

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG
(GIAI ĐOẠN: 2021 - 2025)

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT



BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG
(GIAI ĐOẠN: 2021 - 2025)

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo

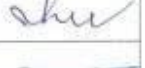
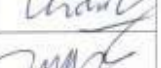
Thành phố Hồ Chí Minh, tháng 6 năm 2025

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 800/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ, nhiệm vụ trong Hội đồng	Chữ ký
1	Ông Hoàng Công Gia Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng Chủ tịch	
2	Ông Lê Vũ Nam	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng Phó Chủ tịch	
3	Bà Trần Thị Hồng Liên	PGS.TS, Trưởng khoa QTKD Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký	
4	Ông Hoàng Thọ Phú	ThS, Trưởng phòng BDCL Ủy viên	
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo Ủy viên	
6	Ông Cù Xuân Tiến	ThS, Trưởng phòng TS&CTSV Ủy viên	
7	Ông Phùng Thanh Bình	PGS.TS, Phó Trưởng khoa QTKD Ủy viên	
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	PGS.TS, Trưởng bộ môn QLC Ủy viên	
9	Ông Nguyễn Đình Thái	TS, Giảng viên khoa QTKD Ủy viên	
10	Ông Trần Văn Trung	TS, Giảng viên khoa QTKD Ủy viên	
11	Ông Bùi Minh Phát	Sinh viên ngành Quản lý công Khóa 2023 (K234182649) Ủy viên	

(Danh sách gồm có 11 người)

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	vi
DANH MỤC BẢNG BIỂU	viii
PHẦN I. KHÁI QUÁT	1
1. Đặt vấn đề	1
2. Tổng quan chung	4
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	8
Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo.....	8
Mở đầu.....	8
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học.....	9
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.	13
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	18
Kết luận về tiêu chuẩn 1	21
Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo	23
Mở đầu.....	23
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật	23
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật.....	28
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.....	31
Kết luận về tiêu chuẩn 2	32
Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học.....	34
Mở đầu.....	34
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra	34
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng	37
Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp	40
Kết luận về tiêu chuẩn 3	51

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	52
Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	52
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra	54
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học.....	58
Kết luận về tiêu chuẩn 4	61
Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	62
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra	62
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.....	67
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	69
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	71
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	73
Kết luận về tiêu chuẩn 5	74
Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên.....	76
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	76
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động PVCD	78
Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.....	80
Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá	83

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	85
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng	88
Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	91
Kết luận chung về tiêu chuẩn 6	93
Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên.....	93
Mở đầu.....	93
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng...	94
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	97
Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá	99
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	101
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng	105
Kết luận về tiêu chuẩn 7	107
Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học.....	107
Mở đầu.....	107
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật	108
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.....	110
Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH.....	113
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học	115

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.....	118
Kết luận về tiêu chuẩn 8	121
Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị.....	122
Mở đầu.....	122
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	122
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	127
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	130
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu	137
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.....	139
Kết luận về tiêu chuẩn 9	142
Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng.....	142
Mở đầu.....	142
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học.....	142
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến	145
Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra	147
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học	149
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến	151
Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	155
Kết luận về Tiêu chuẩn 10.....	157
Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	157
Mở đầu.....	157

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	158
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	164
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	166
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	168
Kết luận về tiêu chuẩn 11	170
PHẦN III. KẾT LUẬN	172
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo.....	172
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo	173
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo	174
4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo (bổ sung sau khi TC đánh giá)	175
PHỤ LỤC	180
Phụ lục I. CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO.....	2
Phụ lục II. QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ, KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ.....	23
Phụ lục III. CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ PHỤC VỤ BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ.....	32

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

TT	Chữ viết tắt	Diễn giải
1	BĐCL	Bảo đảm chất lượng
2	BLQ	Bên liên quan
3	CB	Cán bộ
4	CBQL	Cán bộ quản lý
5	CBVC	Cán bộ viên chức
6	CĐR	Chuẩn đầu ra
7	CLB	Câu lạc bộ
8	CNTT	Công nghệ thông tin
9	CSGD	Cơ sở giáo dục
10	CSV	Cựu sinh viên
11	CSVV	Cơ sở vật chất
12	CTĐT	Chương trình đào tạo
13	ĐC	Đề cương
14	ĐH	Đại học
15	DN	Doanh nghiệp
16	GV	Giảng viên
17	HP	Học phần
18	KĐCLGD	Kiểm định chất lượng giáo dục
19	KQHT	Kết quả học tập
20	KTĐG	Kiểm tra đánh giá
21	MC	Minh chứng
22	MH	Học phần
23	NCKH	Nghiên cứu khoa học
24	NH	Người học
25	NLĐ	Người lao động
26	NTD	Nhà tuyển dụng
27	NV	Nhân viên
28	PLO	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo
29	PVCD	Phục vụ cộng đồng
30	QLC	Quản lý công

TT	Chữ viết tắt	Diễn giải
31	QT	Quy trình
32	QTKD	Quản trị kinh doanh
33	SV	Sinh viên
34	TC	Tín chỉ
35	TĐG	Tự đánh giá
36	TLGD	Triết lý giáo dục
37	TTB	Trang thiết bị

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Bảng 1.1.1. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành QLC với sứ mạng, tầm nhìn của Khoa QTKD, UEL và mục tiêu của Luật GDĐH	9
Bảng 1.1.2. Nội dung và lý do điều chỉnh mục tiêu CTĐT ngành QLC trong 5 năm (2021 – 2025).....	11
Bảng 1.2.1. Phân loại CĐR chung và chuyên biệt của ngành QLC và đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Thang trình độ năng lực	14
Bảng 1.2.2. Bảng mô tả mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR ngành QLC	16
Bảng 1.3.1. Quá trình rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành QLC.....	18
Bảng 2.1.1. Nội dung của Bản mô tả CTĐT ngành QLC Khoá 2021	23
Bảng 2.1.2. Các lần điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành QLC.....	25
Bảng 2.2.1. Những nội dung điều chỉnh, cập nhật ĐC các HP ngành QLC trong 5 năm	29
Bảng 3.1.1. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT ngành QLC	34
Bảng 3.1.2. Ví dụ về liên hệ giữa phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá để giúp NH đạt được CĐR	35
Bảng 3.2.1. Ma trận đáp ứng giữa các HP và CĐR của CTĐT	37
Bảng 3.3.1. Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTĐT ngành QLC năm 2025	44
Bảng 3.3.2. Thống kê các nội dung điều chỉnh, cập nhật trong CTDH ngành QLC	49
Bảng 3.3.3. So sánh CTDH ngành QLC của UEL với các CSGD khác	49
Bảng 4.2.1. Ví dụ về việc áp dụng phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để đạt được một CĐR CTĐT ngành QLC.....	55
Bảng 4.2.2. Mức độ hài lòng của SV về PPGD của GV trong CTĐT ngành QLC qua các năm	57
Bảng 5.1.1. Các hình thức thi kết thúc HP	63
Bảng 5.1.2. Sự tương thích giữa mức độ đạt CĐR của CTĐT, CĐR của MH và hình thức KTĐG	64
Bảng 5.1.3. Sự tương thích giữa CĐR của MH và hình thức KTĐG	65
Bảng 5.1.4. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và CĐR trong CTĐT ngành Quản trị	66
Bảng 6.3.1. Kết quả công tác nhân sự quản lý của Khoa giai đoạn 2020-2025	82
Bảng 6.6.1. Thống kê khen thưởng GV Khoa QTKD.....	89
Bảng 6.7.1. Thống kê các hình thức và số lượng xuất bản của giảng viên Khoa QTKD	92
Bảng 7.1.1. Số lượng NV tại các đơn vị hỗ trợ	95
Bảng 7.1.2. Số lượng NV quy hoạch tại Khoa QTKD trong 5 năm	96
Bảng 7.2.1. Kết quả tuyển dụng chuyên viên giai đoạn 2021-2025	98

Bảng 7.3.1. Thống kê năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ NH 2024 – 2025.....	99
Bảng 7.4.1. Thống kê số lượng chương trình bồi dưỡng cho chuyên viên UEL theo kế hoạch và thực tế tổ chức	102
Bảng 7.4.2. Thống kê nội dung đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2021-2025.....	102
Bảng 7.4.3. Tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng từ năm 2021-2025	103
Bảng 7.4.4. Đối sánh mức độ hài lòng của cán bộ, nhân viên về công tác đào tạo bồi dưỡng.....	104
Bảng 8.2.1. Các phương thức tuyển sinh CTĐT ngành QLC trình độ đại học giai đoạn 2021-2025	108
Bảng 8.2.2. Kết quả tuyển sinh CTĐT ngành QLC trình độ đại học giai đoạn 2020-2024.....	112
Bảng 8.5.1. Đối sánh về mức độ hài lòng của SV về chất lượng quản lý và phục vụ	122
Bảng 9.1.1. Danh mục phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu	120
Bảng 9.2.1. Danh mục học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện, trung tâm học liệu, phòng tư liệu	128
Bảng 9.3.1. Danh mục trang thiết bị trong các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ chương trình đào tạo.....	131
Bảng 9.3.2. Danh mục phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu	134
Bảng 10.1.1. Bảng thu thập thông tin các BLQ để phát triển CTDH ngành QLC	143
Bảng 10.4.1. Một số đề tài tiêu biểu được ứng dụng	150
trong hoạt động dạy và học	149
Bảng 10.5.1. Hoạt động khảo sát các BLQ về dịch vụ hỗ trợ của Trường	152
Bảng 10.5.2. Thống kê kết quả khảo sát SV đánh giá về CSVC và dịch vụ hỗ trợ Thư viện.....	153
Bảng 11.1.1. Số lượng SV thôi học theo các khóa của ngành QLC.....	159

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chương trình đào tạo có vai trò quan trọng trong việc BĐCL đào tạo nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu phát triển của nền kinh tế – xã hội. Một CTĐT và mục tiêu đào tạo có cơ sở khoa học, dựa trên cơ sở kết quả đầu ra, sẽ giúp phát triển khả năng của NH, giúp NH có được kiến thức, kỹ năng, thái độ cũng như cải thiện năng lực tư duy trong thực hiện những yêu cầu công việc ở trình độ được đào tạo. Với quan điểm đáp ứng tối đa yêu cầu của xã hội, CDR chính là sự cụ thể hóa mục tiêu đào tạo và CTĐT. Khung chương trình, nội dung các HP, lộ trình đào tạo, các hoạt động bổ sung trong và ngoài Trường đều phải hướng tới chất lượng.

Hoạt động đánh giá CTĐT là cơ sở để Khoa QTKD cải tiến chất lượng CTĐT, hoạt động dạy và học, hoạt động KTĐG, đồng thời thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm trong toàn bộ quá trình đào tạo theo chức năng, nhiệm vụ được giao qua đó hiện thực hóa sứ mạng và mục tiêu của Trường. Vì vậy, Khoa đã tiến hành tự đánh giá tiến tới đánh giá ngoài CTĐT trình độ đại học ngành QLC.

a) Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành QLC được thực hiện căn cứ trên cơ sở dữ liệu của Trường và Khoa QTKD giai đoạn 2021-2025, có sự tham gia của tất cả các đơn vị, cá nhân trong toàn Trường và các BLQ khác nhằm đảm bảo độ tin cậy, đồng thời mang tính khoa học, phục vụ cho hoạt động kiểm định chất lượng của ngành.

Cấu trúc của Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành QLC gồm 04 phần:

Phần I: Khái quát: tóm tắt báo cáo TĐG và mô tả ngắn gọn về Trường Đại học Kinh tế - Luật, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh (ĐHQG-HCM) và Khoa QTKD.

Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT. Mỗi tiêu chí được trình bày theo 5 nội dung:

- 1. Mô tả hiện trạng*
- 2. Điểm mạnh*
- 3. Điểm tồn tại*
- 4. Kế hoạch hành động*
- 5. Tự đánh giá*

Phần III: Kết luận: tóm tắt những điểm mạnh, những điểm tồn tại, kế hoạch hành động của CTĐT, tổng hợp kết quả TĐG CTĐT.

Phần IV: Phụ lục gồm cơ sở dữ liệu của CTĐT, các quyết định và văn bản liên quan, các bảng biểu thống kê và danh mục minh chứng.

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT trình độ ĐH ngành QLC tập trung ở Phần II: TĐG theo các tiêu chuẩn, tiêu chí, gồm 11 tiêu chuẩn. Các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 tập trung vào CTĐT và hoạt động đào tạo, gồm: Mục tiêu và CDR, bản mô tả CTĐT, cấu trúc, nội dung CTDH, phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG đối với NH. Tiêu chuẩn 6 và 7 là phần đánh giá về đội ngũ GV và nhân viên hỗ trợ. Tiêu chuẩn 8 đánh giá về các yếu tố liên quan đến NH và các hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đánh giá về CSVC, trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 là những đánh giá về hoạt động nâng cao chất lượng của CTĐT, tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT. Các nội dung dữ liệu đưa vào phân tích trong báo cáo TĐG này thuộc CTĐT Khóa 18, 19, 20, 21 và 22.

Các tiêu chuẩn, tiêu chí đều có một hệ thống MC đi kèm. Cách mã hóa thông tin, MC trong Báo cáo TĐG như sau: Mã thông tin và MC được ký hiệu bằng chuỗi gồm 11 ký tự: theo công thức: ***Hn.ab.cd.ef***. Trong đó:

H: viết tắt của «Hộp MC»;

n: số thứ tự của Hộp MC;

ab: số thứ tự của tiêu chuẩn gồm 2 chữ số (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

cd: số thứ tự của tiêu chí gồm 2 chữ số (tiêu chí 1 viết 01);

ef: số thứ tự của MC theo từng tiêu chí gồm 2 chữ số.

Ví dụ: [H1.01.02.03] là MC thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 1, đặt ở hộp 1.

b) Mục đích, quy trình, phương pháp và công cụ tự đánh giá

Mục đích tự đánh giá:

Đánh giá tổng thể các hoạt động của ngành QLC theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT, ngày 14/3/2016.

Rà soát mọi hoạt động, đánh giá thực trạng, xác định điểm mạnh, điểm tồn tại của ngành và Khoa để từ đó đưa ra kế hoạch, biện pháp cụ thể để từng bước cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng tốt hơn nhu cầu của các BLQ.

Thể hiện năng lực tự chủ và trách nhiệm của Khoa trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng.

Làm cơ sở đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT ngành QLC.

Quy trình tự đánh giá:

Quy trình TĐG được thực hiện theo các bước chính sau:

- Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG;
- Bước 2: Lập kế hoạch TĐG;
- Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và MC;
- Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin và MC thu được;
- Bước 5: Viết báo cáo TĐG;
- Bước 6: Lưu trữ và sử dụng báo cáo TĐG;
- Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành báo cáo TĐG.

Công cụ tự đánh giá:

Công cụ TĐG là Bộ TC đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 và các tài liệu hướng dẫn: Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 20/4/2018 của BGDDĐT; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của BGDDĐT; Công văn 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng.

Phương pháp tự đánh giá:

- Mô tả, làm rõ thực trạng của CTĐT;
- Thu thập MC, phỏng vấn các BLQ;
- Phân tích, giải thích, so sánh, đối chiếu và đưa ra những nhận định, chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại và những giải pháp khắc phục;
- Lập kế hoạch hành động để cải tiến, nâng cao chất lượng CTĐT;
- TĐG mức độ đáp ứng tiêu chí và TC.

Sự tham gia của các BLQ trong hoạt động tự đánh giá:

Sự tham gia của các BLQ được thể hiện thông qua Quyết định thành lập Hội đồng TĐG và kế hoạch TĐG CTĐT ngành QLC Trong đó, Hiệu trưởng là Chủ tịch Hội đồng, lãnh đạo Khoa QTKD và lãnh đạo các Phòng, Ban, Trung tâm, đại diện GV, SV là thành viên. Kế hoạch TĐG có phân công cụ thể nhiệm vụ của từng thành viên trong nhóm

chuyên trách viết báo cáo TĐG và thu thập MC, các Phòng, Ban, Trung tâm có liên quan cũng hỗ trợ nhóm thu thập MC. Phòng BDCL chịu trách nhiệm theo dõi, tổng hợp, hỗ trợ hoàn thiện báo cáo TĐG và các hoạt động liên quan đến BDCL.

2. Tổng quan chung

a. Khái quát về Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Trường Đại học Kinh tế - Luật được thành lập theo Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ, tiền thân của Trường là Khoa Kinh tế trực thuộc ĐHQG-HCM.

Trong tầm nhìn chiến lược, UEL xác định phát triển các CTĐT có tính kết nối chặt chẽ giữa khối ngành kinh tế, kinh doanh, luật, quản trị với khối ngành công nghệ nhằm tạo ra giá trị vượt trội cho NH trong nền kinh tế số và trí tuệ nhân tạo, đại trà hoá các CTĐT bằng tiếng Anh và phát triển các CTĐT đạt chuẩn kiểm định quốc tế có uy tín cao. Qua 23 năm phát triển nhanh và bền vững, UEL đã tạo được rất nhiều đột phá và giá trị đặc biệt, mang tầm chiến lược, cung cấp cho xã hội gần 35.000 cử nhân, thạc sĩ, tiến sĩ và chính thức chuyển sang hoạt động theo cơ chế tự chủ từ năm 2021. UEL xây dựng được đội ngũ viên chức và người lao động có trình độ chuyên môn cao, nhiều chuyên gia đầu ngành, đáp ứng được yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật. Tính đến hết tháng 07/2025, tổng số nhân sự của Trường: 426; Trong đó:

- Số giảng viên: 255
- Số giảng viên có chức danh GS, PGS là: 30
- Số giảng viên có trình độ TS (không bao gồm GS, PGS): 94
- Số giảng viên có trình độ ThS: 131
- Số chuyên viên có trình độ TS (không bao gồm GS, PGS): 02
- Số nhân sự được đào tạo sau đại học ở nước ngoài (bao gồm GV, NCV và CV):

117.

Tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ/tổng số giảng viên là 50,21%, đáp ứng yêu cầu về số lượng và trình độ chuyên môn để đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý.

*** *Sứ mạng* (Mission):**

Thúc đẩy sự phát triển bền vững quốc gia thông qua nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, đào tạo và gắn kết cộng đồng trong các lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý và luật.

*** *Tầm nhìn* (Vision)**

Trở thành trường đại học danh tiếng hàng đầu, mang cơ hội tiếp cận tri thức không giới hạn cho mọi người- Trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số.

Đến năm 2035, Trường Đại học Kinh tế - Luật trở thành: Trường đại học định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số. Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường đại học có uy tín, người học có tầm nhìn chiến lược và tư duy sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu. Một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh, quản lý và luật.

- Giá trị cốt lõi (Core Values): Thống nhất – Vượt trội – Tiên phong (Unity – Excellence – Leadership)

- Triết lý giáo dục: “Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo”. UEL giúp NH:

+ Có trí tuệ với năng lực chuyên môn vững và sâu, có tư duy phản biện, khả năng sáng tạo và khởi nghiệp;

+ Người học cởi mở trong tiếp nhận tri thức mới;

+ Trở thành thành viên có trách nhiệm và có tính xây dựng của cộng đồng;

+ Có kỹ năng lãnh đạo nâng tầm và tham gia toàn cầu;

+ Có phẩm cách và giao tiếp hiệu quả.

*** *Chính sách chất lượng:***

- Định hướng về triển khai tất cả hoạt động của Trường nhằm thực hiện sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, triết lý giáo dục mà Trường đã công bố.

- Phát triển mô hình ĐH định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số. Trường là một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật.

- Đào tạo NH tốt nghiệp đạt CDR tương ứng với trình độ và ngành đào tạo, đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của thị trường lao động, có khả năng làm việc trong môi trường toàn cầu.

- Liên tục phát triển đội ngũ có trình độ chuyên môn đáp ứng mục tiêu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng và hội nhập quốc tế.

- Phát triển mô hình hệ thống giáo dục mở, xây dựng xã hội học tập, học tập suốt đời trên nền tảng giáo dục số và giáo dục 4.0

- Triển khai hệ thống quản lý chất lượng cải tiến liên tục hệ thống BDCL nhằm nâng cao mức độ hài lòng của các BLQ, đáp ứng các yêu cầu của tiêu chuẩn quốc gia khu vực và quốc tế.

*** Hoạt động bảo đảm chất lượng:**

Phòng BDCL UEL được thành lập vào tháng 4/2013 trên cơ sở sáp nhập Bộ phận Khảo thí thuộc Phòng Đào tạo vào Phòng Bảo đảm và Đánh giá chất lượng.

Hệ thống BDCL bên trong của UEL bao gồm hệ thống các cơ chế, chính sách, quy định, hướng dẫn về công tác BDCL được thiết kế, xây dựng và phát triển nhằm hướng đến việc liên tục đánh giá, đo lường, kiểm soát, duy trì và cải thiện chất lượng của mọi hoạt động. Cụ thể:

- Hiệu trưởng: Chỉ đạo xây dựng và thực hiện chính sách chất lượng của Trường; bảo đảm chính sách được quán triệt đến toàn thể đơn vị thuộc, trực thuộc cá nhân và báo cáo Hội đồng Trường về kết quả thực hiện.

- Phòng BDCL: Là đầu mối tham mưu và báo cáo Hiệu trưởng về việc thực hiện Chính sách chất lượng, có trách nhiệm cụ thể hóa, triển khai, hướng dẫn và giám sát các đơn vị trong Trường thực hiện.

- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Trường: Thực hiện chính sách, tham gia góp ý, phản biện trong quá trình cập nhật các phiên bản của chính sách chất lượng.

Trường cũng hoàn thành công tác kiểm định chất lượng cấp cơ sở giáo dục theo Thông tư 12/2017/TT-BGDĐT và được cấp giấy chứng nhận đạt kiểm định (Chu kỳ 2) của Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục, ĐHQG-HN vào năm 2023. Tính đến tháng 3/2023, Trường đã thực hiện kiểm định theo các bộ tiêu chuẩn KĐCLGD quốc tế (AUN-QA) cho 10 CTĐT.

Sau khi hoàn thành kiểm định CSGD cũng như CTĐT, Trường đã ban hành và triển khai thực hiện các kế hoạch cải tiến theo các khuyến nghị của đoàn đánh giá ngoài. Công tác đánh giá, cải tiến được xem là nhiệm vụ quan trọng tiên quyết cho việc phát triển của Trường trong tất cả các mặt hoạt động để đáp ứng tốt nhu cầu phát triển ngày càng cao của xã hội.

b. Giới thiệu về Khoa Quản trị Kinh doanh

❖ Sứ mạng:

Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao **trong lĩnh vực quản lý, quản trị, kinh doanh.**

❖ *Tầm nhìn:*

Trở thành một Khoa QTKD năng động và quốc tế hóa trong tổng thể một UEL định hướng nghiên cứu có uy tín quốc tế đồng thời là trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam vào năm 2035.

Khoa QTKD, tiền thân là Bộ môn QTKD (2006), được thành lập tháng 7 năm 2010. Tính đến ngày 01 tháng 05 năm 2023, Khoa QTKD có 7 CTĐT: Cử nhân QTKD; Cử nhân QTKD chất lượng cao; Cử nhân Marketing; Cử nhân Marketing chất lượng cao; Cử nhân QTKD chất lượng cao bằng tiếng anh; Cử nhân Marketing chất lượng cao bằng tiếng anh. Vào năm 2023, ngành Marketing được phép mở thêm chuyên ngành Marketing số (Digital Marketing). Ngày 01 tháng 01 năm 2024, Khoa tiếp nhận Bộ môn QLC từ Khoa Chính trị - Hành chính, ĐHQG-HCM và trở thành đơn vị có 03 bộ môn với 09 ngành đào tạo. Khoa có đủ điều kiện triển khai CTĐT ở cả 03 cấp: Cử nhân, Thạc sĩ và Tiến sĩ.

Khoa QTKD luôn đảm bảo các chương trình và học phần thường xuyên được cập nhật, đáp ứng những xu thế mới trong kinh doanh và quản trị. Trong chương trình học, Khoa tăng cường sự gắn kết với DN, với các nhà lãnh đạo và quản lý ở cả khu vực công và khu vực tư thông qua khách mời tham gia chia sẻ và tạo cơ hội giao lưu, thực tập tại DN, các cơ quan, tổ chức.

Tính đến nay, Khoa gồm 03 Bộ môn: Quản trị, Marketing và Quản lý công. Tổng số nhân sự hiện có là 45 viên chức và người lao động (bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng chuyên môn). Trong đó, đội ngũ giảng viên gồm: 01 PGS.TSKH, 03 PGS.TS, 18 TS, 21 ThS. Bộ phận hỗ trợ khoa có 02 thư ký: 01 ThS và 01 Cử nhân. Tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ/tổng số giảng viên là 52%, đáp ứng yêu cầu về số lượng và trình độ chuyên môn để đào tạo và nghiên cứu khoa học theo hướng chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý.

Với những thành tích đã đạt được trong thời gian vừa qua, Khoa QTKD đã đạt được nhiều thành tích như Tập thể lao động xuất sắc các năm 2021-2022; Bằng khen Tập thể lao động xuất sắc của Bộ trưởng BGDĐT năm học 2021-2022; Tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2024; Bằng khen của Bộ trưởng BGD&ĐT về việc tập thể đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” năm 2024 (xem Bảng 1).

Bảng 1. Thành tích của Khoa Quản trị kinh doanh giai đoạn 2021 – 2024

Năm học/Năm	Thành tích	Số, ngày, tháng, năm của quyết định xếp loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ; cơ quan ban hành quyết định
2021-2022	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 2894/QĐ-BGDĐT ngày 07/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2022-2023	Tập thể lao động xuất sắc	Quyết định số 3903/QĐ-BGDĐT ngày 17/11/2023 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo
2023-2024	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Quyết định số 101/QĐ-ĐHKTL ngày 16/01/2025 của Hiệu trưởng Trường ĐH Kinh tế - Luật
2024	Giấy khen của Hiệu trưởng, Trường ĐH Kinh tế - Luật “Đơn vị có nhiều đóng góp tích cực trong hoạt động chung của Trường năm 2024”	Quyết định số 3302/QĐ-ĐHKTL ngày 27 tháng 12 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật.
2024	Bằng khen của Bộ trưởng BGD&ĐT về việc tập thể đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” năm 2024	Quyết định số 1108/QĐ-ĐHKTL ngày 23 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng BGD&ĐT

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

CTĐT ngành QLC của UEL có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của UEL và mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học. CTĐT có đầy đủ CDR, khung CTĐT và đề cương chi tiết các học phần, học phần thể hiện rõ nội dung, phương pháp và hoạt động đào tạo. CDR của CTĐT ngành QLC được xác định rõ ràng, cơ bản bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. CTĐT nhận được sự đồng thuận và

nhất trí cao của các GV, nhà khoa học và người học; được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai tại trang website của UEL.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Mục tiêu của CTĐT ngành QLC được xác định rõ ràng và được xây dựng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của UEL, là một đơn vị thành viên của ĐHQG-HCM, với định hướng phát triển trở thành cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu, có uy tín trong khu vực châu Á trong các lĩnh vực kinh tế, luật và quản lý. Theo đó, chương trình đào tạo ngành QLC (QLC) được thiết kế để đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, có năng lực thực hành nghề nghiệp, phẩm chất chính trị – đạo đức nghề nghiệp vững vàng, có tư duy phản biện, sáng tạo, có khả năng thích ứng với bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số trong khu vực công và tư.

Mục tiêu của chương trình đào tạo ngành QLC [H1.01.01.01] là hoàn toàn phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của UEL [H1.01.01.02], Khoa QTKD [H1.01.01.03]; phù hợp với định hướng, cấu trúc, nội dung so với mục tiêu của GDDH quy định tại Luật GDDH [H1.01.01.04]. Điều này được thể hiện qua việc đối sánh ở Bảng 1.1.1 dưới đây.

Bảng 1.1.1. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành QLC với sứ mạng, tầm nhìn của Khoa QTKD, UEL và mục tiêu của Luật GDDH

Sứ mạng – Tầm nhìn của UEL	Sứ mạng – Tầm nhìn của khoa QTKD	Mục tiêu CTĐT ngành QLC năm 2021	Mục tiêu GDDH của Luật GDDH
<i>Sứ mạng:</i> UEL có sứ mạng thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật	<i>Sứ mạng:</i> Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh doanh. <i>Tầm nhìn:</i> Trở thành một Khoa QTKD năng động và quốc tế hóa	Chương trình đào tạo ngành QLC nhằm cung cấp cho người học: ▪ Kiến thức nền tảng vững chắc về hành chính công, khoa học quản lý, chính sách công, pháp luật và các lĩnh vực liên quan;	<i>Điều 5, khoản 1:</i> “Mục tiêu chung” a) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng,

Sứ mạng – Tầm nhìn của UEL	Sứ mạng – Tầm nhìn của khoa QTKD	Mục tiêu CTĐT ngành QLC năm 2021	Mục tiêu GDDH của Luật GDDH
<i>Tầm nhìn:</i> Đến năm 2035, UEL trở thành: ▪ Trường ĐH định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số. ▪ Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường đại học có uy tín, NH có tầm nhìn chiến lược và tư duy sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu. ▪ Một trong những trung tâm NCKH và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, kinh doanh và luật	trong tổng thể một UEL định hướng nghiên cứu có uy tín quốc tế đồng thời là trung tâm NCKH và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam vào năm 2035	▪ Kỹ năng thực hành nghề nghiệp như hoạch định, tổ chức, lãnh đạo, kiểm tra và đánh giá hoạt động trong tổ chức công và ngoài công; ▪ Năng lực tư duy phản biện, sáng tạo, làm việc độc lập và theo nhóm, ứng dụng CNTT trong hành chính công; ▪ Phẩm chất đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm, ý thức phục vụ cộng đồng, khả năng học tập suốt đời và thích nghi với môi trường thay đổi.	an ninh và hội nhập quốc tế. b) Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng KH&CN tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân. <i>Điều 5, khoản 2:</i> “Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ ĐH: Đào tạo trình độ đại học để sinh viên có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên – xã hội, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc ngành được đào tạo.

Bảng 1.1.1 cũng cho thấy mục tiêu của chương trình đào tạo ngành QLC hoàn toàn phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học được quy định tại Điều 2 Điều 5 của Luật Giáo dục đại học [H1.01.01.04]. Việc trang bị cho người học những kiến thức nền tảng về hành chính công, khoa học quản lý, chính sách công, pháp luật và các lĩnh vực liên quan, cùng với các kỹ năng hoạch định, tổ chức, lãnh đạo và đánh giá hoạt động quản lý, giúp người học đạt được các yêu cầu về phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe, năng lực nghề nghiệp, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và khả năng thích nghi với môi trường làm việc trong khu vực công và tư. Những phẩm chất cá nhân như đạo đức công vụ, tinh thần trách nhiệm xã hội, ý thức phục vụ cộng đồng và năng lực học tập suốt đời cũng góp phần xây dựng một đội ngũ cử nhân có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết hiệu quả các vấn đề thực tiễn trong lĩnh vực QLC.

Trên cơ sở mục tiêu chung, chương trình đào tạo ngành QLC được thiết kế với 4 mục tiêu cụ thể, bao gồm: (1) Kiến thức và lập luận trong lĩnh vực QLC; (2) Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và năng lực nghề nghiệp trong khu vực công; (3) Kỹ năng làm việc nhóm, giao tiếp và thích nghi trong môi trường tổ chức; (4) Năng lực thực hành nghề nghiệp trong bối cảnh đổi mới quản trị công và chuyển đổi số [H1.01.01.01]. Các mục tiêu cụ thể này được xây dựng dựa trên chuẩn đầu ra theo cách tiếp cận CDIO, đồng thời phản ánh định hướng chiến lược của UEL trong việc đào tạo nguồn nhân lực có năng lực toàn diện, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế – xã hội và hội nhập quốc tế, phù hợp với mục tiêu đào tạo bậc đại học theo Luật Giáo dục đại học.

Theo quy định chung của Trường Đại học Kinh tế – Luật, chương trình đào tạo ngành QLC được rà soát và điều chỉnh định kỳ 2 năm một lần [H1.01.01.05]. Nội dung và lý do điều chỉnh trong giai đoạn 2021–2025 được trình bày tại Bảng 1.1.2 dưới đây.

Bảng 1.1.2. Nội dung và lý do điều chỉnh mục tiêu CTĐT ngành QLC trong 5 năm (2021 – 2025)

Năm	Nội dung mục tiêu CTĐT	Thực trạng/Lý do điều chỉnh
2021	Ban hành chương trình đào tạo	Ngành QLC được thành lập theo Quyết định số 226/QĐ-ĐHQG ngày 19/3/2021. Mục tiêu ban đầu được thiết kế theo định hướng cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho khu vực công, phù hợp với sứ mạng – tầm nhìn của đơn vị đào tạo. Phản hồi từ hội đồng khoa học và hội đồng

Năm	Nội dung mục tiêu CTĐT	Thực trạng/Lý do điều chỉnh
		thẩm định yêu cầu tăng tính tường minh, mạch lạc và liên kết giữa mục tiêu – chuẩn đầu ra – khung chương trình đào tạo
2022	Không điều chỉnh	Chương trình được giữ ổn định để triển khai các hoạt động đánh giá, khảo sát ý kiến bên liên quan
2023	Không điều chỉnh	Chương trình được giữ ổn định để triển khai các hoạt động đánh giá, khảo sát ý kiến bên liên quan
2024	Điều chỉnh nhỏ	Điều chỉnh nhỏ về cơ sở vật chất; về nguồn nhân lực đảm nhiệm giảng dạy; về CTGD đáp ứng yêu cầu hòa nhập với định hướng của UEL; điều chỉnh các đề cương học phần, phân bổ các học phần giữa các học kỳ. Giai đoạn triển khai thực tiễn và theo dõi kết quả áp dụng chuẩn đầu ra mới; tiếp tục thu thập ý kiến góp ý để chuẩn bị cập nhật cho năm 2025.
2025	Điều chỉnh lớn mục tiêu đào tạo, gắn với điều chỉnh CDR, và khung chương trình đào tạo để phù hợp với định hướng và chiến lược phát triển của UEL Cập nhật mục tiêu đào tạo gắn với yêu cầu “năng lực chuyển đổi số trong QLC” và tích hợp vào năng lực thực hành nghề nghiệp	Đáp ứng yêu cầu thực tiễn từ thị trường lao động, bối cảnh chính phủ số, cải cách hành chính và chuyển đổi số trong khu vực công. Phù hợp với chiến lược phát triển nhà trường và định hướng chương trình.

Bên cạnh các quy định nội bộ của nhà trường, việc điều chỉnh chương trình đào tạo còn dựa trên một cơ sở quan trọng là kết quả lấy ý kiến từ các bên liên quan như GV, NH, NTD và chuyên gia trong lĩnh vực QLC [H1.01.01.06]. Từ mục tiêu của CTĐT, CDR của CTĐT được phát triển và hệ thống các MH, HP được xác định để đáp ứng cho việc đạt được CDR này [H1.01.01.07; H1.01.01.08].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu của CTĐT ngành QLC được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của UEL, phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. Mục tiêu của CTĐT được

định kỳ rà soát, điều chỉnh định kỳ và được công bố công khai tại trang website của UEL.

3. Điểm tồn tại

Là một ngành đào tạo mới được thành lập từ năm 2021, mục tiêu chương trình đào tạo ngành QLC vẫn đang trong quá trình hoàn thiện, điều chỉnh dần để đạt đến mức độ ổn định, phù hợp tối ưu với yêu cầu thực tiễn và định hướng phát triển lâu dài của nhà trường.

Việc tham vấn ý kiến từ một số nhóm bên liên quan (đặc biệt là cựu sinh viên và nhà tuyển dụng chuyên biệt trong lĩnh vực QLC) chưa được thực hiện thường xuyên và hệ thống do quy mô người học còn nhỏ và vừa có sinh viên tốt nghiệp (tháng 5/2025).

Việc công bố và truyền thông mục tiêu chương trình đến các bên liên quan chưa thực sự đa dạng và hiệu quả, chủ yếu mới được thể hiện trong hồ sơ đào tạo và website khoa/trường, chưa có nhiều hình thức phổ biến khác như ấn phẩm, hội thảo chuyên đề hay hoạt động định hướng nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

CTĐT mới (2021) nên mục tiêu còn đang hoàn thiện để ổn định, phù hợp thực tiễn và định hướng của Trường.

Tham vấn BLQ (đặc biệt cựu SV và nhà tuyển dụng lĩnh vực QLC) chưa thường xuyên, hệ thống do quy mô người học nhỏ và khóa đầu chỉ vừa tốt nghiệp (5/2025).

Công bố/truyền thông mục tiêu chưa đa dạng; chủ yếu trên hồ sơ đào tạo và website, thiếu ấn phẩm, hội thảo chuyên đề và hoạt động định hướng nghề nghiệp.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Ngành QLC được thành lập theo Quyết định số 226/QĐ-ĐHQG ngày 19/3/2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh. Chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, cụ thể và được công bố tại mục 5 của Chương trình

giáo dục đại học ngành QLC, ban hành kèm theo QĐ 1007/QĐ-ĐHKTL ngày 23/4/2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế – Luật [H1.01.02.01].

CĐR của chương trình bao gồm 14 chuẩn đầu ra cấp 2, được xây dựng theo 4 nhóm năng lực cốt lõi, bao quát cả các yêu cầu chung đối với trình độ đại học và yêu cầu chuyên biệt của lĩnh vực QLC :

- Kiến thức và lập luận ngành;
- Kỹ năng và phẩm chất cá nhân;
- Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp;
- Năng lực thực hành nghề nghiệp, bao gồm cả năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong hành chính công [H1.01.02.02].

Quá trình xây dựng CĐR dựa trên:

- Khung trình độ quốc gia Việt Nam trình độ đại học theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ;
- Quy chế đào tạo đại học của Trường Đại học Kinh tế – Luật;
- Mô hình phát triển chương trình đào tạo theo tiếp cận CDIO;
- Kết quả đối sánh với các chương trình đào tạo tương đương trong và ngoài nước [H1.01.02.03; H1.01.02.04].

CĐR của chương trình thể hiện rõ định hướng đào tạo người học có kiến thức nền tảng và chuyên sâu về quản lý nhà nước, tư duy phân tích chính sách, năng lực quản trị tổ chức khu vực công, cùng với phẩm chất đạo đức công vụ, khả năng thích ứng với môi trường hành chính hiện đại và bối cảnh chuyển đổi số.

Cấu trúc chương trình đào tạo được thiết kế theo hướng đảm bảo liên thông và tích hợp giữa học phần – chuẩn đầu ra – hoạt động thực tiễn. Cụ thể:

- Khối kiến thức giáo dục đại cương tạo nền tảng tư duy chính trị – xã hội, pháp lý và kỹ năng học tập đại học;
- Khối kiến thức ngành và chuyên ngành cung cấp công cụ chuyên môn;
- Các học phần kiến tập, thực tập, chuyên đề và khóa luận giúp người học vận dụng kiến thức, phát triển kỹ năng nghề nghiệp và đạt được các chuẩn đầu ra đã công bố [H1.01.02.05].

CĐR của CTĐT ngành QLC bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT (xem bảng 1.2.1).

*Bảng 1.2.1. Phân loại CĐR chung và chuyên biệt của ngành QLC và
đối sánh với Khung trình độ quốc gia Việt Nam, Thang trình độ năng lực*

CĐR	CĐR chung	CĐR chuyên biệt	Khung trình độ Quốc gia	Thang trình độ năng lực
KIẾN THỨC VÀ LẬP LUẬN NGÀNH				
PLO1: Kiến thức nền tảng về khoa học chính trị, luật, kinh tế và xã hội phục vụ cho hoạt động QLC	X		K2	4,5
PLO2: Kiến thức chuyên sâu về tổ chức, điều hành và ra quyết định trong khu vực công		X	K1	4,5
PLO3: Nhận thức về cải cách hành chính, đạo đức công vụ và quản trị công hiện đại	X	X	K1	4,0
KỸ NĂNG, PHẨM CHẤT CÁ NHÂN VÀ NGHỀ NGHIỆP				
PLO4: Kỹ năng phân tích, tổng hợp, giải quyết vấn đề trong lĩnh vực công		X	S1	4,5
PLO5: Kỹ năng hoạch định, triển khai chính sách và chương trình hành chính		X	C2	4,5
PLO6: Năng lực tư duy hệ thống, đạo đức công vụ và trách nhiệm xã hội	X	X	S1	4,5
PLO7: Năng lực tự học, đổi mới sáng tạo và thích nghi nghề nghiệp	X		S4	4,5
KỸ NĂNG LÀM VIỆC NHÓM VÀ GIAO TIẾP				
PLO8: Kỹ năng làm việc nhóm trong môi trường tổ chức công	X		C1	4,5
PLO9: Kỹ năng giao tiếp hành chính, truyền thông công và đàm phán	X	X	S5	4,5
PLO10: Năng lực sử dụng ngoại ngữ trong hành chính công	X	X	S6	4,0
NĂNG LỰC THỰC HÀNH NGHỀ NGHIỆP				

CĐR	CĐR chung	CĐR chuyên biệt	Khung trình độ Quốc gia	Thang trình độ năng lực
PLO11: Năng lực ứng dụng công nghệ thông tin và chuyển đổi số trong QLC		X	C3	4,5
PLO12: Năng lực thực hành nghề nghiệp trong cơ quan hành chính và đơn vị sự nghiệp công		X	C4	4,5
PLO13: Năng lực khởi tạo và điều hành sáng kiến cải tiến quản trị công		X	S2	4,5

Ghi chú: Thang trình độ năng lực là thang đo Bloom 6 bậc, bậc 1 là ghi nhớ, 2 là hiểu, 3 là áp dụng, 4 là phân tích, 5 là đánh giá và 6 là sáng tạo

CĐR của CTĐT ngành QLC hoàn toàn tương thích với mục tiêu cụ thể của CTĐT [H1.01.02.01]. Sự tương thích giữa CĐR và mục tiêu cụ thể của CTĐT được thể hiện ở **Bảng 1.2.2** dưới đây:

Bảng 1.2.2. Bảng mô tả mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR ngành QLC

Mục tiêu (POs)	Chuẩn đầu ra chương trình - PLOs													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
PO1	X	X	X											
PO2				X	X	X	X	X						
PO3									X	X	X			

CĐR của CTĐT ngành QLC cũng xác định rõ triển vọng nghề nghiệp cho người học sau khi tốt nghiệp, bao gồm [H1.01.02.01]:

Nhóm 1: Chuyên viên hành chính, cán bộ hoạch định và thực thi chính sách trong các cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị – xã hội, đơn vị sự nghiệp công lập hoặc các tổ chức quốc tế.

Nhóm 2: Quản lý các chương trình, dự án trong khu vực công và tổ chức phi lợi nhuận; cán bộ phát triển địa phương, chuyên viên nghiên cứu và tư vấn chính sách công.

Nhóm 3: Giảng viên, nghiên cứu viên trong lĩnh vực QLC tại các trường đại học, viện nghiên cứu hoặc các tổ chức phát triển.

Việc xây dựng và điều chỉnh CTĐT và chuẩn đầu ra của ngành QLC được thực hiện thông qua tham vấn ý kiến các bên liên quan khác nhau như giảng viên, người học, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng nhằm bảo đảm tính thực tiễn, phù hợp với nhu cầu thị trường lao động và bối cảnh chuyển đổi số trong khu vực công [H1.01.02.06].

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành QLC được xác định rõ ràng, cụ thể, phù hợp với yêu cầu thực tiễn, xu thế chuyển đổi số và đổi mới quản trị công. CĐR tương thích với mục tiêu đào tạo, Khung trình độ quốc gia Việt Nam, tiếp cận CDIO và liên kết chặt chẽ với các học phần, được xây dựng có tham vấn các bên liên quan, đảm bảo tính ứng dụng và đáp ứng thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Số lượng CĐR cấp 2 còn ít, làm hạn chế phạm vi bao quát một số năng lực chuyên biệt. Cấu trúc CĐR theo ba nhóm (kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm) chưa rõ ràng, gây khó khăn trong việc đối chiếu với Khung trình độ quốc gia. Một số CĐR chưa được hiệu chỉnh thang trình độ năng lực phù hợp với đặc thù nội dung học phần.

4. Kế hoạch hành động

Ngành QLC sẽ tiếp tục rà soát và hoàn thiện hệ thống chuẩn đầu ra (CĐR) để đảm bảo tính toàn diện, bao quát và tương thích với Khung trình độ quốc gia về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp.

Trong các đợt cải tiến chương trình sắp tới, Khoa Quản trị Kinh doanh sẽ nghiên cứu điều chỉnh cấu trúc CĐR của ngành QLC theo hướng phân nhóm rõ ràng hơn thành 3 nhóm: kiến thức, kỹ năng, và mức độ tự chủ – trách nhiệm; đồng thời rà soát lại thang trình độ năng lực cho từng CĐR nhằm đảm bảo tính nhất quán với nội dung chương trình và yêu cầu thực tiễn nghề nghiệp trong khu vực công.

Khoa cũng sẽ tiếp tục tổ chức các hoạt động tham vấn với các bên liên quan như giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên và nhà tuyển dụng để đảm bảo CĐR luôn được cập nhật, gắn với nhu cầu thị trường lao động, đặc biệt là trong bối cảnh chính phủ số và cải cách hành chính.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của CTĐT ngành QLC phản ánh được yêu cầu của các BLQ, có sự tham gia góp ý của các BLQ trong quá trình xây dựng. Năm 2021 CĐR được hoàn thiện có sự tham gia của các BLQ như NKH, NTD, GV, Chuyên gia thông qua các hình thức tọa đàm ... [H1.01.03.01]. Trong đợt rà soát năm 2024, CĐR được lấy ý kiến của GV trong bộ môn và khoa QTKD qua các cuộc họp và sinh hoạt chuyên môn, và SV thông qua bản khảo sát. Trong giai đoạn này, CĐR chương trình đào tạo thống nhất được giữ nguyên như bản của năm 2021. Kết quả rà soát năm 2024 thông qua việc điều chỉnh các chuẩn đầu ra từng học phần để phù hợp hơn với CĐR chương trình đào tạo đã được ban hành trước đó. CĐR của CTĐT ngành QLC được định kỳ rà soát [H1.01.03.02]. Trong giai đoạn 2020-2025, CĐR đã được rà soát, chỉnh sửa, cập nhật 01 lần vào năm 2025 theo kế hoạch chung của đơn vị đào tạo có bao gồm hướng dẫn về quy trình rà soát [H1.01.03.03]. Trên cơ sở rà soát, đánh giá và ý kiến các BLQ [H1.01.03.01], CĐR đã có những điều chỉnh nhất định ở Bảng 1.3.1 dưới đây [H1.01.03.04]:

Bảng 1.3.1. Quá trình rà soát điều chỉnh CĐR của CTĐT ngành QLC

Năm	Nội dung điều chỉnh CĐR	Thực trạng/Lý do điều chỉnh
2021	Trong quá trình xây dựng đề án mở ngành, khoa CTHC đã tiến hành rà soát và điều chỉnh một số câu từ trong các chuẩn đầu ra (CĐR) cấp độ 2 nhằm bảo đảm tính rõ ràng, mạch lạc và phù hợp với nội dung học phần cũng như định hướng chương trình đào tạo. Đồng thời, thực hiện chuyển đổi các chuẩn đầu ra từ cấp độ 2 sang cấp độ 3 theo đúng cấu trúc hệ thống CĐR ba cấp độ mà chương trình đề ra. Việc điều chỉnh này nhằm cụ thể hóa hơn nữa các yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được. Ngoài ra, tiến hành rút gọn và tinh giản số lượng chuẩn đầu ra, đảm bảo bám sát theo đề xuất ban đầu nhằm tránh trùng lặp, tối ưu hóa nội dung đánh giá và nâng cao hiệu quả triển khai trong quá trình giảng dạy và kiểm tra, đánh giá.	Điều chỉnh để có sự phù hợp với quy định chung, và có cơ sở phân nhiệm chuẩn đầu ra vào các học phần lúc thiết kế chương trình đào tạo
2024	Không điều chỉnh nội dung CĐR, chủ yếu điều chỉnh đề cương chương trình đào tạo	
2025	Năm 2025, chương trình đào tạo ngành QLC đã có những điều chỉnh quan trọng đối với hệ thống chuẩn đầu ra nhằm	Điều chỉnh chuẩn đầu ra

Năm	Nội dung điều chỉnh CDR	Thực trạng/Lý do điều chỉnh
	nâng cao chất lượng đào tạo, phù hợp với yêu cầu thực tiễn và tiếp cận xu hướng giáo dục hiện đại. Những thay đổi này tập trung vào ba nhóm nội dung chính: (1) cấu trúc và cách thể hiện chuẩn đầu ra, (2) nội dung và phạm vi của từng chuẩn đầu ra, và (3) mức độ đo lường và đánh giá năng lực theo hướng tiếp cận đầu ra (OBE). 1. Thay đổi về cấu trúc và cách thể hiện chuẩn đầu ra Ở phiên bản năm 2021, chuẩn đầu ra chương trình đào tạo ngành QLC được thiết kế với cấu trúc ba cấp độ: cấp 1 gồm 10 nhóm chuẩn đầu ra (LO1 đến LO10); cấp 2 là nội dung cụ thể hóa theo từng nhóm; và cấp 3 là các chỉ báo hành vi chi tiết gắn với mức độ năng lực. Cách tiếp cận này tuy chi tiết nhưng còn dài dòng, có hiện tượng trùng lặp và gây khó khăn trong quá trình triển khai đánh giá. Từ năm 2025, hệ thống chuẩn đầu ra được tổ chức lại theo mô hình hệ chỉ báo (Performance Indicators – PI). Các chuẩn đầu ra được mã hóa từ PI1 đến PI10, kèm theo các chỉ báo con (PI x.y) thể hiện rõ từng năng lực cần đạt. Cách thiết kế mới rút gọn, mạch lạc, dễ triển khai trong quản lý chương trình đào tạo, đồng thời đảm bảo bám sát năng lực nghề nghiệp trong thực tiễn hành chính, công vụ. 2. Tinh gọn và cập nhật nội dung chuẩn đầu ra Về nội dung, chuẩn đầu ra năm 2025 tiếp tục kế thừa những điểm cốt lõi của phiên bản 2021, nhưng đồng thời có những cập nhật và tích hợp nhằm phản ánh đúng yêu cầu của xã hội hiện đại và khu vực công trong thời kỳ chuyển đổi số. Cụ thể: Kiến thức nền tảng (PI1): Được tổ chức lại thành các nhóm kiến thức rõ ràng như khoa học tự nhiên, xã hội - nhân văn, công nghệ thông tin, chuyển đổi số, và pháp luật, quản lý. So với năm 2021, nội dung này được rút gọn nhưng có tính hệ thống và đo lường cao hơn. Kiến thức chuyên ngành (PI2 và PI3): Tập trung vào khả năng vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế, quản lý, pháp luật, và các kiến thức chuyên sâu về lãnh đạo, chính sách công, tài chính công, hành chính công. Những nội dung phân tán ở LO2, LO3, LO4 (2021) đã được tích hợp và nâng	chương trình đào tạo để có sự thống nhất với Trường Đại học Kinh tế - Luật

Năm	Nội dung điều chỉnh CĐR	Thực trạng/Lý do điều chỉnh
	mức năng lực từ “hiểu biết” lên “phân tích, hoạch định, đánh giá”. Kỹ năng nghề nghiệp (PI4, PI5, PI6): Các kỹ năng như phản biện, làm việc nhóm, giao tiếp đa phương tiện, ICT và ngoại ngữ được làm nổi bật hơn và tổ chức thành nhóm riêng. So với năm 2021, các kỹ năng này không còn rải rác trong nhiều chuẩn đầu ra mà được tái cấu trúc lại nhằm nâng cao tính hiệu quả và nhất quán trong đánh giá. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (PI7): Xuất hiện như một nhóm chuẩn đầu ra độc lập, nhằm khuyến khích tư duy đổi mới, khởi nghiệp công trong khu vực hành chính nhà nước. Tư duy phản biện và tự định hướng phát triển (PI8): Gộp và nâng cao các nội dung trước đây vốn nằm rải rác trong LO6 và LO10 (2021). Nhóm này tập trung vào năng lực tự chủ, định hướng nghề nghiệp và khả năng bảo vệ quan điểm cá nhân, yếu tố quan trọng với công chức hiện đại. Năng lực quản lý tổ chức công (PI9): Làm rõ trong chuẩn đầu ra hơn so với phần rời rạc trước đây trong LO3.3 hoặc LO9, bao gồm các nội dung như lập kế hoạch, giải quyết tình huống, thích ứng tổ chức, rất cần thiết trong bối cảnh quản trị công năng động. Đạo đức, công bằng và trách nhiệm xã hội (PI10): Tiếp nối tinh thần từ LO8 đến LO10 (2021), nhưng mở rộng theo hướng tập trung nhiều hơn đến đạo đức công vụ, hành xử chuyên nghiệp, tính công bằng và trách nhiệm cộng đồng.	

CĐR của CTĐT được công bố công khai: CĐR được ban hành trong các Quyết định ban hành CTĐT và được công bố công khai trên trang web của UEL [H1.01.03.04]; giới thiệu tới NH trong quá trình tư vấn tuyển sinh. Riêng các CĐR cứng được thể hiện về điều kiện tốt nghiệp còn được công bố trong sổ tay SV [H1.01.03.05].

Trên cơ sở CĐR CTĐT, mục tiêu và CĐR MH được xác định và có kết nối với CĐR CTĐT [H1.01.03.06]. Điều này đảm bảo tính liên thông và cơ sở khoa học cho việc xác định các MH được đưa vào CTĐT và thiết kế các hoạt động dạy và học và phương pháp đánh giá phù hợp để giúp đạt CĐR CTĐT [H1.01.03.07].

2. Điểm mạnh

CĐR của CTĐT ngành QLC được xây dựng, điều chỉnh với sự tham gia góp ý của GV, CSV, SV và NTD; được định kỳ rà soát và được công bố công khai.

3. Điểm tồn tại

Mức độ tham dự của BLQ vào xây dựng CĐR chưa liên tục, và các công cụ và hình thức lấy ý kiến của các BLQ chưa hoàn thiện nên chưa truyền tải được đầy đủ ý kiến các BLQ và CĐR, đặc biệt là ý kiến góp ý của NTD. Vì ngành QLC có giai đoạn chuyển giao giữa hai đơn vị, nên việc cập nhật CĐR bị gián đoạn đến năm 2025 mới thực hiện cập nhật CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Trong đợt rà soát CTĐT năm 2025 của UEL, Khoa QTKD tiếp tục lấy ý kiến để tiến hành lấy ý kiến các BLQ về CĐR bằng các hình thức phù hợp như thảo luận nhóm sâu, trong đó chú trọng đến việc lấy ý kiến của NTD và CSV theo định kỳ để có những điều chỉnh kịp thời, hiệu quả hơn.

Kể từ năm 2025 trở đi, Khoa QTKD sẽ nỗ lực tham khảo ý kiến của BLQ về CĐR thường xuyên hơn trong suốt quá trình đào tạo.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

CTĐT ngành QLC có mục tiêu rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của UEL, phù hợp với mục tiêu của Luật GDDH. CĐR của CTĐT được xác định cụ thể, rõ ràng, bao quát các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT, đảm bảo tương thích với mục tiêu cụ thể của CTĐT. CĐR được xây dựng, điều chỉnh với sự tham gia góp ý của các BLQ. Mục tiêu và CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tuy nhiên mục tiêu cụ thể và CĐR được tiếp cận theo CDIO nên cần được cấu trúc theo 3 nhóm là kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm. Khoa QTKD đang tiến hành rà soát CĐR, cấu trúc lại và giảm số lượng dựa trên ý kiến của các BLQ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0
- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT được xem là tài liệu cung cấp thông tin về CTĐT của UEL đến các bên liên quan: người học, nhà tuyển dụng, các tổ chức nghề nghiệp và các cơ quan quản lý có thẩm quyền, giúp Khoa QTKD và UEL đảm bảo các CDR của CTĐT được thiết kế rõ ràng giúp người học đạt được khi hoàn thành chương trình học. Bản mô tả CTĐT ngành QLC được hoàn thiện từ năm 2021 với nhiều nội dung chi tiết, cụ thể nhằm phục vụ cho việc giảng dạy và quản lý hoạt động đào tạo của ngành. Bản mô tả CTĐT và đề cương các học phần của CTĐT ngành QLC được cập nhật định kỳ và công bố công khai cho các bên liên quan để tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào Thông tư số 22/2017/TT-BGDĐT được ban hành vào ngày 06/9/2017 của BGDDĐT [H2.02.01.01], CTĐT ngành QLC bao gồm đầy đủ các nội dung: Thông tin chung, mục tiêu đào tạo, cơ hội nghề nghiệp, đối tượng tuyển sinh, CDR, quy trình đào tạo, thang điểm, khối lượng kiến thức, nội dung chương trình, kế hoạch giảng dạy, ma trận học phần, mô tả vắn tắt học phần, đội ngũ GV, CVHT, CSVCL [H2.02.01.02]. Bản mô tả CTĐT trình độ Đại học ngành QLC thể hiện đầy đủ, phù hợp với các nhu cầu khác nhau của các bên liên quan về CTĐT. Đồng thời, Bản mô tả được xem như sổ tay để định hướng hoạt động giảng dạy, học tập cũng như quản lý đào tạo của ngành QLC. Bản mô tả CTĐT phù hợp với các bên liên quan khác nhau [H2.02.01.02]. Nội dung của Bản mô tả có đầy đủ các nội dung theo quy định tại công văn 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng thuộc Bộ GDĐT [H2.02.01.03], bao gồm 3 phần chính, được cụ thể hoá bằng những nội dung chi tiết, thể hiện được sứ mạng, tầm nhìn của UEL và phù hợp với Luật GDĐH hiện hành, được thể hiện tổng quát ở bảng 2.1.1 dưới đây:

Bảng 2.1.1. Nội dung của Bản mô tả CTĐT ngành QLC Khóa 2021

TT	Nội dung
1	Thông tin chung về CTĐT
2	Mục tiêu đào tạo: - Mục tiêu chung - Mục tiêu cụ thể
3	Thông tin tuyển sinh và kế hoạch đào tạo:

TT	Nội dung
	- Đối tượng tuyển sinh - Hình thức tuyển sinh - Tổ hợp môn xét tuyển - Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh, quy mô đào tạo
4	Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo: - Chuẩn đầu ra về Kiến thức - Chuẩn đầu ra về Kỹ năng - Chuẩn đầu ra về Thái độ - Thang đo trình độ năng lực
5	Cơ hội nghề nghiệp, vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt nghiệp
6	Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp
7	Thang điểm
8	Khối lượng kiến thức toàn khóa
9	Nội dung chương trình đào tạo: - Khối kiến thức giáo dục đại cương - Khối kiến thức cơ sở ngành - Khối kiến thức chuyên ngành - Khối kiến thức kỹ năng và công cụ quản lý - Kiến tập, thực tập, các học phần tốt nghiệp/khoá luận tốt nghiệp
10	Khả năng liên thông với các chương trình đào tạo khác
11	Kế hoạch giảng dạy
12	Ma trận các học phần và CDR
13	Mô tả vắn tắt nội dung và khối lượng các HP
14	Danh sách đội ngũ giảng viên thực hiện chương trình - Danh sách giảng viên cơ hữu - Danh sách giảng viên thỉnh giảng
15	Danh sách CVHT
16	CSVCL phục vụ học tập
17	Thư viện, giáo trình
18	Hướng dẫn thực hiện chương trình
19	Kế hoạch đảm bảo chất lượng và kiểm định CTĐT

Bản mô tả CTĐT ngành QLC luôn được cập nhật những học phần mới phù hợp với xu hướng QLC hiện đại và quy định của BGDDT. Cụ thể, bản mô tả CTĐT ngành QLC được cập nhật để đáp ứng ngày càng tốt hơn với nhu cầu của các bên liên quan [H2.02.01.04], đặc thù ngành nghề đào tạo [H2.02.01.05].

Việc cập nhật bản mô tả CTĐT đều được khoa lưu giữ thông tin trong các biên bản họp điều chỉnh chương trình và sản phẩm sau điều chỉnh được Khoa lưu trữ [H2.02.01.06]. Từ năm 2021 đến 2025, ngành QLC đã có 02 lần điều chỉnh bản mô tả CTĐT (2 năm/lần) [H2.02.01.02]. Cụ thể nội dung điều chỉnh ở các phiên bản được thể hiện ở Bảng 2.1.2. dưới đây:

Bảng 2.1.2. Các lần điều chỉnh Bản mô tả CTĐT ngành QLC

Năm	Nội dung điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
2024	- Điều chỉnh cách thức trình bày các mục theo Mẫu CTĐT của Trường. - Phân chia và đổi tên các khối kiến thức: + Khối kiến thức cơ sở ngành được chia lại bao gồm: Khối kiến thức cơ sở khối ngành (bắt buộc), Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành (bắt buộc), Khối kiến thức cơ sở ngành (bắt buộc) + Khối kiến thức chuyên ngành và Khối kiến thức kỹ năng và công cụ quản lý được gom lại thành khối Kiến thức ngành + Điều chỉnh đề cương chi tiết các học phần theo mẫu của UEL.	Phù hợp với Mẫu CTĐT của Trường UEL, đảm bảo tính thống nhất và hệ thống trong quản lý CTĐT.
2025	<i>Điều chỉnh mục tiêu:</i> - Mục tiêu chung được mở rộng, nhấn mạnh khả năng thích ứng với chuyển đổi số, hội nhập quốc tế, đạo đức công vụ và tư duy phản biện. - Mục tiêu cụ thể cập nhật thêm các năng lực: + Làm việc trong môi trường đa dạng và thay đổi; + Giải quyết vấn đề thực tiễn; + Học tập suốt đời; + Khởi nghiệp trong khu vực công và tư. <i>Điều chỉnh cơ hội nghề nghiệp, vị trí và khả năng làm việc sau khi tốt</i>	- Phù hợp với bối cảnh chính phủ số, nhu cầu nhân lực có năng lực đổi mới, sáng tạo và tích hợp các giá trị hiện đại vào đào tạo công vụ. - Đáp ứng yêu cầu từ thị trường lao động hiện đại, yêu cầu của các chương trình đánh giá quốc tế, cũng như phù hợp với chuẩn CDIO và khung năng lực quốc gia. - Nhằm tăng tính minh bạch, dễ hiểu và thuận tiện cho việc đối sánh với chuẩn đầu ra, học phần và kế hoạch cải tiến chương trình. Cấu trúc rõ ràng hơn, thuận lợi cho người đọc theo dõi và đối chiếu.

Năm	Nội dung điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
	<i>ngành:</i> - Chia rõ thành 3 nhóm: (1) Khu vực công, (2) Doanh nghiệp, tổ chức, hiệp hội, (3) Khả năng học tập nâng cao	
	<i>Điều chỉnh chuẩn đầu ra:</i> - Điều chỉnh chuẩn đầu ra theo mẫu của Trường UEL. - PLO1 và PLO2: viết rõ hơn, bổ sung thêm bối cảnh “trong QLC” và “chuyển đổi số”.	- Tăng tính đặc thù ngành, đảm bảo các chuẩn đầu ra không chỉ bao quát kiến thức cơ bản mà còn gắn rõ ràng với ngữ cảnh ứng dụng trong khu vực công. - Phản ánh xu hướng phát triển mới trong lĩnh vực QLC, đặc biệt trong bối cảnh chính phủ số, cải cách hành chính và nhu cầu từ thị trường lao động.
	<i>Rút ngắn thời gian đào tạo:</i> Từ 4 năm thành 3,5 năm	Theo định hướng của Trường UEL
	<i>Điều chỉnh số lượng giảng viên cơ hữu và thỉnh giảng:</i> Đưa danh sách GV cơ hữu và thỉnh giảng của Khoa QTKD thay thế danh sách của Khoa Chính trị - Hành chính trước đây	Đảm bảo nguồn nhân lực phù hợp với môi trường và yêu cầu của Trường UEL và CTĐT.
	<i>Bổ sung thêm các học phần bắt buộc theo quy định của Trường:</i> - Bổ sung thêm 22 học phần mới vào các khối kiến thức đại cương chung của toàn trường, nhóm kiến thức cơ sở nhóm ngành và ngành và khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành Quản trị - kinh doanh	Đáp ứng yêu cầu cập nhật chương trình đào tạo theo quy định mới của Trường về các học phần bắt buộc
	<i>Điều chỉnh số lượng tín chỉ của các nhóm kiến thức:</i> - Giảm số lượng tín chỉ khối kiến thức ngành và ngành chuyên sâu còn 50 tín chỉ, tập trung vào 12 học phần cốt lõi của ngành QLC (36 tín chỉ bắt buộc) và 4 học phần tự chọn (11 tín chỉ) thuộc 03 nhóm học phần tự chọn. - Tăng thêm các học phần kỹ năng, công cụ quản lý vào học phần tự chọn.	Nhằm tăng tính linh hoạt và cá nhân hóa chương trình học, đồng thời tập trung vào các học phần cốt lõi phản ánh đặc thù ngành QLC, giúp người học dễ dàng thích ứng với yêu cầu thực tiễn. Việc bổ sung các môn kỹ năng, công cụ quản lý giúp nâng cao năng lực ứng dụng và thực hành nghề nghiệp cho sinh viên.

Năm	Nội dung điều chỉnh	Lý do điều chỉnh
	<i>Tích hợp, thay đổi tên, hình thức học, hình thức kiểm tra đánh giá của 30 học phần</i>	Nhằm chuẩn hóa, hiện đại hóa chương trình đào tạo theo định hướng CDIO và chuyển đổi số, đồng thời tăng tính thực tiễn, liên thông và nhất quán giữa các học phần. Việc điều chỉnh giúp cải thiện phương pháp giảng dạy – đánh giá và đáp ứng tốt hơn yêu cầu từ người học và thị trường lao động.
	<i>Loại bỏ 19 học phần trong CTĐT cũ (40 tín chỉ)</i>	Nhằm tinh gọn chương trình đào tạo, loại bỏ các học phần trùng lặp, không còn phù hợp hoặc chưa thật sự cần thiết với mục tiêu đào tạo ngành QLC; đồng thời tăng tính tập trung vào các nội dung cốt lõi và năng lực thực hành nghề nghiệp

Cùng với việc rà soát, điều chỉnh bản mô tả CTĐT, ĐC các học phần cũng được rà soát và điều chỉnh để tương thích với sự thay đổi trong CTĐT [H2.02.01.07].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành QLC đầy đủ các nội dung và thông tin theo quy định. Bản mô tả CTĐT được cập nhật phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động, gắn kết giữa lý luận và thực tiễn cũng như phù hợp với xu hướng phát triển ngành nghề, tình hình thực tế của Nhà trường và yêu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh bản mô tả CTĐT giữa các lần ban hành chưa được chú trọng, phân tích đối sự khác biệt nổi bật giữa các lần ban hành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, Khoa QTKD sẽ chú trọng hơn nữa việc kiểm tra, đối sánh các CTĐT giữa các năm và chú trọng gắn kết yêu cầu thị trường lao động, xu hướng phát triển ngành nghề và tình hình thực tế của Nhà trường, các bên liên quan để việc rà soát có thêm căn cứ, được theo dõi và cập nhật thường xuyên hơn theo từng học kỳ, làm cơ sở cho đề xuất thay đổi CTĐT hướng tới chất lượng hơn.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.

- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trên cơ sở bản mô tả CTĐT, Khoa QTKD đã tổ chức xây dựng ĐC các HP của ngành QLC [H2.02.02.01]. Đề cương của các HP đóng vai trò là bản mô tả quá trình giảng dạy, đồng thời, là bản cam kết giúp GV và SV thực hiện đúng trách nhiệm của mình trong các HP. CDR chi tiết của HP được thể hiện trong ĐC, gắn liền với từng hoạt động dạy và học cũng như hoạt động đánh giá tương ứng. CTĐT ngành QLC có 52 ĐC/HP, trong đó, có 39 là ĐC của môn chung do các đơn vị trong Trường quản lý, có 13 ĐC do Khoa QTKD quản lý [H2.02.02.02].

100% đề cương/học phần của CTĐT ngành QLC được xây dựng có đầy đủ thông tin theo hướng dẫn của Công văn 1669/QLCL-KĐCLGD [H2.02.02.03] như: (1) Tên đơn vị, (2) Tên HP, (3) Số tín chỉ, (4) Trình độ đào tạo, (5) HP tiên quyết, (6) phương pháp giảng dạy, (7) Mục tiêu HP, (8) Các CDR của HP, (9) Ma trận liên kết nội dung bài học/chương mục với CDR, (10) Mô tả tóm tắt HP, (11) Nội dung chi tiết của HP theo từng bài chương và kế hoạch giảng dạy, (12) Các thông tin về tài liệu chính và tài liệu tham khảo, (13) Nhiệm vụ của SV, (14) Các thông tin chi tiết về PP dạy, học, kiểm tra, đánh giá người học, (15) Thông tin về GV giảng dạy, (16) Rubric đánh giá người học [H2.02.02.01].

Bên cạnh đó, căn cứ vào các quy định, hướng dẫn của UEL về rà soát, điều chỉnh CTĐT, 100% ĐC các HP được định kỳ rà soát, cập nhật và chỉnh sửa định kỳ 2 năm/lần [H2.02.02.04]. Quy trình rà soát bao gồm: sau khi BGH thành lập tổ rà soát và điều chỉnh CTĐT, Khoa/BM sẽ tiến hành khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ về CTĐT hiện tại cần điều chỉnh, khảo sát lấy ý kiến các bên liên quan. Kết quả khảo sát được Khoa tổng hợp, phân tích và sử dụng để cập nhật ĐC các HP [H2.02.02.05].

Trong giai đoạn tự đánh giá, ĐC các HP của CTĐT ngành QLC đã được rà soát và điều chỉnh cập nhật vào năm 2024, 2025. Những nội dung thay đổi ĐC của các HP qua các lần điều chỉnh được thể hiện qua bảng sau [H2.02.02.01].

**Bảng 2.2.1. Những nội dung điều chỉnh, cập nhật ĐC các HP ngành QLC
trong 5 năm**

TT	Nội dung	Năm		
		2021	2024	2025
1	Mục tiêu của HP	Miêu tả tóm tắt mục tiêu HP	Không thay đổi	Bổ sung bảng mô tả mục tiêu HP và khả năng đáp ứng đối với các CDR của CTĐT theo 3 tiêu chí kiến thức, kỹ năng và thái độ.
2	Thông tin HP	Theo quy định của Khoa CT-HC	Thay đổi theo Mẫu của UEL, cập nhật lại thông tin học kỳ, năm học, mã học phần	Thay đổi theo Mẫu của UEL, cập nhật lại thông tin học kỳ, năm học, mã học phần
2	CDR của HP	Theo mẫu của Khoa CT-HC	Được điều chỉnh theo mẫu chung bao gồm các nội dung CDR và mức độ đáp ứng	Được điều chỉnh theo mẫu chung bao gồm các nội dung CDR và mức độ đáp ứng
3	Phương pháp đánh giá	Chỉ nêu trọng số cho các phương thức đánh giá bao gồm điểm quá trình, giữa kỳ và cuối kỳ	Bổ sung các loại hình đánh giá, mô tả, cấu trúc điểm và khả năng đáp ứng CDR của HP	Bổ sung các loại hình đánh giá, mô tả, cấu trúc điểm và khả năng đáp ứng CDR của HP
4	Thông tin GV giảng dạy	Chưa có đầy đủ thông tin GV giảng dạy	Cập nhật đầy đủ thông tin liên hệ của GV giảng dạy và GV hỗ trợ	Cập nhật đầy đủ thông tin liên hệ của GV giảng dạy và GV hỗ trợ
5	Tài liệu học tập, tài liệu tham khảo	Sử dụng tài liệu học tập cũ	Cập nhật tài liệu học tập bao gồm tài liệu chính và tài liệu tham khảo mới nhất	Cập nhật tài liệu học tập, tài liệu tham khảo mới nhất
6	Điều kiện học phần	Không có	Bổ sung tên tiếng Anh của học phần, mã học phần, thuộc	Cập nhật tên tiếng Anh của học phần, mã học phần, thuộc

TT	Nội dung	Năm		
		2021	2024	2025
			khối kiến thức, số tín chỉ, số tiết học	khối kiến thức, số tín chỉ, số tiết học, học phần tiên quyết, học phần song hành
7	Kế hoạch giảng dạy	Được thiết kế theo mẫu của Khoa CT-HC	Bổ sung nội dung kế hoạch giảng dạy bao gồm số tuần, nội dung bài học, mô tả nội dung bài học, hoạt động giảng dạy và liên kết CDR của từng nội dung.	Bổ sung nội dung kế hoạch giảng dạy bao gồm số tuần, nội dung bài học, mô tả nội dung bài học, hoạt động giảng dạy và liên kết CDR của từng nội dung.
8	Các quy định chung	Theo quy định của Khoa CT-HC	Bổ sung các quy định về tham dự lớp học, hành vi trong lớp học và học vụ.	Cập nhật các quy định về tham dự lớp học, hành vi trong lớp học và học vụ.

2. Điểm mạnh

100% ĐC các HP trong CTĐT ngành QLC có đầy đủ thông tin theo quy định, là tài liệu giúp SV ra lựa chọn hợp lý cho lộ trình, kế hoạch học tập của bản thân theo từng học kỳ, từng năm và trong toàn khoá.

100% ĐC được rà soát, đánh giá và cập nhật, nhằm đáp ứng xu hướng quản lý mới và nhu cầu của các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Do việc điều chỉnh CTĐT có độ trễ tương đối so với yêu cầu thực tế xã hội phát sinh hay yêu cầu của các bên liên quan như đã nhắc ở phần trên, nên việc bổ sung các tài liệu tham khảo chuyên môn chính thống còn chậm, sự thay đổi các phương pháp đánh giá học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025-2026, trên tinh thần phát huy được điểm mạnh đã đạt được, Khoa QTKD vẫn tiếp tục khuyến khích GV thảo luận, cập nhật từng yếu tố nhỏ của từng ĐC các HP như tài liệu tham khảo, đổi mới phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra sát sao với sự thay đổi thời cuộc và xu hướng chung của xã hội, thông qua đó làm cơ sở

cho đề xuất chính thức vào những kỳ điều chỉnh CTĐT. Bên cạnh đó, Khoa sẽ kết hợp cùng Phòng Đào tạo, Phòng Khảo thi và ĐBCL để xây dựng thêm các kênh tiếp nhận ý kiến đóng góp từ các nhà tuyển dụng về ĐC chi tiết học phần để cập nhật, hiệu chỉnh ĐC học phần ngày càng hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐC các HP ngành QLC được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và các BLQ dễ dàng tiếp cận, chẳng hạn như:

Đối với các đối tượng là học sinh và phụ huynh học sinh lớp 12 các trường trung học phổ thông (THPT), ngay từ giai đoạn nghiên cứu các thông tin để lựa chọn trường, có thể nắm bắt được các thông tin cơ bản về CTĐT qua các tài liệu giới thiệu thông tin tuyển sinh, hướng nghiệp [H2.02.03.01], đặc biệt là mục tư vấn tuyển sinh online [H2.02.03.02], hoặc trên website, fanpage của Trường và khoa [H2.02.03.03].

Đối với SV, Trường và Khoa đã tận dụng các kênh thông tin khác nhau để đảm bảo SV luôn tiếp cận được với bản mô tả CTĐT và 100% ĐC các HP như: cập nhật CTĐT trên website Khoa [H2.02.03.03], thông qua các buổi tư vấn học tập, sinh hoạt với CVHT [H2.02.03.04], các buổi gặp gỡ tân SV và các buổi sinh hoạt đầu khoá [H2.02.03.05]. Trong suốt quá trình học, thông qua sổ tay SV, CVHT, SV luôn được hướng dẫn và tiếp cận đầy đủ thông tin về HP trước khi đăng ký. Ngay từ buổi học đầu tiên, tất cả GV phải phổ biến ĐC các HP đến SV trong lớp học. Đề cương cũng được cung cấp cho mỗi lớp HP trên hệ thống E-learning của UEL, giúp SV nhanh chóng và thuận tiện để tiếp cận đến thông tin quan trọng này [H2.02.03.06].

Việc đăng tải bản mô tả CTĐT và ĐC các MH trên website khoa cũng thuận tiện cho các BLQ khác bên ngoài trường tiếp cận để tìm hiểu về ngành QLC do Trường đào tạo [H2.02.03.07].

Đối với GV, Khoa sử dụng bản mô tả CTĐT và ĐC các HP bản mới nhất để gửi đến từng GV, giúp GV chuẩn bị kế hoạch giảng dạy, phối hợp với nhau tạo nên sự liên thông giữa các HP, giữa các NH.

Đối với CBQL, theo từng kỳ rà soát CTĐT [H2.02.03.07], bản mô tả CTĐT và ĐC các HP sẽ được gửi đến các CBQL để cập nhật kịp thời.

Bản mô tả CTĐT và ĐC chi tiết MH/HP được xây dựng và điều chỉnh rà soát có tham khảo ý kiến đóng góp của NTD, cựu SV, SV các năm và thảo luận tại các cuộc họp chuyên môn của khoa. Do đó, việc đăng tải thông tin chính thức về bản mô tả CTĐT và ĐC các MH thông qua các kênh khác nhau như trên đã tạo điều kiện thuận lợi cho các BLQ dễ dàng tiếp cận.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và 100% ĐC các HP ngành QLC được công bố công khai, đầy đủ dưới nhiều hình thức khác nhau giúp cho các BLQ dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Trường và NTD trong đào tạo và sử dụng nhân lực, đáp ứng yêu cầu của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Các ĐC từng HP chưa được công bố đầy đủ trong sổ tay SV và tài liệu tuyển sinh.

3. Điểm tồn tại

Từ năm học 2025-2026, Khoa QTKD tiếp tục cập nhật ĐC các HP trên trên các nền tảng đa dạng. Ngoài ra, Khoa cũng sẽ cập nhật đường link để mọi đối tượng có nhu cầu có thể vào Website phòng Đào tạo /Khoa QTKD tra cứu và tìm hiểu thêm về CTĐT và ĐC HP tóm tắt. Trong các khoá gặp đầu năm học với SV, các CVHT sẽ thông tin thêm cho SV chủ động tìm kiếm.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT trình độ ĐH ngành QLC đầy đủ các nội dung và thông tin, được cập nhật định kỳ. ĐC các HP thể hiện đầy đủ các thông tin, được rà soát, đánh giá và điều chỉnh cho phù hợp với CTĐT và CĐR. Bản mô tả CTĐT, CĐR và ĐC các HP ngành QLC của UEL được công bố công khai, giúp cho các BLQ dễ dàng tiếp cận. Tuy nhiên, các CTĐT từng HP chưa được công bố đầy đủ trong sổ tay SV và tài liệu tuyển sinh.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm.

- Số tiêu chí đạt: 3/3.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

CTDH là nội dung cốt lõi của CTĐT. CTDH ngành QLC được thiết kế với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ NH đạt được các CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức giáo dục đại cương, đến kiến thức cơ sở của khối ngành Kinh doanh và Quản lý, nhóm ngành Quản trị - Quản lý và kiến thức chuyên ngành QLC. Học phần học trước làm nền tảng cho HP tiếp theo. Các HP song hành trong các khối kiến thức được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi HP đều có vai trò quan trọng trong việc đạt được CĐR của CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLC được thiết kế thành các khối kiến thức dựa trên các yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các khối kiến thức gồm 1) Kiến thức đại cương, 2) Kiến thức Cơ sở nhóm ngành, 3) Kiến thức ngành, 4) Kiến thức chuyên ngành, và 5) Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp/học phần chuyên đề. Các khối kiến thức trong CTDH được sắp xếp theo mức độ đạt CĐR từ thấp tới cao nhất của CTĐT [H3.03.01.01].

CTDH ngành QLC ban hành và thể hiện trong bản mô tả CTĐT [H3.03.01.01] có thông tin chi tiết từng MH trong mỗi khối kiến thức. Việc rà soát, điều chỉnh CTDH năm 2024, 2025 được dựa trên các văn bản hướng dẫn của UEL [H3.03.01.02]. Mỗi khối kiến thức tham gia vào việc đóng góp đạt được CĐR [H3.03.01.03] ở Bảng 3.1.1 dưới đây.

Bảng 3.1.1. Ma trận liên hệ giữa các khối kiến thức và CĐR CTĐT ngành QLC

TT	Thành phần	PLO									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Kiến thức đại cương	x					x		x		
2	Khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành Kinh doanh và Quản lý		x					x	x		x
3	Khối kiến thức cơ sở ngành QLC			x	x	x			x	x	x

TT	Thành phần	PLO									
		1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
4	Khối kiến thức chuyên ngành			x	x	x		x	x	x	x
5	Kiến thức thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp/học phần chuyên đề			x	x	x			x	x	

Việc xác định tổ hợp các phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH của 100% các HP trong CTDH là phù hợp, góp phần đạt được CĐR. Các phương pháp giảng dạy, học tập được áp dụng với nhiều hình thức phong phú, phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo của NH như thuyết giảng, hỏi và trả lời, làm bài tập, chia nhóm thảo luận, thuyết trình nhóm [H3.03.01.04]. Tại UEL tất cả 100% các HP được triển khai áp dụng E-learning ở cấp độ tối thiểu theo thông báo số 27/TB-ĐHKTL [H3.03.01.05]. Một số MH, HP đã áp dụng cấp độ 1, 2 hoặc 3 theo Quyết định 786/QĐ-ĐHKTL [H3.03.01.05]. Việc KTĐG KQHT các MH/HP được áp dụng bằng nhiều loại như đánh giá quá trình, đánh giá giữa kỳ, đánh giá cuối kỳ với các hình thức như chuyên cần, tích cực trên lớp, tiểu luận nhóm, thuyết trình nhóm, kiểm tra. Đánh giá cuối kỳ được áp dụng bằng hình thức thi (trắc nghiệm, tự luận, vấn đáp) hoặc tiểu luận cá nhân tùy theo MH. Các loại đánh giá được áp dụng với các trọng số khác nhau để giúp NH đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.04]. Bảng 3.1.2 dưới đây là một ví dụ về liên hệ giữa phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá để giúp NH đạt được CĐR của CTĐT [H3.03.01.05].

Bảng 3.1.2. Ví dụ về liên hệ giữa phương pháp dạy - học và phương pháp đánh giá để giúp NH đạt được CĐR

CĐR	Tên học phần	Phương pháp dạy – học	Phương pháp đánh giá
PLO2	Dịch vụ công: CLO1: Sinh viên nắm được những nội dung cơ bản của dịch vụ công và QLNN đối với DVC.	-Thuyết giảng; hỏi - đáp; làm bài tập tình huống; chia nhóm thảo luận;	Kiểm tra việc tham gia lớp học; đánh giá mức độ tham gia đóng góp ý kiến; đánh giá bài tập cá nhân và bài tập nhóm; chấm điểm thuyết trình nhóm (có phân biệt mức độ đóng góp của thành viên); thi giữa kỳ; thi
	Chính sách công CLO 1: Sinh viên nắm	thực hiện tiết học ngoài trời	

CĐR	Tên học phần	Phương pháp dạy – học	Phương pháp đánh giá
	vững kiến thức tổng quan về chính sách công, các phương pháp tiếp cận chính sách công, nhân tố tham gia chính thức và không chính thức vào quá trình chính sách công và các yếu tố ảnh hưởng đến sự thành công hay thất bại của can thiệp chính sách công.	thâm nhập thực tiễn, thuyết trình nhóm -Thuyết giảng; hỏi - đáp; thảo luận nhóm; phân tích tình huống thực tiễn; nghiên cứu tài liệu	cuối kỳ vấn đáp. Tỷ trọng: Quá trình (30%), Giữa kỳ (20%), Cuối kỳ (50%) - Kiểm tra việc tham gia lớp học; đánh giá sự tham gia thảo luận và phân tích tình huống; chấm điểm bài tiểu luận cá nhân về các vấn đề chính trị thực tiễn; thi giữa kỳ; thi cuối kỳ. Tỷ trọng: Quá trình (30%), Giữa kỳ (20%), Cuối kỳ (50%)

Quá trình thiết kế và điều chỉnh CTDH được thực hiện trên cơ sở tham khảo ý kiến góp ý và phản hồi của các BLQ, thông qua các cuộc họp chuyên môn của GV trong khoa, hoạt động khảo sát (chẳng hạn như khảo sát NH về MH, khóa học; khảo sát CSV, NTD về MH và cấu trúc CTĐT...) hay các buổi trao đổi về phương pháp giảng dạy với sự tham gia của nhiều thành phần tham dự bên trong và bên ngoài khoa...[H3.03.01.06].

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QLC được thiết kế, xây dựng phù hợp với yêu cầu của CĐR. Các DC các HP thể hiện rõ phương pháp giảng dạy, và phương pháp kiểm tra - đánh giá để đạt được CĐR.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế CTDH trên hệ thống E-learning khiến cho một số phương pháp truyền thống đánh giá mức độ đạt được CĐR của NH trở nên khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD tiếp tục nhấn mạnh sự cần thiết và yêu cầu GV đảm bảo CTDH tương thích với CĐR từ khâu thiết kế tới KTĐG cuối MH.

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa QTKD đang yêu cầu các GV nghiên cứu thiết kế các phương pháp dạy - học và đánh giá KQHT phù hợp với môi trường học tập hỗn hợp trực tiếp và trực tuyến.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các HP trong CTDH ngành QLC đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. CTDH ngành QLC được có 120 tín chỉ, ban hành năm 2021 gồm 53 HP (46 HP bắt buộc và 7 HP tự chọn), và cập nhật năm 2025 gồm 54 HP (42 HP bắt buộc và 12 HP tự chọn) đều đảm bảo tương thích về nội dung của CTĐT [H3.03.02.01]. 100% đề cương chi tiết các HP này được xây dựng theo quy trình biên soạn ĐC chi tiết HP của UEL, đảm bảo đóng góp về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm để đạt CĐR của CTĐT. Nội dung ĐC của mỗi HP đều đề cập đến mục tiêu của HP, CĐR của HP, nội dung chi tiết các bài học, phương thức giảng dạy và học tập, phương thức đánh giá, chấm điểm và các quy định khác để đạt được các CĐR của HP [H3.03.02.02]. Các vấn đề này giúp góp phần đạt được các CĐR của CTĐT [H3.03.02.03].

Bảng 3.2.1. Ma trận đáp ứng giữa các HP và CĐR của CTĐT

TÊN HỌC PHẦN	PLO									
	PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]
Kinh tế vi mô	x			x						
Nhập môn luật học	x			x						x
Quản trị học		x		x					x	
Marketing		x			x			x		
Tài chính cá nhân	x					x				x
Sáng tạo và khởi nghiệp	x						x	x		
Kỹ năng lãnh đạo		x		x				x		
Tâm lý ứng dụng	x				x			x		
Quan hệ quốc tế	x				x				x	
Logic học	x			x				x		
Công nghệ thông tin và truyền thông mới	x					x	x			
Trách nhiệm xã hội & Phục vụ cộng đồng	x				x					x
Tư duy phản biện	x			x				x		
Phát triển bền vững		x		x						x

Nguyên lý kế toán		X				X				X
Khoa học hành chính			X	X					X	
Lý luận về QLC			X	X					X	
Luật doanh nghiệp	X			X				X		
Kinh tế vĩ mô		X			X				X	
Kế toán tài chính	X			X				X		
Toán kinh tế	X			X				X		
Triết học Mác – Lênin	X			X				X		
Tổ chức bộ máy nhà nước			X	X					X	
Nguyên lý thị trường tài chính		X		X				X		
Nhập môn phân tích dữ liệu		X		X				X		
Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản lý		X			X					X
Chính trị học trong QLC	X			X				X		
Chính sách công			X	X					X	
Chủ nghĩa xã hội khoa học	X			X				X		
Quản trị tài chính			X							
Quản trị nguồn nhân lực khu vực công			X		X				X	
Quản trị toàn cầu		X			X				X	
Luật hành chính			X	X						X
Thủ tục hành chính			X	X					X	
Lãnh đạo trong khu vực công			X		X				X	
QLC vụ, công chức			X		X					X
Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	X			X				X		
Chuyển đổi số trong khu vực công		X				X		X		
Quan hệ công chúng		X			X			X		

Tổ chức sự kiện		X			X			X		
Dịch vụ công			X	X					X	
Quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ			X	X					X	
Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính			X		X				X	
Quản trị văn phòng			X		X				X	
Quản trị địa phương			X	X					X	
Quản lý tài chính công			X	X					X	
Kiểm soát trong QLC			X	X						X
Tư tưởng Hồ Chí Minh	X			X				X		
Quản lý đầu tư công		X		X					X	
Thực tập cuối khóa			X		X					X
Chuyên đề: Chính sách môi trường và phát triển bền vững		X		X						X
Chuyên đề: Quản trị chiến lược khu vực công		X		X					X	
Khóa luận tốt nghiệp			X			X				X

Tất cả các HP trong CTDH ngành QLC xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp KTĐG và các tiêu chí đánh giá phù hợp để đảm bảo việc đạt được CDR. Theo quy định của Trường, 54/54 ĐC chi tiết các HP trong CTDH ngành QLC đều xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy – học, phương pháp KTĐG và các tiêu chí đánh giá [H3.03.02.02]. Các phương pháp dạy – học thường được sử dụng trong các HP gồm: thuyết giảng, hỏi và trả lời, động não, làm bài tập, làm việc nhóm, nghiên cứu tình huống, thuyết trình tùy theo MH/HP. Các hoạt động dạy – học khác nhau được áp dụng đã giúp NH không những có kiến thức nền tảng, kiến thức ngành và chuyên ngành mà còn có khả năng sử dụng các kiến thức này để cộng tác với người khác và phát triển năng lực, điểm mạnh của bản thân, từ đó hình thành các kỹ năng cá nhân như giao tiếp, thương lượng, làm việc nhóm. Do vậy, các phương pháp dạy – học giúp cho việc giảng dạy, học tập đạt mục tiêu dạy – học hiệu quả.

Bên cạnh đó, phương pháp đánh giá KQHT HP cũng được quy định cụ thể trong ĐC chi tiết các HP [H3.03.02.02], bao gồm: 1) điểm quá trình với trọng số thường từ 25-30% với các hình thức như kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập như mức độ chuyên cần, tích cực học tập trên lớp, tích cực thảo luận, trả lời câu hỏi...; 2) điểm giữa kỳ với trọng số thường từ 20-25% với các hình thức như kiểm tra giữa kỳ hoặc/ và bài tập, thuyết trình nhóm; 3) điểm cuối kỳ với trọng số không thấp hơn 50% bằng các hình thức như vấn đáp, trách nghiệm, tự luận, tiểu luận hay bài tập cá nhân hoặc kết hợp giữa các hình thức này. Với các phương pháp KTĐG và các tiêu chí đánh giá phù hợp của các HP đã góp phần đảm bảo việc đạt được CDR của MH và CTĐT.

Các MH được phân chia theo khối kiến thức từ cơ bản đến nâng cao gắn với ngành học và được phân bổ theo từng học kỳ dựa trên sự mối quan hệ gắn kết (điều kiện tiên quyết) kiến thức giữa các MH trong CTĐT [H3.03.02.01]. Nội dung trong từng MH, tùy thuộc vào số tín chỉ, cũng được bố trí giảng dạy với thời lượng hợp lý, theo một trình tự phù hợp và kết nối với các phương pháp dạy và học thích hợp, được thể hiện trong kế hoạch chi tiết đề cập trong ĐC các MH/HP [H3.03.02.04].

Nội dung các MH/HP trong CTDH ngành QLC thể hiện việc đạt được CDR và định kỳ được lấy ý kiến phản hồi của các BLQ. Theo đó, nội dung MH/HP trong các ĐC các MH/HP được thể hiện qua các bài giảng hoặc các chương của MH/HP [H3.03.02.02]. Mỗi bài giảng hay chương đều thể hiện việc đạt CDR cấp 3 của MH.

Trong quá trình rà soát, khoa QTKD đã lấy ý kiến các BLQ là GV, NH và NTD,... về mục tiêu HP, nội dung các HP, phương pháp dạy – học, hình thức KTĐG [H3.03.02.05]. Các hình thức lấy ý kiến gồm trao đổi, thảo luận, khảo sát. Kết quả lấy ý kiến các BLQ đã làm cơ sở để Khoa QTKD điều chỉnh các nội dung trong ĐC chi tiết HP.

2. Điểm mạnh

100% các MH/HP trong CTDH ngành QLC có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi MH/HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. 100% các MH/HP trong CTDH xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy - học, phương pháp kiểm tra/đánh giá phù hợp và hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến các BLQ như NH, NTD và tổ chức nghề nghiệp – xã hội về nội dung các HP trong các đợt rà soát CTĐT còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD tiếp tục nhắc nhở GV tuân thủ ĐC CTHP để đảm bảo sự đóng góp của mỗi HP vào CĐR chung của CTĐT.

Từ năm học 2025-2026, Khoa QTKD tiến hành đẩy mạnh việc lấy ý kiến BLQ một cách đầy đủ hơn bằng nhiều hình thức linh hoạt để làm cơ sở vững chắc hơn cho việc rà soát, điều chỉnh ĐC các MH/HP.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

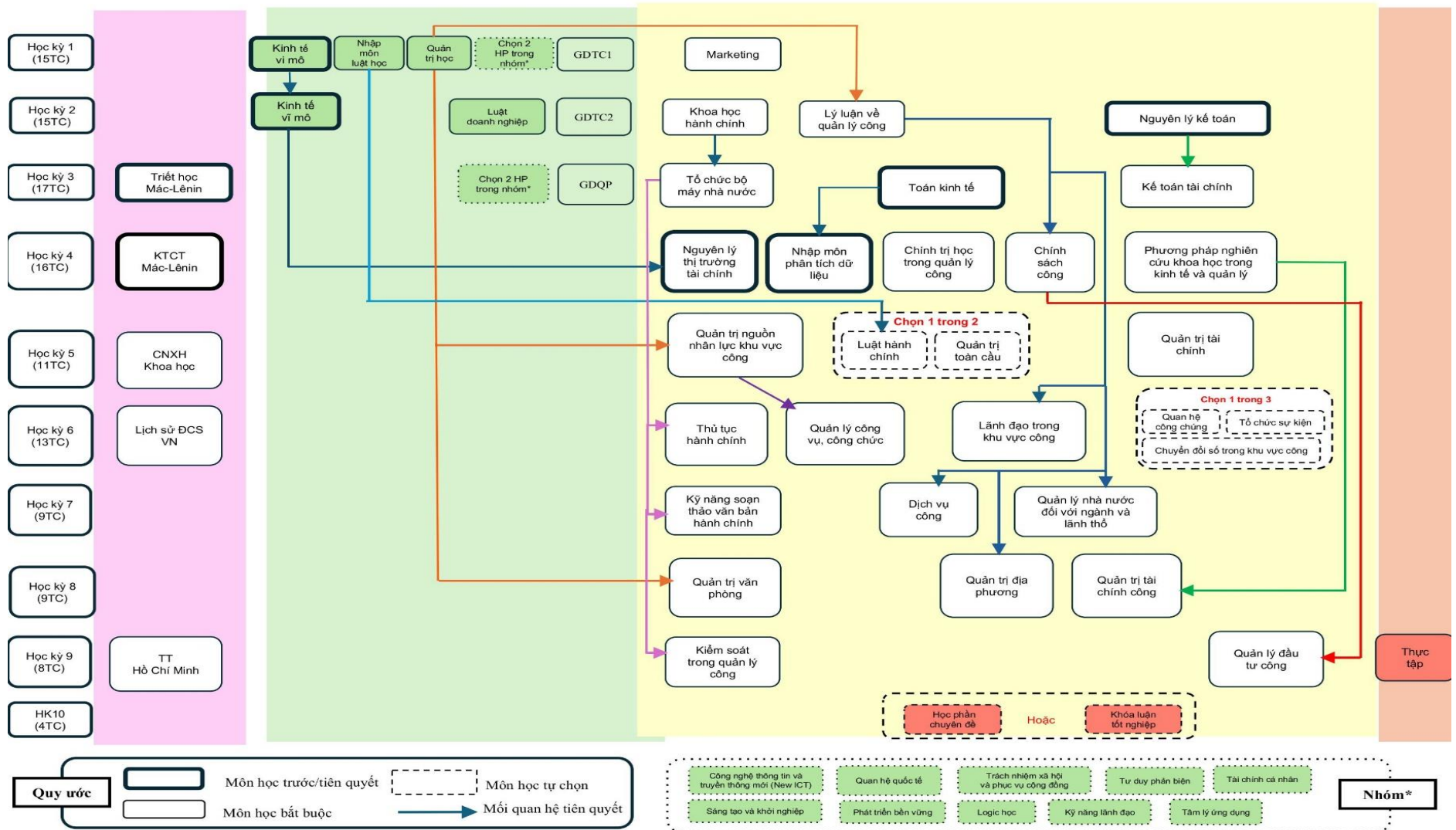
Các HP trong CTDH ngành được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Theo đó, các HP trong CTDH ngành QLC sắp xếp trong 5 khối kiến thức với thời gian đào tạo tiêu chuẩn là 4 năm (10 học kỳ) [H3.03.03.01]. Số tín chỉ và tỷ lệ % cho các khối kiến thức được trình bày tại Bảng 3.3.1.

Bảng 3.3.1. Tỷ lệ các khối kiến thức trong CTĐT ngành QLC năm 2025

TT	Thành phần	Số tín chỉ	Tỷ lệ (%)
1	Kiến thức đại cương	34	28,33%
2	Khối kiến thức cơ sở của khối ngành	28	23,33%
3	Khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành QLC	32	26,66%
4	Khối kiến thức chuyên ngành và bổ trợ	18	15%
5	Thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	8	6,66%
Tổng		120	100

Bảng 3.3.1 cho thấy các HP đại cương được sắp xếp trong khối kiến thức đại cương, với 34 TC, chiếm khối lượng 28,33%. Các HP cơ sở ngành được sắp xếp trong khối kiến thức cơ sở của khối ngành Kinh tế và Kinh doanh, và cơ sở của nhóm ngành QLC, với 32 TC, chiếm 26,66%. Các HP chuyên ngành được xếp trong khối kiến thức chuyên ngành và bổ trợ, và kiến tập, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp, với 8 TC chiếm 6,66%. Số tín chỉ và tỷ lệ % cho các HP này cho thấy sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Điều này cũng được thể hiện ở Hình 3.3.1 dưới đây:

Sơ đồ kế hoạch học tập ngành Quản lý công (10 học kỳ)



Chương trình đào tạo QLC nhằm đào tạo cử nhân ngành QLC có phẩm chất chính trị, đạo đức và sức khỏe tốt, có bản lĩnh nghề nghiệp vững vàng, khả năng làm việc độc lập và trách nhiệm với xã hội; nắm vững các kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, xã hội và nhân văn, pháp luật và an ninh quốc phòng; có kiến thức nền tảng về quản trị - quản lý, chuyên sâu trong ngành QLC ; có tư duy hệ thống, logic; có khả năng ứng dụng công nghệ, chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp; có các kỹ năng phân tích, phản biện, giao tiếp, thiết lập những mối quan hệ thành công trong công việc chuyên môn và khả năng giao tiếp chuyên môn bằng tiếng Anh; có năng lực nghiên cứu, tự bổ sung kiến thức và tiếp tục học tập nâng cao trình độ để đáp ứng yêu cầu của công việc.

Sinh viên được công nhận tốt nghiệp và được cấp bằng tốt nghiệp đại học bậc Cử nhân nếu hội đủ các điều kiện sau đây:

- Được công nhận là sinh viên Hệ chính quy của trường Đại học Kinh tế-Luật theo đúng ngành cấp bằng tốt nghiệp;

- Hoàn tất các học phần theo đúng Chương trình giáo dục quy định và tích lũy đủ số tín chỉ quy định của ngành đào tạo (gồm Khóa luận tốt nghiệp, thi các môn chuyên đề tương đương với số Tín chỉ của Khóa luận tốt nghiệp), không có học phần nào đạt điểm dưới 5 và có Điểm trung bình chung tích lũy không dưới 5; không giới hạn thời gian tối thiểu, nhưng tối đa không quá 6 năm học.

- Đạt chuẩn trình độ ngoại ngữ theo quy định của ĐHQG-HCM và của trường (trừ trường hợp các lưu học sinh nước ngoài tuân theo Quy chế Công tác người nước ngoài học tại Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư 30/2018/TT-BGDĐT ngày 24 tháng 12 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Đạt chứng chỉ giáo dục quốc phòng và giáo dục thể chất.

- Tại thời điểm xét tốt nghiệp, sinh viên không bị truy cứu trách nhiệm hình sự hoặc không bị kỷ luật từ mức đình chỉ học tập.

- Sau khi tốt nghiệp chương trình QLC trình độ đại học, người học có thể tiếp tục theo học đúng ngành và các ngành gần trình độ đào tạo cao hơn như: thạc sĩ QLC , thạc sĩ Chính sách công, tiến sĩ QLC , Quản lý Hành chính công, ngành Quản lý nhà

nước, và các ngành/chuyên ngành gần như chuyên ngành thuộc lĩnh vực kinh tế (Quản lý kinh tế, Kinh tế học; Kinh tế phát triển; Quản trị nhân lực, Quan hệ lao động) ở các cơ sở đào tạo trong nước và quốc tế.

Với cơ hội được tham gia học tập ở bậc cao hơn cho phép người học có những cơ hội tiếp cận và thành công ở nhiều vị trí công việc chất lượng, khẳng định giá trị quan trọng trong các tổ chức quản lý nhà nước, doanh nghiệp và các đơn vị giảng dạy, nghiên cứu.

Để đạt được mục tiêu đào tạo toàn diện, chương trình QLC còn đặt trọng tâm vào việc xây dựng các phương pháp giảng dạy hiện đại, lấy người học làm trung tâm, khuyến khích sinh viên tham gia tích cực vào quá trình học tập. Bên cạnh đó, sự đổi mới liên tục trong nội dung và cách thức triển khai nhằm đảm bảo chương trình luôn phù hợp với nhu cầu thực tiễn và khả năng áp dụng trong các lĩnh vực QLC, kinh tế, và xã hội. Các hoạt động thực tập, khóa luận tốt nghiệp cũng được thiết kế để giúp sinh viên phát triển kỹ năng chuyên môn và tạo tiền đề vững chắc cho sự nghiệp tương lai.

100% các HP trong CTDH được bố trí hợp lý. Sơ đồ 3.3.1 trên đây cho thấy CTDH được bố trí hợp lý, liên kết với nhau. Các HP đại cương được bố trí chủ yếu trong học kỳ 1, 2 và 3. Tiếp theo là các HP cơ sở ngành. Các HP chuyên ngành và bổ trợ được bố trí chủ yếu ở các học kỳ sau, là học kỳ 5, 6, 7, 8 và 9, 10. Tất cả các HP tiên quyết được bố trí ở các học kỳ trước. Việc bố trí các HP đại cương trước, tiếp theo là cơ sở ngành và cuối cùng là chuyên ngành giúp người học nâng cao được mức độ đạt được CĐR. Xây dựng thêm các kênh tiếp nhận ý kiến đóng góp từ phía nhà tuyển dụng và các bên liên quan về ĐCHP để cập nhật, hiệu chỉnh; rà soát và điều chỉnh về PPDH và phương pháp đánh giá trong ĐCHP của toàn bộ CTĐT một cách nhất quán.

Thu thập và hệ thống hóa các thông tin thu thập được từ các bên liên quan để dễ dàng trong việc trích lọc, sử dụng nguồn thông tin và sử dụng các ý kiến phản hồi cho hoạt động cải tiến của CTDH; thực hiện đa dạng các hình thức thu thập dữ liệu, đặc biệt là tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm để thảo luận và trao đổi trực tiếp và hiểu sâu hơn các vấn đề liên quan đến CTĐT.

Phối hợp chặt chẽ giữa các phòng chức năng với CVHT và SV để nắm bắt kịp thời tình hình sinh viên bỏ học, thôi học, tốt nghiệp chậm; hỗ trợ sinh viên có hoàn cảnh khó khăn về tài chính; gia tăng cơ hội việc làm thêm và việc làm sau khi tốt nghiệp; linh

hoạt điều chỉnh chương trình giảng dạy; khuyến khích sinh viên thực hiện các đề tài NCKH (GV cùng sinh viên thực hiện đề tài NCKH; cộng điểm thưởng). [H3.03.03.02].

- Quyết định số 1268/QĐ-ĐHKTL ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

- Căn cứ Quyết định 226/QĐ-ĐHQG ngày 19 tháng 03 năm 2021 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc mở ngành đào tạo QLC , trình độ đại học của Khoa Chính trị - Hành chính;

- Căn cứ Quyết định 1867/QĐ-ĐHQG ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Giám đốc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về công tác tổ chức;

- Quyết định số 1912/QĐ-ĐHKTL ngày 13 tháng 8 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật về việc ban hành Quy định công tác Cố vấn học tập của Trường Đại học Kinh tế - Luật.

- Phân bố thời gian đào tạo: các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và khối kiến thức chuyên nghiệp được thực hiện trung bình trong 10 học kỳ (4 năm). Sinh viên có thể đăng ký học vượt các học phần nếu đã tích lũy đủ tín chỉ các học phần tiên quyết để tốt nghiệp trước hạn.

- Phương pháp dạy và học: Theo từng học phần.

- Thực tập cuối khóa và khóa luận tốt nghiệp hoặc chuyên đề.

- Thực tập cuối khóa: Sinh viên đăng kí học phần này khi đã tích lũy được tối thiểu 100 tín chỉ toàn Khóa học.

- Khóa luận tốt nghiệp: Sinh viên có thể đăng ký thực hiện khóa luận tốt nghiệp của khóa học hoặc chọn các học phần chuyên đề.

Bảng 3.3.2. Thống kê các nội dung điều chỉnh, cập nhật trong CTDH ngành QLC

Khối lượng kiến thức	Năm 2021	Năm 2025
Kiến thức đại cương	28	34
Khối kiến thức cơ sở của khối ngành Kinh tế và Kinh doanh	28	28
Khối kiến thức cơ sở của nhóm ngành Kinh doanh	-	32
Khối kiến thức chuyên ngành và bổ trợ	52	18
Kiến tập, thực tập tốt nghiệp, khóa luận tốt nghiệp	12	8
Tổng	120	120

CTDH ngành QLC khi điều chỉnh có tham khảo CTĐT ngành QLC tiên tiến của Trường Đại học Kinh tế Quốc dân và Bachelor Management Public & Nonprofit (University of Wisconsin Green Bay/ USA) [H3.03.03.03]. Bảng 3.3.3 dưới đây tóm tắt những nội dung so sánh với các CTĐT tham khảo. Nhìn chung CTDH của UEL khá tương đồng với các chương trình tham khảo (về cả tổng số tín chỉ, sự phân bổ số tín chỉ trong các kỳ học, các MH) và dựa vào thế mạnh của UEL là theo hướng nghiên cứu và nhấn mạnh đến kiến thức về luật trong kinh doanh.

Bảng 3.3.3. So sánh CTDH ngành QLC của UEL với các CSGD khác

Nội dung so sánh	UEL	Trường đại học kinh tế quốc dân	University of Wisconsin Green Bay/ USA)
Tổng số TC của CTĐT	120	130	120
Tổng số TC chuyên ngành, bổ trợ, chuyên sâu	50 TC (bao gồm thực tập và Khóa luận TN, 02 chuyên đề thay thế Khóa luận tốt nghiệp)	44 TC (bao gồm Khóa luận TN)	- Các khóa học hỗ trợ: 13 tín chỉ - Các khóa học cấp cao bắt buộc: 15 tín chỉ - Các khóa học tự chọn cấp cao: 18 tín chỉ - Gồm 17 học phần tại đơn vị (51 tín chỉ) - Sinh viên phải tham gia thực tập, nghiên cứu độc lập hoặc các khóa học du lịch để tích lũy thêm tín chỉ (69 tín chỉ)
Thời gian đào tạo	3,5-4 năm	4 năm	4 năm
Định hướng đào tạo	Đầu ra của chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng	Đầu ra của chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động.	Đầu ra của chương trình đào tạo theo hướng ứng dụng và thực hiện chính sách.

Nội dung so sánh	UEL	Trường đại học kinh tế quốc dân	University of Wisconsin Green Bay/ USA)
	và hội nhập		

2. Điểm mạnh

CTDH ngành QLC được thiết kế với cấu trúc hợp lý, logic, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần. Khi điều chỉnh CTDH có tham khảo các CTĐT tiên tiến trong nước và quốc tế. Chương trình thiết kế bài bản, gắn thực tế, môi trường học tập cam kết gắn kết đa ngành, sinh viên có thể làm việc ở cả khu vực công và khu vực tư, có thể hướng đến yếu tố quốc tế. Để đạt được mục tiêu đó, UEL thiết kế chương trình kết hợp sâu giữa kinh tế, quản lý, pháp luật – đảm bảo sinh viên nắm vững nền tảng cốt lõi, thể hiện qua khung khối kiến thức nền, chuyên môn và kỹ năng thực tiễn. Sinh viên có thể theo đuổi nhiều hướng như: Làm việc tại các cơ quan Đảng, Nhà nước, tổ chức chính trị - xã hội; cơ hội làm việc trong các doanh nghiệp có quy mô lớn, vừa và nhỏ ở nhiều vị trí công việc như: Tổ chức cán bộ, Chuyên viên quản lý nhân sự, chuyên viên nghiên cứu chính sách và phát triển dự án, chuyên viên hành chính văn phòng; tham gia làm việc tại các tổ chức quốc tế, đặc biệt là tổ chức phi chính phủ, các hiệp hội, các tổ chức liên kết khu vực và thế giới; giảng viên, nghiên cứu viên tại các viện nghiên cứu, trường đại học...

3. Điểm tồn tại

Việc đối sánh chi tiết đến từng MH với CTĐT của các trường khác còn chưa được thực hiện đầy đủ. Tuy nhiên liên tục tổ chức kiến tập và thực tập tại các doanh nghiệp, tổ chức công – tạo điều kiện để sinh viên va chạm thực tế ngay trong thời gian học. Thường xuyên giao lưu với các lãnh đạo, chuyên gia, nhà quản trị và cựu sinh viên – hỗ trợ mạng lưới quan hệ xã hội và định hướng nghề nghiệp.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD tiếp tục đảm bảo tính thống nhất của CTDH và cập nhật thường xuyên. Từ năm 2025 - 2026 về sau, Khoa QTKD sẽ đối sánh chi tiết hơn với các CTĐT khác trong quá trình điều chỉnh. Ngành QLC đào tạo sinh viên về nghiệp vụ quản lý

kinh tế – xã hội, hoạch định, phân tích chính sách, chức vụ tại cơ quan hành chính, tổ chức đầu tư, đào tạo – nghiên cứu. Trang bị kiến thức tổng hợp và kỹ năng thực tiễn trong các lĩnh vực: kinh tế – xã hội, luật, quản lý, hoạch định chính sách nhằm phát triển tư duy phản biện và ra quyết định dựa trên dữ liệu.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

CTDH được thiết kế, xây dựng dựa trên yêu cầu của CĐR, phù hợp với chuyên ngành QLC, trong đó thể hiện được sự tương thích về nội dung và sự đóng góp của mỗi MH/HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT. CTDH được thiết kế với cấu trúc hợp lý, logic, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần.

Tuy nhiên việc đối sánh chi tiết tới từng MH với CTĐT của Trường khác còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0
- Số tiêu chí đạt:
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Tiêu chí 4.1: Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Triết lý giáo dục của UEL được thể hiện trong Kế hoạch Chiến lược giai đoạn 2021–2025, tầm nhìn đến năm 2035 ban hành kèm theo Quyết định 569/QĐ-ĐHQG và [H4.04.01.01]. Cụ thể, TLGD của UEL được khẳng định qua khẩu hiệu “Kiến tạo tri thức, khơi nguồn sáng tạo”, phản ánh sứ mệnh của một cơ sở giáo dục đại học định hướng nghiên cứu. Theo đó, UEL không chỉ trang bị cho người học hệ thống tri thức hiện đại và cập nhật, mà còn nuôi dưỡng năng lực sáng tạo và khả năng thích ứng trong bối cảnh chuyển đổi số. Tại UEL, sinh viên được khuyến khích phát triển tư duy phản biện, tinh thần trách nhiệm xã hội, kỹ năng lãnh đạo và năng lực hội nhập toàn cầu. Cụ thể, hành trình học tập và rèn luyện trong quá trình học tập tại UEL giúp sinh viên có thể: Nắm vững chuyên môn, có trí tuệ, tư duy sáng tạo và khởi nghiệp; Cởi mở trong tiếp nhận và ứng dụng tri thức mới; Trở thành công dân có trách nhiệm và đóng góp tích cực cho cộng đồng; Phát triển kỹ năng lãnh đạo, tham gia vào môi trường toàn cầu; Rèn luyện phẩm chất cá nhân và năng lực giao tiếp hiệu quả.

TLGD của Khoa QTKD, Bộ môn QLC được thực hiện dựa trên triết lý giáo dục của Nhà trường, theo đó, để giải thích cho việc thực hiện TLGD của Nhà trường, nền tảng giáo dục của Khoa QTKD [H4.04.01.02] được xây dựng trên bốn trụ cột cơ bản sau:

- SV tốt nghiệp của khoa phải được trang bị đầy đủ kiến thức cơ bản lẫn chuyên sâu nhằm đáp ứng được yêu cầu phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.
- SV sẽ biết vận dụng linh hoạt và khéo léo khỏi kiến thức được tiếp nhận ở nhà trường vào cuộc sống và công tác sau khi tốt nghiệp.
- Việc giáo dục phải hướng đến hình thành tư duy sáng tạo, độc lập của người học, đề cao quan điểm cá nhân của người học và phát huy khả năng nghiên cứu và phản biện cho người học.
- Giáo dục phải hướng đến trang bị cho người học các kỹ năng sống và khả năng học tập suốt đời.

- TLGD được triển khai phổ biến và được toàn thể CB-GV-NV và SV hiểu rõ, thực hiện. TLGD được phổ biến trên website của Nhà trường ngay khi người dùng bấm vào đường dẫn tại mục “Giới thiệu”. Tại đây, TLGD được hiển thị cùng với sứ mệnh, tầm nhìn, và giá trị cốt lõi của UEL [H4.04.01.03]. Đồng thời, TLGD cũng được phổ biến đến SV thông qua Sổ tay SV và tại đợt sinh hoạt công dân đầu khóa vào tháng 9, tháng 10 hàng năm [H4.04.01.04].

- Đối với CB-GV-NV, các giá trị trong triết lý giáo dục được lan tỏa trong hoạt động giảng dạy, NCKH, phục vụ đào tạo của CB-GV-NV Nhà trường. Cụ thể, GV-NV Trường nắm và hiểu thông tin về TLGD, mục tiêu giáo dục thông qua các cuộc họp khoa, các kỳ thảo luận và đóng góp ý kiến, cũng như các cuộc họp phổ biến thông tin về Trường- Đối với CB-GV-NV, nội dung TLGD được treo ở các khu vực chính tại sảnh chính, hành lang trệt của các khu và tại những vị trí dễ thấy khác như cầu thang nối tòa nhà A và B1, trong thang máy... [H4.04.01.05] và được phổ biến trong các chương trình tập huấn cho CB-GV-NV mới [H4.04.01.06]. Nhà trường cũng tổ chức các buổi tập huấn, phổ biến thông tin về sứ mạng, tầm nhìn và TLGD đến toàn thể CBQL vào đầu NH. GV luôn bám sát vào TLGD của Trường và cụ thể của Khoa để xây dựng CTĐT, xây dựng kế hoạch ĐT và ĐC HP, cũng như lựa chọn PP dạy học phù hợp với CTĐT để đạt CĐR. Thông qua hoạt động chuyên môn, hoạt động sư phạm, GV cụ thể hóa TLGD của Trường thành các hoạt động giảng dạy, hướng dẫn SV cùng nhau nghiên cứu và tranh luận, khuyến khích SV phản biện nhằm khơi nguồn sáng tạo từ các em và hướng đến đồng kiến tạo tri thức. Các MH luôn được cập nhật theo giáo trình và tài liệu mới nhất (được xuất bản trong 05 năm trở lại).

- Đối với SV, TLGD được phổ biến tới SV ngay trong tuần sinh hoạt đầu khóa, giúp SV hiểu rõ hơn về vai trò chủ động tích cực của chính họ trong quá trình học tập nhằm đáp ứng được mục tiêu ĐT chung của Nhà trường [H4.04.01.04]. Ngoài ra, hàng năm Khoa đều tổ chức buổi gặp gỡ, giao lưu với tân SV, qua đó SV được giới thiệu về ngành ĐT, mục tiêu ĐT và CĐR của CTĐT, các câu lạc bộ (CLB) học thuật hiện có của Khoa, giúp các em hiểu rõ hơn về Khoa, tiềm năng ngành học và cơ hội nghề nghiệp trong tương lai [H4.04.01.04]. SV cũng được tạo điều kiện để thể hiện khả năng sáng tạo không chỉ trong khung các MH trên lớp mà còn trong hoạt động NCKH cũng như các hoạt động ngoại khóa.

- Đối với các BLQ khác bên ngoài trường như NTD, cựu SV và toàn thể xã hội, TLGD của Trường dễ dàng thuận tiện được tìm thấy trên website Trường [H4.04.01.03].

2. Điểm mạnh

TLGD của UEL đã được phổ biến rộng rãi và công khai bằng nhiều hình thức, giúp các BLQ trong và ngoài Trường dễ dàng tiếp cận, hiểu rõ và thực hiện.

3. Điểm tồn tại

TLGD của Trường chưa được gửi trực tiếp đến các BLQ dưới dạng văn bản.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024-2025, Phòng Nhân sự phối hợp với Phòng Tổ chức Hành chính rà soát và bổ sung nội dung TLGD trong mọi văn bản, tài liệu khi làm việc với DN, các BLQ; Khoa QTKD và các đơn vị lồng ghép TLGD vào thông tin đơn vị ở cuối email.

Đồng thời, từ năm học 2025 -2026, Khoa QTKD sẽ định kỳ thực hiện công tác truyền thông cho các BLQ bên ngoài Trường hiểu rõ hơn về TLGD của Đại học Kinh tế

- Luật thông qua các kênh như Website, tư vấn TS, hội thảo NCKH.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng yêu cầu về CĐR của CTĐT ngành QLC, các hoạt động dạy và học đa dạng, được GV áp dụng phù hợp trong từng HP. Cụ thể là, các PPGD tương ứng với các CĐR đều được mô tả cụ thể và chi tiết trong ĐC các HP [H4.04.02.01; [H4.04.02.02]. Việc này không những giúp GV trong cùng một học phần có thể chuẩn hóa các hoạt động GV để giúp NH dù học ở các GV khác nhau đều đạt được CĐR ở mức độ như nhau mà còn giúp NH chủ động trong việc lập kế hoạch học tập để đạt được CĐR. Trong đó, các phương pháp dạy học đa dạng và là tổ hợp của nhiều PPGD để phát huy và khuyến khích tính chủ động của người học, giúp người học khai thác được kiến thức một cách triệt để kiến thức được truyền đạt từ PPGD thuyết giảng và từ các PPGD khác nhằm khuyến khích người học tự học. Cụ thể là, trong quá trình giảng dạy ngành QLC, GV áp dụng linh hoạt nhiều phương pháp dạy học tương ứng với mức độ

đạt được CĐR của HP như thuyết giảng, giới thiệu gợi mở vấn đề, giải tình huống thực tế (case study), ứng dụng kiến thức tổng quát của một chương hoặc vài chương trong toàn bộ khóa học; thuyết trình nhóm, tham quan thực tế, báo cáo chuyên đề từ các chuyên gia. Sinh viên được tương tác thông qua thảo luận, làm bài tập nhóm, bài tập cá nhân tại lớp [H4.04.02.03].

Bên cạnh đó, để cập nhật và đa dạng PPGD của GV, Khoa đã tổ chức buổi tọa đàm về PPGD đại học, giúp các GV trao đổi kinh nghiệm và đưa ra các PPGD phù hợp nhất cho người học. Đây không chỉ là không gian trao đổi chuyên môn giữa các GV, các buổi tọa đàm về PPGD còn thu hút sự tham dự của NH để trao đổi về phương pháp dạy và học [H4.04.02.04].

Bảng 4.2.1 dưới đây đề cập một số ví dụ cụ thể của việc áp dụng phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để đạt được một CĐR CTĐT của ngành QLC.

Bảng 4.2.1. Ví dụ về việc áp dụng phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá để đạt được một CĐR CTĐT ngành QLC

CĐR	Thang Bloom	Phương pháp dạy, học – Đề thi	Phương pháp đánh giá
LO 4.1. Về kiến thức Học phần trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản và chuyên sâu về dự án đầu tư và quản lý các dự án đầu tư trong hoạt động của khu vực tập trung làm rõ quá trình lập và thực hiện một dự án đầu tư có hiệu quả	4.5: Có khả năng phân tích và đánh giá	Phương pháp dạy học: Giảng viên thuyết giảng và giới thiệu gợi mở các vấn đề cốt lõi. Sinh viên được hướng dẫn để chủ động tìm hiểu các tài liệu liên quan và Sinh viên chủ động sử dụng các công cụ hỗ trợ như PowerPoint, Canva, Video clip để trình bày vấn đề được đưa ra theo quan điểm của Sinh viên, quan điểm của nhóm; các nhóm cùng trao đổi và tranh luận với các nhóm khác về chủ đề được đưa ra (peer-review) và GV để phát huy khả năng tổng hợp, phân tích, lập luận đánh giá cũng như khai thác triệt để kiến thức MH. Đề thi: Đề thi bằng hình thức tiểu luận là các đề tài được đề xuất cho	Thông qua đánh giá quá trình (20%), đánh giá giữa kỳ (30%) và đánh giá cuối kỳ (50%)

theo đúng quy định của pháp luật, nhằm mang lại hiệu quả tốt nhất.		sinh viên làm tiểu luận, nhằm rèn luyện tư duy khoa học và phương pháp nghiên cứu cho sinh viên	
--	--	---	--

Ngoài ra, UEL có hệ thống dạy và học trực tuyến, với hệ thống E-learning [H4.04.02.05] được triển khai từ năm 2019 để đa dạng PPDH và đáp ứng nhu cầu học của SV. Ngoài ra, UEL cũng không ngừng cập nhật, cải thiện hệ thống và nâng cấp hệ thống học trực tuyến lên LMS được xây dựng trên nền tảng Moodle. Hệ thống này giúp SV có thể thuận tiện trong việc học tập vì chỉ cần tiếp cận một nền tảng nhưng tham gia tất cả các hoạt động của mỗi MH. Sinh viên có thể truy cập vào địa chỉ <https://lms.uel.edu.vn/> để tham gia các hoạt động học tập trực tuyến như các bài tập cá nhân, diễn đàn, nộp bài tập và hỏi đáp nội dung được học tại lớp cũng như thảo luận ngoài giờ 24/7 đối với các vấn đề liên quan đến khuôn khổ MH. Bên cạnh đó, hệ thống dạy và học trực tuyến này cũng giúp SV chủ động học tập, nâng cao kiến thức nhờ vào việc học thông qua các video bài giảng đã được GV của MH quay sẵn (từ 15% nội dung MH trở lên).

Để giúp SV chủ động tiếp thu, lĩnh hội kiến thức nhằm tích lũy và đạt được CĐR, GV đã hướng dẫn SV sử dụng các phương pháp học tập phù hợp với từng nhóm MH. Cụ thể, SV năm thứ nhất, ngoài việc tham dự tuần lễ sinh hoạt đầu khóa để được hướng dẫn về nội quy, phương pháp học đại học và các kỹ năng cần thiết... [H4.04.02.06] thì SV còn được CVHT và GV từng MH hướng dẫn học tập qua từng học kỳ [H4.04.02.07]. Ngoài ra, từ năm học 2024-2025, ở đầu mỗi năm học, các Khoa tổ chức đối thoại với SV để tạo cơ hội trao đổi nhiều hơn giữa chủ nhiệm Khoa, GV và SV với nhiều chủ đề, bao gồm phương pháp giảng dạy và học tập [H4.04.02.08]. Qua đó, sinh viên có cái nhìn tổng quan về sự khác biệt trong phương pháp học tập qua từng năm, tương ứng với từng khối kiến thức cơ bản, khối kiến thức cơ sở khối ngành kinh tế - kinh doanh, khối kiến thức cơ sở nhóm ngành quản trị - quản lý và khối kiến thức chuyên ngành QLC.

Khoa tăng cường triển khai các hoạt động kết hợp thực tiễn vào giảng dạy trong mỗi học kỳ của năm học, vì đây là nội dung quan trọng trong chiến lược dạy và học của

Khoa QTKD. Căn cứ vào yêu cầu và đặc trưng của mỗi HP, Khoa sẽ phối hợp với GV phụ trách MH tổ chức các buổi báo cáo chuyên đề, workshop, trao đổi với các chuyên gia trực tiếp và trực tuyến, nhằm giúp SV tiếp cận thực tế và áp dụng kỹ năng, kiến thức đã học [H4.04.02.09]. Các hoạt động này được triển khai thường xuyên và hiệu quả, phù hợp với mục tiêu giảng dạy và hỗ trợ kiến thức thực tế hữu ích cho SV. Bên cạnh đó, SV luôn được khuyến khích tham gia các hoạt động NCKH SV [H4.04.02.10] để giúp người học có kiến thức sâu rộng, khách quan về các vấn đề trong ngành học và cuộc sống, phát huy khả năng đặt vấn đề, tổng hợp, lập luận, đánh giá. Nhờ đó, số lượng và chất lượng đề tài tham gia đạt chất lượng NCKH ngày càng cao. Ngoài ra, các hoạt động tham quan, kiến tập tại DN cũng được tổ chức để giúp NH có những trải nghiệm và kiến thức thực tế [H4.04.02.11].

Các kết quả khảo sát và báo cáo phân tích kết quả khảo sát SV về hoạt động giảng dạy cho thấy SV hài lòng với những phương pháp dạy và học được GV áp dụng, giúp SV nâng cao năng lực và tạo hứng thú học tập. Kết quả khảo sát luôn đạt mức cao từ 3.5 trở lên. Sau khi có kết quả đánh giá về mức độ hài lòng của SV với MH, kết quả này được phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng gửi về lãnh đạo Khoa để từ đó lãnh đạo Khoa định hướng và trao đổi với GV để hoàn thiện hơn nữa PPGD. Bên cạnh đó, kết quả đánh giá MH cũng được thể hiện trên hệ thống myuel.uel.edu.vn của GV, từ đó GV cũng chủ động thay đổi, cập nhật và hoàn thiện PPGD của mình.

Bên cạnh các khảo sát về mức độ hài lòng của người học trong MH, Khoa còn thực hiện khảo sát của người học sau khi tốt nghiệp về PPGD và CTĐT [H4.04.02.12; H4.04.02.13], và NTD sinh viên ngành QLC về chất lượng đào tạo để từ đó đánh giá lại và hoàn thiện hơn PPGD và CTĐT [H4.04.02.14].

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành QLC có các phương pháp giảng dạy đa dạng và được GV chủ động cập nhật thường xuyên để có thể giúp SV tiếp thu kiến thức tốt hơn để đạt được CDR. NH có phản hồi đánh giá tốt về phương pháp giảng dạy thông qua kết quả khảo sát hàng năm.

3. Điểm tồn tại

PPGD của GV chưa được chuẩn hóa

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa QTKD chuẩn hóa phương pháp giảng dạy trong toàn Khoa để gia tăng mức độ đồng đều trong áp dụng phương pháp của GV.

Khoa cũng sẽ tiếp tục triển khai các biện pháp để phát huy tính đa dạng và cập nhật liên tục các PPGD mới phù hợp nhằm giúp NH đạt được kết quả tốt nhất trong năm học 2025-2026.

5. *Tự đánh giá*: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo SV có thái độ và khả năng học tập và rèn luyện suốt đời là một trong số CDR mà CTĐT ngành QLC hướng đến. Các hoạt động dạy và học trong CTDH ngành QLC thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng của NH, giúp NH đạt được các CDR, có tư duy hệ thống, logic và khả năng chuyển tải kiến thức thành những kỹ năng nghề nghiệp; có các kỹ năng phân tích, phản biện, giao tiếp, thiết lập những mối quan hệ thành công trong công việc chuyên môn. Hơn thế nữa, CDR của chương trình hướng đến việc trang bị cho NH những kỹ năng về làm việc nhóm, giao tiếp và chú trọng khả năng phát triển ngôn ngữ có các kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp trong quản trị - quản lý [H4.04.03.01].

Toàn bộ ĐC chi tiết các HP mô tả rõ tổ hợp các phương pháp giảng dạy và học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm thể hiện trong CDR của mỗi HP [H4.04.03.02]. Đề cương chi tiết các HP nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho NH thông qua việc công bố rõ ràng về kế hoạch giảng dạy, yêu cầu tự đọc, yêu cầu bài tập về nhà và danh sách học liệu bắt buộc và tài liệu tham khảo. Nhiều phương pháp dạy và học được triển khai thực hiện như thuyết trình nhóm, tham gia vào các bài tập nhóm, tham gia tiết học ngoài trời thâm nhập thực tiễn gắn với MH... nhằm phát huy khả năng tự học, tự tìm tòi của SV. Việc thực hiện đánh giá MH ngoài hình thức thi giữa kỳ và cuối kỳ NH còn được đánh giá dựa trên quá trình học tập. Thông qua đó khuyến khích NH thêm phần tự giác, xây dựng thái độ học tập nghiêm túc và chủ động nhằm nâng cao khả năng tự học và nghiên cứu của NH. Ngoài ra, các hoạt động báo cáo chuyên đề, kiến tập và

thực tế tại các cơ quan, đơn vị hành chính tại địa phương,... cũng hỗ trợ NH nắm bắt và kết nối giữa kiến thức được học trên lớp với thực tế [H4.04.03.03].

Bên cạnh việc học, NH được tham gia các buổi nói chuyện chuyên do các nhà quản lý thực tiễn chia sẻ kinh nghiệm và những vấn đề học thuật mà NH quan tâm nhằm thúc đẩy việc tự học, tự rèn luyện và học tập suốt đời [H4.04.03.04].

GV của CTDH ngành QLC được yêu cầu sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy nhằm hỗ trợ NH rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Khuyến khích áp dụng công nghệ 4.0 trong giảng dạy thông qua những bài giảng video, sử dụng hệ thống elearning (lms.uel.edu.vn) để tương tác và cập nhật tài liệu và bài tập cho NH chủ động trong việc tự tìm hiểu và nghiên cứu độc lập trong quá trình học dưới sự hướng dẫn và hỗ trợ của GV [H4.04.03.05].

Ngoài ra, NH còn được khuyến khích và tạo điều kiện tham gia các hoạt động NCKH được tổ chức hàng năm để NH có cơ hội phát triển khả năng tự học [H4.04.03.06].

Để phục vụ cho hoạt động dạy và học, hoạt động nghiên cứu của NH, đặc biệt là để thúc đẩy tinh thần tự học, UEL đã đầu tư phát triển các khu tự học của SV như Không gian khởi nghiệp (UEL Startup and Language Space), trong đó đặc biệt là hệ thống thư viện (gồm Thư viện Trường và Thư viện Đại học Quốc Gia) với nguồn tài nguyên đa dạng và phong phú, cũng đã tạo thuận lợi cho GV và NH triển khai các hoạt động dạy và học [H4.04.03.07].

Đội ngũ GV là những người có năng lực chuyên môn, có nghiệp vụ sư phạm và có tâm huyết với nghề. Những GV được phân công hướng dẫn khóa luận án tốt nghiệp, NCKH là các GV có trình độ chuyên môn, có công trình NCKH, được đào tạo bài bản từ các trường đại học có uy tín trong nước [H4.04.03.08].

2. Điểm mạnh

Các yêu cầu chuẩn bị bài và làm việc nhóm trong từng MH liên tục giúp phát triển năng lực tự học, học tập suốt đời của NH.

Người học được tham gia các CLB, được tham gia các cuộc thi học thuật và NCKH để rèn luyện thêm các kỹ năng, năng lực then chốt thúc đẩy việc tự học, tự rèn luyện và học tập suốt đời. Môi trường khuyến khích học tập và tự nghiên cứu thông qua các trang bị hỗ trợ cho việc tự học của NH tại Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc áp dụng công nghệ số như LMS đã được thực hiện trên hệ thống của trường. Tuy nhiên, lớp học đảo ngược hay bài học video chưa được triển khai thực hiện nên ảnh hưởng đến khả năng tự học của SV.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2025–2026, Khoa Quản trị Kinh doanh đề ra kế hoạch nâng cao chất lượng đào tạo và thúc đẩy năng lực tự học, tự nghiên cứu của sinh viên với các nhiệm vụ trọng tâm như sau:

Một là, khuyến khích sinh viên tích cực tham gia các cuộc thi học thuật và hoạt động nghiên cứu khoa học. Khoa sẽ tạo điều kiện cho sinh viên tham gia các cuộc thi trong và ngoài trường, kết nối với các đề tài nghiên cứu cấp khoa, cấp trường, đồng thời phối hợp với các câu lạc bộ học thuật tổ chức hội thảo, tọa đàm chuyên đề giúp sinh viên cọ xát thực tiễn.

Hai là, tiếp tục triển khai hoạt động rà soát, đánh giá phương pháp giảng dạy của giảng viên. Khoa sẽ tổ chức các buổi chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy định kỳ để đa dạng hóa cách tiếp cận, cập nhật các phương pháp mới, hiện đại và phù hợp. Mục tiêu nhằm nâng cao hiệu quả dạy học, phát huy tính chủ động, sáng tạo và khả năng tự học, tự rèn luyện của sinh viên.

Ba là, tăng cường ứng dụng công nghệ trong hỗ trợ học tập và giảng dạy. Một số học phần sẽ được thí điểm quay video bài giảng và xây dựng học liệu điện tử trên hệ thống LMS của nhà trường. Khoa khuyến khích giảng viên ghi hình bài giảng ở các cấp độ cao dần, từng bước hình thành ngân hàng bài giảng số để sinh viên có thể chủ động tiếp cận nội dung trước khi lên lớp, qua đó phát triển năng lực tự học và học tập suốt đời.

Bốn là, xây dựng lộ trình đồng bộ hóa việc áp dụng công nghệ số trong toàn bộ chương trình đào tạo. Các học phần sẽ được yêu cầu tích hợp hệ thống LMS một cách thống nhất, bao gồm tài liệu học tập, video bài giảng, diễn đàn thảo luận, kiểm tra đánh giá và phản hồi kết quả học tập. Việc này giúp sinh viên học mọi lúc, mọi nơi và tăng cường tương tác học thuật.

Năm là, lồng ghép và phát triển kỹ năng tự học – tự nghiên cứu trong chương trình đào tạo. Khoa sẽ định hướng kỹ năng tự học cho sinh viên từ đầu khóa, tổ chức các

buổi hướng dẫn kỹ năng tự học và phối hợp với cố vấn học tập theo dõi tiến độ học tập cá nhân. Đồng thời, các hoạt động đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ sẽ được thiết kế theo hướng phát triển tư duy phản biện và năng lực nghiên cứu độc lập.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 4

UEL có TLGD và được ban hành tại văn bản tuyên bố cụ thể, cũng như được truyền thông rộng rãi bằng nhiều hình thức tới các BLQ. CTDH ngành QLC có nhiều phương pháp dạy đa dạng và hướng tới CDR của ngành. Cùng với các hoạt động ngoại khóa, môi trường học tập tạo điều kiện thuận lợi cho NH rèn luyện thêm các kỹ năng, năng lực then chốt thúc đẩy việc tự học, tự rèn luyện và học tập suốt đời.

Tuy nhiên, TLGD chưa được gửi trực tiếp đến các BLQ dưới dạng văn bản và việc áp dụng các phương pháp dạy học chưa đồng đều giữa các GV.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5,0
- Số tiêu chí đạt: 3/3
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100%

Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

a. Các quy trình/kế hoạch rõ ràng về việc đánh giá kết quả học tập của NH

Để có thể đạt được các yêu cầu theo CĐR thì việc đánh giá KQHT của SV đã được Trường và Khoa QTKD thiết kế phù hợp và đa dạng, theo đó, UEL đã ban hành các quy định liên quan đến đánh giá KQHT bao gồm: Quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo học chế tín chỉ [H5.05.01.01]; quy trình phối hợp giữa các đơn vị trong tổ chức kiểm tra, thi, đánh giá KQHT [H5.05.01.02]; các quy định tổ chức thi, KTĐG kết thúc HP [H5.05.01.03]; đánh giá kết quả thực tập cuối khoá [H5.05.01.04]; đánh giá khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.05]; đánh giá điểm rèn luyện [H5.05.01.06]; và quy định về phúc khảo điểm kiểm tra và đánh giá MH [H5.05.01.07].

b. Các quy trình/ tài liệu hướng dẫn việc thiết kế các phương pháp/công cụ kiểm tra/đánh giá phù hợp với mục đích/mục tiêu cần đánh giá tương ứng với mức độ đạt được CĐR.

UEL đưa ra các hướng dẫn chi tiết cho việc đánh giá hết MH. Đó là hướng dẫn về việc tổ chức, xây dựng ngân hàng câu hỏi đề thi theo hình thức trắc nghiệm khách quan và tự luận. Với các HP đặc thù, GV được áp dụng hình thức thi đồ án, tiểu luận hoặc vấn đáp và không thực hiện xây dựng ngân hàng câu hỏi thi. Hướng dẫn cũng ghi rõ nội dung, số lượng câu hỏi, thời gian, hình thức trình bày và quy trình để các khoa chuyên môn biên soạn xây dựng mới hoặc hiệu chỉnh ngân hàng câu hỏi thi, cách thức quản lý và khai thác đối với bộ câu hỏi thuộc ngân hàng đề thi, quy định số câu hỏi thi phải tương ứng với số tín chỉ và CĐR. Các quy định trên cùng với hướng dẫn làm đề thi cuối kỳ của UEL được thực hiện theo văn bản mới nhất, “Quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc học phần” ban hành theo quyết định số 1622/QĐ-ĐHKTL ngày 03/11/2022 và quyết định 488/QĐ-ĐHKTL ngày 04/5/2023 (bổ sung quyết định 1622/QĐ-ĐHKTL) [H5.05.01.03].

Bảng 5.1.1. Các hình thức thi kết thúc HP

Hình thức thi	Tự luận	Trắc nghiệm	Vấn đáp	Tự luận + trắc nghiệm và thực hành
Số câu đề thi tối thiểu/tín chỉ	20	150	15	10 câu trắc nghiệm, 01 tự luận, 01 thực hành

Bên cạnh việc ban hành và áp dụng quy định tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá kết thúc HP, Trường và khoa cũng quy định về hình thức khóa luận tốt nghiệp và các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp [H5.05.01.04; H5.05.01.05].

Các phương thức đánh giá MH/HP được hướng dẫn trong các quy định của Trường và khoa đã cho phép hoạt động đánh giá được đa dạng và linh hoạt, phù hợp với từng MH trong CTĐT và với đặc thù của chuyên ngành đào tạo [H5.05.01.08; H5.05.01.09].

c. Các hoạt động/phương pháp KTĐG kết quả học tập của NH được thiết kế phù hợp để đo lường được mức độ đạt CĐR.

Trong CTĐT của ngành QLC, các ĐC chi tiết HP đều có ghi rõ phương pháp KTĐG gồm có đánh giá quá trình (chuyên cần, phát biểu xây dựng bài, làm bài tập, thảo luận, thuyết trình, kiểm tra giữa kì); đánh giá kết thúc HP (tự luận, vấn đáp, tiểu luận, trắc nghiệm). Cụ thể là, mỗi HP của Khoa phụ trách đều có ĐC chi tiết HP, trong đó quy định rõ về CĐR của HP cũng như hướng dẫn nội dung học tập và cách đánh giá của từng HP cho NH nhằm đạt được CĐR [H5.05.01.08; H5.05.01.09].

Có sự tương thích giữa kết quả học tập mong đợi (cấp chương trình, môn học) và các phương pháp kiểm tra đánh giá. Dựa trên CĐR CTĐT, CĐR cho MH sẽ được xây dựng cho từng MH (Bảng 5.1). Kế tiếp, các hoạt động giảng dạy và phương thức đánh giá sẽ được xây dựng tương thích với CĐR của từng MH và được thể hiện cụ thể trong ĐC các HP (Bảng 5.2). Bảng 5.1.1 dưới đây là ví dụ về môn Quản trị học [H5.05.01.09].

Bảng 5.1.2. Sự tương thích giữa mức độ đạt CDR của CTĐT, CDR của MH và hình thức KTĐG

CDR của học phần	CDR của CTĐT	Hình thức KTĐG
CLO1: Vận dụng kiến thức nền tảng về kinh tế học trong quản trị	PLO2. Vận dụng được kiến thức nền tảng về quản trị - quản lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn	- Thảo luận - Hỏi đáp - Bài tập nhóm
CLO2: Vận dụng kiến thức nền tảng về quản trị kinh doanh và QLC	PLO2. Vận dụng được kiến thức nền tảng về quản trị - quản lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn	- Thảo luận - Hỏi đáp - Bài tập nhóm
CLO3: Phối hợp hoạt động nhóm để giải quyết tình huống quản lý	PLO4. Thực hiện phản biện và kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp trong quản trị - quản lý	- Dự án - nhóm - Thuyết trình nhóm
CLO4: Đánh giá và phản biện các tình huống quản lý	PLO4. Thực hiện phản biện và kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp trong quản trị - quản lý	- Dự án - nhóm - Thuyết trình nhóm
CLO5: Xây dựng giải pháp trong tình huống thực tiễn quản lý, phù hợp bối cảnh	PLO4. Thực hiện phản biện và kỹ năng cần thiết để giải quyết các vấn đề phức tạp trong quản trị - quản lý	- Dự án - nhóm - Thuyết trình nhóm
CLO6: Hình thành thái độ, tinh thần trách nhiệm trong học tập và công việc cá nhân	PLO9. Hình thành năng lực quản lý, điều hành trong bối cảnh vận hành của tổ chức công	- Bài kiểm tra cá nhân - Bài kiểm tra cuối kỳ

Bảng 5.1.3. Sự tương thích giữa CĐR của MH và hình thức KTĐG

Thành phần đánh giá (1)	Bài đánh giá (Ax.x) (2)	CDR học phần (CLOx) (3)	Tiêu chí đánh giá (4)	Thời lượng đánh giá (5)	Trọng số (6)
A1. Đánh giá quá trình	A1.1 (nhóm)	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4	Hoạt động thảo luận nhóm và các bài tập tại lớp	45 phút/ buổi học 3 tiết	25%
	A1.2 (Nhóm) Xây dựng nội dung bài luận	CLO3 CLO4 CLO5	Thực hiện nội dung bài luận dự án ý tưởng trong quản trị	Hoạt động nhóm ngoài giờ học	
	A1.3 (nhóm) Thuyết trình nhóm và phản biện	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Đánh giá khả năng tư duy hệ thống, lập luận chặt chẽ của tiểu luận.	20 phút	
			Đánh giá khả năng tích lũy, cập nhật các tri thức mới, nội hóa các tri thức đã được trao đổi, tranh luận và phản biện		
			Kỹ năng trình bày một bài luận có hình thức phù hợp		
Kỹ năng thuyết trình đảm bảo truyền tải các kiến thức đến người nghe					
A2. Đánh giá giữa kì	A2.1 (cá nhân)	CLO1 CLO2 CLO6	Thi tự luận Bài thi viết thực hiện tại lớp gồm 5 câu cho 5 chương đầu. Mỗi câu có nội dung lý thuyết và nội dung thực tiễn áp dụng vào lý thuyết – 2 điểm/câu	60 phút	25%

Thành phần đánh giá (1)	Bài đánh giá (Ax.x) (2)	CĐR học phần (CLOx) (3)	Tiêu chí đánh giá (4)	Thời lượng đánh giá (5)	Trọng số (6)
A3. Đánh giá cuối kì	A3.1	CLO1 CLO2 CLO3 CLO4 CLO5 CLO6	Trắc nghiệm và Tự luận (Thi tập trung 40 câu trắc nghiệm và 1 bài tập tình huống)	60 phút	50%

Tổ hợp các phương pháp đánh giá CĐR và KQHT của NH được thiết kế phù hợp để đo lường mức độ đạt được CĐR, chi tiết như sau:

Bảng 5.1.4. Mối liên hệ giữa phương pháp đánh giá và CĐR trong CTĐT ngành QLC

Phương pháp kiểm tra & đánh giá NH	CĐR của CTĐT
- Thảo luận, phỏng vấn, thuyết trình - Câu hỏi nhỏ, trắc nghiệm, bài tập kiểm tra, câu hỏi động não tư duy	- Nhóm CĐR: Kiến thức và lập luận ngành
- Thảo luận, phỏng vấn, thuyết trình, câu hỏi động não tư duy - Quan sát, tiểu luận, bài tập kiểm tra - Bài tập tình huống, bài tập nhóm, thuyết trình - Phỏng vấn	- Nhóm CĐR: Kỹ năng, phẩm chất cá nhân và nghề nghiệp
- Giải quyết vấn đề, thảo luận, thực hành nhóm, phỏng vấn, thuyết trình. - Quan sát, tiểu luận, bài tập kiểm tra	- Nhóm CĐR: Kỹ năng làm việc nhóm và giao tiếp
- Nghiên cứu thực tế, dự án – đồ án, bài tập nhóm, phỏng vấn	- Nhóm CĐR: Năng lực thực hành nghề nghiệp

2. Điểm mạnh

Các phương pháp KTĐG bám sát và phản ánh được các CĐR từ cấp độ CTĐT tới cấp MH. GV dễ dàng tiếp cận hướng dẫn từ UEL về tạo công cụ kết quả đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Các hướng dẫn của UEL mới chỉ tập trung vào kết quả đánh giá cuối kỳ khi kết thúc HP, mà chưa bao gồm hướng dẫn chi tiết cho đánh giá quá trình và giữa kỳ.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ yêu cầu GV bám sát ĐC trong KTĐG để đảm bảo sự thống nhất CDR từ CTĐT tới HP.

Trong năm học 2025 - 2026, Khoa sẽ đề nghị UEL ban hành hướng dẫn thống nhất về KTĐG quá trình và giữa kỳ.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Các quy định về đánh giá KQHT của NH rõ ràng. Các tài liệu/hướng dẫn được xác định rõ ràng về thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến đánh giá và KQHT. Thông tin về hoạt động KTĐG bao gồm: các mốc thời gian, các phương pháp KTĐG, tỉ lệ phân bổ điểm, bảng tiêu chí đánh giá, thang điểm... được quy định cụ thể ở ĐC chi tiết MH [H5.05.02.01] và được GV đăng ký vào đầu học kỳ với Khoa và được thông báo rộng rãi và thống nhất với NH vào thời điểm bắt đầu mỗi MH tại lớp và đăng tải trên hệ thống elearning (<https://lms.uel.edu.vn>) của Trường [H5.05.02.02].

Kết quả học tập MH phải được đánh giá theo quá trình học tập, do đó mỗi MH phải có ít nhất 2 cột điểm tương ứng với hai giai đoạn đánh giá là giữa kỳ và cuối kỳ. Đánh giá giữa kỳ thường được thực hiện ở tuần thứ 4 đến tuần thứ 6 của kế hoạch thời gian học và đánh giá cuối kỳ được thực hiện thông qua kỳ thi kết thúc HP được tổ chức tập trung sau 11 tuần học và đã kết thúc MH. Bên cạnh đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ, phần lớn các MH đều áp dụng đánh giá quá trình để nhằm đánh giá đầy đủ và trọn vẹn nỗ lực học tập và mức độ tham gia của NH vào MH. Cơ cấu điểm được tính theo trọng số khác nhau, tùy vào MH nhưng phải đảm bảo đánh giá cuối kỳ chiếm tối thiểu là 50%

điểm MH, chẳng hạn thường là 25% điểm quá trình; 25% điểm giữa kỳ và 50% cuối kỳ hoặc 20% điểm quá trình; 30% điểm giữa kỳ và 50% cuối kỳ,... Thời gian, tiêu chí, phương pháp, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan đến kỳ thi kết thúc HP được thực hiện đúng theo hướng dẫn về quy định thực hiện tính điểm đánh giá HP và điểm đánh giá thành phần của Trường trong quy chế đào tạo đại học [H5.05.02.03] và các quy định đánh giá MH [H5.05.02.04], cũng như thể hiện rõ ràng trong ĐC chi tiết MH [H5.05.02.01]. Các phương pháp đánh giá NH thông qua các MH/HP giúp đảm bảo đạt được CĐR MH, và từ đó giúp đạt CĐR của CTĐT [H5.05.02.05]. Quy định này được phổ biến đến GV, NH toàn Trường nhằm đảm bảo việc đánh giá tường minh, nhất quán trong phạm vi UEL [H5.05.02.06].

Đối với SV thực hiện khóa luận tốt nghiệp đều phải thuộc nhóm các SV có điểm cao nhất toàn khóa học tính đến thời điểm xét điều kiện làm khóa luận tốt nghiệp (ít nhất phải đạt điểm tích lũy trung bình từ 7,5 trở lên). Các quy định về đăng ký tên đề tài, đăng ký GV hướng dẫn, phân công hướng dẫn, GV phản biện, mẫu trình bày khóa luận đều được công khai trên trang web của khoa QTKD. Điểm khóa luận tốt nghiệp sẽ được Hội đồng nhất trí công khai ngay sau khi bảo vệ đề tài [H5.05.02.07].

Các quy định về học vụ và đánh giá NH, Trường phổ biến và công khai đến NH ngay trong khóa học đầu tiên khi NH nhập học, được tóm tắt trong sổ tay SV [H5.05.02.08] và được đăng tải trên website của phòng BĐCL [H5.05.02.06a], website của khoa [H5.05.02.06b]. Với từng lớp HP, GV giới thiệu về các quy định kết quả đánh giá với MH đó trong buổi học đầu tiên [H5.05.02.02]. Do đó NH có đầy đủ thông tin và thuận lợi trong việc xem kết quả điểm thi, phúc tra bài thi, khiếu nại điểm thi và nhận thông báo về kết quả phúc tra, khiếu nại trong từng tài khoản của NH. Các quy định về KTĐG đều được SV đồng thuận và nắm rõ ngay từ đầu năm học cũng như trong từng HP giảng dạy.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã ban hành nhiều văn bản quy định rõ ràng về cách đánh giá KQHT và được phổ biến rộng rãi đến NH.

NH dễ dàng tiếp cận được các quy định về kiểm tra, đánh giá các HP trong CTĐT ngành QLC.

3. Điểm tồn tại

Chưa có cơ chế xác định được liệu NH có thực sự nắm rõ các quy định về KTĐG.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục hướng dẫn GV hiện hữu và mới tiếp cận đầy đủ các quy định của UEL về KTĐG.

Từ năm học 2025 – 2026 trở đi, Khoa sẽ hướng dẫn GV từng lớp HP đánh giá về mức độ am hiểu quy định về KTĐG của NH.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Giảng viên ngành QLC sử dụng tổng hợp các phương pháp KTĐG KQHT của NH. Các hình thức kiểm tra rất đa dạng: kiểm tra bằng vấn đáp, kiểm tra tự luận trực tiếp tại lớp hay trực tuyến trên hệ thống elearning (lms.uel.edu.vn), báo cáo nhóm, bài tập nhóm...[H5.05.03.01; H5.05.03.02]. Đề thi được chia thành các dạng: thi trắc nghiệm, thi tự luận, tiểu luận, vấn đáp... Đối với thi trắc nghiệm, giảng viên ra đề các câu hỏi trắc nghiệm kết hợp tự luận trên giấy, nội dung câu hỏi liên quan trực tiếp nội dung học phần. Nội dung đã được hội đồng đánh giá của Khoa, Trường thẩm định [H5.05.03.03]. Đối với đề thi tự luận bộ môn sẽ phân công cho GV chuyên môn phụ trách ra đề và được Trưởng Bộ môn phê duyệt trước khi gửi về Phòng BDCL [H5.05.03.04; H5.05.03.05].

Phương pháp đánh giá KQHT đa dạng. GV sử dụng các phương pháp khác nhau, được thể hiện qua ĐC các MH để phù hợp với CTĐT [H5.05.03.06], để kiểm tra, đánh giá KQHT tùy thuộc vào khối kiến thức, cụ thể: kiểm tra quá trình, kiểm tra giữa kỳ, kiểm tra cuối MH [H5.05.03.01] và đánh giá Báo cáo thực tập, Khóa luận tốt nghiệp [H5.05.03.07; H5.05.03.08].

Nhiều hình thức đánh giá được áp dụng trong một MH như kiểm tra giữa kỳ bằng hình thức làm việc nhóm, thuyết trình, kiểm tra cuối kì bằng hình thức thi tự luận (học phần Đại cương về chính sách công, Quản lý nhà nước đối với ngành lãnh thổ), tiểu luận (học phần Quản lý dự án đầu tư công), vấn đáp (học phần Dịch vụ công,...); kết hợp

trắc nghiệm + thi thực hành trên máy tính (học phần Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính). Ngoài ra, đối với hình thức kiểm tra quá trình và giữa kỳ, một số GV của Khoa cũng sử dụng hình thức đánh giá đa dạng khác như: phương pháp tình huống thông qua thực hiện videos clips, thảo luận, thuyết trình... Điều này giúp phát huy toàn diện năng lực của NH qua quá trình KTĐG và góp phần đảm bảo sự đa dạng cũng như giá trị và độ tin cậy của kiểm tra [H5.05.03.09], [H5.05.03.10].

Phương pháp đánh giá KQHT ngành QLC đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng. Các học phần được xây dựng thang đánh giá theo chuẩn đầu ra thể hiện rõ trong ĐC chi tiết HP, chẳng hạn như ĐC môn Kỹ năng quản trị văn phòng, Chính sách công, Lý luận QLC ,... [H5.05.03.01; H5.05.03.11]. Các HP đều được tổ chức thi tập trung cuối học kỳ [H5.05.03.04]. Sự công bằng trong đánh giá còn được thể hiện qua cách thức và thời gian công bố điểm [H5.05.03.12], hình thức giải quyết khiếu nại điểm từ phía NH [H5.05.03.13]. Đề thi có nội dung bám sát vào CTDH và CĐR [H5.05.03.14], được nhóm GV cùng soạn thảo giúp gia tăng độ giá trị, và việc kiểm tra tại những thời điểm khác nhau trong kỳ học giúp gia tăng độ tin cậy của kết quả KTĐG [H5.05.03.015]. Thêm vào đó, các trường hợp phúc khảo điểm thi sẽ được chấm chéo bởi GV khác cũng làm gia tăng độ tin cậy [H5.05.03.13].

Đối với kiểm tra quá trình và giữa kỳ, thầy cô đánh giá dựa trên kết quả bài thi, hoặc làm việc nhóm, kết quả được công bố công khai tại lớp [H5.05.03.09].

Đối với thi cuối kỳ, quy định của Phòng BDCL sẽ yêu cầu GV nhập điểm trên hệ thống và nộp bảng điểm trong vòng hai tuần kể từ thời điểm thi [H5.05.03.12]. Việc khiếu nại điểm sẽ được thực hiện theo quy trình cụ thể do Phòng BDCL ban hành [H5.05.03.13]. Việc công bố điểm sớm kèm quy trình phúc khảo điểm cụ thể sẽ đảm bảo sự tin cậy và tính công bằng của việc kiểm tra.

Việc đánh giá KQHT của SV luôn đặt tiêu chí đảm bảo đo lường được các yêu cầu của CĐR, đảm bảo độ giá trị, tin cậy và công bằng lên hàng đầu: GV được phân công ra đề phải bám sát CĐR trong ĐC chi tiết để đảm bảo độ giá trị và có các tiêu chí đánh giá rõ ràng. Đề thi sẽ phải được tuân theo đúng quy định về hình thức thi, thời gian thi đã được quy định trong ĐC chi tiết. Các GV cũng có trách nhiệm thông báo về quy định của đề thi cho SV ngay từ buổi đầu tiên khi giới thiệu MH. Đề thi sau đó sẽ được chuyển cho Trưởng bộ môn xem xét để đảm bảo độ giá trị và CĐR của MH. Cuối

cùng, Trưởng bộ môn duyệt đề thi.

Trường có thực hiện khảo sát ý kiến của NH về sự công bằng, minh bạch trong KTĐG [H5.05.03.16]. Kết quả khảo sát được gửi đến cho từng GV thông qua hệ thống <https://myuel.uel.edu.vn> của Nhà trường và cho BCN Khoa [H5.05.03.17]. Dựa trên kết quả khảo sát, BCN khoa sẽ tiến hành làm việc với những GV có kết quả đánh giá chưa cao để nhằm cải thiện hoạt động KTĐG cho những học kỳ sau.

Đối với khoá luận tốt nghiệp, Khoa có hướng dẫn cụ thể về quy cách chấm điểm. Tiêu chí đánh giá khoá luận dựa trên thái độ làm việc, cơ sở lý luận, phương pháp nghiên cứu, kết quả nghiên cứu và mức độ phức tạp của đề tài. Các tiêu chí đánh giá đều đảm bảo độ tin cậy và giá trị. Điểm khóa luận tốt nghiệp được hội đồng đánh giá (gồm ba GV) dựa trên phiếu đánh giá khóa luận tốt nghiệp do Khoa quy định [H5.05.03.08].

2. Điểm mạnh

Chương trình ngành QLC có phương thức đa dạng trong đánh giá điểm quá trình, giữa kỳ và thi kết thúc HP. Quy trình biên soạn và phê duyệt đề thi, tổ chức thi, công bố kết quả rõ ràng, minh bạch và độ bảo mật cao, đảm bảo tính công bằng và độ tin cậy. GV được hướng dẫn viết ĐC chi tiết MH theo chuẩn CDIO nên đã áp dụng linh hoạt các phương thức KTĐG KQHT của SV trong lớp học mình phụ trách.

3. Điểm tồn tại

Cũng như UEL, Khoa QTKD chưa áp dụng hình thức chấm chéo một cách rộng rãi.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục duy trì sự đa dạng trong đánh giá, chặt chẽ trong ra đề thi.

Từ năm học 2025 - 2026 trở đi, Khoa QTKD sẽ thí điểm chấm chéo với bài thi cuối kỳ để tăng độ tin cậy và công bằng của kết quả KTĐG.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

UEL có các quy định về chấm thi được thực hiện theo Quyết định số 1622/QĐ-ĐHKTL - Ban hành Quy định Tổ chức thi, KTĐG kết thúc HP [H5.05.04.01]. Quy định này được thông báo đến GV, SV thông qua email và website của Phòng BDCL.

Trong quá trình đào tạo, việc phản hồi đánh giá KQHT của NH kịp thời có giá trị rất quan trọng trong cải thiện việc học tập, sắp xếp kế hoạch học tập, tốt nghiệp của NH. Khi biết được kết quả đánh giá HP sớm, NH có thể chủ động sắp xếp thời gian để bố trí lịch học cá nhân cụ thể từng học kỳ, đăng ký HP cho học kỳ tiếp theo, đăng ký học lại các HP chưa đạt để cải thiện KQHT và chủ động lên kế hoạch học tập nhằm tốt nghiệp đúng hoặc sớm tiến độ. Theo đó, đối với điểm quá trình và giữa kì, GV sẽ tiến hành công bố trực tiếp. Do đó, việc phản hồi được thực hiện bằng nhiều hình thức như qua email hoặc trên trực tiếp tại lớp. Sau đó, KQHT của SV được công bố chính thức trên trang web của Trường. Sinh viên sử dụng tài khoản cá nhân đăng nhập vào trang score.uel.edu.vn của UEL để xem hồ sơ và KQHT của mình qua các học kỳ cũng như điểm thi kết thúc các HP [H5.05.04.02]. Điều này giúp SV kịp thời đánh giá hiệu quả học tập của mình và thực hiện những chỉnh sửa cho phù hợp. Điểm thi cuối kỳ được GV nhập trên hệ thống và nộp bảng điểm về Phòng BDCL trong vòng hai tuần kể từ ngày thi và được Phòng Đào tạo thông báo kịp thời cho SV trên hệ thống score.uel.edu.vn [H5.05.04.03]. Thêm vào đó, kết thúc mỗi học kỳ, các phòng ban chức năng và khoa phối hợp đánh giá điểm học tập và rèn luyện của SV [H5.05.04.04], từ đó sẽ đưa ra các quyết định cảnh báo học vụ từng học kỳ đối với SV có KQHT kém. Các thông báo về cảnh báo học tập đều được cập nhật trên web Trường, tài khoản SV và thông báo cho CVHT nhằm phối hợp, hỗ trợ và tư vấn cho SV.

Trong vòng 15 ngày kể từ khi công bố kết quả điểm kết thúc HP, SV nếu không hài lòng với kết quả có thể làm đơn xin phúc khảo và thực hiện theo hướng dẫn của quy trình khúc khảo của Trường [H5.05.04.05]. Kết quả phúc khảo sẽ được phản hồi cho SV bằng văn bản và được công bố trên trang thông tin điện tử của phòng ĐBCL.

Ngoài ra, nhằm đánh giá hiệu quả của hoạt động giảng dạy của GV, Trường đã tiến hành khảo sát lấy ý kiến NH về hoạt động giảng dạy, đánh giá tính phù hợp của MH, các phương pháp KTĐG KQHT [H5.05.04.06]. Từ đó Trường tiến hành cập nhật, điều chỉnh nội dung CTDH, nội dung ĐC các HP, đa dạng các phương pháp dạy học, phương pháp KTĐG KQHT khác nhau để giúp đánh giá được năng lực của SV.

Với những hoạt động phản hồi kết quả kịp thời cho NH trong thời gian qua, CTĐT ngành QLC trình độ DH đã nhận được mức độ hài lòng tương đối cao từ phía NH. Kết quả khảo sát NH về hiệu quả của hoạt động phản hồi KQHT cho thấy những phản hồi đó là kịp thời có tác dụng tích cực đối với NH.

2. Điểm mạnh

Điểm đánh giá được công bố trong suốt học kỳ để NH có thể cải thiện liên tục. Sinh viên có thể trao đổi trực tiếp với GV giảng dạy HP cũng như CVHT trong suốt quá trình học và sau khi có kết quả KTĐG.

3. Điểm tồn tại

Hình thức công bố điểm chưa thống nhất giữa các GV.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục duy trì việc công bố kết quả đánh giá từng phần trong suốt học kỳ để NH cải tiến liên tục.

Từ năm học 2026- 2027 trở đi, Khoa QTKD thống nhất mốc thời gian thông báo điểm HP để NH chủ động cho kế hoạch học tập tốt hơn. Ngoài ra, GV khoa QTKD thống nhất hình thức công bố điểm thi trên hệ thống của UEL để SV chủ động trong việc cải thiện học tập.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.

- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

NH của CTĐT ngành QLC được phổ biến đầy đủ quy định, quy trình về khiếu nại KQHT trước mỗi HP. Cụ thể, theo quy trình công bố điểm thi và phúc khảo điểm thi cuối kỳ - Hệ Đại học chính quy được công bố trên website của phòng ĐBCL để NH dễ dàng tiếp cận [H5.05.05.01]. Quy trình nhận phản hồi và yêu cầu phúc tra của NH được quy định trong Quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ của UEL [H5.05.05.02] và quy định về thi, KTĐG HP [H5.05.05.03]. Ngoài ra, trong quá trình học tập, NH được quyền phúc tra khiếu nại KQHT, cụ thể như sau:

- *Đối với điểm quá trình và giữa kỳ:* Vì điểm quá trình thường được GV công bố trên lớp nên SV có thể khiếu nại trực tiếp với GV và sẽ được điều chỉnh sai sót (nếu có)

- *Đối với bài thi tự luận, trắc nghiệm trên giấy, tiểu luận MH, thực hiện sản phẩm:* Trong thời gian 5 ngày kể từ khi điểm thi được công bố, NH có thể đăng ký phúc khảo online. Khi nhận được đăng ký phúc khảo, Phòng BDCL sẽ chuyển thư đề nghị cho khoa phụ trách MH. Trưởng bộ môn sẽ phân công GV chấm phúc khảo. Điểm phúc khảo sẽ được trưởng Bộ môn xem xét và ký duyệt, sau đó chuyển cho Phòng BDCL [H5.05.05.01; H5.05.05.04]. Kết quả phúc khảo cũng sẽ được GV nhập trên hệ thống <https://score.uel.edu.vn>. SV có thể truy cập vào tài khoản của mình để xem kết quả phúc khảo [H5.05.05.05]. Người học có thể phản hồi về quy trình và tổ chức kiểm tra, thi cử trong khảo sát người học trực tuyến trên hệ thống UEL sau khi hoàn thành MH [H5.05.05.06].

2. Điểm mạnh

Tất cả các quy trình, thủ tục và đơn phúc khảo đều được đưa lên trang website UEL nên giúp SV nhanh chóng trong việc hoàn tất các quy trình khiếu nại.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù quy trình khiếu nại và phúc khảo về KQHT đã được phổ biến rộng rãi, tuy nhiên, SV không được xem bài sau khi có điểm phúc khảo.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ dẫn đường link thủ tục về trang web riêng của Khoa để NH dễ tiếp cận và sử dụng.

Từ năm học 2024 - 2025 trở đi, Khoa sẽ tăng cường phổ biến cho SV biết rõ về khiếu nại và phúc khảo KQHT và cho phép SV xem bài nếu SV khiếu nại.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.

- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Hoạt động kiểm tra, đánh giá người học được diễn ra một cách thường xuyên, liên tục, đa dạng và có sự tương thích với KQHT mong đợi. Điều này cho phép khoa đánh giá khả năng đáp ứng KQHT mong đợi từ phía NH. Đề cương MH được thiết kế trên cơ sở xác định rõ CDR MH, các hoạt động giảng dạy và KTĐG MH được xây dựng

tương thích với CDR của từng MH. Các hoạt động kiểm tra, đánh giá và điểm các thành phần được các GV tuân thủ nghiêm túc và được thông báo rộng rãi cho NH trên nhiều phương tiện. Đội ngũ GV trẻ sẵn sàng nhiệt tình và mạnh dạn vận dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá tích cực.

Tuy nhiên, Khoa QTKD còn chưa áp dụng một số hoạt động làm gia tăng độ tin cậy của KTDG như chấm chéo, dọc phách; hình thức công bố điểm KTDG trong quá trình đào tạo chưa thống nhất giữa các GV và NH còn chưa được xem lại bài thi khi họ phúc khảo.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%

Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ GV, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT về quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các CSGD đại học công lập [H6.06.01.01], căn cứ vào nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ của CTĐT ngành QLC, UEL và ban chủ nhiệm khoa đã thực hiện việc quy hoạch và phát triển nguồn lực GV căn cứ theo chiến lược phát triển trường đại học kinh tế - luật giai đoạn 2026 – 2030, tầm nhìn 2045; đồng thời triển khai thực hiện Đề án vị trí việc làm, đề án đào tạo bồi dưỡng viên chức, người lao động [H6.06.01.02]. UEL xác định việc xây dựng nguồn nhân lực chất lượng cao và chuyên nghiệp là điều kiện tiên quyết để xây dựng và phát triển UEL, trong đó tập trung vào lực lượng GV – những người giữ vai trò quyết định về chất lượng đào tạo, vị thế và thương hiệu của Trường.

Ngoài ra, công tác quy hoạch đội ngũ GV của Khoa QTKD cũng thực hiện theo nội dung chỉ đạo từ các Nghị quyết của Đảng ủy, HĐT về chiến lược phát triển đội ngũ [H6.06.01.03], Kế hoạch thực hiện chiến lược lĩnh vực phát triển nguồn nhân lực [H6.06.01.02]. Theo đó, đội ngũ nhân sự hiện nay của ngành QLC được quy hoạch đảm bảo phù hợp với cơ cấu tổ chức, đủ để đáp ứng nhu cầu của hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Tính đến ngày 30 tháng năm 2025, Khoa gồm 03 Bộ môn: Quản trị, Marketing và Quản lý công. Tổng số nhân sự hiện có là 45 viên chức và người lao động (bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng chuyên môn). Trong đó, đội ngũ giảng viên gồm: 01 PGS.TSKH, 03 PGS.TS, 18 TS, 21 ThS. Bộ phận hỗ trợ khoa có 02 thư ký: 01 ThS và 01 Cử nhân. Việc quy hoạch đội ngũ GV của khoa QTKD được thực hiện đảm bảo tính kế thừa, cân đối về độ tuổi, giới tính, phù hợp về năng lực chuyên môn và đáp ứng các nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Công tác quy hoạch căn cứ vào hệ thống các văn bản quy hoạch của Trường cũng như tình hình thực tế nên bám sát và đáp ứng được các yêu cầu về giảng dạy, NCKH và

PVCĐ của Khoa [H6.06.01.04]. Số lượng GV được quy hoạch và thực tế tương đối chính xác, cơ bản đáp ứng các yêu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

Căn cứ theo Đề án vị trí việc làm và phân tích nhu cầu đào tạo/bồi dưỡng, NCKH và PVCĐ của đội ngũ GV [H6.06.01.05], Khoa QTKD đã triển khai nhiều hoạt động cụ thể nhằm thực hiện kế hoạch quy hoạch, phát triển đội ngũ GV của Khoa như sau:

1) Bồi dưỡng nhân sự kế thừa bằng cách cử GV đi học nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, tham gia các lớp bồi dưỡng trình độ Trung cấp lý luận chính trị, quản lý nhà nước và các khóa học ngắn hạn khác [H6.06.01.06];

2) Việc chấm dứt hợp đồng và nghỉ hưu cho GV tại khoa QTKD được thực hiện theo quy định của Pháp luật. Theo quyết định của Chính phủ về trường hợp nghỉ hưu đối với GV, tuổi nghỉ hưu đối với nam và nữ. Các GV có chức danh Giáo sư, Phó giáo sư và Tiến sĩ có thể kéo dài thời gian công tác theo Nghị định 141/2013/NĐ-CP [H6.06.01.07];

3) Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý tại khoa QTKD được thực hiện theo đúng quy định, quy trình về quy hoạch, bổ nhiệm của các cấp có thẩm quyền, của ĐHQG-HCM và của Trường, đảm bảo việc bổ nhiệm các cán bộ quản lý có năng lực chuyên môn và phẩm chất đạo đức phù hợp [H6.06.01.08];

4) GV tuyển mới (không phải chuyển công tác) của tại khoa QTKD sau khi Hội đồng tuyển dụng của Trường sàng lọc hồ sơ thì sẽ ký hợp đồng và tập sự 1 năm [H6.06.01.09], sau đó tham gia giảng thử để xem xét mức độ phù hợp trước khi tuyển dụng [H6.06.01.10].

Ngoài ra, nhằm nâng cao chất lượng đội ngũ GV, định kỳ hàng năm, Phòng Nhân sự UEL đã xây dựng kế hoạch đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực đáp ứng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ của các khoa, trong đó có Ngành QLC. Nội dung đánh giá gồm: đánh giá nguồn nhân lực hiện có về: số lượng, cơ cấu, điều kiện, tiêu chuẩn. Đến nay, Trường và khoa QTKD đã thực hiện rà soát quy hoạch bổ sung quy hoạch nguồn nhân sự trong trường hợp cần thiết và có tổng kết, đánh giá việc triển khai kế hoạch quy hoạch đội ngũ để có cơ sở cân đối, điều chỉnh công tác này cho phù hợp với nhu cầu về đào tạo, NCKH, PVCĐ của Trường cho giai đoạn sắp tới [H6.06.01.11].

Nhìn chung, toàn bộ các hoạt động nhân sự của Khoa QTKD đều được thực hiện theo chương trình chung của UEL; Khoa không có quyền tự quyết.

2. Điểm mạnh

Khoa QTKD đã có phối hợp chặt chẽ với Trường trong việc quy hoạch đội ngũ GV (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng) bảo đảm tính kế thừa, đáp ứng yêu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ.

3. Điểm tồn tại

Tính tự chủ trong công tác quy hoạch, phát triển đội ngũ GV tại khoa QTKD chưa được chú trọng đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục phối hợp và khai thác các nguồn lực và chương trình nhân sự chung của UEL để tối ưu thời gian và kết quả.

Từ năm học tới, khoa QTKD phối hợp với Phòng Nhân sự, Phòng Tổ chức – Hành chính thực hiện quy hoạch đội ngũ GV để tạo nguồn lực lâu dài về đội ngũ cho công tác NCKH của khoa QTKD và ngành.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động PVCĐ

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm BĐCL giảng dạy, nghiên cứu và PVCĐ, định kỳ hàng năm, Khoa QTKD thực hiện rà soát, đánh giá và bổ sung đội ngũ GV nhằm đảm bảo tỷ lệ SV/GV đúng quy định. Cho đến tháng 8/2025, tỷ lệ NH/GV của khoa QTKD là 26.3 SV/GV; của ngành QLC là 22.3 SV/GV, tỉ lệ này hoàn toàn đáp ứng yêu cầu về xác định chỉ tiêu đào tạo theo quy định hiện hành của BGDDĐT. Tỉ lệ giảng viên có năng lực ngoại ngữ đạt chuẩn 6.5 IELTS trở lên (theo khoa): 42,42%; có khoảng 30% giảng viên của Khoa đã tốt nghiệp từ các trường đại học tiên tiến tại các quốc gia có nền giáo dục phát triển như Úc, Anh, Pháp, Đài Loan, Hàn Quốc... Như vậy, tất cả GV đều đáp ứng các tiêu chuẩn tuyển dụng của Trường/Khoa, có trình độ chuyên môn cao, phù hợp với chuyên ngành đào tạo [H6.06.02.01; H6.06.02.02] .

Như vậy có thể thấy, tỷ lệ giữa SV/GV của khoa QTKD nói chung và CTĐT ngành QLC trình độ đại học trong chu kỳ đánh giá được đảm bảo, và có xu hướng ổn

định, đáp ứng được các yêu cầu về tỉ lệ GV/SV theo quy định hiện hành, là yếu tố quan trọng đảm bảo chất lượng dạy – học của CTĐT.

Căn cứ vào quy định về thời gian làm việc của GV đại học tại Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/7/2020 của BGDĐT [H6.06.02.02], và quy định của UEL về chế độ làm việc đối với GV tương ứng với vị trí công việc và chức danh [H6.06.02.04], khối lượng giảng dạy, NCKH và PVCĐ của GV Trường được hướng dẫn chi tiết và được triển khai thực hiện [H6.06.02.05; H6.06.02.06]. Theo đó, nhiệm vụ của GV, GV chính, GV cao cấp, GV có chức danh GS, PGS CTĐT ngành QLC nói riêng và các CTĐT khác trong toàn Trường nói chung được quy định rõ ràng. Thời gian làm việc của GV trong năm học là 44 tuần (tương đương 1.760 giờ hành chính) để thực hiện nhiệm vụ giảng dạy, NCKH, PVCĐ và các nhiệm vụ chuyên môn khác.

Về giảng dạy, định mức giờ chuẩn giảng dạy của GV trong một năm học quy định với GV là 270 giờ chuẩn, trong đó giờ chuẩn giảng dạy trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến) phải đảm bảo tối thiểu 50% định mức quy định (Giờ chuẩn giảng dạy là đơn vị thời gian quy đổi từ số giờ lao động cần thiết để hoàn thành khối lượng một công việc nhất định thuộc nhiệm vụ của GV tương đương với một tiết giảng lý thuyết trình độ đại học trực tiếp trên lớp (hoặc giảng dạy trực tuyến), bao gồm thời gian lao động cần thiết trước, trong và sau tiết giảng). Ngoài ra, Trường cũng có hướng dẫn chi tiết về định mức tiết chuẩn đối với GV được bổ nhiệm hoặc kiêm nhiệm các chức vụ quản lý, công tác Đảng, đoàn thể [H6.06.02.07].

Về NCKH, GV tại khoa QTKD và UEL phải dành tối thiểu 1/3 quỹ tổng thời gian làm việc trong năm học để làm nhiệm vụ NCKH, tương đương 586 giờ hành chính/năm (44 tuần làm việc x 40 tuần x 1/3). Định mức giờ chuẩn NCKH là 195 giờ/năm (tương đương 586 giờ làm việc hành chính/năm [H6.06.02.05; H6.06.02.06].

Khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và PVCĐ. Theo đó, ngoài trưởng khoa, phó trưởng khoa, trưởng bộ môn, thư ký khoa, còn có Phòng Đào tạo, Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ, Phòng Thanh tra – Pháp chế, Phòng Tổ chức Hành chính cùng tham gia vào việc giám sát, đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV từ đó đảm bảo cho kết quả giảng dạy, NCKH. Hướng dẫn thực hiện đo lường khối lượng công việc của GV thông qua các dữ liệu về thống kê khối lượng công tác giảng dạy [H6.06.02.08], khối lượng

NCKH và các hoạt động PVCĐ [H6.06.02.09] giúp cho công tác đánh giá chính xác và khoa học hơn. Các bảng thống kê khối lượng công việc đã hoàn thành của từng GV cơ hữu của ngành QLC phân theo từng nhiệm vụ đào tạo, NCKH, PVCĐ được thiết lập là cơ sở để Trường đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ GV. Việc đánh giá hiệu quả công việc của GV dựa trên việc hoàn thành công việc được giao trong tháng [H6.06.02.10], đánh giá xếp loại GV và bình xét thi đua cuối năm [H6.06.02.11]. Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng GV đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ; mà còn giúp các cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ giảng dạy trong Ngành QLC.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành QLC đảm bảo được tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định. Khối lượng công việc của GV cũng được đo lường và giám sát thường xuyên theo đúng quy định của BGDĐT, quy định của Trường.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát khối lượng công việc của GV đối với các hoạt động PVCĐ còn chưa cụ thể, rõ ràng.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD nói chung và ngành QLC nói riêng sẽ tiếp tục duy trì tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định của BGDĐT.

Từ năm học 2025, khoa QTKD phụ trách theo dõi, thống kê cụ thể, đầy đủ kết quả các hoạt động PVCĐ của GV, sử dụng kết quả đó để đánh giá hiệu quả hoàn thành nhiệm vụ cuối năm học của GV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã ban hành các văn bản quy định về các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, NCV để bổ nhiệm, điều chuyển phù hợp với quy định pháp luật hiện hành và tình hình thực tế của Trường [H06.06.03.01; H06.06.03.02]. Tiêu chí tuyển dụng GV, NCV

của khoa QTKD nói chung và ngành QLC luôn được hội đồng tuyển dụng đánh giá dựa trên các quy định của Trường như GV phải có chuyên môn phù hợp với vị trí tuyển dụng, kinh nghiệm làm việc, ngoại ngữ, tin học, ngoại hình phù hợp với vị trí việc làm, kỹ năng giao tiếp, tác phong.

Theo theo đặc thù ngành đào tạo, Khoa cũng có các tiêu chí tuyển dụng cao hơn như có học hàm học vị là giáo sư, phó giáo sư, tiến sĩ tốt nghiệp nước ngoài, có kinh nghiệm thực hiện NCKH, có bài báo đăng trên tạp chí uy tín nhằm đạt hiệu quả cao nhất cho chiến lược phát triển GV, NCV của Khoa cũng như chiến lược phát triển nguồn nhân lực của Trường [H06.06.03.03; H06.06.03.04]. Ngoài đội ngũ GV cơ hữu, khoa QTKD cũng thường xuyên mời các giảng viên thỉnh giảng để giảng dạy cho các chương trình đào tạo. Tiêu chí tuyển dụng GV thỉnh giảng của Khoa là có trình độ ThS trở lên, ưu tiên TS, có kinh nghiệm giảng dạy đại học, đúng chuyên ngành đào tạo và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, tin học, tiếng Anh ...[H06.06.03.05].

Quy trình tuyển dụng GV của khoa QTKD được thực hiện rõ ràng, khách quan và minh bạch theo quy trình tuyển dụng gồm 7 bước (1) Khoa đăng ký chỉ tiêu và tiêu chí tuyển dụng cho Trường. (2) Trường đăng thông tin tuyển dụng. (3) Ứng viên nộp hồ sơ về Phòng NS. (4) Hội đồng tuyển dụng Trường sàng lọc hồ sơ và gửi về Khoa. (5) Khoa xem xét hồ sơ và có ý kiến với Hội đồng tuyển dụng Trường. (6) Kỳ thi sát hạch bằng bài viết và giảng thử (có Hội đồng Khoa đánh giá). (7) Ký hợp đồng, ký cam kết học tập nâng cao trình độ trong thời gian quy định, tập sự một năm [H06.06.03.01].

Đối với việc bổ nhiệm cán bộ quản lý được thực hiện chi tiết theo các văn bản quy định về các tiêu chí, quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm và sắp xếp nhân sự của các cấp có thẩm quyền, ĐHQG-HCM và Trường [H06.06.03.02]. Quy trình bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị trực thuộc được thực hiện gồm có 5 bước như sau: (1) BGH họp để thống nhất xin chủ trương thực hiện quy trình bổ nhiệm lãnh đạo các đơn vị và giới thiệu nhân sự cụ thể. (2) Hiệu trưởng có ý kiến bằng văn bản giới thiệu nhân sự cụ thể để xin ý kiến Đảng ủy Trường. (3) Đảng ủy Trường tổ chức phiên họp xem xét, cho ý kiến chủ trương và giới thiệu nhân sự cụ thể. (4) Trường tổ chức các Hội nghị lấy phiếu tín nhiệm. (5) Hiệu trưởng ban hành các quyết định bổ nhiệm theo quy định.

Công tác nhân sự quản lý của Khoa giai đoạn 2020-2025 [H06.06.03.06] được thể hiện ở Bảng 6.3.1.

Bảng 6.3.1. Kết quả công tác nhân sự quản lý của Khoa
giai đoạn 2020-2025

STT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025
1	Trưởng Khoa	0	1	1	1	1
2	Phó Trưởng khoa	1	1	1	1	1
3	Trưởng bộ môn	2	2	2	3	3

Trường đã thực hiện theo chính sách tuyển dụng nhân sự rõ ràng và chi tiết thông qua từng bước diễn ra trong quy trình tuyển dụng, trong đó phân tầng rõ đối tượng tuyển dụng chia làm: tuyển dụng, luân chuyển nội bộ; tuyển dụng mới lao động và tuyển dụng viên chức nhà nước theo quy định hiện hành [H06.06.03.01]; kèm theo đó là hệ thống biểu mẫu được thiết kế dựa trên các bước trong quá trình tuyển dụng, bao gồm: phiếu đề nghị tuyển dụng nhân sự, bảng mô tả và tiêu chuẩn công việc, kế hoạch tuyển dụng, danh sách trích ngang hồ sơ ứng viên, biên bản phỏng vấn tuyển dụng, thư mời nhận việc, thư từ chối ứng viên, báo cáo tập sự sau thời gian thử việc, đánh giá kết quả tập sự sau thời gian thử việc.

Các thông tin tuyển dụng GV của khoa QTKD và ngành QLC được phổ biến với một số hình thức khác nhau, cụ thể: Trường thống nhất đầu mỗi công tác tuyển dụng thông qua chuyên trang Tuyển dụng của Trường <https://hr.uel.edu.vn/tuyen-dung>; thông báo tuyển dụng trên cổng thông tin của các đơn vị trực thuộc Trường. Ngoài ra, Trường còn triển khai công tác tuyển dụng qua nhiều kênh, phương tiện truyền thông để gia tăng đối tượng tiếp cận và chất lượng nhân lực tuyển dụng như: thông báo tuyển dụng trên trang tìm kiếm việc làm VietnamWorks, mạng xã hội Facebook. Khoa cũng đăng tải thông tin tuyển dụng lên trang thông tin điện tử, fanpage của Khoa. Các tiêu chí về bổ nhiệm nhân sự được công khai, đồng thời, thông báo về việc bổ nhiệm nhân sự hoặc tổ chức lễ bổ nhiệm nhân sự đều được phổ biến qua email đến các đơn vị trong Trường [H6.06.03.07].

Hồ sơ tuyển dụng của tất cả các GV của khoa QTKD gồm: Quyết định tuyển dụng, hợp đồng lao động; hồ sơ GV, NCV; văn bằng/chứng chỉ/chứng nhận quốc gia và chứng chỉ nghề nghiệp... được lưu trữ tại Phòng NS của Trường [H6.06.03.05]. Kết quả tuyển dụng từ năm 2021-2025 của tại khoa QTKD cho thấy: đội ngũ GV được bổ sung hằng năm để đáp ứng nhu cầu phát triển đội ngũ nhằm phục vụ tốt cho hoạt động đào

tạo, NCKH của Khoa. Trong khi yêu cầu tuyển dụng tiến sĩ được đặt ra, thì số lượng ứng viên có trình độ tiến sĩ và chuyên ngành phù hợp còn rất ít so với hồ sơ có trình độ thạc sĩ.

2. Điểm mạnh

Việc tuyển dụng GV tại khoa QTKD được tổ chức nghiêm túc, công khai, đúng quy định với các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, cụ thể. Các tiêu chí tuyển dụng được xác định và phổ biến công khai.

3. Điểm tồn tại

Số lượng ứng viên nộp hồ sơ ứng tuyển vị trí GV chưa nhiều, việc thu hút GV đáp ứng các tiêu chí tuyển dụng của ngành còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục duy trì chất lượng của quy trình tuyển dụng. Đặc biệt là tiếp tục quan tâm tuyển dụng GV để bổ sung cho các ngành đào tạo tại khoa trong đó có ngành QLC.

Từ năm học tới, khoa QTKD phối hợp với Phòng Nhân sự, Phòng Truyền thông triển khai đa dạng hơn các hình thức thông báo tuyển dụng để nhiều ứng viên có thể tiếp cận thông tin hơn: thông báo trên báo điện tử, truyền hình, liên hệ với cựu SV.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Kinh tế-Luật đã xây dựng và ban hành các quy định về tiêu chí xác định năng lực của đội ngũ GV. Hiện nay, các tiêu chí đánh giá năng lực của GV khá toàn diện [H6.06.04.01; H6.06.04.02], bao gồm: năng lực chuyên môn, năng lực NCKH, năng lực PVCĐ, năng lực tiếng anh, năng lực ứng dụng công nghệ thông tin, năng lực giảng dạy, năng lực giám sát và tự đánh giá chất lượng công việc được đưa ra trong Đề án vị trí việc làm [H6.06.04.03]; đáp ứng quy định đánh giá, phân loại viên chức, người lao động [H6.06.04.04] và đáp ứng được các quy định về chế độ làm việc của nhà giáo [H6.06.04.05]. Về năng lực chuyên môn, GV phải đáp ứng những điều kiện sau: trình độ chuyên môn tối thiểu là thạc sĩ, tiếng anh trình độ B1 quốc tế theo tiêu chuẩn Châu Âu trở lên hoặc tương đương (ngạch GV không chuyên ngoại ngữ) hoặc tiếng anh trình độ C1 quốc tế theo tiêu chuẩn Châu Âu trở lên hoặc tương đương (ngạch GV dạy tiếng

Anh), trình độ tin học IC3 và có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. Năng lực giảng dạy: thực hiện tốt các nhiệm vụ giảng dạy được phân công; tham gia phát triển chương trình ở cấp độ chuyên ngành và MH; đề xuất và triển khai các giải pháp đổi mới phương pháp dạy học và phương pháp KTĐG KQHT của NH. Về năng lực NCKH, GV được phân loại dựa trên các công việc đã thực hiện: Chủ nhiệm đề tài NCKH các cấp; công bố các bài báo khoa học trên tạp chí trong và ngoài nước; tham gia Hội thảo, hội nghị khoa học; chủ trì hoặc tham gia xuất bản giáo trình hoặc tài liệu tham khảo phục vụ đào tạo; hướng dẫn SV NCKH [H6.06.04.06]. Đội ngũ GV của Khoa QTKD cũng rất tích cực tham gia NCKH, nhiều công trình có chất lượng và nhiều bài báo khoa học đã được đăng trên các tạp chí chuyên ngành uy tín trong nước và quốc tế [H6.06.04.07].

Năng lực của đội ngũ GV được đánh giá theo phương thức và quy trình đánh giá cụ thể. Việc đánh giá năng lực của đội ngũ GV được Nhà trường và Khoa QTKD thực hiện dưới nhiều hình thức như: lấy ý kiến phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy của GV định kỳ theo mỗi học kỳ, định kỳ hàng năm, hoạt động dự giờ lên lớp, hoạt động tự đánh giá thi đua của đội ngũ GV và đánh giá cán bộ viên chức, người lao động của khoa cuối mỗi năm học. Quy trình các bước đánh giá được xây dựng và lên kế hoạch cụ thể hàng năm. Với hoạt động lấy ý kiến NH, các phiếu đánh giá từ NH đều được Phòng BĐCL tổng hợp và gửi kết quả đến Trưởng khoa, Trưởng bộ môn, từng GV để làm cơ sở tham khảo, đánh giá khi phân loại GV, bình xét thi đua khen thưởng cuối năm [H6.06.04.08]. Hàng tháng, trường thực hiện việc xếp loại lao động để làm cơ sở cho việc chi trả thu nhập tăng thêm. Hoạt động xếp loại được triển khai từ cấp khoa định kỳ vào cuối mỗi tháng đã đánh giá được một phần nào hiệu suất công việc hàng tháng của GV [H6.06.04.09]. Cuối năm học, mỗi GV đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xác định kế hoạch trong năm học tới thông qua Bản tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học [H6.06.04.10]. Việc đánh giá được thực hiện theo quy trình và có sự đánh giá của đồng nghiệp và lãnh đạo khoa. Căn cứ chức năng nhiệm vụ theo chức danh, căn cứ nhiệm vụ được giao, cá nhân tự đánh giá khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, tiếp đến Bộ môn và Lãnh đạo Khoa sẽ đánh giá và cuối cùng Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường sẽ đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Công tác bình xét thi đua - khen thưởng hằng năm giúp các cá nhân tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của mình, giúp cho các cấp quản lý ghi nhận thành tích

đóng góp của đội ngũ GV và tình hình giảng dạy, NCKH trong toàn Khoa, từ đó có định hướng chiến lược phát triển phù hợp. Tuy nhiên, trình độ ngoại ngữ của nhiều GV vẫn còn chưa cao nên gặp khó khăn trong việc giảng dạy các lớp học được đào tạo hoàn toàn bằng tiếng Anh và trong hoạt động hợp tác giao lưu quốc tế, trao đổi học thuật.

GV được đánh giá chủ yếu dựa trên 2 lĩnh vực hoạt động chính là giảng dạy và NCKH. Đặc biệt, từ năm học 2021-2022 đến nay, Nhà trường đã có nhiều đổi mới trong tiêu chuẩn đánh giá năng lực NCKH, riêng năm học 2024-2025 đã có nhiều cải tiến về Quy chế thưởng, hỗ trợ các công bố theo hướng thưởng nhiều hơn cho các công bố trên các tạp chí có uy tín cao, hỗ trợ giảm cho những công bố trên các tạp chí có uy tín thấp [H6.06.04.11].

Nhìn chung, đội ngũ GV khoa QTKD hội đủ trình độ và năng lực đáp ứng theo quy định hiện hành [H6.06.04.12].

2. Điểm mạnh

Năng lực giảng dạy và nghiên cứu của GV luôn được Khoa và Nhà trường đánh giá và xếp loại hằng năm, giúp GV luôn nỗ lực trong công việc. Sự thay đổi trong đánh giá đi song hành với phần thưởng mà GV có thể nhận được.

3. Điểm tồn tại

Trình độ ngoại ngữ của nhiều GV vẫn còn chưa cao nên gặp khó khăn trong việc giảng dạy các lớp đào tạo bằng tiếng Anh và hợp tác giao lưu quốc tế, trao đổi học thuật, công bố quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục thực hiện nhất quán các chương trình chung của UEL để nâng cao năng lực cho GV.

Từ năm học 2025-2026, Khoa QTKD phối hợp với Phòng Hợp tác Phát triển chủ động cử GV tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ tiếng Anh, tham gia trao đổi học thuật với các trường Đại học ở châu Âu và châu Á.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Trường luôn xác định chất lượng đội ngũ GV là yếu tố cốt lõi quyết định chất lượng đào tạo và góp phần không nhỏ vào sự phát triển của Trường. Thời gian qua, Trường và Khoa QTKD luôn chú trọng đến công tác đào tạo, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ GV, NCV cho CTĐT.

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Trường đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng GV [H6.06.05.01]. Theo đó, quy định đối tượng, mục đích, nguyên tắc đi đào tạo, bồi dưỡng; các chính sách, đặc biệt là chính sách khuyến khích, hỗ trợ học phí cho GV, NCV đi bồi dưỡng; quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV ở các đơn vị. Trong quy định này, Trường cũng quy định rõ quyền lợi, nghĩa vụ cũng như trình tự thủ tục để viên chức đi đào tạo, bồi dưỡng và căn cứ thực tế để thực hiện.

Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV của đơn vị được xác định cụ thể trong Quy định về đào tạo, bồi dưỡng. Hồ sơ, tài liệu liên quan đến triển khai xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của đội ngũ GV, NCV hằng năm và theo giai đoạn được lưu trữ tại Phòng Nhân sự. Quy trình xác định nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng của GV, NCV bao gồm 7 bước: (1) Đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của cá nhân. (2) Đề xuất nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đơn vị. (3) Tổng hợp nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. (4) Xét duyệt nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng. (5) Gửi đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến BGH. (6) Nhận kết quả phê duyệt của BGH. (7) Thông báo kết quả phê duyệt nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng đến các đơn vị [H6.06.05.01].

Căn cứ vào đề xuất về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng từ các đơn vị hoặc sự định hướng từ ĐHQG-HCM, BGH; Các chủ trương về việc đào tạo, bồi dưỡng cán bộ dưới các hình thức như: đào tạo sau đại học; tập huấn nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ; tham dự hội nghị, hội thảo trong nước và quốc tế; v.v. được phê duyệt sao cho phù hợp với tình hình thực tiễn của Trường.

Căn cứ Quy định về đào tạo của Trường [H6.06.05.01], việc xác định nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng kiến thức chuyên môn, kỹ năng cho đội ngũ GV, NCV được thực hiện trên cơ sở hài hòa giữa định hướng của Trường và nhu cầu, thực trạng GV, NCV của Khoa. Từng GV sẽ xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và phát triển bản thân và đây là cơ sở để Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng của Khoa [H6.06.05.02]. Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của Khoa được thể hiện trong kế hoạch hoạt động hằng năm

[H6.06.05.03]. Hằng năm, Phòng Nhân sự gửi khảo sát cho GV, NCV để xác định nhu cầu đào tạo bồi dưỡng [H6.06.05.04]. Trong quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo bồi dưỡng, cá nhân GV, NCV có ý kiến phản hồi cho Khoa về các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn. Những nội dung phản hồi gồm: thuận lợi, khó khăn trong quá trình đào tạo, bồi dưỡng, tiến độ đào tạo, kết quả đào tạo, những đề xuất, kiến nghị với lãnh đạo Khoa, lãnh đạo Trường [H6.06.05.05].

Trên cơ sở khảo sát ý kiến của GV về nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng, Trường xây dựng các kế hoạch đào tạo trung hạn, dài hạn, các chương trình bồi dưỡng phù hợp với chiến lược phát triển của Trường [H6.06.05.01; H6.06.05.06], trong đó có các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng riêng cho viên chức quản lý, cho GV, NCV, phục vụ cho nhu cầu nhân lực trong từng lĩnh vực chuyên môn, đặc biệt là đáp ứng nhu cầu của CTĐT ngành QLC.

Trường tổ chức nhiều khóa đào tạo và khuyến khích sự tham gia bằng cách tạo điều kiện thuận lợi cho GV tham gia các khóa đào tạo do Trường và ĐHQG-HCM tổ chức [H6.06.05.07; H6.06.05.08]. Trường cũng tổ chức các khóa đào tạo, bồi dưỡng về chuyên môn nghiệp vụ dành cho GV cũng như khuyến khích và tạo điều kiện cho GV đi học nâng cao trình độ như hỗ trợ học phí, giảm tiết chuẩn cho GV học nghiên cứu sinh, ... [H6.06.05.01; H6.06.05.09]. Khoa QTKD bảo đảm luôn có GV được đào tạo, bồi dưỡng phát triển chuyên môn nghiệp vụ theo kế hoạch. Từ năm 2021 - 2025, Khoa QTKD có 03 GV được cử đi học TS tại trong và ngoài nước [H6.06.05.10].

Ngoài ra, với tinh thần học tập suốt đời, luôn luôn trau dồi và phát triển bản thân, các GV của Khoa cũng tích cực tham gia các hội nghị, hội thảo, tọa đàm, các tập huấn về chuyên môn, nghiệp vụ sư phạm, đảm bảo chất lượng,... do Trường cũng như các tổ chức quốc tế, các CSGD khác tổ chức [H6.06.05.11].

Kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn nghiệp vụ của đội ngũ GV Khoa được giám sát, đánh giá hằng năm thông qua các hình thức khảo sát, họp rút kinh nghiệm. Khoa có những điều chỉnh và kế hoạch triển khai cho các năm học tiếp theo, giúp công tác phát triển đội ngũ nguồn nhân lực ngày càng đa dạng và đạt được hiệu quả cao.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, phát triển đội ngũ GV Khoa QTKD được xác định, thiết kế và thực hiện phù hợp với yêu cầu thực tiễn, đáp ứng nhu cầu phát triển

của Khoa, của Trường và đề xuất của GV. Khoa và Trường có cơ chế, chính sách hỗ trợ GV tham gia nghiên cứu sinh và các khóa đào tạo phù hợp, kịp thời, tạo điều kiện cho GV tham gia học tập, nâng cao trình độ. Kết quả thực hiện đào tạo được giám sát đánh giá hàng năm nhằm liên tục nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát nhu cầu bồi dưỡng, đào tạo dành cho GV được thực hiện một lần/năm. Do đó, những nhu cầu đào tạo cấp thiết của GV, NCV có trường hợp không được đáp ứng kịp thời.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục thực hiện nhất quán các chương trình chung của UEL để nâng cao năng lực cho GV.

Từ năm học 2025-2026, Khoa QTKD phối hợp với Phòng Hợp tác Phát triển chủ động cử GV tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng, nâng cao trình độ tiếng Anh, tham gia trao đổi học thuật với các trường Đại học ở châu Âu và châu Á.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí: 5/7 điểm.

Khoa QTKD tiếp tục tạo điều kiện cho GV học tập bồi dưỡng theo kế hoạch chung của UEL và kế hoạch cá nhân.

Từ năm học 2025 – 2026, GV, NVC của CTĐT ngành QLC đề xuất trực tiếp lãnh đạo Khoa đối với các nhu cầu đào tạo cấp thiết. Trên cơ sở đó, lãnh đạo Khoa xem xét, phối hợp với Phòng Nhân sự để lập kế hoạch và thực hiện đào tạo phù hợp nhằm kịp thời đáp ứng nhu cầu đào tạo chuyên môn nghiệp vụ cho đội ngũ GV của CTĐT ngành QLC, từ đó nâng cao chất lượng dạy và học.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, mỗi GV của Khoa QTKD cũng như trong toàn trường được giao khối lượng công việc theo năm học bao gồm định mức giờ giảng dạy, giờ NCKH và các hoạt động PVCĐ theo quy định về thời gian làm việc của GV [H6.06.06.01; H6.06.06.02].

Công tác quản trị theo kết quả công việc được triển khai tuân thủ các quy định của Đại học Quốc gia Tp Hồ Chí Minh, UEL, và được Trường, Khoa QTKD đánh giá công

khai, minh bạch thông qua các công văn, quyết định của Nhà trường hướng dẫn cụ thể đến từng đơn vị [H6.06.06.01; H6.06.06.03]. Cuối mỗi năm học, GV kê khai khối lượng giảng dạy và NCKH đã thực hiện được trong năm học [H6.06.06.04]. Đồng thời GV có trách nhiệm bổ sung vào hồ sơ năng lực cá nhân hàng năm bao gồm kê khai lý lịch khoa học cá nhân cũng như kê khai thông tin trên phần mềm quản lý của Trường Đại học Kinh tế-Luật [H6.06.06.05]. Trên cơ sở nhiệm vụ trong năm học và ý kiến của Bộ môn/Khoa QTKD, GV được xếp loại thi đua theo các mức: hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, hoàn thành tốt nhiệm vụ, hoàn thành nhiệm vụ và không hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.06]. Ngoài ra, định kỳ hàng tháng, cá nhân GV căn cứ mức độ hoàn thành công việc của mình tự đánh giá, xếp loại cá nhân, sau đó Trường Khoa sẽ tiến hành phân loại GV theo các mức đánh giá A, B, C, D để xét hưởng thu nhập tăng thêm dựa trên mức độ hoàn thành nhiệm vụ [H6.06.06.07]. Căn cứ vào mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV, Trường khen thưởng đối với GV của Khoa, đề xuất danh sách khen thưởng nhằm tạo động lực cho đội ngũ GV tiếp tục phấn đấu trong hoạt động chuyên môn. Đồng thời, Nhà trường tiến hành khen thưởng đột xuất cho các cá nhân/GV có thành tích xuất sắc trong công việc [H6.06.06.08]. Hình thức khen thưởng được quy định rõ ràng trong các văn bản quy định của Nhà trường [H6.06.06.01; H6.06.06.06; H6.06.06.09].

Bảng 6.6.1. Thống kê khen thưởng GV Khoa QTKD

TT	Danh hiệu thi đua, hình thức khen thưởng	Năm học 2021-2022	Năm học 2022-2023	Năm học 2023-2024	Năm học 2024-2025
1	Tổng số Giảng viên	28	25	29	
2	Lao động tiên tiến	25	23	22	
3	Chiến sĩ thi đua cơ sở	3	3	7	
4	Giấy khen của Hiệu trưởng	0	2	1	
5	Bằng khen của Giám đốc ĐHQG	0	0	0	
6	Bằng khen BGDDT	3	3	0	
7	Kỷ niệm chương sự nghiệp giáo dục	4	2	0	

Hàng năm, Nhà trường đều thực hiện công khai kết quả đánh giá/phân loại GV, kết quả xét thi đua khen thưởng công khai trên website của Nhà trường. Hơn nữa, để nâng cao hiệu quả của công tác thi đua khen thưởng nhằm khích lệ tinh thần làm việc của đội ngũ GV của Nhà trường, đảm bảo tính minh bạch, công khai của công tác này, bắt đầu từ năm học 2017-2018, Phòng Tổ chức-Hành chính (nay là Phòng Nhân sự, Phòng Hành chính) đã thực hiện lấy ý kiến phản hồi của cán bộ, viên chức, người lao động về công tác thi đua, khen thưởng. Nhà trường và Khoa QTKD còn tích cực tiếp thu ý kiến của cán bộ, GV về công tác thi đua khen thưởng để hoạt động này thực sự trở thành hoạt động có ý nghĩa trong đánh giá, phân loại GV, góp phần nâng cao tinh thần trách nhiệm của GV, nâng cao hiệu quả công việc. Mỗi GV được tham gia vào xây dựng và góp ý trong quá trình xây dựng các tiêu chí, quy trình đánh giá hiệu quả công việc [H6.06.06.08; H6.06.06.10].

Ngoài ra, để thúc đẩy hoạt động khoa học công nghệ, bên cạnh kinh phí hỗ trợ hoạt động này được quy định trong quy chế chi tiêu nội bộ của Trường theo từng năm học [H6.06.06.01], Đại học Quốc Gia TP. HCM và Trường ĐH Kinh tế - Luật cũng có các quy định để khen thưởng và khuyến khích khác như Quyết định 1194/QĐ-ĐHQG năm 2015 về khen thưởng khoa học công nghệ thường niên [H6.06.06.11] và Quyết định 417/QĐ-ĐHKTL năm 2023 về khuyến khích công bố quốc tế [H6.06.06.12].

Nhìn chung, các quy định về công tác đánh giá ngày càng được cải thiện trên cơ sở ý kiến góp ý của cán bộ, viên chức và người lao động trong Trường và ngày càng được lượng hóa dựa trên các tiêu chí và cơ sở rõ ràng về hiệu suất công việc hàng tháng, kết quả NCKH hàng năm, chất lượng giảng dạy,... nên kết quả đánh giá thi đua vẫn nhận được sự công nhận ở một mức độ nào đó từ cán bộ, viên chức và người lao động

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã ban hành các quy định rõ ràng, tạo cơ sở pháp lý để đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ và khen thưởng kịp thời cho GV, tạo động lực cho đội ngũ GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

UEL chưa có bộ chỉ số để đo lường và đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đối với GV ngoài các quy định nghĩa vụ chung.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục tuân thủ các quy định của Trường và hỗ trợ GV hiểu rõ để đạt các điều kiện thi đua khen thưởng.

Từ năm học 2025-2026, Phòng Nhân sự nghiên cứu xây dựng kế hoạch và tổ chức triển khai hệ thống đánh giá năng lực thực hiện nhiệm vụ theo Bộ KPI hoàn chỉnh đối với GV/NCV - áp dụng tại Nhà trường.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 6.7: Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

Nhà trường đã ban hành các văn bản quy định cụ thể về các loại hình và số lượng các hoạt động NCKH mỗi GV phải thực hiện nhiệm vụ [H6.06.07.01; H6.06.07.02]. Mỗi GV phải hoàn thành khối lượng NCKH quy đổi là 600 giờ/năm. Nếu GV được bổ nhiệm giữ chức vụ lãnh đạo, hoặc kiêm nhiệm các công tác quản lý, đoàn thể, GV đang học sau đại học; GV tập sự, GV đang trong thời gian nghỉ thai sản, chữa bệnh dài hạn được miễn, giảm số giờ NCKH theo quy định. Trong quy định này cũng nêu rõ việc quy đổi các hoạt động NCKH như tham gia các đề tài khoa học các cấp, viết bài báo/báo cáo khoa học, hướng dẫn SV NCKH... thành số giờ tiêu chuẩn hoạt động NCKH tương ứng. Phòng Sau Đại học và Khoa học Công nghệ cũng đưa ra những quy định quản lý hoạt động khoa học công nghệ, trong đó quy định rõ về loại hình NCKH được thực hiện, bao gồm nghiên cứu cơ bản, nghiên cứu ứng dụng, nghiên cứu triển khai, nghiên cứu dự báo.

Đầu mỗi năm học, Khoa QTKD và Nhà trường đã xây dựng kế hoạch hoạt động NCKH và triển khai đăng ký đến các GV. Căn cứ vào Chế độ làm việc nhà giáo, các nhiệm vụ NCKH được giao, mỗi GV tự xây dựng kế hoạch NCKH cho cá nhân và thực hiện trong cả năm học [H6.06.07.03; H6.06.07.04]. Kết thúc năm học, mỗi GV kê khai số giờ NCKH quy đổi đã thực hiện được trong năm. Số lượng và chất lượng những công trình NCKH của GV được kê khai/thống kê theo GV/Bộ môn/Khoa QTKD gửi về Phòng Sau Đại học và Khoa học công nghệ và được Nhà trường công bố công khai [H6.06.07.05].

Hoạt động NCKH của GV được giám sát và đánh giá mức độ đạt được theo kế hoạch thông qua các hoạt động đánh giá tiến độ thực hiện đề tài, kê khai các bài báo/báo cáo khoa học theo từng quý, đánh giá nghiệm thu đề tài các cấp. Cuối mỗi năm học, trên cơ sở các số liệu thống kê, Nhà trường và Khoa QTKD thực hiện so sánh số lượng, chất lượng NCKH với kế hoạch. Kết quả đánh giá được Nhà trường sử dụng làm căn cứ để đánh giá, phân loại viên chức, người lao động cũng ban hành các quyết định về thi đua khen thưởng đối với tập thể và cá nhân [H6.06.07.06]. Trên thực tế số lượng bài báo/báo cáo công bố trên các tạp chí trong nước tương đối lớn song số lượng các bài báo/báo cáo được công bố trên các tạp chí quốc tế của đội ngũ cán bộ, GV còn hạn chế. Số liệu về các hình thức và số lượng xuất bản của GV tham gia chương trình QTKD

***Bảng 6.7.1. Thống kê các hình thức và số lượng xuất bản của giảng viên
Khoa QTKD***

Năm	Tạp chí khoa học			Đề tài			Sách chuyên khảo/Giáo trình/ Sách tham khảo
	Trong nước	Quốc tế	Cấp Trường	Cấp NN	Cấp Bộ/Tỉnh	Cấp Trường	
2021	24	5	0	0	1	1	5
2022	22	6	20	0	0	0	4
2023	41	8	11	0	1	0	1
2024	21	10	0	0	1	2	1
2025	28	12	0	0	0	2	1
Tổng	136	41	31	0	3	5	12

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của Khoa QTKD luôn chú trọng đến công tác NCKH, hầu hết đội ngũ GV của Khoa hoàn thành định mức về NCKH.

3. Điểm tồn tại

Số lượng các bài báo/báo cáo khoa học được công bố trên các tạp chí/hội thảo quốc tế của đội ngũ GV còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD tiếp tục động viên và tạo điều kiện cho GV dành thời gian cho NCKH và công bố kết quả cụ thể.

Từ năm học 2025-2026, Khoa QTKD phối hợp với Phòng Sau Đại học và Khoa học công nghệ thành lập các nhóm nghiên cứu nòng cốt; tổ chức hội nghị/hội thảo khoa học chia sẻ kinh nghiệm viết và đăng bài báo/báo cáo khoa học trên các tạp chí/hội thảo/hội nghị quốc tế.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận chung về tiêu chuẩn 6

Khoa QTKD đã có phối hợp chặt chẽ với Trường trong việc quy hoạch, tuyển dụng bố trí công việc đội, đánh giá kết quả làm việc và đào tạo - phát triển ngũ GV một cách công khai, minh bạch. Nhờ vậy, CTĐT ngành QTKD đảm bảo được tỷ lệ SV/GV theo đúng quy định, khối lượng NCKH của GV tăng trưởng tốt. Khối lượng công việc của GV cũng được bộ phận chuyên trách và Khoa đo lường và giám sát thường xuyên theo đúng quy định của BGDĐT, quy định của Trường.

Khoa còn chưa có nhiều quyền tự chủ trong các hoạt động quản lý GV, còn thiếu kế hoạch tuyển dụng trung và dài hạn và các chỉ số đo lường kết quả làm việc ngoài chức trách chung của GV. Trình độ ngoại ngữ của nhiều GV vẫn còn chưa cao nên gặp khó khăn trong việc giảng dạy các lớp đào tạo bằng tiếng Anh, hợp tác giao lưu quốc tế, trao đổi học thuật và công bố NCKH quốc tế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn

Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0.

Số tiêu chí đạt: 7/7

Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Trường có đội ngũ chuyên viên có trình độ chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng hỗ trợ tốt cho tất cả các ngành ĐT trong Trường nói chung và Khoa QTKD nói riêng. Tiêu chí tuyển chọn đội ngũ chuyên viên được xác định rõ ràng. Đội ngũ chuyên viên được tạo điều kiện học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ. Việc đánh

giá chất lượng công việc của đội ngũ chuyên viên được Trường xây dựng và triển khai các quy trình, quy định liên quan đến đánh giá hiệu suất, KPIs đơn vị và chính sách thi đua khen thưởng nhằm đảm bảo chất lượng đội ngũ chuyên viên.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trong kế hoạch chiến lược phát triển của Trường có kế hoạch hành động về xây dựng đội ngũ nhân sự trong từng giai đoạn [H7.07.01.01] và trong Kế hoạch chiến lược của Trường cũng thể hiện rõ số liệu chuyên viên hỗ trợ được quy hoạch hàng năm. Hằng năm các đơn vị thực hiện phân tích và dự báo nhu cầu về đội ngũ chuyên viên làm việc tại đơn vị để có thể triển khai tốt công tác quy hoạch, đảm bảo đủ nhân sự hỗ trợ đáp ứng các yêu cầu về ĐT, NCKH và PVCD của toàn trường nói chung và của CTĐT ngành QLC nói riêng [H7.07.01.02]. Dựa vào số lượng NH và chức năng nhiệm vụ được giao theo từng đơn vị, Trưởng đơn vị sẽ xác định nhu cầu đội ngũ chuyên viên và đề xuất chỉ tiêu tuyển dụng với Phòng Nhân sự. Phòng Nhân sự sẽ xem xét trình BGH phê duyệt và tổ chức tuyển dụng với các yêu cầu về trình độ, nghiệp vụ, kinh nghiệm và kỹ năng phù hợp với từng vị trí [H7.07.01.03]. Bên cạnh đó Trường cũng đã thực hiện khảo sát NH về chất lượng phục vụ tại Trường [H7.07.01.04] để có căn cứ rà soát, đánh giá về số lượng, chất lượng của đội ngũ này và có hướng quy hoạch nhân sự cho phù hợp.

Để thu hút được đội ngũ cán bộ hỗ trợ có năng lực, Trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ chuyên viên làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác [H7.07.01.03; H7.07.01.05]. Theo đó, các chính sách về tiền lương, thưởng, chính sách phúc lợi, chế độ đãi ngộ của chuyên viên làm việc tại Trường được quy định trong Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và được điều chỉnh hàng năm [H7.07.01.06]. Ngoài ra, Trường thực hiện đúng theo Bộ luật Lao động 2019 và Nghị định 73/2024/NĐ-CP ngày 01/7/2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang, theo đó, hệ số lương, bậc lương của chuyên viên trong các đơn vị sự nghiệp nhà nước dựa trên mức lương cơ sở 2.340.00 đồng/tháng kể từ ngày 01/7/2024.

Chuyên viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) đủ về số lượng và đảm bảo về chất lượng đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCĐ. Chuyên viên của Khoa QTKD hiện nay có 01 người, có trình độ CN, có nghiệp vụ văn phòng đáp ứng tốt yêu cầu của công việc, 01 người, có trình độ thạc sỹ, đang làm NCS, có tinh thần trách nhiệm cao, đáp ứng yêu cầu công việc. Công tác chính là thư ký Khoa, hỗ trợ thủ tục hành chính cho GV, lãnh đạo Khoa trong công tác đào tạo và NCKH [H7.07.01.07];

Bảng 7.1.1. Số lượng NV tại các đơn vị hỗ trợ

(Đơn vị: Người)

Đơn vị	Năm học			
	2021-2022	2022 - 2023	2023-2024	2024-2025
	Thực tế	Thực tế	Thực tế	Thực tế
Phòng Bảo đảm chất lượng	10	12	12	12
Phòng Công nghệ thông tin	5	5	5	5
Phòng Đào tạo	9	8	9	9
Phòng Hành chính	26	25	27	27
Phòng Hợp tác phát triển	7	7	7	7
Phòng Nhân sự	4	5	6	6
Phòng Quản trị tài sản	19	18	19	19
Phòng Sau đại học & Khoa học Công nghệ	11	10	11	11
Phòng Tài chính	10	10	10	10
Phòng Thanh Tra - Pháp chế	3	3	4	4
Phòng Truyền thông	5	5	5	5
Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	6	9	12	12
Tạp chí Chuyên san Kinh tế - Luật và Quản lý	4	4	4	4
Thư viện	10	10	10	10
Trung tâm Đổi mới sáng tạo và Khởi nghiệp	1	1	1	1
Văn phòng Công đoàn	1	1	1	1
Văn phòng Đảng ủy	1	1	1	1
Văn phòng Đoàn - Hội	3	3	3	3
Văn phòng Hội đồng Trường	1	1	1	1
Viện Đào tạo ngoại ngữ	17	17	17	17

Đơn vị	Năm học			
	2021- 2022	2022 - 2023	2023- 2024	2024- 2025
	Thực tế	Thực tế	Thực tế	Thực tế
Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	9	9	8	8
Viện Pháp luật quốc tế và so sánh	6	6	6	6
Viện Quốc tế UEL	8	7	8	8

Nguồn : Phòng Nhân sự (2025)

Bảng 7.1.2. Số lượng NV quy hoạch tại Khoa QTKD trong 5 năm

(Đơn vị: Người)

Năm học	2020 - 2021	2021 - 2022	2022 - 2023	2023 – 2024	2024 – 2025
Số lượng NV quy hoạch	1	1	1	2	2
Số lượng NV thực tế	1	1	1	2	2
Tỷ lệ hoàn thành quy hoạch	100%	100%	100%	100%	100%

Nguồn: Phòng Nhân sự (2025)

Những quy định về bổ nhiệm, thay đổi chức danh nghề nghiệp, thay đổi vị trí việc làm, đào tạo, bồi dưỡng và những quy định khác đối với chuyên viên được quy định trong đề án CTĐT hội nhập: Tinh thần UEL [H7.07.01.08], và quy định trong Luật Viên chức 2010, sửa đổi, bổ sung 2019. Tất cả các chức danh của đội ngũ chuyên viên được phân công công việc rõ ràng theo đúng chức năng nhiệm vụ [H7.07.01.05].

Nhìn chung, số lượng NV quy hoạch tại các đơn vị trong 5 năm qua và số lượng NV thực tế được tuyển dụng, bổ nhiệm tại các đơn vị biến động không đáng kể. Điều này cho thấy công tác quy hoạch đội ngũ NV của Trường được thực hiện rất tốt, căn cứ để quy hoạch dựa trên yêu cầu thực tế nên số lượng và chất lượng của NV được đảm bảo nhằm phục vụ nhu cầu về đào tạo, NCKH và PVCĐ.

2. Điểm mạnh

Trường có chính sách thu hút, tuyển dụng, phát triển đội ngũ chuyên viên. Đội ngũ chuyên viên của Trường và Khoa hiện nay đủ về số lượng và trình độ, đảm bảo đáp ứng nhu cầu đào tạo, NCKH và các hoạt động PVCD.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động phân tích và dự báo nguồn nhân lực của các đơn vị chưa thật sự hiệu quả, ảnh hưởng đến kế hoạch tuyển dụng chuyên viên của Trường.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD và UEL sẽ tiếp tục quản lý chủ động để đảm bảo quy hoạch đúng và đủ số lượng và chất lượng NV.

Từ năm học 2023-2024, Phòng Nhân sự phối hợp với Khoa QTKD và các đơn vị trong toàn trường để phân tích và dự báo nguồn nhân lực nhân viên của các đơn vị, từ đó đảm bảo hiệu quả của công tác tuyển dụng cho Trường.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường có các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn đội ngũ chuyên viên rõ ràng, cụ thể, trình độ chuyên môn, được thể hiện trong quy định tuyển dụng và tiêu chí tuyển dụng các vị trí chức danh [H7.07.02.01]. Căn cứ trên chỉ tiêu về đội ngũ chuyên viên của Trường và căn cứ đề nghị tuyển dụng của các đơn vị, Trường sẽ xây dựng kế hoạch tuyển dụng đội ngũ chuyên viên của Khoa và của Trường [H7.07.02.02]. Các tiêu chí tuyển dụng chuyên viên của Trường được xác định trong quy định tuyển dụng và đề án vị trí việc làm của Trường [H7.07.02.01; H7.07.02.03].

Trong quá trình xây dựng tiêu chí tuyển chọn chuyên viên, Khoa và Trường luôn thực hiện lấy ý kiến đóng góp thông qua nhiều hình thức như góp ý cho hệ thống quy định, quy chế hàng năm, các buổi họp của Khoa và giao ban lãnh đạo Khoa và lãnh đạo Trường. Đồng thời căn cứ kết quả khảo sát NH về chất lượng dịch vụ hỗ trợ để xây dựng chiến lược tuyển dụng, phát triển nhân sự hỗ trợ phù hợp [H7.07.02.04]. Hơn nữa,

Trường đã xây dựng tiêu chí bổ nhiệm và điều chuyển chuyên viên rõ ràng, nhờ đó giúp chuyên viên có kế hoạch phát triển, phấn đấu phù hợp [H7.07.02.05].

Số lượng và chất lượng đội ngũ chuyên viên được tuyển mới của Khoa và Trường được thể hiện ở bảng 7.2.1 sau đây.

Bảng 7.2.1. Kết quả tuyển dụng chuyên viên giai đoạn 2021-2025

Tuyển dụng mới chuyên viên	2021	2022	2023	2024	2025
Khoa QTKD	0	0	0	1	0
Trường	17	11	19	16	1
Tổng	17	11	19	17	1

Để đảm bảo tính chính xác và khách quan trong quá trình tuyển dụng, Hội đồng tuyển dụng được thành lập [H7.07.02.06]. Tất cả các tiêu chí tuyển chọn chuyên viên được Trường công bố công khai trong thông báo về tuyển dụng nhân sự hàng năm, trên Website [H7.07.02.07] và các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài... [H7.07.02.08]. Các tiêu chí tuyển dụng là do Phòng Nhân sự phát triển, chưa tham khảo nhiều ý kiến của chuyên viên.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí tuyển dụng, bố trí sử dụng NV được xác định và công khai tới mọi NV và quản lý trong UEL.

3. Điểm tồn tại

Chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp của NV cho quy định tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD và UEL sẽ tiếp tục truyền thông về các tiêu chí tuyển dụng và sử dụng NV tới các BLQ khi có nhu cầu nhân sự.

Từ năm học 2025 - 2026, Phòng Nhân sự sẽ tăng cường các biện pháp tổ chức lấy ý kiến từ chuyên viên (thông qua khảo sát google form, qua các cuộc họp nội bộ...) cho quy định tuyển dụng để thu được nhiều ý kiến đóng góp nhằm hướng tới cải tiến các quy định.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ NV hỗ trợ của UEL và Khoa QTKD được xây dựng và phát triển theo đúng yêu cầu, chức năng nhiệm vụ của công việc và có đủ phẩm chất, năng lực và kinh nghiệm, đáp ứng được các yêu cầu, nhiệm vụ được giao. Các năng lực về tổng hợp, giải quyết vấn đề, các kỹ năng soạn thảo văn bản, lập kế hoạch, kỹ năng giao tiếp của đội ngũ NV được xác định rõ ràng trong quy định về TC năng lực đối với các vị trí chức danh và nêu cụ thể trong bộ tiêu chí tuyển dụng các vị trí chức danh [H7.07.03.01]. Hệ thống quản lý hiệu quả công việc của đội ngũ chuyên viên được tổ chức từ cấp Trường đến các đơn vị (Khoa/Bộ môn/phòng/ban) với vai trò trung tâm là Phòng Tổ chức – Hành chính (hiện nay là Phòng Hành chính và Phòng Nhân sự), quy định trong Quy định chức năng, nhiệm vụ của các đơn vị trực thuộc Trường [H7.07.03.02].

Bảng 7.3.1. Thống kê năng lực của đội ngũ NV hỗ trợ NH 2024 - 2025

STT	Đơn vị	Năng lực					Tổng
		Tiến sĩ	ThS	ĐH	CĐ	Trình độ khác	
1	Phòng Hành chính	0	3	2	0	2	7
2	Phòng Nhân sự	1	1	4	0	0	6
3	Phòng Bảo đảm chất lượng	1	6	5	0	0	12
4	Phòng Đào tạo	1	5	3	0	0	9
5	Phòng Sau đại học và Khoa học công nghệ	2	5	4	0	0	11
6	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	0	4	8	0	0	12
7	Phòng Truyền thông	0	2	3	0	0	5
8	Phòng Tài chính	0	1	9	0	0	10
9	Phòng Hợp tác phát triển	0	4	3	0	0	7
10	Phòng Quản trị tài sản	1	3	5	0	10	19
11	Phòng Công nghệ thông tin	0	2	3	0	0	5
12	Phòng Thanh tra – Pháp chế	1	1	2	0	0	4
13	Viện Quốc tế	1	3	4	0	0	8

STT	Đơn vị	Năng lực					Tổng
		Tiến sĩ	ThS	ĐH	CĐ	Trình độ khác	
14	Viện Đào tạo ngoại ngữ	5	9	3	0	0	17
15	Viện Nghiên cứu và phát triển công nghệ ngân hàng	4	4	0	0	0	8
16	Viện Pháp luật Quốc tế và So sánh	3	1	2	0	0	6
17	Trung tâm Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	0	1	0	0	0	1
18	Thư viện	0	4	5	0	0	9
19	Tạp chí Phát triển Khoa học Công nghệ - Kinh tế - Luật & Quản lý	1	2	1	0	0	4
TỔNG		21	61	66	0	12	160

(Nguồn: Phòng BDCL)

Để xác định và đánh giá năng lực của đội ngũ chuyên viên, UEL có quy trình, phương pháp, công cụ, tiêu chí đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên. Quy trình, tiêu chuẩn đánh giá hiệu quả công việc của chuyên viên, nhân viên được thiết lập và triển khai, bao gồm các quy định đánh giá về: thử việc, hiệu quả công việc hằng tháng, đánh giá hằng năm đối với đội ngũ cán bộ hỗ trợ/phục vụ được quy định về thời gian làm việc theo quy định chung của Trường và căn cứ theo thỏa thuận trên hợp đồng đồng lao động [H7.07.03.01]. Việc đánh giá hiệu suất công việc được thực hiện hàng tháng và được xếp loại theo cấp độ A, B, C để căn cứ để xem xét trả thu thập tăng thêm [H7.07.03.03]. Xếp thi đua, khen thưởng NV được thực hiện vào cuối năm theo bộ tiêu chí riêng so với của GV nhằm đánh giá được đầy đủ và phù hợp với công việc và nhiệm vụ của đội ngũ này [H7.07.03.04].

Ngoài hệ thống đánh giá năng lực NV theo QT của Trường, năng lực đội ngũ NV còn được đánh giá bởi NH hàng năm [H7.07.03.05]. Kết quả khảo sát cho thấy, đa số NH đánh giá cao và hài lòng về chất lượng dịch vụ, phục vụ hỗ trợ tại Trường và Khoa cho thấy đội ngũ cán bộ này đều đáp ứng yêu cầu năng lực về vị trí việc làm.

Công cụ đánh giá năng lực của chuyên viên chính là các phần mềm Trường đang áp dụng như quản lý nhân sự HRM [H7.07.03.06].

2. Điểm mạnh

UEL có quy trình, phương pháp, công cụ xác nhận và đánh giá năng lực đội ngũ chuyên viên với các tiêu chí rõ ràng, minh bạch. Khoa QTKD có thực hiện việc đánh giá năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, mức độ hoàn thành công việc của đội ngũ chuyên viên hỗ trợ của Khoa, đảm bảo chính xác, công bằng, công khai và phù hợp với quy định.

3. Điểm tồn tại

Điểm đánh giá cho nhóm kỹ năng 2 (năng lực tin học, ngoại ngữ) của đội ngũ chuyên viên trong toàn Trường chưa được chú trọng (chỉ chiếm 3/100 điểm trong thang điểm TĐG) trong bối cảnh Trường đang thực hiện số hóa và hội nhập quốc tế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục đánh giá một cách khách quan, công bằng mức độ hoàn thành công việc của chuyên viên.

Từ năm học 2025 - 2026, Phòng Hành chính phối hợp với Phòng Nhân sự điều chỉnh tiêu chí về điểm đánh giá cho nhóm kỹ năng 2 (ngoại ngữ, tin học), đảm bảo đây là một tiêu chí trọng điểm khi đánh giá năng lực chuyên viên toàn Trường.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ vào các quy định của Nhà nước, Trường đã ban hành Quy định về đào tạo và bồi dưỡng viên chức và NLD [H7.07.04.01]. Đồng thời, dựa trên kế hoạch chiến lược phát triển của Trường cũng như yêu cầu thực tế công việc tại các đơn vị, Trường đã thực hiện việc rà soát, khảo sát thống kê nhu cầu bồi dưỡng chức danh nghề nghiệp viên chức [H7.07.04.02]. Trong quá trình triển khai thực hiện, Phòng Nhân sự gửi công văn cho các đơn vị về nhu cầu đào tạo bồi dưỡng hằng năm.

Từ kết quả đăng ký nhu cầu [H7.07.04.03], Trường và Khoa xây dựng kế hoạch đào tạo bồi dưỡng và triển khai tổ chức phù hợp [H7.07.04.01]. Trong đó có các kế hoạch đào tạo bồi dưỡng riêng cho chuyên viên, phục vụ cho nhu cầu nhân lực trong từng lĩnh vực chuyên môn và quản lý được triển khai thực hiện [H7.07.04.04]. Nhà

trường và Khoa QTKD khuyến khích, tạo điều kiện cho chuyên viên được đi học tập, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ở trong và ngoài nước căn cứ kế hoạch đào tạo bồi dưỡng hàng năm thông qua các tiêu chí của chính sách nhân sự, theo quy chế thu chi nội bộ hàng năm như hỗ trợ chuyên viên hoàn thành chương trình học đúng hạn là 50% kinh phí đào tạo, bồi dưỡng hoặc theo định mức cụ thể cho từng trường hợp, loại hình ... [H7.07.04.05]. Đồng thời, Trường còn hỗ trợ tìm học bổng và thực hiện các thủ tục cần thiết đối với chuyên viên có nguyện vọng và năng lực theo học các CTĐT Tiến sĩ, Thạc sĩ theo chương trình học bổng trong hoặc ngoài nước [H7.07.04.06]. Trong số giảng viên giảng dạy chương trình QLC, nhà trường đã hỗ trợ 02 thầy cô tham gia xét học hàm Phó Giáo sư, cử 02 thầy cô tham gia đào tạo tiến sĩ chuyên ngành phù hợp để đảm bảo bố trí đúng cơ cấu ngành. Có lộ trình phát triển đội ngũ trong 05 năm, gắn với chiến lược phát triển ngành đào tạo.

Thống kê về số lượng chương trình bồi dưỡng chuyên viên của UEL theo kế hoạch và thực tế tổ chức trong giai đoạn 2021 - 2025 được thể hiện dưới bảng

Bảng 7.4.1. Thống kê số lượng chương trình bồi dưỡng cho chuyên viên UEL theo kế hoạch và thực tế tổ chức

Năm học	Kế hoạch	Thực tế	Tỷ lệ thực tế/kế hoạch
2021-2022	6	6	6/6
2022-2023	22	21	21/22
2023-2024	18	19	19/18
2024-2025	16	14	14/16

(Nguồn: Phòng Nhân sự – tính đến 30/6/2025)

Bảng 7.4.2. Thống kê nội dung đào tạo bồi dưỡng giai đoạn 2021-2025

STT	Nội dung đào tạo bồi dưỡng	2021	2022	2023	2024	2025 (31/8/2025)
1	Đào tạo	15	8	26	11	7
1.1	Thạc sĩ	3	1	1	0	2
1.2	Tiến sĩ	4	4	11	6	2
1.3	Trung cấp chính trị	7	2	12	4	2
1.4	Cao cấp chính trị	1	1	2	1	1

STT	Nội dung đào tạo bồi dưỡng	2021	2022	2023	2024	2025
						(31/8/2025)
2	Bồi dưỡng	66	20	270	583	197
2.1	Phương pháp giảng dạy; khảo thí đánh giá, phát triển chương trình và Phương pháp NCKH, kỹ năng công bố, phân tích dữ liệu	0	0	47	47	11
2.2	Ứng dụng CNTT trong giảng dạy và nghiên cứu	0	0	33	19	0
2.3	Ngoại ngữ	31	0	25	10	10
2.4	Chuyên môn, nghiệp vụ cho chuyên viên	14	3	15	19	12
2.5	Chuyên môn nghiệp vụ cho cán bộ giảng dạy	13	4	4	17	24
2.6	Kiểm định chất lượng giáo dục	0	4	7	4	0
2.7	Bồi dưỡng kỹ năng lãnh đạo quản lý	0	9	8	41	8
2.8	Khác	8	0	131	426	132
Tổng cộng		81	28	296	594	204

(Nguồn: Phòng Nhân sự – tính đến 30/6/2025)

Bảng 7.4.3. Tổng kinh phí đào tạo, bồi dưỡng từ năm 2021-2025

TT	Nội dung	2021	2022	2023	2024	2025
1	Hỗ trợ học phí	25,73	166,64	391	255	252
2	Các lớp học nâng cao trình độ do đơn vị ngoài trường tổ chức	490,0	258,96	415,714	1,059,707	577,021
3	Các lớp bồi dưỡng do trường tổ chức	45,5	100,00	177	187	194,92
Tổng		561,23	525,6	983,714	1,501,707	1,023,941

(Nguồn: Phòng Nhân sự – tính đến 30/6/2025)

Đối sánh dữ liệu về trình độ chuyên môn, kết quả NCKH và PVCD của chuyên viên trước và sau khi triển khai các hoạt động đào tạo và phát triển đội ngũ cho thấy: Số lượng chuyên viên có trình độ sau ĐH, trình độ lý luận chính trị tăng lên rõ rệt, đảm bảo đội ngũ chuyên viên của Trường được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển trung bình ít nhất

một lượt trong 5 năm của chu kỳ đánh giá. Nguồn kinh phí chi cho đào tạo bồi dưỡng đội ngũ chuyên viên cũng được đầu tư đúng mức [H7.07.04.04].

Ngoài ra, Trường cũng thực hiện đối sánh về mức độ hài lòng của cán bộ, nhân viên trong công tác đào tạo bồi dưỡng qua các năm từ 2021 - 2023[H7.07.04.07].

Bảng 7.4.4. Đối sánh mức độ hài lòng của cán bộ, nhân viên về công tác đào tạo bồi dưỡng

Năm học	2021-2022	2022-2023
Điểm trung bình (thang 10 điểm)	7	8

(Nguồn: Phòng BDCL)

2. Điểm mạnh

Trường có thực hiện khảo sát nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho chuyên viên, có kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng theo định kỳ hàng năm và hỗ trợ CB, VC kinh phí đào tạo, bồi dưỡng để nâng cao trình độ, chuyên môn, nghiệp vụ.

3. Điểm tồn tại

Một số chuyên viên ở các đơn vị còn hạn chế tham gia vào các CTĐT, bồi dưỡng vì chưa sắp xếp, phân bổ thời gian phù hợp với khối lượng công việc đảm trách. Chính sách thu hút và giữ chân giảng viên chất lượng cao chưa thật sự cạnh tranh so với các cơ sở đào tạo khác. Tỷ lệ giảng viên có học vị tiến sĩ, có công bố quốc tế còn hạn chế so với yêu cầu nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

4. Kế hoạch hành động

UEL sẽ tiếp tục duy trì chế độ khảo sát nhu cầu làm căn cứ xây dựng kế hoạch đào tạo cho chuyên viên.

Từ năm học 2023 – 2024, Phòng Nhân sự và các đơn vị liên quan có chính sách để tạo điều kiện hỗ trợ về thời gian, khối lượng công việc cho chuyên viên có nhu cầu nâng cao năng lực, chuyên môn, nghiệp vụ. Cần xây dựng kế hoạch dài hạn cho việc bồi dưỡng, đào tạo giảng viên trẻ, bảo đảm tính kế thừa và phát triển bền vững.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;

- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo tính công bằng, hiệu quả và khách quan, UEL có quy định rõ ràng về khối lượng công việc cụ thể của đội ngũ chuyên viên và thực hiện quản lý, đánh giá công việc của chuyên viên theo hiệu quả công việc được xác định theo Đề án vị trí việc làm và phân công trực tiếp của đơn vị. Hệ thống các quy định, quy chế về khối lượng công việc và đánh giá khối lượng công việc của chuyên viên được xây dựng và ban hành rộng rãi, công khai, bao gồm: Quy định về tổ chức hoạt động của Trường [H7.07.05.01]; Nội quy [H7.07.05.02], Bộ tiêu chí đánh giá chuyên viên [H7.07.05.03], Quy định về thi đua khen thưởng... [H7.07.05.04].

UEL có triển khai việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên dựa trên quy định về khối lượng công việc cụ thể đã xác định và phân công. Trên cơ sở Bản mô tả vị trí công việc theo Đề án vị trí việc làm của Trường, chuyên viên các đơn vị phòng ban, khoa lập kế hoạch công việc trong năm, thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực cần thiết... để thuận tiện cho việc theo dõi, giám sát tạo động lực hỗ trợ đào tạo, NCKH và PVCD [H7.07.05.05]. Công tác giám sát và đánh giá hiệu quả công việc được thực hiện nghiêm túc bởi trưởng các đơn vị. Trường đã tổ chức thực hiện đánh giá nhân sự đều đặn theo định kỳ: hằng tháng, hằng năm. Hằng tháng, kết quả thực hiện công việc được chia thành 05 loại: A, B1, B2, C, D tương ứng với mức thù lao mà nhân sự được hưởng: 100%, 90%, 75%, 50%, 0% thu nhập tăng thêm theo vị trí công việc [H7.07.05.06]. Cuối năm học, các đơn vị tiến hành tổng kết hoạt động của đơn vị, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của đơn vị; mỗi nhân viên thực hiện hoạt động tự kiểm điểm, đánh giá và nhận góp ý từ đồng nghiệp, lãnh đạo đơn vị. Trên cơ sở tự đánh giá của nhân viên, ý kiến đánh giá đóng góp của đồng nghiệp, trưởng đơn vị tiến hành đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của mỗi chuyên viên [H7.07.05.07].

Để việc đánh giá hiệu quả làm việc được khách quan, tất cả chuyên viên làm công tác hỗ trợ của Trường đều được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng các

quy định đánh giá hiệu quả công việc. Quy trình đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ cán bộ dựa trên ý kiến đánh giá từ chính người lao động, các cấp quản lý và các BLQ (đồng nghiệp, sinh viên) [H7.07.05.08]. Bên cạnh đó, tại Hội nghị cán bộ viên chức, người lao động hằng năm hay hội nghị tổng kết, Trường cũng tích cực tiếp thu ý kiến của đội ngũ nhân sự toàn trường (trong đó có đội ngũ chuyên viên) để xây dựng, cải tiến các quy trình, quy định về hoạt động của Trường và chính sách cho người lao động, từ đó cải thiện hiệu quả làm việc của đội ngũ chuyên viên toàn Trường [H7.07.05.09].

Kết quả họp hội đồng đánh giá viên chức, người lao động được thông báo công khai tới từng đơn vị, viên chức, người lao động để rà soát, phản hồi và cải tiến. Những danh hiệu thi đua được công nhận và hình thức khen thưởng được trao tặng là tương xứng với thành tích đã đạt được của những chuyên viên có thành tích tốt; từ đó, động viên, khuyến khích đội ngũ chuyên viên trong Trường nỗ lực phấn đấu hoàn thành tốt nhiệm vụ, công vụ được giao.

Dựa trên kết quả khảo sát của năm học 2024 - 2025, đa số chuyên viên làm việc tại UEL hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc đặc biệt là việc thi đua khen thưởng và công nhận của Trường và các cấp có thẩm quyền.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa QTKD đã có các quy định rõ ràng về khối lượng công việc của đội ngũ chuyên viên, có cơ chế giám sát hiệu quả thực hiện công việc chặt chẽ thực hiện đánh giá kết quả thực hiện công việc của chuyên viên công khai, minh bạch, hiệu quả, đúng quy định, tạo động lực cho chuyên viên nỗ lực phấn đấu và hoàn thành tốt các nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Các hình thức khen thưởng cho chuyên viên chưa được đa dạng, chưa thật linh động và kịp thời trong việc xét thưởng các trường hợp có thành tích xuất sắc đột xuất.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD tiếp tục minh bạch thông tin về khối lượng công việc của chuyên viên để họ có kế hoạch hoàn thành tốt công việc.

Từ NH 2023 – 2024, Khoa QTKD đề nghị Hội đồng Thi đua – Khen thưởng cấp Trường linh động trong việc khen thưởng các trường hợp chuyên viên có thành tích xuất sắc đột xuất trong các mặt hoạt động để kịp thời và tạo động lực cho người lao động.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí;
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 7

UEL có đội ngũ CV đầy đủ về số lượng và trình độ để phục vụ cho CTĐT ngành QLC. Việc quản lý đội ngũ CV được thực hiện chuyên nghiệp thông qua các hoạt động nhân sự về tuyển dụng, bố trí công việc, đánh giá kết quả làm việc và đào tạo - phát triển.

Tuy nhiên, các chương đào tạo – bồi dưỡng còn chưa nhiều, chưa đều đặn; tỷ trọng điểm đánh giá về kỹ năng tin học và ngoại ngữ chưa tương xứng trong tổng điểm đánh giá và các hình thức khen thưởng CV chưa đa dạng, linh hoạt và kịp thời cho các trường hợp xuất sắc đột xuất.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%

Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Với xu thế hội nhập kinh tế thế giới và sự phát triển mạnh mẽ tại Tp. Hồ Chí Minh đã tạo ra nhiều thách thức và cơ hội cho các SV theo học ngành QLC trình độ đại học tại UEL. Sinh viên chính là đối tượng trung tâm trong môi trường giáo dục đại học. Do đó, để đạt mục tiêu đào tạo mà UEL đã đặt ra, vấn đề tuyển chọn được NH có năng lực phù hợp là rất quan trọng. Trường và Khoa đã xây dựng chính sách, tiêu chí và phương thức tuyển sinh theo quy định của BGDDT và dựa trên những phân tích về nhu cầu nhân lực của ngành QLC. Khoa cùng với Trường đã có nhiều bước tiến trong công tác tuyển sinh, có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH, đẩy mạnh hoạt động tư vấn học tập, hoạt động hỗ trợ, tạo môi trường học tập thân thiện, tích cực cho SV.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Đề chuẩn bị cho công tác tuyển sinh, hằng năm, trên cơ sở quyền hạn của một trường thành viên của ĐHQG-HCM [H8.08.01.01], *Trường ban hành đề án tuyển sinh với các quy định về chính sách tuyển sinh rõ ràng, được cập nhật đúng quy định tuyển sinh hiện hành* của BGDĐT và ĐHQG-HCM. Đề án tuyển sinh của Trường những năm qua đã cung cấp đầy đủ và rõ ràng các thông tin về đối tượng tuyển sinh, phạm vi tuyển sinh, phương thức xét tuyển, tổ hợp môn xét tuyển và các điều kiện BDCL: quản trị tài sản; đội ngũ GV, quy mô đào tạo; tổng chi phí để đào tạo 1 SV/năm, Tỷ lệ SV chính quy có việc làm sau 12 tháng kể từ khi tốt nghiệp của 2 khóa gần nhất so với năm tuyển sinh (theo nhóm ngành); quy định chỉ tiêu tuyển sinh theo các hình thức tuyển sinh khác nhau [H8.08.01.02]. Để thực hiện đề án tuyển sinh, Trường thành lập Hội đồng tuyển sinh (HĐTS). Hội đồng tuyển sinh gồm đại diện lãnh đạo Trường, lãnh đạo các đơn vị đào tạo và các phòng chức năng có liên quan. Hội đồng tuyển sinh họp theo lịch và có phân công nhiệm vụ chi tiết và ấn định thời gian hoàn thành từng công việc cho từng thành viên và theo nhóm. Phòng ĐT là đầu mối xây dựng các kế hoạch tuyển sinh đối với các CTĐT bậc ĐH (Trong đó có CTĐT ngành QLC). Các kế hoạch tuyển sinh xác định cụ thể mục tiêu, phương thức, quy mô và chỉ tiêu tuyển sinh, chính sách ưu tiên và các chương trình hành động cụ thể [H8.08.01.03].

Trường *công bố công khai chính sách và quy định tuyển sinh (đối tượng, quy trình thi/xét tuyển, đánh giá đầu vào; đối tượng thi tuyển, xét tuyển; đối tượng ưu tiên, ...)* thông qua các kế hoạch truyền thông về tuyển sinh bằng nhiều hình thức và hoạt động khác nhau: Phòng TT, Phòng TS-CTSV được giao nhiệm vụ lập kế hoạch và tổ chức thực hiện các hoạt động tư vấn tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.04]. Các kế hoạch tư vấn tuyển sinh được truyền thông rộng rãi đến các đối tượng có liên quan thông qua nhiều kênh khác nhau (tư vấn trực tiếp, trực tuyến, các ấn phẩm công cụ truyền thông và phương thức truyền miệng) [H8.08.01.05]. Đặc biệt, Trường xây dựng các phương thức và chính sách tuyển sinh đa dạng phù hợp với nhu cầu của các BLQ nhằm đưa CTĐT ngành QLC đến đúng NH tiềm năng khác nhau [H8.08.01.02].

Để đảm bảo tính chính xác và cập nhật, *hàng năm, chính sách tuyển sinh của Trường có sự góp ý của các BLQ và dựa vào phân tích, dự báo nhu cầu nhân lực*. Các kế hoạch và phương án tuyển sinh đều được lấy ý kiến của các phòng, ban và khoa chuyên môn trước khi ban hành chính thức. Sau đó, Phòng ĐT và các đơn vị liên quan lên phương án phối hợp với các đơn vị liên quan để đảm bảo triển khai thực hiện các hoạt động tuyển sinh hàng năm hiệu quả nhất [H8.08.01.03]. Đề án tuyển sinh hàng năm được xây dựng thông qua tổng hợp đóng góp ý kiến từ trong các cuộc họp giao ban, họp HĐTS Trường và tập hợp từ phản hồi thông tin qua Email của các CV, GV, CBQL tại các đơn vị trong Trường, đảm bảo cập nhật thông tin đề án tuyển sinh được đầy đủ và chính xác. Ngoài ra, đối với các BLQ ngoài trường, hàng năm, Trường đã dựa vào dự báo nhu cầu về nhân lực của khối ngành kinh tế, quản trị quản lý để có chính sách tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.06]. Ngoài ra, căn cứ vào đề án mở ngành, Trường cũng khảo sát về nhu cầu nguồn nhân lực để có căn cứ cho kế hoạch tuyển sinh các khối ngành kinh tế, quản trị - quản lý (trong đó có ngành QLC). Trường cũng tổ chức ngày giao lưu với DN để lắng nghe ý kiến đóng góp về CTĐT, về kỹ năng các NH cần có, về nhu cầu nguồn nhân lực tại các DN hiện nay để làm cơ sở cho các chính sách tuyển sinh hàng năm.

Dựa trên các tiêu chí, tiêu chuẩn tuyển sinh theo quy định và tình hình thí sinh ứng tuyển, Trường ra xác định mức điểm chuẩn cho từng CTĐT và ra quyết định danh sách sinh viên trúng tuyển để thực hiện các công đoạn thông báo nhập học [H8.08.01.07].

2. Điểm mạnh

Trường có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, luôn cập nhật và được công bố công khai bằng nhiều hình thức và trên nhiều phương tiện truyền thông khác nhau giúp công tác tuyển sinh đạt kết quả cao.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, đối với vấn đề dự báo nguồn nhân lực, Trường chủ yếu dựa vào báo cáo nhu cầu nguồn nhân lực của TP. HCM và của cả nước chứ chưa phân tích sâu về nhu cầu nhân lực của ngành QLC do không có dữ liệu thống kê đầy đủ, chính xác. Điều này cũng tạo nên những hạn chế nhất định đối với việc dự báo nhu cầu nguồn nhân lực trong chính sách tuyển sinh của Khoa, Trường.

4. Kế hoạch hành động

Khoa và Trường sẽ tiếp tục minh bạch, công khai về chính sách tuyển sinh hàng năm.

Bắt đầu từ NH 2025 - 2026, Khoa QTKD thực hiện các đề tài, NCKH để phân tích sâu hơn về nhu cầu nguồn nhân lực ngành QLC để làm cơ sở cho việc điều chỉnh các nội dung liên quan đến chính sách tuyển sinh của ngành.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng đầu ra phụ thuộc nhiều vào chất lượng đầu vào và phụ thuộc vào các tiêu chí và quá trình tuyển chọn. Vì vậy, đối với mỗi CTĐT, tùy theo phương thức tuyển sinh, Trường đưa ra các tiêu chí để lựa chọn đầu vào phù hợp. Đề án tuyển sinh hàng năm của UEL xác định rõ tiêu chí và phương pháp tuyển sinh cùng các thông tin khác theo quy định của BGDĐT và ĐHQG-HCM, đảm bảo tính đa dạng, công bằng và không ngừng cải thiện nhằm nâng cao chất lượng của NH tại Trường [H8.08.02.01]. Đối với CTĐT ngành QLC, Trường thực hiện các phương pháp và tiêu chí tuyển sinh như sau:

Bảng 8.2.1. Các phương thức tuyển sinh CTĐT ngành QLC trình độ đại học giai đoạn 2021-2025

Phương thức	Tên phương thức	Đặc điểm
1	Xét tuyển thẳng, ưu tiên tuyển thẳng theo quy chế BGDĐT	Đối tượng tuyển sinh là các học sinh giỏi cấp Quốc gia
	Ưu tiên xét tuyển thẳng học sinh giỏi nhất trường THPT	Hiệu trưởng/BGH trường THPT chỉ giới thiệu 1 (một) học sinh thuộc nhóm 03 học sinh có điểm trung bình cộng học lực 03 năm THPT cao nhất trường THPT theo tiêu chí chính sau: Học lực Giỏi và hạnh kiểm Tốt trong 3 năm THPT; Điểm trung bình cộng học lực 3 năm THPT thuộc nhóm 3 học sinh cao nhất.

Phương thức	Tên phương thức	Đặc điểm
2	Ưu tiên xét tuyển theo quy định của ĐHQG-HCM	Học sinh của 132 trường THPT chuyên, năng khiếu các tỉnh thành trên toàn quốc; và 149 trường THPT, trong đó bổ sung 17 trường THPT thuộc nhóm các trường có điểm trung bình thi THPT QG cao nhất cả nước năm 2016, 2017, 2018 (bổ sung năm 2020) (theo danh sách công bố của BGDĐT và của ĐHQG-HCM).
3	Xét tuyển dựa trên kết quả điểm của kỳ thi THPT quốc gia	Thí sinh có điểm thi theo các tổ hợp môn (A00: Toán, Lý, Hóa; A01: Toán, Lý, Anh văn; D01: Toán, Văn, Anh văn) cao hơn mức điểm chuẩn của từng CTĐT mà Hội đồng tuyển sinh của Trường đã công bố (Xét từ cao xuống thấp, và đảm bảo chỉ tiêu mà Trường mong muốn tuyển theo đề án tuyển sinh và theo thứ tự nguyện vọng của thí sinh).
4	Xét tuyển từ kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của ĐHQG-HCM	Lựa chọn những thí sinh có điểm thi cao từ kỳ thi ĐGNL (do ĐHQG-HCM tổ chức hằng năm) theo thứ tự từ cao đến thấp, và có tổng điểm thi THPTQG lớn hơn hoặc bằng ngưỡng BĐCL do UEL đã công bố trong đề án tuyển sinh.
5	Xét tuyển dựa trên kết quả học bạ THPT và chứng chỉ tiếng Anh quốc tế cho các chương trình được giảng dạy bằng tiếng Anh, chương trình chất lượng cao, chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp	Ưu tiên xét tuyển những thí sinh tốt nghiệp THPT có điểm trung bình học tập THPT từ 7.0 trở lên (thang điểm 10); hoặc 2.5 điểm (thang điểm 4); hoặc từ 8 điểm (thang điểm 12) Và IELTS ≥ 5.0 hoặc có chứng chỉ quốc tế ACT từ 25 điểm hoặc SAT từ 1100 điểm trở lên hoặc có chứng chỉ tiếng Pháp từ tương đương DELF B1 trở lên hoặc tham gia thi học sinh giỏi quốc gia môn tiếng Pháp, và vào các chương trình chất lượng cao bằng tiếng Anh; các chương trình chất lượng cao; chất lượng cao tăng cường tiếng Pháp.

Nguồn: Đề án tuyển sinh của UEL (2025)

Các tiêu chí lựa chọn NH đều được UEL đăng tải trên website <https://tuyensinh.uel.edu.vn>, trong Ấn phẩm tuyển sinh UEL, đồng thời được truyền thông rộng rãi nhằm cho phụ huynh, thí sinh và các BLQ có quan tâm dễ dàng tiếp cận [H8.08.02.02].

Hàng năm, vào tháng 12, sau khi công tác tuyển sinh chấm dứt, Trường thực hiện tổng kết, đánh giá kết quả tuyển sinh, phân tích mặt mạnh và mặt tồn tại, các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn, bên cạnh đó cũng lắng nghe ý kiến của các BLQ để thực hiện rà soát, đánh giá cho tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đầu vào nhằm cải tiến và có kế hoạch tuyển sinh cho năm sau được tốt hơn, tuyển được NH có chất lượng hơn [H8.08.02.03]. Kết quả tuyển sinh rất khả quan của ngành QLC nhiều năm qua cho thấy chính sách và tiêu chí tuyển chọn NH ngành QLC là hiệu quả và chính xác [H8.08.02.04]

**Bảng 8.2.2. Kết quả tuyển sinh CTĐT ngành QLC trình độ đại học
giai đoạn 2021-2025**

Năm	Số trúng tuyển (người)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của SV được tuyển	Số lượng SV quốc tế nhập học (người)
2021	61	61	19,00/30	19,00	0
2022	61	57	17,85/30	17,85	0
2023	60	56	24,39/30	24,39	0
2024	55	50	24,75/30	24,75	0
2025	55	50	24,13/30	24,13	0
Tổng	292	274			

(Nguồn: Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên – tính đến 30/8/2025)

Các hoạt động tuyển sinh được thực hiện bằng tiếng Việt, nên chỉ hướng tới SV người Việt Nam. UEL chưa có chính sách tuyển sinh với SV quốc tế.

2. Điểm mạnh

Tùy theo phương thức tuyển sinh, Trường đã xác định các tiêu chí lựa chọn NH, hình thức thi/xét tuyển và phương pháp tuyển chọn cho ngành QLC một cách rõ ràng, phù hợp, theo đúng quy định của BGDĐT và ĐHQG-HCM. Hàng năm, những tiêu chí và phương pháp tuyển chọn được đánh giá và rà soát để làm căn cứ cho những cập nhật, điều chỉnh phù hợp.

3. Điểm tồn tại

Công tác truyền thông, tuyển sinh đối với đối tượng SV quốc tế chưa được đầu tư đúng mức.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD và UEL tiếp tục minh bạch các tiêu chí tuyển sinh và bảo đảm phù hợp với quy định chung.

Từ NH 2023 – 2024, Khoa QTKD phối hợp với Viện Quốc tế và Phòng Đào tạo, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên để đẩy mạnh truyền thông cũng như có các giải pháp về kinh phí nhằm tăng cường công tác truyền thông nhằm thu hút đối tượng SV quốc tế.

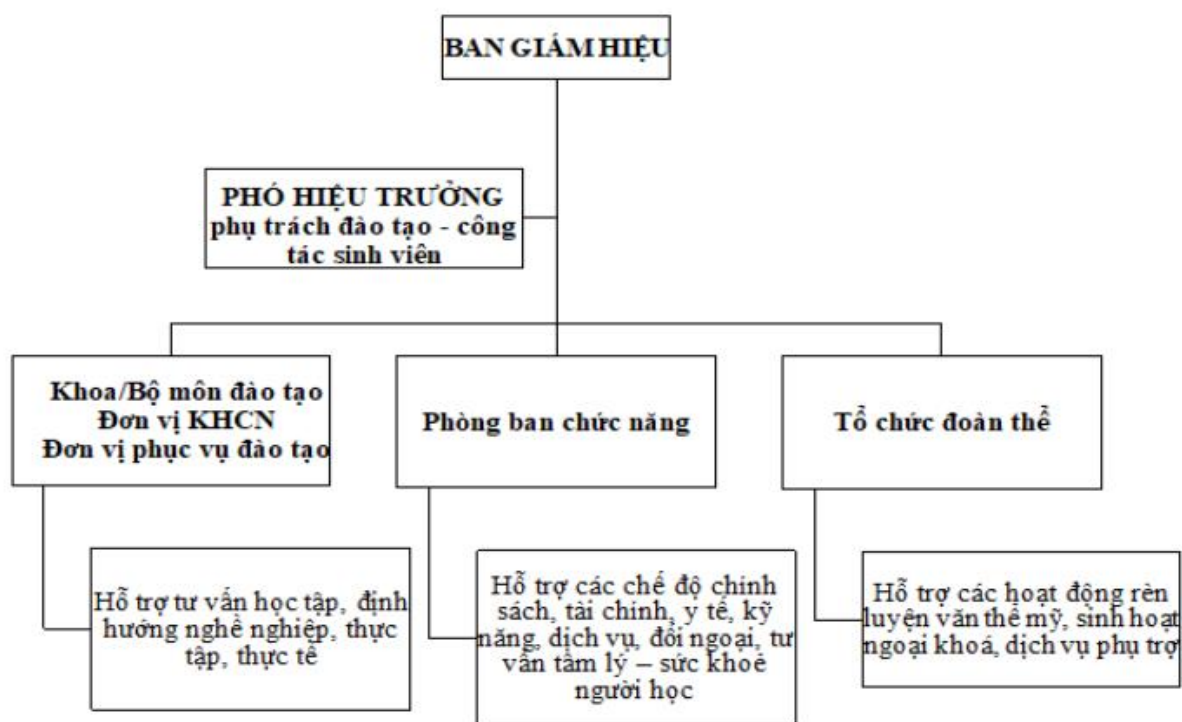
5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH

1. Mô tả hiện trạng

Hướng tới giá trị cốt lõi lấy NH là trung tâm, các hoạt động của Khoa QTKD và các phòng ban liên quan đều đảm bảo cho NH được hưởng những dịch vụ hỗ trợ tốt nhất, UEL có bộ phận/cán bộ chuyên trách được phân công giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ. Theo đó, Trường có 1 phó hiệu trưởng phụ trách về công tác đào tạo – công tác SV. Trường cũng giao cho Khoa QTKD quản lý NH của CTĐT ngành QLC cùng với các phòng ban chức năng và tổ chức đoàn thể như phòng Công tác sinh viên, phòng Đào tạo ... [H8.08.03.01] và các tổ chức đoàn thể như Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên cùng tham gia vào quá trình giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của NH [H8.08.03.02; H8.08.03.03]. Ngoài ra, đội ngũ CVHT được thành lập có nhiệm vụ giữ mối liên hệ tốt nhất giữa Trường, Khoa với NH, giúp Trường và Trưởng Khoa theo dõi và quản lý NH, cố vấn, giúp đỡ NH thực hiện tốt mọi quyền lợi, nghĩa vụ của mình [H8.08.03.04]. UEL cũng thành lập “Văn phòng chia sẻ và tư vấn” do phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên quản lý để hỗ trợ, tư vấn tâm lý học đường, sức khỏe tinh thần cho SV [H8.08.03.05]. Sơ đồ 8.3.1 dưới đây thể hiện chi tiết hệ thống giám sát cũng như phục vụ và hỗ trợ NH tại Khoa QTKD nói riêng và UEL nói chung:



Sơ đồ 8.3.1. Hệ thống giám sát, phục vụ và hỗ trợ SV tại UEL

UEL có quy trình/quy định về việc giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH. Theo đó, đối với CTĐT ngành QLC, UEL thực hiện việc giám sát theo quy định tại Quy chế công tác SV đối với CTĐT ĐH chính quy, Quy chế Công tác SV tại ĐHQG-HCM [H8.08.03.06], Hướng dẫn về việc đánh giá kết quả rèn luyện của SV ĐH chính quy [H8.08.03.07], Quy định về xét cấp học bổng [H8.08.03.08], Quy định về khen thưởng đối với SV chính quy [H8.08.03.09]. Ngoài ra, Trường ban hành quy định về công tác CVHT, trong đó quy định cụ thể vai trò, nhiệm vụ và tiêu chí làm cơ sở đánh giá công tác CVHT [H8.08.03.04].

UEL có cơ sở dữ liệu (công cụ) theo dõi sự tiến bộ của NH trong học tập và rèn luyện; theo dõi tỉ lệ chậm tiến độ, thôi học thông qua đánh giá của hệ thống CVHT các lớp, phần mềm phụ trách đào tạo cảnh báo học vụ theo quy chế đào tạo, hệ thống Thư ký Khoa. Trước hết, NH được các CVHT lớp đánh giá về mức độ chuyên cần, điểm học, quá trình tiến bộ trong học tập thông qua báo cáo. Phần mềm phụ trách đào tạo là hệ thống giúp giám sát và đánh giá điểm học từng kỳ, điểm học tích lũy và kết quả đào tạo toàn khóa. Hệ thống cảnh báo học vụ là một hợp phần của hệ thống, có nhiệm vụ cảnh báo các trường hợp không đạt các yêu cầu và tiêu chuẩn học tập của SV qua từng học kỳ. Phần mềm quản lý điểm rèn luyện của SV giúp theo dõi mức độ và đánh giá kết quả

rèn luyện từng học kỳ, năm học và toàn khóa. Từng học kỳ, phần mềm cho phép thống kê kết quả rèn luyện của SV đã tích lũy làm cơ sở đánh giá và phục vụ công tác xét học bổng, xét tốt nghiệp cũng như theo dõi tỷ lệ chậm tiến độ, thôi học của SV [H8.08.03.10].

2. Điểm mạnh

UEL và Khoa QTKD có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH đồng bộ với sự phân công rõ ràng và phối hợp giữa các đơn vị liên quan. Trường có công cụ theo dõi sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của SV.

3. Điểm tồn tại

Việc giám sát KQHT, rèn luyện, sự tiến bộ của SV trong học tập và rèn luyện, khối lượng học tập của NH, cảnh báo học vụ đang do nhiều đơn vị, bộ phận chuyên trách cùng đảm nhận bên cạnh sự phối hợp với Khoa QTKD. Tuy nhiên Trường và Khoa chưa đánh giá kết quả phối hợp để cải tiến và nâng cao hiệu quả hoạt động hỗ trợ SV.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD và UEL tiếp tục duy trì việc giám sát liên tục tiến bộ học tập và rèn luyện của NH.

Từ năm học 2024 - 2025, Khoa QTKD và các đơn vị liên quan (phòng Đào tạo, phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên) thực hiện đánh giá hiệu quả của việc phối kết hợp của các bộ phận/cá nhân trong công tác giám sát quá trình và KQHT, rèn luyện của SV để kịp thời điều chỉnh, liên tục cải tiến nâng cao chất lượng hoạt động.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học

1. Mô tả hiện trạng

Nhằm tạo ra môi trường thuận lợi hỗ trợ SV trong học tập và sinh hoạt, Khoa QTKD, các phòng ban chức năng (Phòng Hành chính, Phòng Đào tạo, Phòng BDCL, Thư viện, Phòng Tổ chức, Phòng Sau đại học và Khoa học công nghệ, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên...) và các tổ chức đoàn thể (Đoàn Thanh niên, Hội Sinh viên,

các câu lạc bộ...) được giao nhiệm vụ *tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để cải thiện việc học tập của NH* [H8.08.04.01]. Cụ thể hơn, cấp độ Trường, một Phó Hiệu trưởng được phân công trực tiếp chỉ đạo hoạt động công tác này trong toàn Trường nói chung và CTĐT ngành QLC nói riêng. Ở Khoa QTKD, một Lãnh đạo Khoa, thư ký khoa và một số GV (là những GV có kinh nghiệm) được phân công làm hỗ trợ học vụ [H8.08.04.02]. Ở cấp lớp, Ban cán sự lớp là lực lượng nòng cốt hỗ trợ Khoa tổ chức thực hiện các hoạt động học tập, rèn luyện và các hoạt động sinh hoạt khác, theo dõi, nắm bắt tình hình, thường xuyên liên lạc với CVHT nhằm đảm bảo các vấn đề phát sinh trong quá trình học tập và rèn luyện tại Trường được giải quyết kịp thời. Thêm vào đó, các hoạt động học thuật và phong trào của Khoa còn có sự đóng góp của các câu lạc bộ [H8.08.04.03; H8.08.04.04].

Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp là *đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho NH* [H8.08.04.05]. Trung tâm Quan hệ doanh nghiệp tại UEL (hiện nay là phòng Hợp tác phát triển) (Trung tâm QHDN) được thành lập nhằm đáp ứng yêu cầu mở rộng các mối quan hệ với các DN, tăng cường phối hợp thực tiễn để nâng cao công tác giảng dạy học tập của Trường *triển khai các hoạt động hỗ trợ việc làm cho NH (liên hệ thực tập thực tế; trao đổi, hợp tác với DN, NTD; tăng cường kỹ năng mềm, ...)*. Khoa QTKD phối hợp với Trung tâm QHDN đã trao đổi, liên hệ với DN, NTD để tạo môi trường cho SV đi thực tập thực tế với các vị trí công việc về kinh tế, kinh doanh, quản trị theo đúng chuyên ngành học. Trong giai đoạn 2019 – 2024, Trung tâm QHDN đã tổ chức các chương trình ngày hội việc làm, mock interview, thu hút hàng ngàn lượt SV (trong đó có SV ngành QLC) tham gia và được tuyển dụng ngay từ khi chưa tốt nghiệp [H8.08.04.06]. Các hoạt động này thường tập trung vào SV năm thứ 3 hoặc 4.

Thông qua các đơn vị liên quan, *hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác được tích cực lên kế hoạch và triển khai thực hiện để giúp cải thiện việc học tập cho SV*. 1) Sinh viên được hỗ trợ về công tác học tập ngay từ khi nhập học tại các buổi sinh hoạt đầu khóa [H8.08.04.07; H8.08.04.08]; Các quy định và hướng dẫn học tập được trình bày đầy đủ trong sổ tay SV [H8.08.04.09]; Quá trình học tập tại Trường, SV được tư vấn bởi CVHT, GV phụ trách các HP được Khoa phân công và có quy định nhiệm vụ rõ ràng [H8.08.04.02]; chuyên viên từ các phòng ban chức năng thông qua phần mềm Quản lý đào tạo, email

hoặc hệ thống hỗ trợ trực tuyến kịp thời hỗ trợ SV giải quyết các vấn đề phát sinh liên quan đến việc lựa chọn MH, đăng ký MH, các vấn đề liên quan đến chứng chỉ đào tạo...[H8.08.04.01]. 2) Nhiều hoạt động ngoại khóa được phòng Công tác sinh viên, Khoa, Đoàn Thanh niên, Hội sinh viên, các CLB tổ chức cho SV ngay từ năm nhất và trải dài trong suốt quá trình học như: Ngày hội tân SV, hội thao, hội trại, Mùa hè xanh, Thứ bảy tình nguyện, tham quan thực tế, hiến máu nhân đạo, ...[H8.08.04.10]. Bên cạnh nội dung tình nguyện vì cộng đồng, các hoạt động học tập đi đôi với rèn luyện phát triển kỹ năng tư duy cho SV đã được Đoàn - Hội tổ chức như: Sinh viên 5 tốt, Thanh niên làm theo lời Bác.... [H8.08.04.10] (3) Công tác thi đua khen thưởng cũng được các đơn vị chủ động triển khai nhằm tạo ra môi trường học tập năng động, khuyến khích SV nỗ lực trong học tập và rèn luyện như: khen tặng các hiệu SV 5 tốt, Thanh niên làm theo lời Bác,... [H8.08.04.11] (4) Thực hiện các dịch vụ hỗ trợ SV, Khoa QTKD, phòng Đào tạo, phòng Công tác sinh viên và các đơn vị phục vụ đào tạo khác bố trí nhân sự tiếp sinh trực tiếp, kịp thời giải quyết các yêu cầu của SV, tháo gỡ khó khăn trong học tập và NCKH cũng như tham gia các hoạt động khác [H8.08.04.01]. Mọi thông tin về tư vấn học tập, các hoạt động ngoại khóa, thi đua khen thưởng và những dịch vụ hỗ trợ khác dành cho SV đều được đăng tải đầy đủ trên cổng thông tin điện tử của Khoa <https://qtkd.uel.edu.vn> và các đơn vị chức năng như trên www.ctsv.uel.edu.vn của phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên. Bên cạnh đó, hoạt động NCKH SV diễn ra trong mỗi năm học là một hoạt động được khuyến khích và có sự quản lý của Khoa và sự tham gia của các GV với vai trò tư vấn và hướng dẫn [H8.08.04.12].

Nhằm đánh giá mức độ hài lòng của SV về hệ thống tư vấn, hỗ trợ của Trường và Khoa, hàng năm, Phòng BDCL thực hiện khảo sát *lấy ý kiến của NH về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn, hỗ trợ học tập*. Kết quả khảo sát qua các năm cho thấy NH tương đối hài lòng, khoảng 3.8 (trong thang điểm 5), ở phần lớn các chỉ tiêu và có sự cải thiện qua các năm [H8.08.04.13].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa QTKD có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của SV.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động tư vấn và định hướng việc làm của Khoa QTKD đa số hướng đến các đối tượng SV năm cuối, chưa thật sự quan tâm định hướng ngành nghề cho SV từ năm 2, năm 3.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD và UEL sẽ tiếp tục duy trì hoạt động cố vấn, ngoại khóa theo nhu cầu của NH.

Từ năm học 2024-2025, Khoa QTKD phân công cho đội ngũ cán bộ hỗ trợ để hỗ trợ và định hướng việc làm cho SV năm 2, năm 3 thường xuyên hơn và quy chuẩn hơn.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Để thiết lập môi trường học tập và làm việc văn minh, khuôn viên trường tại cơ sở P.Linh Xuân, TP. Hồ Chí Minh được bố trí, sắp xếp và phối cảnh hiện đại, khoa học, tạo môi trường tâm lý, xã hội, môi trường làm việc thân thiện, tạo không khí thoải mái, để thực hiện hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu. UEL cũng đã ban hành nhiều quy định về văn hóa công sở; về quy tắc ứng xử; nội quy lớp học [H8.08.05.01]. Nhằm chăm lo sức khỏe SV, Trường tổ chức khám sức khỏe cho tân SV, bố trí bộ phận y tế thường trực hỗ trợ các vấn đề về sức khỏe khi SV đang học tập tại Trường [H8.08.05.01]. Bên cạnh đó, Trường và Khoa QTKD cũng quan tâm đến việc xây dựng môi trường lành mạnh, tạo sân chơi bổ ích cho SV thông qua các hoạt động học thuật, hoạt động văn nghệ, thể thao từ các CLB của Trường [H8.08.05.03]. Đây là sân chơi và là môi trường rèn luyện tốt cho SV. Những buổi sinh hoạt thể dục thể thao hay những buổi sinh hoạt vì cộng đồng cũng được Ban Lãnh đạo quan tâm và phân công cho phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Công đoàn, Đoàn Thanh niên phụ trách tổ chức. Quá trình kiểm tra, đánh giá luôn được thực hiện nhằm cải tiến chất lượng các hoạt động. Với chức trách nhiệm vụ được giao Phòng Quản trị tài sản đã xây dựng đường dây điện thoại nội bộ của Trường để giúp GV, NH có kênh liên lạc hoặc phản ánh về vấn đề âm thanh, máy móc, kỹ thuật trong quá trình giảng dạy.

Nhằm tạo cảnh quan sư phạm sạch sẽ, đảm bảo vệ sinh, an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn CSGD, Trường đã chú trọng đến việc xây dựng CSVC, cải tạo cảnh quan hiện đại, sạch đẹp; môi trường làm việc văn minh. Các cơ sở của Trường đều có không gian khuôn viên rộng rãi, hệ thống chiếu sáng được Trường quan tâm bảo trì, chăm sóc để đảm bảo không khí trong lành, vệ sinh và an toàn, tạo sự thuận lợi cho tất cả các đối tượng trong toàn Trường. Ngoài ra, Trường đã đầu tư hệ thống điều hòa không khí toàn bộ các hội trường, phòng làm việc, phần lớn phòng học. Trường luôn có kế hoạch trồng và chăm sóc bảo quản cây xanh trong khuôn viên Trường nhằm góp phần tạo môi trường xanh mát, tạo không gian xanh – sạch – đẹp và môi trường học tập gần gũi với thiên nhiên [H8.08.05.04]. Để đảm bảo về việc môi trường học tập làm việc được sạch sẽ và thông thoáng, hằng năm Nhà trường đều ký hợp đồng với đơn vị chuyên nghiệp để làm vệ sinh cho toàn Trường. Trường cũng ký hợp đồng với công ty chuyên thu gom xử lý rác thải và hằng năm đều có báo cáo về cho Sở Tài nguyên & Môi trường tại địa phương [H8.08.05.05]. Trong công tác đảm bảo an ninh trật tự: Trường thành lập đội bảo vệ trực 24/24 và đội Phòng cháy chữa cháy [H8.08.05.06]. Trường xây dựng hàng rào bao bọc, cách ly hoàn toàn với môi trường xung quanh. Phòng Hành chính được phân công Tổ bảo vệ an ninh trực 24/24 với chức năng và nhiệm vụ được phân công rõ ràng cụ thể. Bên cạnh đó, Trường còn đầu tư trang thiết bị hỗ trợ cho công tác bảo vệ an ninh trật tự như hệ thống camera giám sát tại các khu vực hành chính, sân đường và các cổng ra vào. Ngoài đội bảo vệ làm nhiệm vụ giữ an toàn tại khuôn viên Trường, Trường còn quan hệ chặt chẽ với chính quyền, cơ quan Công an địa phương để phối hợp tốt trong công tác bảo vệ an ninh chung trong khu vực cũng như trong những hoạt động như lễ khai giảng, lễ tốt nghiệp. Ngoài ra, Khoa QTKD luôn gần gũi, tạo môi trường thân thiện để SV có thể chia sẻ những khó khăn trong cuộc sống, những nhu cầu phát triển năng lực cá nhân, khi học tập tại Khoa thông qua CVHT và các tổ hỗ trợ. Các hoạt động chủ yếu được thực hiện tại các không gian trong nhà như hội trường A, sảnh B1.

Trong giai đoạn 2021 – 2025, Trường chưa có sự cố về vấn đề an toàn học đường, vệ sinh thực phẩm của SV cũng như của đội ngũ CB-GV-CV. Hàng năm, Trường tiến hành lấy ý kiến SV về chất lượng quản lý và phục vụ. Kết quả khảo sát nhiều năm liên cho thấy SV ngành QLC nói riêng và toàn Trường nói chung hài lòng với chất lượng quản lý và phục vụ của Trường. Trường có thể cải thiện hơn để nâng cao chất lượng quản lý và phục vụ cho SV [H8.08.05.07]

Bảng 8.5.1. Đối sánh về mức độ hài lòng của SV về chất lượng quản lý và phục vụ

Năm học	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Điểm trung bình	3.83	3.79	3.46	3.82

(Nguồn: Phòng BDCL)

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa QTKD thường xuyên cải tạo CSVC, cải thiện môi trường cảnh quan, có những quy định và các bộ phận chức năng chuyên trách nhằm duy trì môi trường văn hóa trong học đường, tạo tâm lý ổn định, vệ sinh an toàn và thoải mái cho tập thể các CB-GV-CV và SV của Khoa, thuận lợi cho công tác giảng dạy, học tập và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Không gian ngoài trời để tổ chức các hoạt động bên ngoài của Trường còn khá hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD và UEL sẽ tiếp tục đầu tư, kêu gọi tài trợ để phát triển môi trường học tập và làm việc lành mạnh cho cả thể chất và tinh thần.

Từ năm học 2025-2026, phòng Quản trị tài sản sắp xếp, bố trí các khu vực chức năng để đảm bảo diện tích không gian ngoài trời cho tổ chức các hoạt động, sự kiện.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

UEL có các chính sách tuyển sinh rõ ràng, luôn cập nhật và được công bố công khai. Các tiêu chí và phương pháp tuyển chọn NH được Trường rà soát, đánh giá và cải tiến. Trường và Khoa có hệ thống giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, KQHT, khối lượng học tập của NH đồng bộ với sự phân công rõ ràng và phối hợp giữa các đơn vị liên quan cũng như có đơn vị chịu trách nhiệm tư vấn việc làm cho SV.

Tuy nhiên, hoạt động tư vấn và định hướng việc làm chỉ hướng đến các đối tượng SV năm cuối, chưa thật sự quan tâm định hướng ngành nghề cho SV từ năm 2, năm 3. Không gian ngoài trời để tổ chức các hoạt động bên ngoài còn khá hạn chế.

Kết quả đánh giá chung về tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Với mục tiêu đào tạo theo mô hình chất lượng cao, ngay từ những ngày đầu thành lập, Trường đã luôn chú trọng đầu tư hệ thống CSVC – TTB hiện đại. Diện tích đất triển khai đào tạo luôn đảm bảo tỷ lệ diện tích/SV theo quy định; hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng với các TTB hiện đại và phù hợp; hệ thống thư viện với nguồn học liệu đa dạng, thường xuyên được cập nhật, phù hợp với các ngành nghề đào tạo; hệ thống phòng thực hành đầy đủ, TTB hiện đại được bảo trì, mua mới thường xuyên; hệ thống CNTT được đầu tư nâng cấp thường xuyên đáp ứng quá trình phát triển công nghệ hiện nay. Ngoài ra, cảnh quan môi trường sư phạm thân thiện, đảm bảo an toàn, an ninh, đảm bảo sức khỏe cho CB-GV-NV và SV.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

UEL có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp và đảm bảo tỉ lệ diện tích/NH theo quy định để hỗ trợ các hoạt động đào tạo phục vụ CTĐT ngành QLC theo quy định hiện hành. Theo đó, cùng với chiến lược phát triển chung của Trường, chiến lược phát triển CSVC dài hạn, trung hạn và theo từng năm học cũng được xây dựng, trong đó nêu rõ các hạng mục cần đầu tư phát triển, kinh phí đầu tư và phân công trách nhiệm thực hiện theo kế hoạch “chiến lược phát triển UEL giai đoạn 2021-2025 tầm nhìn 2035” [H9.09.01.01].

Tính đến ngày 30/6/2025, Trường Đại học Kinh tế - Luật có hệ thống cơ sở vật chất tương đối đầy đủ và đồng bộ, đáp ứng khá tốt các yêu cầu triển khai chương trình đào tạo ngành QLC. Nhà trường hiện có một hội trường lớn với sức chứa trên 200 chỗ ngồi, diện tích sàn 2.110 m², phục vụ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và tổ chức sự kiện học thuật quy mô lớn. Bên cạnh đó, hệ thống giảng đường bao gồm 14 phòng học có sức chứa từ 100 đến 200 chỗ, với tổng diện tích sàn 2.008 m², và 57 phòng học từ 50 đến 100 chỗ, chiếm tổng diện tích 4.591 m², được bố trí hợp lý trong khuôn viên trường để phục vụ các lớp học lý thuyết và thảo luận nhóm. Ngoài các phòng học thông thường, trường có sáu phòng học đa phương tiện với diện tích 720 m², được trang bị thiết bị trình chiếu và hỗ trợ công nghệ cơ bản, tạo điều kiện cho việc ứng dụng phương pháp giảng

dạy tích cực và kết hợp trực tuyến – trực tiếp. Hệ thống phòng làm việc cho giảng viên bao gồm 57 phòng, với tổng diện tích sàn sử dụng lên đến 74.841,9 m², đáp ứng nhu cầu làm việc, nghiên cứu khoa học và tư vấn học thuật cho người học. Thư viện và trung tâm học liệu của nhà trường có diện tích sử dụng 11.035 m², cung cấp không gian học tập, tra cứu và nghiên cứu độc lập cho sinh viên và giảng viên. Ngoài ra, nhà trường còn có 12 đơn vị chức năng khác như trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập và luyện tập, với tổng diện tích 13.924,1 m², góp phần hỗ trợ các hoạt động nghiên cứu ứng dụng và trải nghiệm thực tiễn cho người học [H9.09.01.02]. Toàn bộ hệ thống cơ sở vật chất nói trên đều thuộc sở hữu của nhà trường và được sử dụng chung cho các chương trình đào tạo, trong đó có ngành QLC. Các phòng học và phòng chức năng đều được quản lý theo lịch sử dụng cụ thể và thường xuyên được bảo trì theo kế hoạch nhằm đảm bảo hiệu quả sử dụng lâu dài.

Bảng 9.1.1. Danh mục phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)	Hình thức sử dụng			Ghi chú	
						Sở hữu	Liên kết	Thuê	Dùng chung	Riêng của CTĐT
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	2.110	x			x	
2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	14	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	2.008	x			x	

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng			Ghi chú	
						Sở hữu	Liên kết	Thuê	Dùng chung	Riêng của CTĐT
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	4.591	x			x	
4	Số phòng dưới 50 chỗ	0	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	0	x			x	
5	Số phòng học đa phương tiện	6	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	720	x			x	
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	57	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	74.841,90	x			x	
7	Thư viện, trung tâm học liệu	1	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu,	Sinh viên, viên chức, người	11.035	x			x	

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng			Ghi chú	
						Sở hữu	Liên kết	Thuê	Dùng chung	Riêng của CTĐT
			giảng dạy	lao động						
8	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	13.924,10	x			x	

(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2025 – nguồn: Phòng Quản trị tài sản)

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn ...) phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành QLC. Văn phòng Khoa QTKD được bố trí ở tầng 4 khu B2 với diện tích 214m², là nơi làm việc của Trưởng khoa, bộ phận văn phòng, phòng họp Khoa, phòng tiếp SV của Khoa. Văn phòng Khoa được đảm bảo đầy đủ các thiết bị phục vụ cần thiết để hoạt động. Ngoài ra, lực lượng Phó Giáo sư của Khoa được bố trí phòng làm việc, phòng nghiên cứu riêng, đáp ứng đúng các quy định hiện hành về chính sách cho đội ngũ này.

Hàng năm, Trường luôn dành một khoản kinh phí để mua sắm trang thiết bị, đầu tư cho các phòng học [H9.09.01.03]. Kết quả đầu tư CSVC hàng năm của trường đều được công khai chi tiết qua báo cáo 3 công khai hàng năm [H9.09.01.02]– công khai thông tin CSVC. Trong các phòng học, hội trường đều được trang bị hệ thống máy chiếu, kết nối mạng internet, hệ thống âm thanh, micro, bảng, quạt, đèn, camera, v.v. và đặc biệt hệ thống máy lạnh phủ hết tất cả phòng học đã đem đến một không gian giảng dạy và học tập thoải mái, tiện nghi [H9.09.01.03]. Phần mềm quản lý đào tạo được sử dụng

trong việc cân đối giữa số lượng SV đăng ký học tại các lớp học và nguồn phòng của toàn trường, ngoài ra phần mềm còn hỗ trợ cho việc thống kê phòng trống, báo trùng phòng [H9.09.01.03]. Từ năm 2015, phòng Cơ sở vật chất chịu trách nhiệm quản lý CSVC cho đến 30/6/2025, Phòng Quản trị tài sản được thành lập căn cứ QĐ số 986/QĐ-ĐHKTL với chức năng quản trị tài sản hữu hình và tài sản vô hình của Trường; quản lý, rà soát, nâng cấp, đầu tư tài sản, mua sắm trang thiết bị và xây dựng hệ thống vận hành theo quy trình [H9.09.01.04].

Để đảm bảo hệ thống CSVC-TTB được vận hành hiệu quả dựa trên các quy trình công việc [H9.09.01.05]: quy trình mua sắm tài sản, quy trình bảo trì – sửa chữa tài sản, quy trình thu hồi tài sản, quy trình kiểm kê tài sản, quy trình thanh lý tài sản và quản lý tài sản. Đối với công tác rà soát nội bộ, phòng Quản trị tài sản thực hiện đầy đủ các báo cáo về CSVC cho lãnh đạo trường và cho đơn vị chủ quản ĐHQG-HCM, thanh tra kiểm toán theo đúng quy định [H9.09.01.06]. Ngoài ra, Trường cũng thực hiện thu thập ý kiến của SV và GV về mức độ đáp ứng của CSVC của trường và kết quả cho thấy CSVC của Trường đáp ứng nhu cầu của SV và GV [H9.09.01.07].

2. Điểm mạnh

Hệ thống phòng làm việc, phòng học, phòng chức năng và TTB được trang bị đầy đủ đáp ứng yêu cầu các hoạt động đào tạo và NCKH. CSVC-TTB được quản lý, rà soát, nâng cấp thường xuyên, phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu phục vụ CTĐT ngành QLC.

3. Điểm tồn tại

Các phòng học của Trường hiện nay tuy có đầy đủ thiết bị dạy và học nhưng thật sự chưa thông thoáng, mát mẻ vào mùa hè.

4. Kế hoạch hành động

UEL sẽ tiếp tục nâng cao chất lượng quản lý hệ thống CSVC phục vụ đào tạo CTĐT QLC.

Năm học 2024 – 2025, Phòng Quản trị tài sản chịu trách nhiệm nâng cấp, cải tạo cũng như đầu tư mới CSVC (máy lạnh, máy quạt, cửa sổ...) để đảm bảo các lớp học thông thoáng, mát mẻ cho SV và GV dạy – học.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí

- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành QLC là một trong những chuyên ngành luôn được quan tâm và nhận được nhiều lựa chọn theo học từ NH, vì vậy một trong các nguồn lực học tập quan trọng được tập trung xây dựng từ đầu thể hiện trong kế hoạch phát triển nguồn lực học tập trung hạn và chiến lược phát triển Thư viện hàng năm [H9.09.02.01].

Để hoàn thành tốt các mục tiêu, nhiệm vụ đã đề ra, tạo tính chuyên nghiệp trong quá trình hoạt động, quản lý các nguồn tài liệu học tập theo đúng chuẩn nghiệp vụ ngành, Thư viện UEL đã xây dựng nội quy, hướng dẫn sử dụng Thư viện được thể hiện trên website của Thư viện: <https://lib.uel.edu.vn/> [H9.09.02.02; H9.09.02.03]; cũng như ở bảng hướng dẫn tại Phòng R&D (Tầng 1 – tòa nhà B2) , thuận tiện cho SV biết và thực hiện đúng theo hướng dẫn. Phần mềm quản lý của Thư viện gồm Thư viện số và có đầy đủ các dịch vụ như tài khoản mượn, trả, truy cập CSDL, hỗ trợ nghiên cứu, kiểm tra sự trùng lặp/sao chép, phát hành... và bộ các Quy trình công tác nghiệp vụ và các quy trình liên quan đã được điều chỉnh, cập nhật phù hợp chính sách từng thời điểm phát triển của Trường, của các CTĐT nói chung và của CTĐT ngành QLC nói riêng [H9.09.02.04; H9.09.02.05].

Thư viện của UEL có đầy đủ học liệu (tài liệu bắt buộc) bao gồm giáo trình, tài liệu, sách tham khảo (bản cứng/bản mềm bảo đảm quy định về sở hữu trí tuệ)... phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Theo đó, nguồn tài nguyên thông tin hiện nay ở Thư viện đa dạng, có nhiều hình thức khác nhau để truy cập và tìm kiếm [H9.09.02.05; H9.09.02.06]. Tài liệu học tập và tài liệu tham khảo cho CTĐT ngành QLC cũng được tập trung sắp xếp vào cùng một khu vực, theo đúng vị trí phân loại; tài liệu điện tử cũng được tổ chức thành một bộ sưu tập với các từ khóa tìm kiếm dễ dàng, định dạng đọc online thân thiện. Tính đến tháng 8/2025, tài liệu phục vụ có tại Thư viện đảm bảo đáp ứng các học phần cho CTĐT ngành QLC [H9.09.02.06].

Hoạt động bổ sung tài liệu được thực hiện theo yêu cầu cụ thể từ Khoa trong từng học kỳ. Những yêu cầu bổ sung dựa trên ĐC các HP được ban hành, Thư viện tiến hành bổ sung những tài liệu tham khảo cần thiết cho ngành [H9.09.02.07]. Ngoài ra, mỗi học

kỳ Thư viện luôn cung cấp đầy đủ giáo trình học tập cho SV ngành QLC nói riêng và SV toàn trường nói chung [H9.09.02.08]. Những thay đổi, bổ sung HP cũng được Thư viện đáp ứng nhanh chóng về tài liệu học tập, đảm bảo đủ nguồn tài liệu hỗ trợ hoạt động dạy và học của GV-SV chuyên ngành

Bảng 9.2.1. Danh mục học liệu (sách, tạp chí, e-book, cơ sở dữ liệu điện tử) của thư viện, trung tâm học liệu, phòng tư liệu

TT	Tên	Số lượng	Ghi chú	
			Dùng chung	Riêng của CTĐT
I	Thư viện/Trung tâm học liệu của Trường			
1	Số phòng đọc		6	
2	Số chỗ ngồi đọc		560	
3	Số máy tính của thư viện		30	
4	Số lượng			
	- Đầu sách		12920	1.451
	- Bản sách		66419	9.405
	- Đầu tạp chí		90	13
	- Tạp chí		11139	1.77
	- E-book		2351	
5	Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường		112	
II	Phòng Tư liệu Khoa/Bộ môn			
1	Số phòng			
2	Số đầu sách			
	- Tiếng Việt			
	- Tiếng nước ngoài			
3	Số bản sách			
	- Tiếng Việt			
	- Tiếng nước ngoài			

(Nguồn: Thư viện – tính đến 30/6/2025)

Trường Đại học Kinh tế - Luật hiện có một thư viện đóng vai trò là đầu mối cung cấp học liệu phục vụ đào tạo và nghiên cứu cho toàn trường, trong đó có chương trình đào tạo ngành QLC. Thư viện được bố trí với 6 phòng đọc, cung cấp 560 chỗ ngồi và 30 máy tính để bàn, đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu tra cứu tài liệu, học tập và làm

việc cá nhân của sinh viên, học viên cao học và giảng viên. Về nguồn học liệu, thư viện có tổng cộng 12.920 đầu sách và 66.419 bản sách dùng chung cho các chương trình đào tạo, trong đó riêng chương trình đào tạo ngành QLC được cung cấp 1.451 đầu sách và 9.405 bản sách, bao gồm cả tài liệu tiếng Việt và tài liệu tham khảo bằng tiếng nước ngoài. Số lượng tạp chí học thuật cũng ở mức tương đối với 90 đầu tạp chí và 11.139 bản, trong đó riêng cho chương trình ngành QLC có 13 đầu tạp chí và 1.770 bản. Bên cạnh đó, thư viện cung cấp thêm 2.351 đầu sách điện tử (e-book), cùng với việc duy trì liên kết truy cập với 112 thư viện điện tử ngoài trường, giúp người học có thể tiếp cận nhiều nguồn tài liệu học thuật và nghiên cứu phong phú. Dữ liệu học liệu của thư viện được cập nhật định kỳ, tuy chưa thật đồng đều giữa các lĩnh vực nhưng nhìn chung đã đảm bảo mức tối thiểu phục vụ nhu cầu học tập và nghiên cứu của sinh viên ngành QLC [H9.09.02.06]. Ngoài số tài liệu này của Trường, người dùng thư viện còn sử dụng và truy cập về Thư viện Trung tâm ĐHQG, và còn nhiều tài liệu trong các cơ sở dữ liệu nghiên cứu trực tuyến có uy tín như Taylor & Francis, Academic OneFile, ScienceDirect, i-Library, Emerald, ProQuest, Tạp chí Nature Online, Tạp chí Phát triển KHCN VN, Tạp chí Khoa học Việt Nam trực tuyến, Tài liệu nội sinh ĐHQG-HCM, CSDL, Tạp chí điện tử đa ngành: SAGE e-Journals Collection, CSDL Tạp chí điện tử chuyên ngành kinh tế: Emerald e-Journals Collection, Cơ sở dữ liệu sách điện tử đa ngành IG Publishing eBooks Collection, Cơ sở dữ liệu sách điện tử chuyên ngành kinh tế Springer eBooks Collection; giúp SV có thể cập nhật đến các tài liệu chuyên ngành trong nước cũng như quốc tế [H9.09.02.09]. Mặc dù có nguồn tài liệu phong phú, nhưng hoạt động mượn, trả tài liệu vào giờ cao điểm vẫn xảy ra tình trạng ùn tắc.

Ngoài những lợi thế về nguồn tài liệu, Thư viện còn được bố trí đầy đủ TTB hiện đại như máy mượn trả sách tự động, hệ thống máy lạnh, đèn, bàn ghế, v.v, hệ thống máy tính tra cứu tốc độ cao, diện tích phù hợp, không gian thoáng đãng với sức chứa hơn 200 chỗ ngồi tạo điều kiện học tập tốt nhất cho NH. Thư viện có trạm in ấn, máy scan, máy photo đa chức năng, trạm mượn-trả sách tự động; Phòng Research & Development, không gian học yên tĩnh, không gian thảo luận nhóm, không gian giao lưu học tập trung và tổ chức các hoạt động tập huấn phục vụ học tập và nghiên cứu (sử dụng thư viện, tìm kiếm và tra cứu thông tin, tài liệu, cơ sở dữ liệu trực tuyến, các công cụ trích dẫn tài liệu, phần mềm chống đạo văn Turnitin, bao gồm cả Ithenticate) [H9.09.01.03].

Hằng năm, Trường thực hiện rà soát đánh giá hiệu quả đầu tư, bảo trì các nguồn lực học tập như nguồn học liệu của thư viện, thiết bị hỗ trợ giảng dạy, CSDL trực tuyến phục vụ đào tạo, NCKH và PVCĐ [H9.09.01.10; H9.09.01.11]. Ngoài ra, Thư viện cũng đã tiến hành khảo sát SV và CB-GV-NV để nắm được những nhu cầu chính xác và cần thiết nhất của người sử dụng và dựa trên báo cáo hiệu quả hoạt động của Thư viện để đẩy mạnh chất lượng hoạt động hiệu quả của Thư Viện [H9.09.01.12; H9.09.01.13].

2. Điểm mạnh

Nguồn học liệu (giấy và điện tử, CSDL trực tuyến) phù hợp, đầy đủ và được cập nhật, đảm bảo phục vụ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu của CTĐT ngành QLC. Thư viện được trang bị đầy đủ các TTB hiện đại để hoạt động, tạo điều kiện thuận lợi cho người sử dụng. Dữ liệu khảo sát nhu cầu và đánh giá của người sử dụng Thư viện được thực hiện làm cơ sở cho những đề xuất phát triển Thư viện.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động mượn trả trực tiếp tại Thư viện vào các thời gian cao điểm với số lượng SV đông gây nên tình trạng ùn tắc, gây mất mỹ quan cũng như thời gian cho SV.

4. Kế hoạch hành động

UEL sẽ tiếp tục phát triển hệ thống tài liệu và trang thiết bị phục vụ tại Thư viện. Năm học 2025 - 2026, Thư viện đầu tư thêm nguồn học liệu theo nhu cầu đào tạo.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí
- Đánh giá điểm: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Nằm trong chiến lược phát triển CSVC chung của toàn Trường, mỗi năm phòng Quản trị tài sản đều xây dựng kế hoạch hoạt động của mình, trong đó việc đảm bảo phòng thực hành được bố trí, quy hoạch diện tích cụ thể, đầy đủ là một trong những nhiệm vụ trọng tâm để đảm bảo chất lượng đào tạo và hỗ trợ hoạt động nghiên cứu khoa học, đặc biệt là trong các học phần có tính ứng dụng [H9.09.03.01].

Trường Đại học Kinh tế - Luật đã đầu tư hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị chuyên dụng. Các phòng chức năng này được bố trí tại các trung tâm, đơn vị trực thuộc, có chức năng phục vụ giảng dạy và nghiên cứu trong nhiều ngành học khác nhau, trong đó có chương trình đào tạo ngành QLC. Tính đến thời điểm cập nhật ngày 30/6/2025, trường đang sở hữu nhiều loại trang thiết bị phục vụ cho thực hành, nghiên cứu và giảng dạy. Danh mục thiết bị bao gồm hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ, thiết bị tường lửa, thiết bị trình chiếu (máy chiếu, bảng tương tác 86 inch), máy in, máy scan, thiết bị âm thanh hội thảo (ampli, mixer, loa hộp, máy chủ tọa, máy đại biểu), hệ thống máy tính thực hành cho sinh viên và giảng viên, cùng nhiều thiết bị văn phòng và công nghệ phụ trợ như tủ hồ sơ, ghế chuyên dụng, bàn máy tính theo nhóm, card màn hình lập trình tính toán song song (GPU), và màn hình LCD. Một số phần mềm hỗ trợ chuyên môn cũng đã được đưa vào khai thác như phần mềm SAP Business One, phần mềm chống đạo văn với 5.000 tài khoản sinh viên và 300 tài khoản giảng viên, phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến, phần mềm quản lý Wi-Fi có bản quyền 5 năm và cơ sở dữ liệu Hein-online. Toàn bộ các thiết bị đều thuộc sở hữu của nhà trường và được ghi nhận là “còn sử dụng tốt” theo đánh giá từ Phòng Quản trị Tài sản. Mặc dù nhiều thiết bị được trang bị từ năm 2015 đến 2017, nhưng hiện vẫn đang hoạt động ổn định, góp phần hỗ trợ hiệu quả cho hoạt động giảng dạy thực hành và nghiên cứu. Với chương trình đào tạo ngành QLC, các thiết bị này được sử dụng chủ yếu trong các học phần có nội dung phân tích dữ liệu, mô phỏng quản trị công, xử lý thông tin pháp lý, tra cứu tài liệu điện tử và rèn luyện kỹ năng báo cáo, thuyết trình chuyên đề. Ngoài ra, bảng tương tác và hệ thống âm thanh - hình ảnh cũng phục vụ tốt cho các hoạt động hội thảo, nghiên cứu nhóm và trình bày kết quả nghiên cứu sinh viên [H9.09.03.03].

Bảng 9.3.1. Danh mục trang thiết bị trong các phòng thực hành, thí nghiệm phục vụ chương trình đào tạo

TT	Tên	Năm	Hình thức sử dụng			Đánh giá hiện trạng thiết bị
			Sở hữu	Liên kết	Thuê	
1	Ampli trung tâm dùng cho hội thảo	2016	x			Còn sử dụng

TT	Tên	Năm	Hình thức sử dụng			Đánh giá hiện trạng thiết bị
			Sở hữu	Liên kết	Thuê	
2	Hệ thống máy chủ	2017	x			Còn sử dụng
3	Bảng điện tử led 3 màu, chạy chữ, kết nối máy tính hiển thị thông tin chứng khoán	2016	x			Còn sử dụng
4	Amplify Mixer 60W	2016	x			Còn sử dụng
5	Loa hộp 30W	2016	x			Còn sử dụng
6	Máy in	2016	x			Còn sử dụng
7	Máy chiếu	2016	x			Còn sử dụng
8	Máy scanner	2016	x			Còn sử dụng
9	Phần mềm chống đạo văn trong 2 năm, 5000 tài khoản sinh viên, 300 tài khoản giảng viên	2017	x			Còn sử dụng
10	Phần mềm quản lý wifi, bản quyền 5 năm	2017	x			Còn sử dụng
11	Máy chủ tọa	2016	x			Còn sử dụng
12	Thiết bị tường lửa bên trong	2017	x			Còn sử dụng
13	Tủ đựng hồ sơ	2016	x			Còn sử dụng
14	Thiết bị tường lửa bên ngoài	2017	x			Còn sử dụng
15	Ghế có mặt bàn trên tay vịn	2016	x			Còn sử dụng
16	Ghế xoay	2016	x			Còn sử dụng
17	Ghế chân quỳ	2016	x			Còn sử dụng

TT	Tên	Năm	Hình thức sử dụng			Đánh giá hiện trạng thiết bị
			Sở hữu	Liên kết	Thuê	
18	Máy đại biểu	2016	x			Còn sử dụng
19	Máy vi tính thực hành cho giao viên và sinh viên	2016	x			Còn sử dụng
20	Hệ thống lưu trữ	2017	x			Còn sử dụng
21	Bảng tương tác 86 inch	2020	x			Còn sử dụng
22	Cơ sở dữ liệu Hein-online	2020	x			Còn sử dụng
23	Bảng tương tác 86 inch	2020	x			Còn sử dụng
24	Phần mềm SAP Business One	2015	x			Còn sử dụng
25	Bàn máy tính - nhóm 1 (2352x2173x900)mm	2015	x			Còn sử dụng
26	Bàn máy tính - nhóm 2 (1400x700x750)mm	2015	x			Còn sử dụng
27	Bàn máy tính - nhóm 4 (900x700x750)mm	2015	x			Còn sử dụng
28	Bàn máy tính - nhóm 3 (1200x700x750)mm	2015	x			Còn sử dụng
29	Máy scan :HP Scanjet ENT 7500 Flatbed Scanner	2015	x			Còn sử dụng
30	Máy in laser A3 : HP LASERJET PRO M706N	2015	x			Còn sử dụng
31	Thiết bị chuyển mạch cho hệ thống máy tính : Catalyst 2960-X24 GigE 4x1G SFP LAN Base	2015	x			Còn sử dụng
32	Máy tính trạm làm việc : Dell XPS 8900	2015	x			Còn sử dụng
33	Máy chiếu :Sony VPL-EX295	2015	x			Còn sử dụng

TT	Tên	Năm	Hình thức sử dụng			Đánh giá hiện trạng thiết bị
			Sở hữu	Liên kết	Thuê	
34	Card màn hình máy tính dùng để lập trình tính toán song song (theo mô hình CUDA với GPU)	2015	x			Còn sử dụng
35	Màn hình máy tính (Monitor)-LCD LG 24"	2015	x			Còn sử dụng
36	Phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến	2020	x			Còn sử dụng
37	Bàn, ghế khu xử án	2015	x			Còn sử dụng

(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2025 – nguồn: Phòng Quản trị tài sản)

Bảng 9.3.2. Danh mục phòng thí nghiệm, phòng thực hành, xưởng thực tập, nhà tập đa năng, hội trường, phòng học, thư viện, trung tâm học liệu

TT	Tên	Số lượng	Mục đích sử dụng	Đối tượng sử dụng	Diện tích sàn xây dựng (m2)	Hình thức sử dụng			Ghi chú	
						Sở hữu	Liên kết	Thuê	Dùng chung	Riêng của CTĐT
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	2.11	x			x	
2	Giảng đường từ 100 - 200 chỗ	14	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	2.008	x			x	
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	57	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	4.591	x			x	

4	Số phòng dưới 50 chỗ	0	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	0	x			x	
5	Số phòng học đa phương tiện	6	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	720	x			x	
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên của cơ sở đào tạo	57	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	74.841,90	x			x	
7	Thư viện, trung tâm học liệu	1	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	11.035	x			x	
8	Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập	12	Phục vụ đào tạo, nghiên cứu, giảng dạy	Sinh viên, viên chức, người lao động	13.924,10	x			x	

(Dữ liệu cập nhật đến ngày 30/6/2025 – nguồn: Phòng Quản trị tài sản)

Các TTB trong phòng thực hành thường xuyên được duy tu, bảo dưỡng, bảo trì. Kinh phí được cấp cho các hoạt động này được phân bổ và cụ thể hóa bằng kế hoạch tài chính từng năm học [H9.09.03.04]. Các dịch vụ CNTT luôn sẵn sàng, các máy chủ và mạng CNTT tại phòng thực hành được giám sát tự động [H9.09.03.05]. Khi có lỗi kỹ thuật hay cảnh báo sự cố xảy ra, hệ thống gửi cảnh báo đến Email, SMS của chuyên viên CNTT. Chuyên viên CNTT có trách nhiệm tiếp nhận, hỗ trợ xử lý, khắc phục sự cố thông qua các hệ thống chuyên dụng.

Để đảm bảo cho hệ thống phòng thực hành hoạt động hiệu quả, Trường ban hành quy định sử dụng hệ thống phòng thực hành trên website Trường và tại phòng thực hành với các nội dung về hướng dẫn sử dụng, mục đích sử dụng và trách nhiệm với tài sản trong thực hành [H9.09.03.06]. UEL có thu nhận phản hồi chung của NH về hệ thống CSVC, TTB nhưng chưa phân tích chi tiết.

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ phòng thực hành phục vụ cho các CTĐT của trường. Phòng thực hành được trang bị đầy đủ các thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Các TTB trong phòng thực hành được cung cấp đầy đủ, phù hợp, có kế hoạch nâng cấp, bổ sung định kỳ. Phòng thực hành của Trường có hệ thống thông báo sự cố và lỗi kỹ thuật tự động.

3. Điểm tồn tại

Ý kiến phản hồi của SV, GV về TTB cho việc thực hành chưa được phân tích chi tiết.

4. Kế hoạch hành động

UEL sẽ tiếp tục duy tu, bảo dưỡng và phát triển mới hệ thống TTB phục vụ đào tạo nói chung và CTĐT QLC nói riêng.

Từ năm học 2022-2023, phòng BDCL chịu trách nhiệm phân tích sâu các ý kiến phản hồi của SV để có các điều chỉnh, cải tiến về TTB phòng thực hành, đảm bảo đáp ứng yêu cầu sử dụng phòng thực hành cho nghiên cứu, dạy - học nói chung và CTĐT ngành QLC nói riêng.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Kinh tế - Luật đã đầu tư xây dựng hệ thống công nghệ thông tin tương đối đầy đủ nhằm hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu và quản lý đào tạo, trong đó bao gồm cả hạ tầng phục vụ học tập trực tuyến và chuyển đổi số trong giáo dục.

Định hướng phát triển chính trong chiến lược phát triển, kế hoạch dài hạn, trung hạn, ngắn hạn về CSVC, cơ sở hạ tầng của Trường có nội dung “Triển khai đầu tư hạ tầng công nghệ đảm bảo nền tảng vận hành của trường đại học tự chủ trong kỷ nguyên số” [H9.09.04.01]. Do đó, UEL đầu tư nguồn lực mạnh mẽ vào *hệ thống công nghệ thông tin (bao gồm hệ thống máy tính, phần cứng, phần mềm, hệ thống mạng Internet, trang thông tin điện tử, ...)* để hỗ trợ các hoạt động đào tạo, nghiên cứu nói chung và CTĐT ngành QLC. Về phần cứng, nhà trường đang sở hữu hệ thống máy chủ, hệ thống lưu trữ dữ liệu và thiết bị tường lửa (bao gồm cả thiết bị tường lửa bên trong và bên ngoài), góp phần đảm bảo an toàn thông tin và khả năng lưu trữ, xử lý dữ liệu lớn. Các phòng học được trang bị máy tính thực hành, máy chiếu, bảng tương tác kích thước lớn (86 inch), cũng như hệ thống âm thanh và thiết bị trình chiếu phục vụ cho các hoạt động dạy học đa phương tiện và hội thảo chuyên đề. Một số thiết bị phục vụ truy cập và kết nối mạng không dây đã được trang bị bản quyền quản lý sử dụng trong vòng 5 năm, cho thấy sự đầu tư bài bản trong quản trị hạ tầng mạng. Bên cạnh phần cứng, trường cũng triển khai nhiều phần mềm và nền tảng phục vụ đào tạo và nghiên cứu. Phần mềm thư viện pháp luật trực tuyến và phần mềm Hein-online hỗ trợ tốt cho việc tra cứu và khai thác nguồn học liệu số trong các học phần có liên quan đến hành chính công, pháp lý và chính sách công. Ngoài ra, nhà trường triển khai phần mềm chống đạo văn với quy mô 5.000 tài khoản sinh viên và 300 tài khoản giảng viên, góp phần nâng cao ý thức học thuật và đảm bảo chất lượng nghiên cứu của người học. Phần mềm quản lý Wi-Fi và cơ sở dữ liệu học thuật liên kết cũng hỗ trợ hiệu quả cho việc học trực tuyến, đặc biệt trong bối cảnh chuyển đổi số và giảng dạy linh hoạt sau đại dịch. Hạ tầng công nghệ thông tin hiện nay nhìn chung đã đáp ứng được yêu cầu cơ bản cho triển khai giảng dạy kết hợp (blended learning) và học tập trực tuyến (online learning), đồng thời hỗ trợ các hoạt

động nghiên cứu, hội thảo, và quản lý học tập qua mạng. Sự triển khai các ứng dụng CNTT được trường hướng đến phục vụ đa dạng nhu cầu, từ công tác quản lý, giảng dạy, học tập, NCKH và PVCĐ của cán bộ, GV và SV.

Hệ thống công nghệ thông tin hoạt động ổn định, an toàn để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. UEL luôn có các giải pháp đảm bảo an toàn và bảo mật thông tin cho hệ thống CNTT được áp dụng trên mạng nội bộ - Internet; máy chủ, và phần mềm hệ thống; máy trạm và phần mềm ứng dụng; thư điện tử; CSDL; sao lưu phục hồi; tài khoản người sử dụng; truy cập từ xa; hủy bỏ các thiết bị lưu trữ. Trang bị các phần mềm tường lửa và proxy, các phần mềm chống mã độc, đảm bảo an toàn Internet, mã hóa, cũng như thiết lập hệ thống giám sát an toàn mạng và ứng cứu sự cố [H9.09.04.02]. Các trang thiết bị, hệ thống mạng máy tính phục vụ cho hoạt động lưu trữ, xử lý thông tin được trang bị đầy đủ, có thiết bị lưu trữ đáp ứng hoạt động an toàn, ổn định của hệ thống CNTT [H9.09.04.03]. Ngoài ra, để đảm bảo các dịch vụ CNTT luôn sẵn sàng, các máy chủ và mạng CNTT được giám sát tự động, đồng thời thông tin về các thiết bị CNTT và các lỗi kỹ thuật cũng như cảnh báo sự cố có thể xảy ra được gửi đến chuyên viên CNTT phụ trách qua Email và SMS. Chuyên viên này cũng giám sát mạng và hệ thống hằng ngày thông qua các hệ thống chuyên dụng [H9.09.04.04].

Hệ thống công nghệ thông tin của Trường được sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng và cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Hiện nay, Trường giao nhiệm vụ cho Phòng CNTT, phối hợp với phòng Quản trị tài sản là đơn vị quản trị các thiết bị CNTT, quản lý, bảo trì, bảo dưỡng hệ thống mạng nội bộ, hệ thống dự phòng, bảo mật. Phòng CNTT chịu trách nhiệm quản lý, sửa chữa, bảo trì hệ thống CNTT, hệ thống mạng, lập kế hoạch bảo trì, nâng cấp thường xuyên và liên tục quyền truy cập và các phương tiện có liên quan đến hệ thống máy tính của Trường để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và quản lý của Trường. Hằng năm, phòng CNTT phối hợp cùng phòng CSVN và phòng TC tham mưu cho BGH trong việc xây dựng kế hoạch đầu tư về CNTT và CSHT như máy tính, hệ thống mạng, hệ thống dự phòng, bảo mật và quyền truy cập trên phạm vi toàn trường [H9.09.04.05], chịu trách nhiệm lập kế hoạch, duy trì, kiểm toán và cải thiện CSVN và cơ sở hạ tầng CNTT tại Trường để cung cấp cho SV và VC-NLĐ môi trường học tập, làm việc, và nghiên cứu tốt nhất [H9.09.04.06]. Hệ thống hạ tầng mạng, công nghệ thông tin được Trường quan tâm tập trung nguồn lực, lập kế hoạch

đầu tư theo hướng hiện đại, đồng bộ để hướng đến một trường ĐH thông minh [H9.09.04.07].

Hàng năm, Trường đều tổ chức *lấy ý kiến phản hồi của NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống công nghệ thông tin*. Cụ thể, sau khi kết thúc mỗi học kỳ, tất cả các dịch vụ CNTT đều được đánh giá thông qua các câu hỏi liên quan trong khảo sát SV do Phòng BDCL thực hiện; kết quả được chuyển tới Phòng CNTT. Ngoài ra, các phản hồi về các dịch vụ CNTT của VC-NLĐ cũng được thu thập từ các cuộc họp hoặc hội nghị CBVC NLĐ [H9.09.04.08]. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy phần lớn SV và GV hài lòng với hệ thống CNTT, trang thiết bị tin học, phòng máy tính, phần mềm phục vụ đào tạo của Trường.

2. Điểm mạnh

Hệ thống CNTT phù hợp và được cập nhật, hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo và nghiên cứu của người dạy và học CTĐT ngành QLC.

Hệ thống CNTT được nâng cấp, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về chất lượng đào tạo ngành QLC.

3. Điểm tồn tại

Do số lượng người dùng lớn, khối lượng và số lượng các hoạt động nhiều nên vào một số thời điểm, việc truy cập Wifi, Internet cũng như đăng nhập vào các hệ thống CNTT còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

UEL sẽ cập nhật liên tục hệ thống CNTT để linh hoạt đáp ứng nhu cầu của NH.

Từ năm học 2025 - 2026, Phòng CNTT sẽ nâng cấp hệ thống CNTT, nâng cao hơn nữa tốc độ đường truyền giúp cho việc tìm kiếm thông tin và phục vụ hoạt động dạy và học hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Môi trường làm việc là một yếu tố quan trọng, ảnh hưởng rất lớn đến người làm việc. Do đó, Trường đã *tuân thủ các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe và an toàn được xác định theo quy định hiện hành có lưu ý đến nhu cầu của người khuyết tật*. Cụ thể, phòng Quản trị tài sản, phòng Hành chính, Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, Đoàn Thanh niên và Công đoàn trường phối hợp thực hiện các nội dung cũng chính là nhiệm vụ được giao [H9.09.05.01; H9.09.05.02]. Các kế hoạch về đầu tư CSVC phục vụ cho công tác đảm bảo về môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của người có nhu cầu đặc biệt được định hướng và thể hiện trong kế hoạch công tác năm của đơn vị [H9.09.05.03; H9.09.05.04]. Phòng Quản trị tài sản trong quá trình xây dựng mới, cải tạo các công trình xây để người khuyết tật tiếp cận lối đi, thang máy, nhà vệ sinh phù hợp [H9.09.05.05]. Về công tác y tế học đường, mỗi năm phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên tổ chức các các hoạt động tư vấn và chăm sóc sức khỏe, khám sức khỏe định kỳ cho SV [H9.09.05.06; H9.09.05.07]. Trường đã làm tốt công tác chăm sóc sức khỏe cho CB, GV và SV với việc cấp phát thuốc và sơ cứu ban đầu thông qua việc thành lập phòng y tế theo tiêu chuẩn quy định. Đối với sức khỏe của CBVC NLD, công đoàn Trường cũng có kế hoạch định kỳ khám sức khỏe tổng quát [H9.09.05.08].

Việc đầu tư xây dựng căn tin cũng như vệ sinh an toàn thực phẩm là các vấn đề được Trường đặc biệt quan tâm. Hiện nay, trong khuôn viên Trường có 02 căn tin, tất cả đều có giấy chứng nhận thực hiện đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm theo quy định và được Công đoàn Trường kiểm tra điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm thường xuyên [H9.09.05.09]. Các tòa nhà có các vị trí hỗ trợ người có nhu cầu đặc biệt. Tại mỗi tòa nhà đều có bố trí thang máy và lối đi dành riêng cho người khuyết tật, đảm bảo về khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.10]. Hằng năm, Trường tổ chức diễn tập nội bộ cũng như phối hợp với cơ quan Công an thực tập phương án chữa cháy nhằm tuyên truyền và hướng dẫn kỹ năng thoát hiểm cho toàn thể CB, GV và SV khi có sự cố cháy xảy ra. Trường xây dựng hệ thống thoát hiểm bằng thang bộ, luôn sẵn sàng đáp ứng khi có sự cố cháy xảy ra. Trường đã ký các hợp đồng sửa chữa, bảo trì bảo dưỡng các hệ thống chữa cháy, bình chữa cháy và tham gia mua bảo hiểm cháy nổ bắt buộc - bảo hiểm rủi ro [H9.09.05.11].

Công tác trợ giúp người có nhu cầu đặc biệt được giao cho Đoàn thanh niên phối hợp với tổ chức công đoàn thăm hỏi, quyên góp, tặng quà các học sinh, SV, cán bộ... có

hoàn cảnh kém may mắn khi gặp ốm đau, tai nạn, bệnh hiểm nghèo. SV của CTĐT ngành QLC có hoàn cảnh khó khăn, SV khuyết tật được nhận học bổng hỗ trợ của Trường. Ngoài ra, Trường còn có chính sách hỗ trợ chi phí về quê dịp tết cho các SV có hoàn cảnh khó khăn [H9.09.05.12].

Dựa trên các kết quả khảo sát cùng các dữ liệu như báo cáo kiểm soát dữ liệu về cây/bông/cỏ trong trường được quản lý và rà soát trong phần mềm quản lý tài sản; Trường đã cải thiện hiệu quả đầu tư cải tiến môi trường, sức khỏe, sự an toàn và khả năng tiếp cận của những người có nhu cầu đặc biệt [H9.09.05.13]. Các kế hoạch cải tiến luôn mang tính thiết thực cao như: mua thêm cây xanh và thiết bị tưới tiêu, chăm sóc cây xanh... Đối với chăm sóc tâm lý SV, Trường cũng bố trí phòng tư vấn tâm lý với bác sĩ tâm lý từ bệnh viện uy tín [H9.09.05.14]. Đối với khám sức khỏe tổng quát, Phòng Hành chính cũng cải tiến cách thực hiện và hợp đồng với các cơ sở khám chữa bệnh theo nhu cầu VC-NLĐ [H9.09.05.08].

Hàng năm, Trường thực hiện khảo sát lấy ý kiến về *sự hài lòng của SV, cựu SV và CB-GV-CV về chất lượng các dịch vụ của Trường* (trong đó có các nội dung khảo sát mức độ hài lòng về hoạt động chăm sóc sức khỏe học đường, khảo sát mức độ hài lòng về CSVC. Dựa trên dữ liệu khảo sát được gửi đến toàn thể SV của trường, các ý kiến phản hồi của NH về môi trường, sức khỏe, an toàn đều được các đơn vị liên quan tiếp nhận để trình BGH kịp thời xử lý để đáp ứng tốt nhất nhu cầu về sức khỏe và an toàn cho các BLQ. Kết quả khảo sát các BLQ về môi trường, sức khỏe, an toàn được thể hiện tại tiêu chí 8.5 ở trên.

2. Điểm mạnh

Môi trường sinh thái và môi trường học tập, công tác y tế học đường, an toàn lao động... luôn được Trường quan tâm triển khai, có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật. Trường có đánh giá và cải tiến tạo môi trường tự nhiên và XH tốt cho đội ngũ CB, GV, NV và SV.

3. Điểm tồn tại

Không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và các khu vực sinh hoạt chung của trường còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

UEL sẽ liên tục tuân thủ quy định và nỗ lực thực hiện thêm các khuyến nghị nhằm tạo môi trường học tập dung nạp và thân thiện với mọi đối tượng trong đó có NH CTĐT QLC.

Từ năm học 2023 - 2024, phòng Quản trị tài sản trang bị thêm hệ thống cây xanh trong tất cả khu vực, tạo môi trường thân thiện, thoải mái phục vụ tốt cho hoạt động dạy và học. Các hệ thống phục vụ NH cũng được tăng cường dần qua các năm.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 9

CSVC phục vụ CTĐT ngành QLC được phát triển toàn diện, bao gồm đầy đủ các phần cứng (phòng học, không gian sinh hoạt ngoài trời, thư viện...) và phần mềm (hệ thống CNTT, wifi, cơ sở dữ liệu...), và có những công năng phù hợp với những người khuyết tật.

Tuy nhiên, vẫn còn xảy ra tình trạng ùn tắc hoặc quá tải lưu lượng sử dụng dịch vụ tại chỗ hoặc online vào những dịp cao điểm, và không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và sinh hoạt chung còn hạn chế.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%

Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Là một CTĐT được triển khai từ năm 2021 Khoa QTKD luôn đặt trọng tâm vào việc xây dựng và phát triển chương trình ngành QLC theo hướng hiện đại, gắn với yêu cầu thực tiễn của QLNN, quản trị khu vực công trong bối cảnh chuyển đổi số và cải cách hành chính. Việc cải tiến chất lượng được thực hiện thường xuyên dựa trên các hoạt động đánh giá định kỳ, phản hồi của NH, GV, NTD và CSV.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa QTKD sử dụng chung hệ thống thu thập phản hồi và nhu cầu của BLQ của UEL, trong đó nòng cốt là phòng BDCL - đơn vị chủ trì và hướng dẫn Khoa các quy trình, biểu mẫu... Khoa QTKD dựa trên nhu cầu nguồn nhân lực ngành của thị trường lao động khi thiết kế CTDH ngành QLC cũng như sự phản hồi từ các BLQ (gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, GV, NCV, nhân viên, NH, NTD). Việc lấy ý kiến được thực hiện bằng nhiều hình thức khác nhau (như dùng bảng hỏi, khảo sát trực tuyến, phỏng vấn, thông qua các buổi Hội thảo, họp chuyên môn của Khoa và Bộ Môn...), tùy thuộc vào đối tượng được khảo sát và kế hoạch thực hiện khảo sát. Công cụ khảo sát có liên quan đến phát triển CTDH gồm có các bảng khảo sát trực tuyến cho các đối tượng GV, SV [H10.10.01.01; H10.10.01.02], CSV [H10.10.01.03] và NTD [H10.10.01.04; H10.10.01.05].

Khoa QTKD còn tổ chức tọa đàm để lấy ý kiến các BLQ (NTD) về CTĐT ngành QLC trình độ đại học vào 02 ngày là 04.04.2024 và 25.4.2024 [H10.10.01.06] nhằm xây dựng, điều chỉnh CTĐT, bao gồm CTDH, để phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

Thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ được thu thập, xử lý và sử dụng để thiết kế/phát triển CTDH ngành QLC [H10.10.01.07]. Cụ thể, sau khi thực hiện việc lấy ý kiến của các BLQ về CTĐT, Khoa tiến hành tổ chức các buổi họp chuyên môn với sự tham dự của các tiến sĩ của Khoa để đánh giá lại CTDH ngành QLC [H10.10.01.08].

***Bảng 10.1.1. Bảng thu thập thông tin các BLQ
để phát triển CTDH ngành QLC***

Các BLQ	Yêu cầu	Cách thức thu thập ý kiến	Sản phẩm
Chiến lược phát triển của Khoa giai đoạn 2021-2025	Xác định Mục tiêu chung và các mục tiêu cụ thể của CTĐT để phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và Khoa	Lấy ý kiến trực tiếp	Tham mưu cho kết luận của Hội đồng Khoa học - Đào tạo cấp Trường để ban hành CĐR và CTĐT của các ngành (có bao gồm nội dung về CTDH)[H10.10.01.09]

Các BLQ	Yêu cầu	Cách thức thu thập ý kiến	Sản phẩm
GV	Thiết kế CDR học phần và ĐC các HP.	Lấy ý kiến trực tiếp qua cuộc họp nội bộ của Khoa	BB hợp Khoa ĐCHP bao gồm: CDR MH, phương pháp giảng dạy, kế hoạch giảng dạy, phương pháp và công cụ KTĐG [H10.10.01.10]
BGH Trường	Thông qua CTĐT sau điều chỉnh của ngành QLC	Trường phê duyệt CTĐT của ngành QLC	Quyết định phê duyệt CTĐT của ngành
SV	Nội dung giảng dạy, tài liệu học tập, phương pháp giảng dạy của các MH.	Khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy. [H10.10.01.01]	Kết quả khảo sát để góp ý cho các đợt điều chỉnh CTĐT/CTDH
NTD	CDR của CTĐT, các kỹ năng đáp ứng yêu cầu, các học phần cần có trong chương trình	Lấy ý kiến trực tiếp.	Kết quả khảo sát để góp ý cho các đợt điều chỉnh CTĐT/CTDH [H10.10.01.07]

Kết quả phân tích được chọn lọc để làm căn cứ thiết kế, phát triển CTDH. Chẳng hạn, sau đợt lấy ý kiến BLQ vào năm 2024, Khoa QTKD đã có sự điều chỉnh với nhiều học phần trong CTĐT ngành QLC như bổ sung thêm các học phần bắt buộc theo quy định của Trường (22 học phần), điều chỉnh số lượng tín chỉ của các nhóm kiến thức, rút gọn số lượng tín chỉ và tái cấu trúc học phần ngành,... [H10.10.01.11].

2. Điểm mạnh

Khoa QTKD có quy trình, hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ về CTDH ngành QLC. Kết quả khảo sát và ý kiến các BLQ được sử dụng làm căn cứ để thiết kế, xây dựng, điều chỉnh và phát triển CTDH ngành QLC.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập ý kiến của NTD để phát triển CTDH ngành QLC còn gặp nhiều hạn chế và chưa thường xuyên, chủ yếu là thu thập qua trao đổi trực tuyến và trực tiếp tại hội thảo.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD và phòng BDCL sẽ tiếp tục thực hiện khảo sát các BLQ về CTĐT theo kế hoạch hằng năm của khoa, dựa trên bảng khảo sát các BLQ đã được kiểm định; Khoa QTKD tiếp tục sử dụng phản hồi của các BLQ làm cơ sở để điều chỉnh CTĐT ngày càng phù hợp với nhu cầu thực tế của NTD và xu hướng của thời đại.

Từ năm học 2023-2024, Khoa QTKD tiến hành thu thập và hệ thống hóa các thông tin thu thập được của NTD để trích lọc, sử dụng nguồn thông tin và sử dụng các ý kiến phản hồi cho hoạt động cải tiến của CTDH; thực hiện đa dạng hóa các hình thức khảo sát, đặc biệt là tổ chức các buổi hội thảo, tọa đàm để thảo luận và trao đổi trực tiếp các vấn đề liên quan đến CTDH ngành QLC.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường đã xây dựng quy trình xây dựng CTDH áp dụng cho trình độ đại học vào năm 2021 [H10.10.02.01]. Theo đó, quy trình phát triển và điều chỉnh CTDH ngành QLC được thiết kế bao gồm 11 bước theo thứ tự sau: lập kế hoạch điều chỉnh CTĐT, thiết kế các yêu cầu trong điều chỉnh CTĐT, ý kiến các đơn vị trong điều chỉnh CTĐT, xây dựng dự thảo CTĐT, khảo sát tọa đàm, xây dựng CTĐT, thẩm định Hội đồng khoa học Khoa, các đơn vị kiểm tra, báo cáo và lấy ý kiến BGH và Hội đồng Trường, hội đồng thẩm định Trường.

Bên cạnh đó, nhằm mục đích hướng đến cải tiến liên tục CTĐT để đáp ứng: nhu cầu và xu hướng phát triển của thị trường lao động; nhu cầu nhân lực theo kế hoạch, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của ngành, địa phương, quốc gia; yêu cầu của các BLQ. Đồng thời, thiết kế và phát triển CTDH cần được đánh giá và cải tiến nhằm đảm bảo đạt chuẩn chất lượng CTĐT theo các quy định hiện hành của Bộ Giáo dục và Đào

tạo và các yêu cầu của tiêu chí kiểm định chất lượng CTĐT của các tổ chức kiểm định được chọn lựa áp dụng. Vì vậy, Trường còn ban hành Quy trình rà soát và điều chỉnh CTĐT vào năm 2021 gồm 10 bước [H10.10.02.01], đồng thời được điều chỉnh cải tiến thành quy trình rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT bao gồm 12 bước vào năm 2023 [H10.10.02.02]. Nội dung các bước của quy trình rà soát, đánh giá và cập nhật CTĐT tương tự các bước của quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT vào năm 2023.

Căn cứ trên các lần và các nội dung rà soát quy trình thiết kế và phát triển CTDH, UEL đã thực hiện cải tiến quy định xây dựng, thẩm định, ban hành CTDH áp dụng cho các trình độ của giáo dục đại học vào năm 2023. Trong đó, quy trình xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT bao gồm 17 bước. Quy trình này được cập nhật điều chỉnh các nội dung sau: (i) bổ sung thêm chi tiết các bước, nâng cao làm rõ vai trò của Khoa; (ii) bổ sung sự phối hợp của đơn vị thực hiện và đơn vị phối hợp trong các bước thực hiện của quy trình; (iii) bổ sung các bước lập hội đồng thẩm định độc lập [H10.10.02.02]. Đồng thời, trình tự các bước của quy trình được điều chỉnh, bổ sung cập nhật theo đúng yêu cầu của thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về chuẩn CTĐT, xây dựng, thẩm định và ban hành CTĐT các trình độ của giáo dục đại học [H10.10.02.03].

Quy trình thiết kế và phát triển CTDH và các biểu mẫu đính kèm được rà soát, cải tiến liên tục [H10.10.02.04]. Phòng BDCL thực hiện rà soát, lấy ý kiến góp ý của các BLQ để cải tiến quy định này tối thiểu 02 năm/lần và theo nhu cầu thực tế [H10.10.02.05]. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh, các đơn vị, cá nhân phản ánh kịp thời về phòng BDCL để tổng hợp, báo cáo Hiệu trưởng xem xét bổ sung, điều chỉnh cho phù hợp. Phòng BDCL chủ trì, thực hiện rà soát, đánh giá lại về tính hiệu quả và phù hợp của quy trình trong quá trình thực hiện để cải tiến quy trình ngày càng hiệu quả hơn.

UEL đã thực hiện điều chỉnh CTĐT ngành QLC lần thứ nhất năm 2024, tuân thủ quy trình và các quy định của Trường [H10.10.02.05]. Các hoạt động thiết kế và điều chỉnh CTDH đều thực hiện trên cơ sở ý kiến phản hồi của các BLQ như GV, NH, CSV, NTD... và có tham chiếu các CTDH tiên tiến trong và ngoài nước [H10.10.02.07; H10.10.02.08]. Bản dự thảo CTDH sau đó được đưa ra hoặc sửa đổi và trình ra trong cuộc họp Hội đồng khoa học Khoa được tổ chức sau đó để thảo luận và đi đến thống

nhất. Hội đồng khoa học và Đào tạo cấp trường chịu trách nhiệm thẩm định sau cùng trước khi CTDH được ban hành chính thức.

2. Điểm mạnh

Khoa sử dụng chung quy trình của UEL thiết kế, phát triển và cải tiến CTĐT và CTDH một cách bài bản, khoa học và được lấy ý kiến góp ý từ các BLQ, theo chuẩn quốc tế CDIO và AUN.

3. Điểm tồn tại

Trường chưa thu được nhiều ý kiến góp ý từ các đơn vị về quy định, quy trình thiết kế và phát triển CTDH.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan về quy trình thiết kế, phát triển CTĐT định kỳ hàng năm.

Từ NH 2025-2026, phòng BDCL tăng cường rà soát, thu thập ý kiến đóng góp cho các QT, quy định, biểu mẫu đã ban hành để từ đó cải tiến tốt hơn.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.3: Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

UEL có quy định về việc rà soát, đánh giá thường xuyên quá trình dạy học; việc đánh giá kết quả hoạt động của NH, các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá KQHT của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích với CDR, gồm: quy chế đào tạo đại học chính quy theo học chế tín chỉ tại Trường ĐH Kinh tế - Luật [H10.10.03.01], quy trình xây dựng, điều chỉnh CTĐT [H10.10.03.02], quy trình tổ chức thi kết thúc HP/MH [H10.10.03.03]. Bên cạnh đó, từng HP trong CTDH ngành QLC đều có các nội dung, quy định cụ thể về hình thức kiểm tra, trọng số từng loại điểm, bao gồm: điểm thường kỳ và điểm thi kết thúc HP [H10.10.03.04].

UEL có triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH trong CTĐT để đảm bảo sự tương thích

và phù hợp với CĐR. Theo đó, hoạt động dạy học của GV được giám sát chặt chẽ, Nhà trường có đội ngũ thanh tra đào tạo để giám sát, theo dõi tình hình dạy – học của các lớp [H10.10.03.05]. Việc giám sát chặt chẽ giúp cho ý thức làm việc của GV nghiêm túc và hiệu quả hơn. Ngoài ra, hoạt động dự giờ cũng được triển khai để Khoa làm căn cứ đánh giá, cải tiến hiệu quả hoạt động dạy học của GV [H10.10.03.06].

Để giám sát tính hiệu quả của các phương pháp giảng dạy, phương pháp kiểm tra đánh giá, chất lượng giảng dạy của người dạy thông qua các hoạt động khảo sát ý kiến của NH đối với từng học phần trong mỗi học kỳ, Khoa phối hợp với Phòng BDCL trong việc khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV ở mỗi HP, trong đó có ý kiến về đánh giá kết quả học tập [H10.10.03.07]. Kết quả khảo sát thu được là cơ sở để Khoa rà soát, đánh giá lại hoạt động giảng dạy của GV để có những biện pháp cải thiện nâng cao chất lượng giảng dạy phù hợp với CĐR được công bố.

Việc rà soát, đánh giá kết quả học tập của NH được quy định rõ ràng, cụ thể và các quy định này rà soát, đánh giá, điều chỉnh để phù hợp với mục tiêu đào tạo của Trường. Cuối các học kỳ, phòng BDCL thực hiện khảo sát SV về việc sử dụng các phương pháp dạy và học cũng như phương pháp đánh giá kết quả học tập của NH. Việc lấy ý kiến phản hồi của NH được ban hành theo quy định Khảo sát lấy ý kiến từ NH [H10.10.03.07; H10.10.03.08].

Sau khi kết thúc mỗi học kỳ, trên cơ sở báo cáo thống kê KQHT của Phòng Đào tạo, Khoa tổ chức họp phân tích các HP có tỷ lệ SV đạt điểm thấp để xem xét chất lượng hoạt động giảng dạy của GV, đồng thời cũng đánh giá tính phù hợp, hiệu quả của phương pháp kiểm tra, đánh giá kết quả học tập với hướng đến đạt được CĐR sau mỗi học kỳ.

Khoa cũng giám sát hoạt động thi cử của NH thông qua quy chế thi và coi thi để đảm bảo tính công bằng và khách quan: Công tác xây dựng các bộ đề thi, đáp án, rubric đánh giá đều được Khoa QTKD xem xét, phê duyệt [H10.10.03.03; H10.10.03.09]. Đồng thời, công tác tổ chức thi, ra đề kiểm tra đánh giá của Khoa đều được thực hiện đảm bảo theo quy định của Trường. Việc ra đề thi, kiểm tra đảm bảo về các hình thức kiểm tra đánh giá và các phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập theo quy định chung, tuy nhiên, mức độ đo lường CĐR trong kiểm tra đánh giá còn chưa đồng đều giữa các GV [H10.10.03.04].

2. Điểm mạnh

Trường có đầy đủ quy trình, quy định về việc rà soát, đánh giá quá trình, phương pháp dạy – học, đánh giá kết quả học tập, đảm bảo CĐR. Khoa QTKD cũng triển khai rà soát, đánh giá việc sử dụng các QT, quy định này để điều chỉnh hoạt động đào tạo cho CTĐT ngành QLC.

3. Điểm tồn tại

Việc đo lường CĐR trong KTĐG chưa đồng đều giữa các GV.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD tiếp tục cải tiến, hoàn thiện hoạt động đánh giá KQHT của SV đa dạng và linh hoạt hơn nữa nhằm bao quát và đảm bảo tính chuẩn xác trong quá trình đánh giá. Đơn vị thực hiện: Khoa QTKD.

Từ NH 2023 - 2024, Trường và Khoa QTKD tăng cường đưa CĐR vào đề thi kiểm tra đánh giá để NH cùng tham gia giám sát và các BLQ dễ dàng đánh giá việc đo lường CĐR.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Trong vòng 5 năm (2021 đến 2025), các GV của ngành QLC đã thực hiện 04 đề tài các cấp. Nội dung các đề tài NCKH của các GV thuộc ngành QLC đăng ký đều thuộc lĩnh vực QLC [H10.10.04.01]. Các chuyên gia trong lĩnh vực QLNN, QLC, hành chính học cũng được mời tham gia đóng góp ý kiến cho các đề tài để được triển khai theo đúng hướng và có giá trị thực tiễn [H10.10.04.02]. Giảng viên của ngành QLC tham gia tích cực trong các hoạt động hướng dẫn các đề tài NCKH của SV [H10.10.04.03]. Kết quả và sản phẩm của các đề tài sau khi nghiệm thu được sử dụng theo đúng quy định về sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ của Nhà trường.

Các kết quả NCKH được áp dụng/chuyển tải thành nội dung/chuyên đề giảng dạy trong CTDH. Các đề tài NCKH của các GV sau khi được xác nhận có tính ứng dụng đã sử dụng để cung cấp các tri thức mới cho các HP ngành QLC. Cụ thể đề tài “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phường trong bối cảnh chuyển đổi số tại Thành phố Thủ

Đức, Thành phố Hồ Chí Minh” do PGS.TS. Nguyễn Thị Thu Hòa chủ nhiệm đã có đóng góp các tri thức mới cho các học phần như Lý luận về QLC, Quản trị địa phương, Quản trị nguồn nhân lực, Quản trị nguồn nhân lực khu vực công.

**Bảng 10.4.1. Một số công trình tiêu biểu được ứng dụng
trong hoạt động dạy và học**

TT	Tên đề tài/sách	Năm nghiệm thu	Ứng dụng thành nội dung giảng dạy
1	Đề tài “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phường trong bối cảnh chuyển đổi số tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh”	2025	Lý luận về QLC , Quản trị địa phương, Quản trị nguồn nhân lực khu vực công
2	Sách tham khảo “Đào tạo, bồi dưỡng cán bộ, công chức phường trong bối cảnh chuyển đổi số tại thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh”	2025	Lý luận về QLC , Quản trị địa phương, Quản trị nguồn nhân lực khu vực công
3	Đề tài “Giải pháp nâng cao tự tin sử dụng công nghệ cho đội ngũ giảng viên tại Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh”	2024	Chính phủ số, Chiến lược triển khai chuyển đổi số, Quản trị nguồn nhân lực khu vực công
4	Tài liệu giảng dạy: Lý luận về QLC.	2023	Lý luận về QLC , Dịch vụ công, Quản trị địa phương
5	Sách “Quan hệ công chúng”	2023	Quan hệ công chúng
6	Sách “Kỹ năng tham mưu trong hoạt động văn phòng”	2023	Quản trị văn phòng
7	Hành chính so sánh toàn cầu trong tiến trình phát triển	2023	Quản trị toàn cầu, LL về QLC
8	Sách “Tổng quan về QLC ”	2022	Lý luận về QLC , Tổ chức bộ máy nhà nước, Kiểm soát trong QLC
9	Những giá trị tham khảo từ cải cách tài chính của chúa Trịnh Cương 1716-1729	2022	Lý luận về QLC , Quản trị địa phương
10	Sách “Kiểm soát thủ tục hành chính nhà nước”	2022	Thủ tục hành chính

Việc NCKH của GV gắn liền với hoạt động dạy học, kết quả nghiên cứu được chuyển hóa thành nội dung bài giảng (được cập nhật hàng năm), phương pháp giảng dạy và tài liệu. Các kết quả nghiên cứu, đặc biệt là các sách của các GV đã được xuất bản đã góp phần rất lớn vào việc cải tiến việc dạy học và nâng cao chất lượng dạy học của khoa. Ngoài ra, Hội thảo khoa học cấp Khoa là các hoạt động giới thiệu các kết quả NCKH của GV và SV nhằm tạo môi trường trao đổi học thuật và áp dụng kết quả nghiên cứu. Thông qua các hoạt động sinh hoạt chuyên môn, seminar chuyên đề với chuyên gia trong ngoài nước và hội thảo khoa học cấp khoa hàng năm đã giúp ích rất nhiều cho GV trong việc cải tiến phương pháp giảng dạy, cập nhật tài liệu giảng dạy và hoàn thiện ĐC, bài giảng [H10.10.04.01; H10.10.04.04].

2. Điểm mạnh

Nội dung các đề tài đã triển khai, thực hiện đều có tính ứng dụng và đạt hiệu quả trong việc ứng dụng để cải tiến việc dạy và học vào trong các HP thuộc chuyên ngành QLC.

3. Điểm tồn tại

Số lượng GV có sản phẩm NCKH còn hạn chế, nên phạm vi ứng dụng vào giảng dạy chưa đồng đều.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục khuyến khích GV tham gia NCKH phục vụ hiệu quả việc dạy và học bằng các chính sách ghi nhận nỗ lực, đề xuất các danh hiệu thi đua vào cuối năm, giảm các nhiệm vụ hành chính (nếu có) để GV tập trung thời gian vào nghiên cứu và ứng dụng.

Từ năm học 2025 - 2026, Khoa QTKD sẽ thúc đẩy hoạt động nghiên cứu và công bố của GV trong khoa nói chung và ngành QLC nói riêng.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích đều có ảnh hưởng rất lớn đến chất lượng công tác giảng dạy, học tập, nghiên cứu của Trường. Vì vậy, Trường ban hành nhiều văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác [H10.10.05.01]. Hệ thống ĐBCL bên trong được vận hành bởi các đơn vị chức năng, với các quy định, quy trình cụ thể và được phân nhiệm rõ trong văn bản quy định chức năng nhiệm vụ của các đơn vị thuộc, trực thuộc Trường [H10.10.05.02]. Phòng ĐBCL phối hợp với các đơn vị liên quan triển khai các loại khảo sát hằng năm (Bảng 10.5.1).

Phòng ĐBCL cũng tiến hành đánh giá chất lượng nội bộ để kiểm soát nền tảng các hoạt động ĐBCL nội bộ CSGD trong đó có chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác để thực hiện CTĐT ngành QLC. Trưởng phòng ĐBCL chịu trách nhiệm lập kế hoạch đánh giá chất lượng nội bộ trình lãnh đạo Trường phê duyệt [H10.10.05.03].

Thực hiện sự chỉ đạo chung của Trường, Phòng ĐBCL định kỳ khảo sát đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác (tư vấn NH, công tác sinh hoạt, các hoạt động đoàn thể, hoạt động ngoại khóa,...) [H10.10.05.01; H10.10.05.04]. Hoạt động khảo sát các BLQ về các dịch vụ hỗ trợ của Trường được thực hiện như sau:

Bảng 10.5.1. Hoạt động khảo sát các BLQ về dịch vụ hỗ trợ của Trường

STT	Các BLQ	Phương pháp thu thập thông tin	Thời gian thực hiện
1	Sinh viên	Khảo sát chất lượng giảng dạy học phần	2 lần/ năm
		Đối thoại GV&SV, email, điện thoại, CVHT	Mỗi học kỳ vào bất kỳ thời gian nào
		Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	2 năm/lần hoặc tiến hành khảo sát khi cần cải tiến
		Khảo sát chất lượng CTĐT	Hằng năm
		Khảo sát CĐR	Hằng năm
2	GV, đội ngũ hỗ trợ	Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	2 năm/lần
		Khảo sát nhu cầu đào tạo	Hằng năm
		Khảo sát CTĐT, CĐR	Buổi họp khoa hằng năm

STT	Các BLQ	Phương pháp thu thập thông tin	Thời gian thực hiện
		Khảo sát và tổ chức quản lý, Hoạt động kết nối và PVCD, Hoạt động NCKH	Hằng năm
		Khảo sát chất lượng bộ phận phục vụ	
3	Cựu sinh viên	Khảo sát chất lượng CTĐT	Hằng năm
4	NTD, thị trường lao động	Khảo sát chất lượng CTĐT	Hằng năm hoặc thông qua các buổi họp mặt, thảo luận, tọa đàm vào bất kỳ thời gian nào
5	Chuyên gia	Ý kiến góp ý thông qua tọa đàm, hội thảo khoa học có liên quan	Hằng năm

(Nguồn: Phòng Bảo đảm chất lượng)

Đối với cán bộ, GV (cán bộ, viên chức có thâm niên công tác tại Trường từ 1 năm trở lên): thu thập ý kiến về chất lượng quản lý và phục vụ của các phòng, Trung tâm, Thư viện [H10.10.05.01]. Đối với SV: thu thập ý kiến về chất lượng quản lý và phục vụ, chất lượng giảng dạy học phần, CVHT, chất lượng khóa học [H10.10.05.01; H10.10.05.05; H10.10.05.06].

Kết quả đánh giá của SV về CSVC và chất lượng phục vụ của thư viện được thể hiện cụ thể tại Bảng 10.5.2 sau.

Bảng 10.5.2. Thống kê kết quả khảo sát SV đánh giá về CSVC và chất lượng phục vụ của Thư viện

TT	Các nội dung đánh giá	Mức độ hài lòng (thang đo từ 1 – 5)	
		2023-2024	2024-2025
1	Cơ sở vật chất của Thư viện	3.53	3.92
2	Chất lượng phục vụ Thư viện	3.53	3.90

(Nguồn: Phòng BDCL)

Kết quả khảo sát thu được, được bộ phận chuyên trách xử lý, tổng hợp dữ liệu và chuyển đến các bên có liên quan để có kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng các hoạt động dịch vụ Nhà trường và báo cáo BGH. Cụ thể như sau:

- *Đối với Khoa QTKD*: các hoạt động tư vấn hỗ trợ SV thông qua kênh CVHT, GV giảng dạy MH và thư ký khoa trong suốt quá trình SV học tập tại trường cả trực tiếp (tại văn phòng khoa dãy B2 hay các cuộc họp lớp,...) và trực tuyến (chủ yếu qua email chính thức của Khoa khoaqtkd@uel.edu.vn hoặc email GV do trường cấp). Các phản ánh, đóng góp hay trao đổi của SV ghi nhận và giải đáp đầy đủ và có trách nhiệm.

- *Đối với CSVC, phòng thực hành và hệ thống CNTT*: Cuối mỗi năm học, Trường có giao bộ phận quản lý CSVC và phòng Tài chính thực hiện rà soát, kiểm kê tài sản để KTĐG chất lượng các TTB, có kế hoạch thanh lý và thay thế các TTB đã bị hư hỏng [H10.10.05.07; H10.10.05.08].

- *Đối với Thư viện*: Cuối mỗi năm học Thư viện luôn cập nhật danh mục đầu sách tham khảo cũng như giáo trình theo hướng phù hợp với phiên bản mới nhất, tiên tiến nhất theo yêu cầu của khoa QTKD, SV [H10.10.05.09]. Thống kê kết quả khảo sát cho thấy SV hài lòng với chất lượng dịch vụ tại Thư viện.

Ngoài thực hiện cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ theo ý kiến của SV, GV thì ngay sau khi đạt chứng nhận kiểm định cấp CSGD vào năm 2016, UEL cũng đã ban hành kế hoạch cải tiến các hoạt động trong Trường dựa trên những kiến nghị của đoàn đánh giá, trong đó có nhiều hoạt động rà soát liên quan đến công tác cải tiến chất lượng dịch vụ và hỗ trợ của Trường [H10.10.05.10]. UEL có nhiều kết quả cải tiến chất lượng dịch vụ liên tục nhưng chưa được thông tin tốt đến các BLQ.

2. Điểm mạnh

UEL có các văn bản quy định về việc đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ. Hoạt động đánh giá mức độ đáp ứng của các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện với nhiều hình thức đa dạng và thu thập được các kết quả phản hồi đáng tin cậy. Các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được thực hiện hoạt động cải tiến chất lượng sau hoạt động đánh giá.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

UEL và Khoa QTKD sẽ tiếp tục hoạt động cải tiến chất lượng dịch vụ hỗ trợ và các tiện ích. Chuyên môn hóa hơn nữa bộ phận chuyên trách về công tác CSVC luôn hỗ trợ kịp thời các sự cố diễn ra tại lớp học.

Từ năm học 2025-2026, phòng BDCL sẽ cập nhật quy định về việc rà soát, đánh giá tính hiệu quả của các dịch vụ hỗ trợ rõ ràng hơn; đồng thời quy định cụ thể trách nhiệm đơn vị ghi nhận những phản hồi của SV và có kế hoạch xử lý kịp thời những ý kiến phản hồi.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.

- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Mọi hoạt động BDCL của UEL đều được thực hiện dựa trên sự hỗ trợ của hệ thống BDCL bên trong bao gồm hoạt động khảo sát các BLQ. Do đó, cơ chế phản hồi nhằm thu thập ý kiến đóng góp của các BLQ được vận hành liên tục trong Trường để đảm bảo tính hệ thống và cải tiến. Nhằm hướng dẫn chi tiết về hoạt động khảo sát các BLQ, đảm bảo tính hệ thống và đồng bộ, đầu mỗi năm học, Trường ban hành Kế hoạch khảo sát các BLQ [H10.10.06.01], trong đó có hướng dẫn chi tiết các hoạt động sẽ triển khai lấy ý kiến, đối tượng lấy ý kiến, hình thức khảo sát, đơn vị chịu trách nhiệm và thời gian thực hiện, kết quả cần đạt được. Căn cứ trên kế hoạch khảo sát đã ban hành, Phòng BDCL sẽ chủ động lên kế hoạch khảo sát, triển khai thực hiện hoạt động khảo sát cụ thể đến các đơn vị theo đúng thời gian. Các hoạt động khảo sát đều được thực hiện đảm bảo đúng quy định của Trường [H10.10.06.02]. Sau khi hết thời gian khảo sát, Phòng BDCL thực hiện tổng hợp, xử lý dữ liệu khảo sát, viết báo cáo tổng hợp kết quả khảo sát và đề xuất các biện pháp cải tiến hoạt động [H10.10.06.03].

Nhằm hỗ trợ các đơn vị trong việc cập nhật mẫu/nội dung khảo sát [H10.10.06.04], thực hiện hoạt động khảo sát; thu thập, xử lý và tổng hợp dữ liệu khảo sát, Trường giao cho Phòng BDCL chịu trách nhiệm trong việc chủ trì các hoạt động khảo sát trong toàn trường [H10.10.06.05]. Phòng BDCL chịu trách nhiệm điều phối,

giám sát và thúc đẩy công tác ĐBCL với chức năng và nhiệm vụ rõ ràng, trong đó có chức năng thực hiện công tác khảo sát, đánh giá chất lượng GD trong nội bộ Trường, giám sát việc sử dụng các kết quả khảo sát để cải tiến chất lượng.

Theo quy định, cơ chế phản hồi của các BLQ được Khoa, Trường đánh giá và sử dụng một cách hiệu quả để cải tiến chất lượng. Ví dụ, về việc sử dụng kết quả khảo sát ý kiến SV về hoạt động giảng dạy của GV, sau khi Phòng BĐCL tổ chức khảo sát, xử lý dữ liệu bằng phần mềm chuyên dụng, kết quả sẽ được gửi đến Khoa để nắm bắt tình hình, phát huy những mặt mạnh, cải tiến những tồn tại nhằm nâng cao chất lượng hoạt động dạy học. Khoa QTKD luôn có các buổi họp Khoa để trao đổi với GV về các kết quả thu được cũng như nghe các GV chia sẻ những khó khăn, vướng mắc trong quá trình giảng dạy, góp ý về QT thu thập ý kiến các BLQ cũng như lựa chọn ra các ý kiến hợp lý và phù hợp với tình hình chung của Khoa QTKD cũng như Trường để tiến hành sửa đổi/cải tiến cho phù hợp. Kết quả khảo sát này được sử dụng để có kế hoạch phân tiết giảng dạy, ký hợp đồng mời giảng, xếp loại thi đua hằng năm...

Để đáp ứng yêu cầu của các BLQ cũng như BGDDĐT, cơ chế phản hồi của các BLQ được Trường rà soát và điều chỉnh, cải tiến. Qua đó, các đối tượng được lấy ý kiến khảo sát có sự điều chỉnh linh động về số lượng cũng như thành phần tham gia khảo sát cũng đa dạng hơn (nhiều loại hình DN, cơ quan)... nhằm đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của kết quả khảo sát. Ngoài ra, hoạt động thu thập thông tin phản hồi của các BLQ (về văn bản quy định, hình thức, phương pháp thu thập, mẫu phiếu khảo sát...) cũng được Phòng BĐCL thống kê và lưu trữ đầy đủ.

Trên cơ sở ghi nhận ý kiến đóng góp của đơn vị trong Trường, Phòng BĐCL tiến hành rà soát và cải tiến cơ chế phản hồi của các BLQ. Cơ chế phản hồi của các bên liên được Trường liên tục cải tiến theo chu trình Plan–Do–Check–Act.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các BLQ được thiết lập theo QT, được thực hiện có tính hệ thống, được đánh giá nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng.

3. Điểm tồn tại

Việc thiết kế các công cụ khảo sát chưa hoàn toàn hiệu quả để lấy ý kiến phản hồi các BLQ.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục giám sát việc thực hiện cơ chế, quy trình phản hồi của các BLQ.

Từ năm 2025-2026, Phòng ĐBCL chủ trì rà soát cũng như lấy ý kiến Khoa QTKD và các đơn vị liên quan để đảm bảo tính hiệu quả khi triển khai các công cụ khảo sát ý kiến các BLQ.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Khoa QTKD có hệ thống thu thập thông tin phản hồi từ các BLQ để vận dụng vào phát triển CTDH; sử dụng chung hệ thống quy trình, quy định về đánh giá kết quả học tập đảm bảo CĐR. Đội ngũ của ngành đã thực hiện nhiều NCKH có ứng dụng cao vào cải thiện chất lượng dạy – học. Bên cạnh đó, dịch vụ hỗ trợ được cải tiến chất lượng liên tục sau đánh giá.

Tuy nhiên, việc thu thập ý kiến NTD vào phát triển CTDH còn hạn chế, việc đo lường CĐR chưa đồng đều giữa các GV và số lượng GV có sản phẩm NCKH còn ít. Khoa chưa thu được nhiều ý kiến đóng góp từ các đơn vị về phát triển CTĐT, và hoạt động cải tiến từ các đơn vị trực tiếp phụ trách chưa được phản hồi cụ thể và đầy đủ đến các BLQ.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0 điểm
- Số tiêu chí đạt: 6/6.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra

Mở đầu

Chất lượng đào tạo của Khoa QTKD nói riêng và của thương hiệu UEL nói chung được thể hiện ở kết quả đầu ra, phản ánh thông qua các chỉ số như tỷ lệ SV tốt nghiệp, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ SV thôi học, lượng SV tốt nghiệp xin được việc làm. Với tư duy cải tiến liên tục, Khoa QTKD dùng các chỉ số về kết quả đầu ra như một bộ công cụ giúp xác lập bức tranh toàn cảnh về CTĐT theo thời gian, trong sự tương quan mật thiết với các BLQ. Theo đó, hàng năm, Khoa QTKD phối hợp với các phòng,

ban, bộ phận trong Trường và duy trì sự kết nối chặt chẽ với SV, CSV và DN để thống kê và phân tích các chỉ số liên quan đến kết quả đầu ra. Bên cạnh đó, dữ liệu đo lường mức độ hài lòng của các BLQ cũng được chú trọng, làm cơ sở nền tảng cho những cải tiến về chất lượng.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để đảm bảo tốt cho công tác quản lý và điều hành, Trường đã ban hành các văn bản quy định chức năng, nhiệm vụ cho các đơn vị trong toàn Trường, trong đó phòng Đào tạo, phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên và Khoa QTKD, chịu trách nhiệm thống kê hằng năm và giám sát chặt chẽ tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp của SV ngành QLC nhằm có sự đối sánh để cải tiến chất lượng đào tạo [H11.11.01.01]. Trong năm học, số lượng SV ngành QLC tốt nghiệp và thôi học hay bị cảnh cáo học vụ đều được xác lập và giám sát chặt chẽ trên phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu của trường để phục vụ cho việc ban hành các văn bản quản lý liên quan đến NH và quan trọng hơn để tìm ra các giải pháp phù hợp cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và hỗ trợ NH [H11.11.01.02; H11.11.01.03; H11.11.01.04].

Kết quả phân tích từ tỷ lệ SV thôi học, tốt nghiệp [H11.11.01.05] bên dưới có thể cho thấy một phần hiện trạng hiện nay về hoạt động dạy và học để đưa ra các yêu cầu cải thiện tình hình.

Bảng 11.1.1. Số lượng SV thôi học theo các khóa của ngành QLC

Khóa	Khóa 2021		Khóa 2022		Khóa 2023		Khóa 2024	
	1		2		4		1	

(Nguồn: Dữ liệu từ Phòng Đào tạo)

Theo số liệu thống kê, tỷ lệ sinh viên thôi học của ngành QLC hàng năm chiếm tỷ lệ tương đối nhỏ so với tỷ lệ thôi học trung bình của toàn khóa học cũng như trung bình toàn trường. Đáng chú ý, tỷ lệ này đang có xu hướng không tăng giữa các khóa, cho thấy sự cải thiện trong công tác quản lý đào tạo, hỗ trợ học tập và định hướng nghề nghiệp cho sinh viên. Phân tích nguyên nhân cho thấy, phần lớn các trường hợp sinh

viên thôi học chương trình đào tạo ngành QLC không phải do yếu tố học lực hay khó khăn tài chính, mà chủ yếu rơi vào các tình huống đặc thù, chẳng hạn như sự điều chuyển chương trình đào tạo do sáp nhập ngành từ khoa Chính trị - Hành chính về UEL, hoặc do sinh viên chủ động chuyển sang học một ngành khác phù hợp hơn với định hướng cá nhân trong cùng trường, hoặc sinh viên đi du học...

Bên cạnh đó, chính sách hỗ trợ tài chính dành cho người học cũng góp phần quan trọng trong việc duy trì tỷ lệ theo học ổn định. Cụ thể, chính sách cho vay tín dụng ưu đãi dành cho sinh viên của Đại học Quốc gia TP.HCM, cơ chế gia hạn học phí của nhà trường, cùng với các chương trình học bổng khuyến khích học tập, hỗ trợ học bổng doanh nghiệp hoặc học bổng vượt khó... đã giúp sinh viên giảm bớt áp lực tài chính, từ đó yên tâm theo học và hoàn thành chương trình đào tạo đúng tiến độ.

Xét theo số liệu về tỷ lệ người học tốt nghiệp, trong năm 2024, ngành QLC có một khóa sinh viên tốt nghiệp trước hạn với tỷ lệ đạt được là 70.5%). So sánh với các chương trình đào tạo khác trong cùng Khoa Quản trị Kinh doanh như ngành Marketing, Kinh tế học, Kế toán và Tài chính – Ngân hàng, có thể thấy tỷ lệ sinh viên hoàn thành chương trình đào tạo đúng tiến độ và được cấp bằng tốt nghiệp của ngành QLC có một con số tương đối khả quan. Kết quả này phản ánh sự nghiêm túc trong công tác tổ chức đào tạo, cố vấn học tập và hỗ trợ học tập từ phía khoa.

Khoa QTKD đã có sự theo dõi sát sao đối với tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp hằng năm, thông qua việc thực hiện đối sánh kết quả của khóa hiện tại so với các khóa trước đó của chính ngành QLC, đồng thời tiến hành đối sánh ngang với các chương trình đào tạo khác như Kế toán, Tài chính – Ngân hàng nhằm nhận diện những điểm mạnh và tồn tại trong quá trình đào tạo. Ban Chủ nhiệm Khoa cũng đã phối hợp chặt chẽ với lãnh đạo UEL để hợp phân tích nguyên nhân dẫn đến những trường hợp chưa hoàn thành đúng hạn, từ đó đề xuất các giải pháp kịp thời nhằm nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp trong các năm tiếp theo.

Những nỗ lực này cho thấy quá trình tổ chức giảng dạy, cố vấn học tập và hỗ trợ người học tại Khoa QTKD nói chung và ngành QLC nói riêng được triển khai một cách tích cực, linh hoạt và hiệu quả. Nhà trường và khoa đã tạo điều kiện thuận lợi để người học duy trì động lực, phát huy tinh thần trách nhiệm với kế hoạch học tập cá nhân, qua đó góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng tiến độ.

Bên cạnh đó, số lượng tốt nghiệp trước hạn và đúng hạn SV ngành QLC trong năm 2024 còn nguyên nhân là do SV bị trễ hạn trong việc bổ sung chứng chỉ tiếng Anh theo quy định của nhà trường về chuẩn trình độ ngoại ngữ đầu ra quy định cho CTĐT đại học. Do nhìn nhận được vấn đề trên, ngay từ những ngày đầu khi khóa 22 mới từ khi sáp nhập qua UEL, Ban Chủ nhiệm Khoa cùng CVHT phụ trách các lớp đã cảnh báo và sau đó thường xuyên nhắc nhở, đôn đốc SV đẩy nhanh tiến độ trang bị chứng chỉ ngoại ngữ theo yêu cầu. Cùng lúc đó, Viện đào tạo ngoại ngữ cũng tổ chức nhiều CTĐT bồi dưỡng tiếng Anh cho NH. Chính việc thường xuyên theo dõi, cập nhật tình hình và thúc đẩy, đốc thúc SV về chứng chỉ ngoại ngữ nên tình hình khóa 22 trở nên khả quan đáng kể so với trước đó.

Ngoài ra, Khoa QTKD đã thực hiện tốt công tác giám sát và có sự hỗ trợ kịp thời nên tỷ lệ SV thôi học rất ít, năm 2024 có 01 SV. Định kỳ mỗi học kỳ, mỗi năm học, Trường và Khoa đã thống kê lý do, đối sánh, phân tích nguyên nhân và đề xuất các biện pháp khả thi để hỗ trợ NH tốt nghiệp hiệu quả.

Ngoài ra, phòng Đào tạo kết hợp với Khoa, sau mỗi học kỳ đều rà soát dữ liệu SV còn nợ môn, hoặc chưa hoàn thành yêu cầu CĐR, nhất là những SV học năm cuối và có biện pháp nhắc nhở, thông báo để SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để tốt nghiệp đúng tiến độ. Khoa và phòng Đào tạo phối hợp phổ biến đến toàn thể SV các văn bản quy định CĐR, kế hoạch học tập năm học, hướng dẫn đăng ký MH, kế hoạch thực hiện HP thực tập và chuyên đề tốt nghiệp,... trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp nhằm giúp SV nắm rõ các quy định về CĐR và điều kiện tốt nghiệp, giúp SV thực hiện việc đăng ký MH theo học chế tín chỉ một cách khoa học, đảm bảo được tiến độ học tập theo quy định. Hàng năm, phòng Đào tạo cũng đều tiến hành rà soát lại số lượng SV chưa tốt nghiệp của những khóa trước, từ đó mở các MH tương đương theo CTĐT, tổ chức học bổ sung giúp SV lựa chọn linh hoạt chọn học đúng tiến độ để có thể tốt nghiệp đúng thời hạn.

Mặt khác, từ kết quả theo dõi, thống kê, đối sánh tỷ lệ SV tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học sau mỗi học kỳ, Khoa liên hệ với gia đình SV để phụ huynh nắm bắt kịp thời tình hình học tập, nhằm có sự nhắc nhở và phối hợp với Trường trong trường hợp SV có KQHT yếu, giúp SV cải thiện KQHT ở những học kỳ sau, tránh trường hợp các em chán nản, dẫn đến bỏ học.

Đồng thời, Trường cũng có văn bản quy định về chức năng nhiệm vụ của CVHT nhằm theo dõi sát sao tình hình học tập của SV do lớp mình chủ nhiệm để kịp thời tư vấn, hỗ trợ cho SV được tốt hơn. CVHT thường xuyên theo dõi tình hình vắng học của SV; nắm bắt tình hình học tập của SV; tư vấn, hướng dẫn tất cả các vấn đề liên quan đến việc học cho SV [H11.11.01.06].

Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn của SV ngành QLC trình độ đại học đạt tỷ lệ khá cao cũng như tỷ lệ SV thôi học có xu hướng tích cực đã cho thấy những biện pháp cải tiến mà Khoa phối hợp với Trường thực hiện đã phát huy hiệu quả.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa có bộ phận chuyên trách để theo dõi, cập nhật danh sách, theo dõi tỉ lệ thôi học, tốt nghiệp, từ đó thực hiện tốt việc phân tích, đối sánh qua các năm.

Khoa QTKD đã triển khai nhiều biện pháp để giảm thiểu tỷ lệ thôi học, tăng tỷ lệ SV tốt nghiệp đúng thời hạn ngành QLC.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù có ghi nhận quản lý về thông tin liên lạc của SV cũng như gia đình của họ ngay từ khi nhận hồ sơ nhập học, tuy nhiên quá trình kiểm tra và cập nhật thông tin liên lạc chưa được thực hiện thường xuyên sau đó, và điều này đã dẫn đến một số trường hợp liên lạc với SV và gia đình bị chậm trễ, làm ảnh hưởng đến việc tìm kiếm giải pháp kịp thời để hỗ trợ SV.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục duy trì nhân sự chuyên trách theo dõi các chỉ số tình hình học tập và hỗ trợ NH tốt nghiệp sớm.

Từ năm học 2025-2026, Ban chủ nhiệm K.QTKD chỉ đạo các giảng viên cố vấn học tập trong khoa, phối hợp chặt chẽ hơn nữa với Phòng TS & Công tác sinh viên và Phòng Đào tạo, để nắm bắt sâu sát tình hình học tập của SV, từ đó biết được nguyên nhân SV bỏ học, thôi học nhằm có biện pháp phù hợp.

Khoa có các biện pháp ngay từ trong quá trình học tập rèn luyện SV, lập danh sách những SV nghỉ học từ 3 buổi trở lên/MH, mời những SV này lên trao đổi để tìm hiểu lý do và có biện pháp hỗ trợ SV tối đa.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.

- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

CTĐT ngành QLC có quy định tổng số tín chỉ bắt buộc và tự chọn NH cần hoàn tất để tốt nghiệp ra trường; đồng thời quy định cụ thể thời gian tốt nghiệp cụ thể. Ngoài ra, để được công nhận tốt nghiệp, SV phải tuân thủ theo quy trình xét tốt nghiệp, cùng những quy định về điều kiện cần và đủ để được tốt nghiệp [H11.11.02.01; H11.11.02.02; H11.11.02.03].

Hàng năm, trên cơ sở dữ liệu theo dõi tiến độ học tập, thôi học và tốt nghiệp của SV, trường thực hiện việc thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV các ngành, trong đó có ngành QLC để đánh giá lại sự phù hợp của CTĐT và khả năng, năng lực học tập của SV.

Tỷ lệ SV tốt nghiệp trước hạn của ngành QLC khoá 2021 là 70.5%/năm tại thời điểm kỳ xét tốt nghiệp tháng 05/2025. Kỳ xét tốt nghiệp còn lại trong năm 2025 thì đa số sinh viên đã hoàn thành. Thiếu số SV còn lại chưa tốt nghiệp đúng hạn do một số SV chưa hoàn thành các chứng chỉ tiếng Anh CĐR theo quy định của Trường [H11.11.02.04].

Thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành QLC gần như ngang nhau và không có sự chênh lệch đáng kể. So với các ngành khác, thời gian tốt nghiệp trung bình của một số ngành khác thì ngành QCL cũng tương đối khả quan. Việc thời gian học tập của SV được rút ngắn là nhờ vào cơ chế đào tạo theo học chế tín chỉ giúp NH có thể đẩy nhanh tiến độ học tập các MH trong CTĐT một cách thuận lợi (trừ khi bị vi phạm điều kiện tiên quyết): thông qua việc SV đăng ký tham gia học kỳ hè, đồng thời các môn chuyên đề thay vì thực hiện vào học kỳ 8, nay đã được thực hiện ở học kỳ 7. Như vậy, với thời lượng của năm học hiện nay được bố trí thành 3 học kỳ (học kỳ I, II và học kỳ Hè) hay đợt thực hiện Báo cáo thực tập tốt nghiệp cũng được linh hoạt (với điều kiện là SV đáp ứng được yêu cầu về tổng số tín chỉ tối thiểu và phải học xong một số các MH quan trọng bắt buộc trong chuyên ngành đào tạo) cũng tạo điều kiện cho SV được học rút ngắn thời gian học tập tại trường [H11.11.02.01; H11.11.02.05].

Từ các kết quả thống kê, đối sánh này, Khoa chủ động để tìm hiểu, phân tích nguyên nhân dẫn đến tình trạng tốt nghiệp chậm tiến độ nhằm đánh giá lại kết quả đào tạo, đồng thời đưa ra các biện pháp để cải thiện chất lượng đào tạo của đơn vị [H11.11.02.06]. Cụ thể, K.QTKD và phòng Đào tạo phối hợp phổ biến đến toàn thể SV các văn bản quy định CĐR, kế hoạch học tập năm học, hướng dẫn đăng ký HP, kế hoạch thực hiện HP thực tập và chuyên đề tốt nghiệp... trong các buổi sinh hoạt đầu khóa, sinh hoạt lớp, trong sổ tay SV... nhằm giúp SV nắm rõ các quy định về CĐR và điều kiện tốt nghiệp, giúp SV thực hiện việc đăng ký MH theo học chế tín chỉ một cách khoa học đảm bảo được tiến độ học tập theo quy định.

Ngoài ra, phòng Đào tạo kết hợp với Khoa, sau mỗi học kỳ đều rà soát dữ liệu SV còn nợ môn, hoặc chưa hoàn thành yêu cầu CĐR, nhất là những SV năm cuối, sau đó gọi điện và gửi email thông báo các MH còn nợ cho từng SV nắm thông tin, chủ động hoàn thành chương trình học, để đảm bảo thời gian tốt nghiệp trung bình của SV. Hội đồng xét tốt nghiệp của Trường, có thành viên là lãnh đạo khoa, cũng đánh giá tỷ lệ tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp của từng CTĐT và đưa ra khuyến cáo [H11.11.02.07]. Sau đó, lãnh đạo Khoa về triển khai các biện pháp hỗ trợ SV tới GV trong khoa.

2. Điểm mạnh

Trường theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV TN ngành QLC cũng như có các biện pháp đa dạng hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Công tác đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp chưa tổng quát và đầy đủ.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tăng cường phát huy công tác tính hiệu quả của công tác CVHT. Triển khai các động nhằm theo dõi, hỗ trợ SV lập kế hoạch học tập cụ thể để từ đó giải quyết các HP còn đang nợ, nâng cao tỷ lệ tốt nghiệp đúng thời hạn.

Từ năm học 2025-2026, Khoa QTKD tiến hành họp và đánh giá tính hiệu quả của của các biện pháp hỗ trợ SV tốt nghiệp (khóa 2022), đồng thời tham khảo thời gian tốt nghiệp trung bình của các Trường có cùng khối ngành để làm cơ sở điều chỉnh CTĐT cho phù hợp.

5. Tự đánh giá

- Đạt yêu cầu tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp là thước đo chất lượng đào tạo của mỗi trường ĐH, đồng thời phản ánh khả năng chủ động của NH trong việc tìm kiếm và định hướng nghề nghiệp trong quá trình học. Hàng năm Phòng TS&CSTV phối hợp với Khoa QTKD theo dõi thống kê việc làm của SV tốt nghiệp. Ngoài ra, kết quả khảo sát sẽ được gửi về Khoa để thực hiện đối sánh tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm giữa các năm, giữa các CTĐT trong Trường với cùng hình thức đào tạo để có kế hoạch tuyển sinh cũng như cải tiến kịp thời và hợp lý [H11.11.03.01].

Với tổng số 18 phiếu khảo sát hợp lệ, chương trình nhận được đánh giá tích cực trên nhiều khía cạnh, từ mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc đến nội dung chương trình, với điểm trung bình dao động từ 4.50 đến 4.78 và tỷ lệ hài lòng ≥ 4 đạt 94.4-100%. Phần lớn cựu sinh viên (83.3%) làm việc đúng hoặc gần ngành, với 38,9% không cần đào tạo thêm, cho thấy chương trình đã cung cấp nền tảng kiến thức và kỹ năng vững chắc, đặc biệt trong các lĩnh vực như lý luận chính trị, quản lý công, và kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, và ứng dụng công nghệ thông tin. Kết quả này đặc biệt được ghi nhận trong bối cảnh cả nước đang triển khai mạnh mẽ cuộc cách mạng sáp nhập, tinh gọn và hợp nhất tổ chức bộ máy hành chính nhà nước, vốn được dự báo sẽ làm giảm đáng kể nhu cầu tuyển dụng trong khu vực công.

Như vậy, theo đánh giá sơ bộ, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ngành QLC có việc làm cũng có tỷ lệ khá khởi sắc ngay sau khi ra trường. Mặc dù đây là khóa sinh viên vừa mới tốt nghiệp, trong khoảng thời gian ngắn nhưng số lượng và tỷ lệ sinh viên có việc làm tương đối cao. Kết quả này không chỉ phản ánh khả năng thích ứng tốt của sinh viên với thị trường lao động, mà còn cho thấy nhu cầu về nguồn nhân lực được đào tạo bài bản trong lĩnh vực QLC vẫn ở mức tương đối cao trong xã hội, đặc biệt là ở các lĩnh vực yêu cầu kỹ năng quản trị công, hoạch định chính sách và quản lý hành chính công [H11.11.03.02].

Xét trên góc độ khu vực làm việc, kết quả khảo sát cho thấy phần lớn cựu sinh viên

đang làm việc tại khu vực tư nhân, kể đến là cơ quan nhà nước, rất số ít sinh viên chưa có việc làm, kết quả này khẳng định tính linh hoạt và khả năng thích ứng của sinh viên tốt nghiệp. Tỷ lệ SV có việc làm tại thời điểm tốt nghiệp chiếm tỷ lệ khá cao. Qua đó cho thấy, chất lượng đào tạo nguồn nhân lực của Trường nói chung và của CTĐT ngành QLC nói riêng đáp ứng tốt nhu cầu NTD; CTĐT đáp ứng được nhu cầu xã hội và thị trường lao động.

Từ kết quả khảo sát về tình hình việc làm của sinh viên qua các khóa, nhằm từng bước cải thiện và nâng cao khả năng có việc làm cho sinh viên ngành QLC sau khi tốt nghiệp, nhà trường và khoa luôn chú trọng tổ chức nhiều hoạt động hỗ trợ hướng nghiệp thiết thực. Cụ thể, các buổi báo cáo chuyên đề về tư vấn nghề nghiệp, kỹ năng tuyển dụng, hoặc các chuyên đề chuyên môn thực tiễn do các diễn giả là cựu sinh viên thành đạt, chuyên gia hoặc cán bộ quản lý đến từ các cơ quan, đơn vị đối tác cũng thường xuyên được triển khai [H11.11.03.03].

Ngoài ra, khoa cũng đặc biệt quan tâm lồng ghép nội dung thực hành nghề nghiệp vào chương trình đào tạo. Việc bố trí học phần kiến tập, tổ chức tham quan, học tập thực tế tại các cơ quan hành chính nhà nước, tổ chức công lập hoặc các mô hình quản trị công hiệu quả tại địa phương được thực hiện đều đặn hằng năm. Đồng thời, quá trình thực tập cuối khóa của sinh viên tại các cơ quan, đơn vị được theo dõi và đánh giá nghiêm túc, qua đó giúp sinh viên tiếp cận với môi trường làm việc thực tế, tích lũy kinh nghiệm và gia tăng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.04].

2. Điểm mạnh

Trường theo dõi, thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV TN ngành QLC cũng như có các biện pháp hỗ trợ SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Số lượng SV sau tốt nghiệp tham gia khảo sát còn thấp.

Chương trình khảo sát là chỉ cung cấp những thông tin tổng quan về tình hình việc làm của SV mà chưa tìm hiểu sâu và chi tiết các nguyên nhân dẫn đến kết quả.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD căn cứ vào thống kê thời gian tốt nghiệp trung bình của SV, Khoa phối hợp với các đơn vị có liên quan đặc biệt là CSV và các cơ quan, tổ chức, DN để

đánh giá rõ nét kết quả ĐT của Trường, từ đó tiếp tục đổi mới CTĐT nhằm đáp ứng nhu cầu hiện tại của XH.

Từ năm học 2025-2026, khoa QTKD và phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên, phòng BĐCL triển khai tiến hành khảo sát nhiều SV sau tốt nghiệp hơn.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh các hoạt động NCKH của CB-GV-NV, hoạt động NCKH của SV cũng là một yếu tố quan trọng trong công tác dạy và học của Trường. SV tham gia hoạt động NCKH dưới nhiều hình thức khác nhau như: viết báo cáo thực tập, làm khóa luận tốt nghiệp, hoặc tham gia các đề tài NCKH ở các cấp như báo cáo seminar cấp Khoa, thực hiện đề tài NCKH cấp Trường, cấp Thành phố, cấp Bộ... [H11.11.04.01]. NCKH cũng là một tiêu chí đưa vào để xét đạt tiêu chuẩn “SV 5 tốt” để xét điểm rèn luyện.

Các loại hình hoạt động NCKH của SV được trường Đại học Kinh tế-Luật định hướng rất rõ tập trung vào các vấn đề quản lý kinh tế, luật và các vấn đề phát triển công nghệ và xã hội mà SV có khả năng nghiên cứu hay nắm bắt. Mặc dù, tỷ lệ SV ngành QLC tham gia NCKH tuy còn khiêm tốn, nhưng với sự quan tâm đầu tư cho công tác NCKH trong SV của K.QTKD thì tình hình ngày càng khởi sắc và tỷ lệ có xu hướng tăng dần theo từng năm học. Song song đó, kể từ năm học 2025-2026, trường đã có nhiều chính sách nhằm thúc đẩy hơn nữa công tác NCKH của SV và GV.

Nhằm giám sát và cải tiến hơn nữa số lượng SV tham gia NCKH, cũng như số lượng và chất lượng của đề tài nghiên cứu trong toàn Trường nói chung và ngành QLC nói riêng, Trường đã giao nhiệm vụ cho các đơn vị lập kế hoạch hoạt động năm học, trong đó có kế hoạch về hoạt động NCKH GV và SV, phòng Sau đại học và Khoa học công nghệ cũng xây dựng kế hoạch hoạt động trong năm học, trong đó nêu rõ các chỉ số về hoạt động NCKH của SV. Ngoài ra, Trường ban hành một quy định để quản lý hoạt động NCKH của SV với các hướng dẫn, biểu mẫu cụ thể. Tháng 9 hàng năm, phòng Sau đại học và Khoa học công nghệ thông báo về việc đăng ký đề tài NCKH SV sẽ thực hiện

trong năm học, các Khoa tiến hành cho GV và SV đăng ký và gửi danh sách về phòng Sau đại học và Khoa học công nghệ để theo dõi [H11.11.04.01]. Các câu lạc bộ, đặc biệt là CLB GPA, và Khoa sẽ tổ chức buổi phát động phong trào NCKH trong SV. Thông qua buổi phát động, Trường sẽ hướng dẫn cho SV về phương pháp NCKH như: Cách lựa chọn đề tài; Lập kế hoạch thực hiện; Lập đề cương nghiên cứu chi tiết; Triển khai đề tài; Viết báo cáo kết quả và cách trình bày kết quả nghiên cứu [H11.11.04.02].

Bên cạnh đó, nhằm tạo sân chơi học thuật bổ ích dành cho SV cũng như tạo điều kiện để các bạn được học hỏi, trao đổi, mở rộng vốn kiến thức về pháp luật, K.QTKD đã tổ chức rất nhiều cuộc thi học thuật với quy mô lớn. Một số cuộc thi đã nhận được sự hưởng ứng nhiệt tình và đăng ký tham gia của đông đảo SV trong và ngoài trường, trong đó có SV ngành QLC [H11.11.04.03]. Ngoài cuộc thi học thuật nêu trên, hằng năm Khoa cũng tổ chức các workshop, talkshow và các chuyên đề giúp cho SV nâng cao các kỹ năng về làm việc nhóm và các kỹ năng nghiên cứu [H11.11.04.04].

Trường ban hành Quy định về hoạt động NCKH đối với SV [H11.11.04.01] và các chính sách hỗ trợ kinh phí trong thực hiện NCKH. Phòng Sau đại học và Khoa học Công nghệ được giao nhiệm vụ phụ trách việc triển khai, giám sát và cải tiến hoạt động NCKH của SV. Một trong những cải tiến trong những năm gần đây của trường trong quản lý chất lượng sản phẩm NCKH của SV là áp dụng kiểm tra tỷ lệ đạo văn của bài viết bằng phần mềm Turnitin [H11.11.04.05]. Bên cạnh đó, nhằm khuyến khích SV tham gia vào các hoạt động học thuật và hoạt động NCKH, Trường đã ban hành quy định về việc khen thưởng SV khi tham gia và đạt giải các cấp, trong đó có áp dụng điểm cộng vào MH lên đến 1,5 điểm nếu đạt thành tích cao về NCKH [H11.11.04.06].

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã ban hành đầy đủ hệ thống văn bản, quy trình về hoạt động NCKH của SV Trường bên cạnh chính sách hỗ trợ, khen thưởng.

Định hướng nghiên cứu khoa học gắn với các vấn đề thực tiễn của kinh tế-xã hội và việc làm, khởi nghiệp của SV

Kết quả hoạt động NCKH của SV ngành QLC cải thiện qua các năm về số lượng và chất lượng thông qua số lượng và chất lượng đề tài.

3. Điểm tồn tại

Khoa chưa tổ chức nhiều buổi tọa đàm chia sẻ về vai trò của hoạt động NCKH trong SV, cũng như chưa có hướng dẫn thường xuyên SV về phương pháp NCKH.

Tinh thần và thái độ của SV trong NCKH còn hạn chế, tỷ lệ SV đăng ký và thực hiện thành công các đề tài NCKH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục triển khai mạnh mẽ các cuộc thi mang tính học thuật gắn với các vấn đề thực tiễn, không chỉ dành cho SV của Khoa mà còn cho SV của toàn Trường.

Từ năm học 2023-2024, Khoa thông qua Đoàn – Hội, triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH, khuyến khích SV đăng ký đề tài NCKH.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.

- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thức được sự cần thiết của việc lấy ý kiến từ các BLQ để điều chỉnh lại các hoạt động đào tạo, Trường thiết lập hệ thống thu thập và đo lường mức độ hài lòng của các BLQ gồm: SV, cựu SV, CB-GV-NV, DN (NTD). Quy định khảo sát được ban hành phù hợp với từng BLQ trên cơ sở vai trò và sự đóng góp cũng như ảnh hưởng của họ đối với CTĐT, hoạt động giảng dạy và hoạt động quản trị vận hành của UEL. GV, những người trực tiếp thực hiện hoạt động giảng dạy và nghiên cứu, thường được lấy ý kiến thông qua các cuộc họp bộ môn, khoa và với lãnh đạo nhà trường về việc thiết kế và điều chỉnh ĐC các MH, CTDH và CTĐT cũng như góp ý cho hoạt động điều hành và chiến lược của nhà trường [H11.11.05.01; H11.11.05.02]. Đối với NH, hoạt động khảo sát nhằm thu thập ý kiến của họ về chất lượng giảng dạy MH (thực hiện thường xuyên theo từng học kỳ với MH trong học kỳ đó) và khóa học (khảo sát đối với SV năm cuối) [H11.11.05.01; H11.11.05.03; H11.11.05.04]. Khảo sát ý kiến CSV là nhằm đánh giá lại một lần nữa chất lượng đào tạo của ngành học, mức độ đáp ứng CDR và sự phù hợp của ngành học với nhu cầu xã hội [H11.11.05.05; H11.11.05.06]. Về phía NTD, ý kiến của

họ về kiến thức và năng lực của SV (SV năm cuối thực tập tại cơ quan, tổ chức, DN), CTĐT, CDR và mức độ đáp ứng CDR là cơ sở dùng cho việc cải tiến CTĐT [H11.11.05.06; H11.11.05.07]. Bên cạnh khảo sát về chất lượng đào tạo, chất lượng quản lý và phục vụ cũng rất quan trọng trong việc giúp tạo dựng một môi trường làm việc, học tập và nghiên cứu tối ưu nhất cho cán bộ viên chức và NH của trường [H11.11.05.01].

Ngoài những hoạt động lấy ý kiến bắt buộc trên, tùy thuộc vào nhu cầu và mục đích khác nhau (phục vụ cho việc cải thiện chất lượng cung cấp dịch vụ cho các đối tượng có liên quan) mà từng đơn vị và bộ phận trong trường còn tiến hành triển khai các hoạt động thu thập thông tin khác từ các BLQ. Chẳng hạn như Thư viện trường có tổ chức khảo sát lấy ý kiến của GV và NH để cải thiện chất lượng phục vụ cũng như nguồn tài nguyên thư viện... [H11.11.05.08].

Ý kiến thu thập từ các BLQ sẽ được nhập liệu thành cơ sở dữ liệu trên máy tính để thuận lợi cho việc xử lý, phân tích để viết các báo cáo kết quả khảo sát, theo dõi theo tiến trình thời gian và đối sánh để điều chỉnh hoạt động.

Một số kết quả có thể rút ra từ dữ liệu khảo sát được trình bày và sử dụng như sau:

a. Đối với nhà tuyển dụng (NTD)

Căn cứ vào kết quả khảo sát, Khoa và Bộ môn QLC phụ trách ngành QLC đã thảo luận và đưa ra những phương án nhằm giúp SV ngành QLC nâng cao kiến thức, kỹ năng để đáp ứng yêu cầu của đơn vị tiếp nhận SV thực tập.

b. Đối với CB-GV

Cuối mỗi năm học, Trường đã thực hiện việc khảo sát CB-GV về chính sách, chế độ, môi trường làm việc của Trường và thực hiện đối sánh năm 2024 và năm 2025. Năm 2025, Trường tiến hành thay đổi cách thức khảo sát thông qua việc làm rõ các nội dung chi tiết và cụ thể hơn. Từ đó cho thấy, năm 2025 đã có sự cải thiện rất nhiều trong công tác quản lý cũng như tạo môi trường làm việc thuận lợi cho CB-GV.

Căn cứ vào kết quả khảo sát, Khoa QTKD cũng đã thảo luận và đưa ra những phương án đề xuất với Trường để đảm bảo cán bộ, GV, nhân viên của Khoa được hưởng chế độ chính sách, phúc lợi và có môi trường làm việc tốt hơn.

c. Đối với sinh viên

Cuối mỗi năm học, Trường và Khoa đã thực hiện việc khảo sát SV các vấn đề liên quan đến giảng dạy CTĐT. Căn cứ vào kết quả khảo sát về mức độ hài lòng của SV với các vấn đề liên quan đến công tác giảng dạy CTĐT của Khoa, căn cứ trên kết quả khảo sát, tại các cuộc họp đầu năm học, GV trong Khoa đã thảo luận và đưa ra những phương án để điều chỉnh CDR, CTĐT cũng như việc tổ chức giảng dạy, đáp ứng mong muốn nguyện vọng của SV.

2. Điểm mạnh

Trường và Khoa đã xác lập một hệ thống khảo sát ý kiến các BLQ bằng nhiều biện pháp khác nhau, có sự hỗ trợ của công nghệ để đảm bảo sự tin cậy và khách quan.

Các kết quả khảo sát được Khoa và Trường sử dụng để khai thác, xử lý, đối sánh làm cơ sở để cải tiến chất lượng đào tạo, NCKH.

3. Điểm tồn tại

Tính bao quát trong kết quả khảo sát mức độ hài lòng liên quan đến NH và DN tuyển dụng SVTN đi làm còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QTKD sẽ tiếp tục tăng cường công tác truyền thông để SV hiểu và nắm rõ quyền lợi, nghĩa vụ của SV trong việc tham gia đánh giá chất lượng giảng dạy của GV.

Từ năm học 2025-2026 trở đi, Khoa lập kế hoạch đối sánh mức độ hài lòng của SV và cựu SV liên quan với các trường có đào tạo ngành QLC để tăng độ tin cậy và khách quan khi xử lý kết quả khảo sát mức độ hài lòng của NTD.

5. Tự đánh giá:

- Đạt yêu cầu của tiêu chí.
- Điểm đánh giá: 5/7 điểm.

Kết luận về tiêu chuẩn 11

Trường và Khoa có bộ phận chuyên trách để theo dõi, cập nhật danh sách, theo dõi tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm từ đó thực hiện tốt việc phân tích, đối sánh qua các năm hoặc với CTĐT ngành gần, làm cơ sở để triển khai nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng kết quả đầu ra.

Tuy nhiên, công tác đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp cũng như phân tích tỷ lệ SV thôi học chưa tổng quát và đầy đủ. Số lượng đề tài NCKH của SV hiện nay còn khiêm tốn, chưa tạo được phong trào NCKH mạnh trong

SV.

Kết quả đánh giá chung của tiêu chuẩn:

- Điểm trung bình của tiêu chuẩn đạt: 5,0.
- Số tiêu chí đạt: 5/5.
- Tỷ lệ số tiêu chí đạt: 100,00%.

PHẦN III. KẾT LUẬN

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của chương trình đào tạo

- CTĐT ngành QLC có mục tiêu phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Trường Đại học KTL và mục tiêu của Luật GDĐH; có TLGD rõ ràng; CĐR được xây dựng phù hợp với yêu cầu thực tế của công việc, phản ánh được yêu cầu các BLQ, được rà soát, điều chỉnh định kỳ và cập nhật để đáp ứng kịp thời nhu cầu của thị trường lao động.

- Các văn bản thông tin về CTĐT ngành QLC (bản mô tả chương trình, TLGD, phương thức KTĐG) được thiết kế đầy đủ nội dung theo quy định, được cập nhật và được công khai trên nhiều kênh khác nhau và dễ tiếp cận với NH và các BLQ.

- CTDH được thiết kế, xây dựng dựa trên yêu cầu của CĐR, phù hợp với chuyên ngành QLC, trong đó thể hiện được sự tương thích về nội dung và sự đóng góp của mỗi MH/HP trong việc đạt được CĐR của CTĐT. CTDH được thiết kế với cấu trúc hợp lý, logic, đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các HP đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành để trở thành một khối thống nhất. CTDH được định kỳ rà soát/điều chỉnh, bổ sung và cập nhật ít nhất 2 năm 1 lần.

- CTĐT ngành QLC có phương pháp dạy và học nhất quán và hướng tới CĐR của ngành; GV chủ động cập nhật những phương pháp dạy học mới nhất và công nghệ hỗ trợ. SV được khuyến khích và thúc đẩy thể hiện sự sáng tạo trong học tập. Cách thức tổ chức dạy và học đa dạng, có lộ trình dạy và học cụ thể được công bố công khai, và môi trường hỗ trợ giúp NH phát triển toàn diện các kỹ năng và rèn luyện năng lực học tập suốt đời.

- Hoạt động kiểm tra, đánh giá NH được diễn ra một cách thường xuyên, liên tục, đa dạng và có sự tương thích với KQHT mong đợi. Đề cương MH được thiết kế trên cơ sở xác định rõ CĐR MH, các hoạt động giảng dạy và KTĐG MH được xây dựng tương thích với CĐR của từng MH.

- Đội ngũ GV trẻ sẵn sàng nhiệt tình và mạnh dạn vận dụng các hình thức kiểm tra, đánh giá tích cực, và luôn chú trọng đến công tác NCKH, hoàn thành định mức về NCKH.

- Công tác đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo CTĐT ngành QLC được duy trì liên tục, việc thiết kế CTDH được tuân thủ theo đúng quy trình chuẩn của BGDDT.

Quy trình và phương pháp kiểm tra, đánh giá cũng được đa dạng hóa, đảm bảo tính liên tục, sự nghiêm túc, khách quan theo CDR.

- Các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, nhìn chung, đã đáp ứng được nhu cầu của NH, đảm bảo cho việc học tập của SV đạt chất lượng tốt. Cơ chế phản hồi của các BLQ có tính hệ thống và được áp dụng để đánh giá, cải tiến các dịch vụ hỗ trợ giảng dạy và học tập.

- Bên cạnh đó, Trường và Khoa có bộ phận chuyên trách để theo dõi, cập nhật danh sách, theo dõi tỉ lệ SV thôi học, tốt nghiệp, thời gian tốt nghiệp trung bình, tỷ lệ SV có việc làm từ đó thực hiện tốt việc phân tích, đối sánh qua các năm hoặc với CTĐT ngành gần, làm cơ sở để triển khai nhiều biện pháp nhằm nâng cao chất lượng kết quả đầu ra.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của chương trình đào tạo

- Số lượng CDR của CTĐT ngành QLC còn nhiều và chưa biến đổi từ cách tiếp cận CDIO sang 3 nhóm là kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm. CTĐT với từng HP chưa được công bố đầy đủ trong sổ tay SV và tài liệu tuyển sinh và việc đánh giá KQHT của NH theo Rubric còn hạn chế.

- TLGD chưa được gửi trực tiếp đến các BLQ dưới dạng văn bản và việc áp dụng các phương pháp dạy học chưa đồng đều giữa các GV.

- Khoa QTKD còn chưa áp dụng một số hoạt động làm gia tăng độ tin cậy của KTĐG như chấm chéo, dọc phách; hình thức công bố điểm KTĐG trong quá trình đào tạo chưa thống nhất giữa các GV và NH còn chưa được xem lại bài thi khi họ phúc khảo.

- Khoa còn chưa có nhiều quyền tự chủ trong các hoạt động quản lý GV, còn thiếu kế hoạch tuyển dụng trung và dài hạn và các chỉ số đo lường kết quả làm việc ngoài chức trách chung của GV.

- Hoạt động tư vấn và định hướng việc làm chỉ hướng đến các đối tượng SV năm cuối, chưa thật sự quan tâm định hướng ngành nghề cho SV từ năm 2, năm 3. Không gian ngoài trời để tổ chức các hoạt động bên ngoài còn khá hạn chế.

- Vẫn còn xảy ra tình trạng ùn tắc hoặc quá tải lưu lượng sử dụng dịch vụ hỗ trợ NH tại chỗ hoặc online vào những dịp cao điểm, và không gian xanh trong khu vực làm việc, học tập và sinh hoạt chung còn hạn chế.

- Việc thu thập ý kiến NTD vào phát triển CTDH còn hạn chế, việc đo lường CDR chưa đồng đều giữa các GV và số lượng GV có sản phẩm NCKH còn ít.

- Công tác đánh giá hiệu quả các biện pháp hỗ trợ NH rút ngắn thời gian tốt nghiệp cũng như phân tích tỷ lệ SV thôi học chưa tổng quát và đầy đủ.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng chương trình đào tạo

Trước hết, UEL nói chung và Khoa QTKD nói riêng sẽ tiếp tục đầu tư nguồn lực con người và vật chất để duy trì những điểm mạnh đã đạt được. Bên cạnh đó, từ năm học 202-2025, trong các lần thực hiện điều chỉnh CTĐT hoặc các kì thực hiện xây dựng kế hoạch chiến lược, Khoa chủ trì hoặc phối hợp với các đơn vị trong Trường để thực hiện các kế hoạch cải tiến như sau:

- Khoa QTKD sẽ tái cấu trúc lại CDR của CTĐT ngành QLC theo hướng rút gọn số lượng CDR và tổ chức theo 3 nhóm là kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm; lấy ý kiến các BLQ bằng các hình thức phù hợp như thảo luận nhóm sâu, trong đó chú trọng đến việc lấy ý kiến của NTD và CSV.

- Khoa QTKD sẽ thực hiện kiểm tra, so sánh mô tả CTĐT của ngành QLC, thay đổi các HP trong CTĐT, cập nhật tài liệu học tập thường xuyên hơn, làm cơ sở giám sát và đề xuất cho việc thay đổi 2 năm/lần.

- Khoa QTKD đang yêu cầu các GV nghiên cứu các phương pháp dạy - học và đánh giá KQHT phù hợp với môi trường học tập hỗn hợp trực tiếp và trực tuyến; khuyến khích và dẫn hướng tới thống nhất đánh giá NH theo Rubric, áp dụng cho cả thi giữa kỳ và cuối kỳ.

- Khoa QTKD sẽ chuẩn hóa phương pháp giảng dạy trong toàn Khoa để gia tăng mức độ đồng đều trong áp dụng phương pháp của GV; tổ chức những buổi chia sẻ kinh nghiệm và phương pháp giảng dạy cho GV để cập nhật phương pháp giảng dạy mới và phù hợp giúp NH chủ động trong việc học và nâng cao việc tự học, tự rèn luyện và học tập suốt đời.

- Khoa QTKD sẽ thí điểm chấm chéo với bài thi cuối kỳ để tăng độ tin cậy và công bằng của kết quả KTĐG; thống nhất hình thức công bố điểm thi trên hệ thống của UEL để SV chủ động trong việc cải thiện học tập và cho phép SV xem bài nếu SV khiếu nại.

- Khoa QTKD sẽ phối hợp với Phòng Nhân sự, Phòng Tổ chức – Hành chính thực hiện quy hoạch, tuyển dụng, bố trí công việc, phát triển chuyên môn và đánh giá đội ngũ

GV về cả nghiên cứu, đào tạo và PVCD để tạo nguồn lực lâu dài về đội ngũ cho công tác NCKH của ngành.

- Trường và các đơn vị phụ trách sẽ gia tăng tiện ích cho NH và GV: phòng Quản trị tài sản sẽ sắp xếp, bố trí các khu vực chức năng để đảm bảo diện tích không gian ngoài trời cho tổ chức các hoạt động, sự kiện, có không gian tiện ích cho đội ngũ GV, nhà nghiên cứu cấp cao, thêm cây xanh bóng mát; Thư viện sẽ đầu tư thêm máy mượn trả và hỗ trợ SV sử dụng thư viện điện tử theo hướng chuyên đổi số; phòng Công nghệ Thông tin tăng tốc độ đường truyền... Việc sử dụng thực tế, phản hồi của NH sẽ được phân tích để điều chỉnh kịp thời.

- Khoa QTKD sẽ chỉ đạo các giảng viên cố vấn học tập trong khoa, phối hợp chặt chẽ hơn nữa với Phòng TS & Công tác sinh viên và Phòng Đào tạo, để nắm bắt sâu sát tình hình học tập của SV, từ đó biết được nguyên nhân SV bỏ học, thôi học nhằm có biện pháp phù hợp ngay trong quá trình đào tạo những năm đầu, giúp cải thiện thời gian tốt nghiệp trung bình và khả năng tìm kiếm việc làm phù hợp với chuyên môn.

- Khoa QTKD thông qua Đoàn Thanh niên – Hội Sinh viên, triển khai mạnh mẽ các hoạt động truyền thông, tư vấn cho SV về vai trò của NCKH, khuyến khích SV đăng ký đề tài NCKH; tiếp tục triển khai mạnh mẽ các cuộc thi mang tính học thuật không chỉ dành cho SV của Khoa mà còn cho SV của toàn Trường.

4. Tổng hợp kết quả tự đánh giá chương trình đào tạo (bổ sung sau khi TC đánh giá)

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Mã: QSK

Tên CTĐT: Trình độ đại học ngành Quản lý công

Mã CTĐT: 7340403

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT)

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Kinh tế - Luật, ĐHQG-HCM

Mã: QSK

Tên CTĐT: Trình độ đại học ngành Quản lý công

Mã CTĐT: 7340403

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chỉ đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1					5			5,0	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,0	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,0	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1					5			5,0	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1					5			5,0	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4					5					
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 9.2					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chỉ đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5,0	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			5,0	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4					5					
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								5,0	50	100%

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày tháng năm 2025

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**


Lê Vũ Nam

PHỤ LỤC

PHỤ LỤC I
CƠ SỞ DỮ LIỆU KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

(Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30/06/2025)

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Kinh tế - Luật
 - Tiếng Anh: University of Economics and Law
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục
 - Tiếng Việt: ĐHKTL
 - Tiếng Anh: UEL
3. Tên trước đây (nếu có): Khoa Kinh tế
4. Cơ quan quản lý trực tiếp: Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh
5. Địa chỉ: số 669 Đỗ Mười, khu phố 13, phường Linh Xuân, TP.HCM
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại (028) 3 7244 555 Số fax: (028) 3 7244 500
E-mail: phongbdcl@uel.edu.vn Website: <https://uel.edu.vn/>
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2000
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 2001
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 2005
10. Loại hình cơ sở giáo dục:
Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thực ☐
11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ):

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập):
 - Tiếng Việt: Khoa Quản trị kinh doanh
 - Tiếng Anh: Faculty of Business Administration
13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:
 - Tiếng Việt: QTKD
 - Tiếng Anh: FBA
14. Tên trước đây:
 - Tiếng Việt: Quản trị kinh doanh

- Tiếng Anh: Faculty of Business Administration

15. Mã CTĐT: 7340403

16. Tên trước đây của CTĐT: Không có

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT: số 669 Đỗ Mười, khu phố 13, phường Linh Xuân, TP.HCM

18. Số điện thoại liên hệ: (028) 3 7244 555

Email: khoahttt@uel.edu.vn

Website: www.uel.edu.vn

19. Năm thành lập (Theo quyết định thành lập): 2004

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (của CTĐT): 2021

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): 2025

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT (nêu tóm tắt các giai đoạn phát triển, tổng số ngành, chương trình, ... quan hệ hợp tác, thành tích nổi bật)

Khoa QTKD, tiền thân là Bộ môn QTKD (2006), được thành lập tháng 7 năm 2010 theo quyết định số 96/QĐ-ĐHKTL-TCHC ngày 01/7/2010 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế – Luật.

Sứ mạng: Thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh doanh.

Tầm nhìn: Trở thành một Khoa QTKD năng động và quốc tế hóa trong tổng thể một UEL định hướng nghiên cứu có uy tín quốc tế đồng thời là trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam vào năm 2035.

Mục tiêu:

- Xây dựng và triển khai các chương trình đào tạo từ đại học đến sau đại học (gồm thạc sĩ và tiến sĩ) theo hướng hiện đại, tiên tiến; đảm bảo NH đủ năng lực làm việc, có khả năng nghiên cứu độc lập, khả năng học tập suốt đời trong môi trường hội nhập;

- Nâng cao năng lực nghiên cứu hàn lâm và ứng dụng nhằm thúc đẩy sự phát triển của đất nước thông qua các đề tài, dự án nghiên cứu trọng điểm; tăng cường hợp tác nghiên cứu và đào tạo với các đối tác nước ngoài.

- Tăng cường hợp tác với các tổ chức, doanh nghiệp uy tín trong và ngoài nước; gắn kết giữa lý thuyết và thực tế giúp NH tiếp cận với thực tiễn, tiếp cận với cách tổ chức, quản lý hiện đại, hiệu quả trong lĩnh vực chuyên môn.

Để góp phần đạt được sứ mạng và tầm nhìn của Khoa QTKD và UEL, Khoa đã đặt ra mục chiến lược đến năm 2030:

- Phát triển chương trình và nâng cao chất lượng đào tạo phù hợp với định hướng của Trường và đáp ứng yêu cầu xã hội.

- Phát triển nghiên cứu khoa học

- Phát triển đội ngũ nhân sự năng động và có trải nghiệm quốc tế.

Tính đến nay, Khoa gồm 03 Bộ môn: Quản trị, Marketing và Quản lý công. Tổng số nhân sự hiện có là 45 viên chức và người lao động (bao gồm cả cơ hữu và hợp đồng chuyên môn). Trong đó, đội ngũ giảng viên gồm: 01 PGS.TSKH, 03 PGS.TS, 18 TS, 21 ThS. Bộ phận hỗ trợ khoa có 02 thư ký: 01 ThS và 01 Cử nhân.

Đội ngũ thỉnh giảng: các GV có uy tín, là chuyên gia về trong lĩnh vực QTKD, QLC và Marketing.

Ngoài ra, còn có đại diện DN tham gia vào Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Khoa và các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khác.

Từ khi thành lập đến nay, Khoa QTKD đã khẳng định được vị thế của mình trong đào tạo và nghiên cứu tại trường. Sinh viên tốt nghiệp tại Khoa được xã hội đánh giá cao, đã góp phần quan trọng vào công cuộc phát triển đất nước.

Ngoài hoạt động đào tạo, Khoa còn tích cực tham gia vào hoạt động NCKH, biên soạn giáo trình, tư vấn DN về các kế hoạch kinh doanh, phản biện chính sách xã hội.

Những thành tích nổi bật mà Khoa QTKD đã đạt được trong những năm qua:

Đào tạo CN có đầy đủ kiến thức chuyên môn cần thiết về tin học, kinh tế và quản lý; am hiểu và vận dụng kiến thức chuyên môn được đào tạo để giải quyết các vấn đề cụ thể trong quản lý và điều hành DN, ngân hàng; có khả năng tiếp cận thực tiễn nhanh và kỹ năng thực hành tốt. Chất lượng đầu ra đáp ứng yêu cầu về nguồn nhân lực CLC của xã hội, hơn 90% SV tốt nghiệp của Khoa có việc làm trong vòng 3 - 6 tháng.

Trong giai đoạn 2021 - 2025, Khoa có hơn 195 báo cáo tại hội thảo/tọa đàm khoa học trong và ngoài nước, và 213 bài báo được công bố tạp chí trong nước và quốc tế;

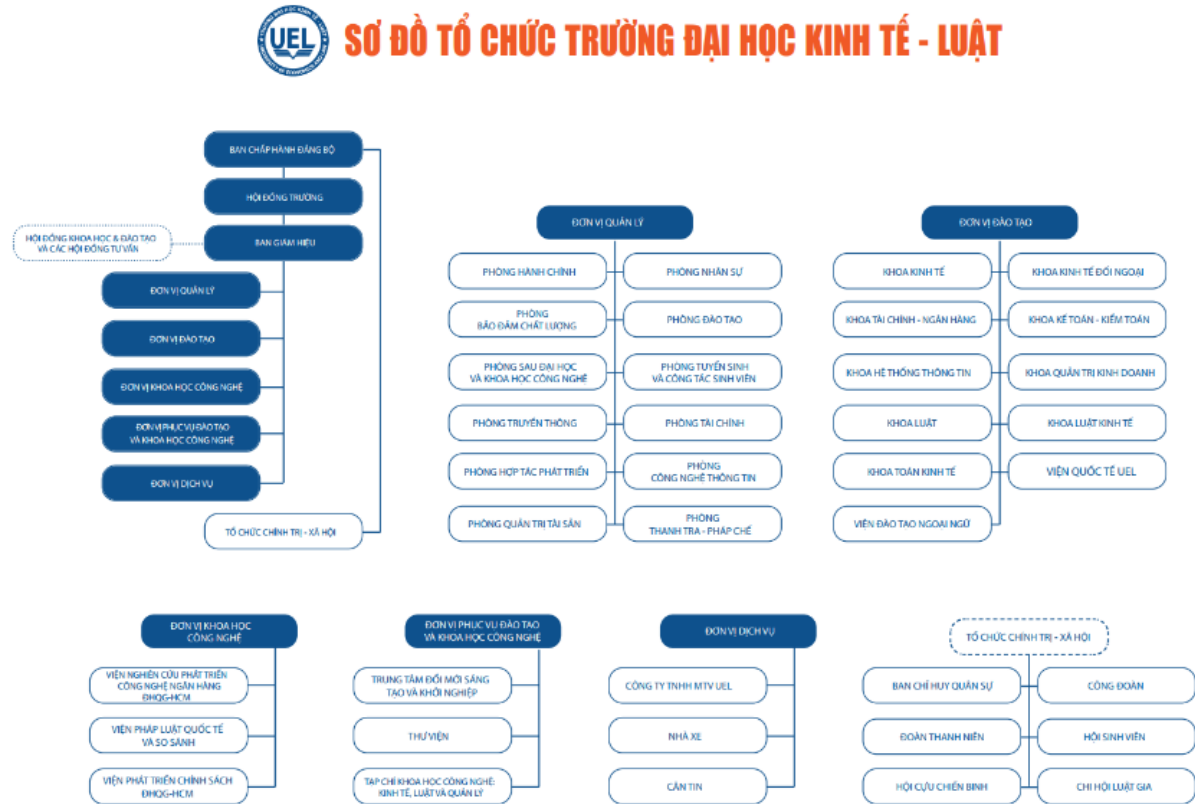
xuất bản 21 sách chuyên khảo và tài liệu tham khảo và thực hiện 04 đề tài nghiên cứu khoa học các cấp.

Giai đoạn 2021 - 2025, Bộ môn Quản lý công đã chủ trì và đồng chủ trì tổ chức thành công 01 Hội thảo khoa học Quốc tế với chủ đề “Proceedings of International Conference: Governance in Digital Transformation”. Sinh viên Khoa đạt nhiều giải thưởng nghiên cứu khoa học cấp Bộ, cấp trường, giải thưởng Eureka và đặt biệt các Giải thưởng Quốc tế của các nhóm SV thuộc Khoa QTKD.

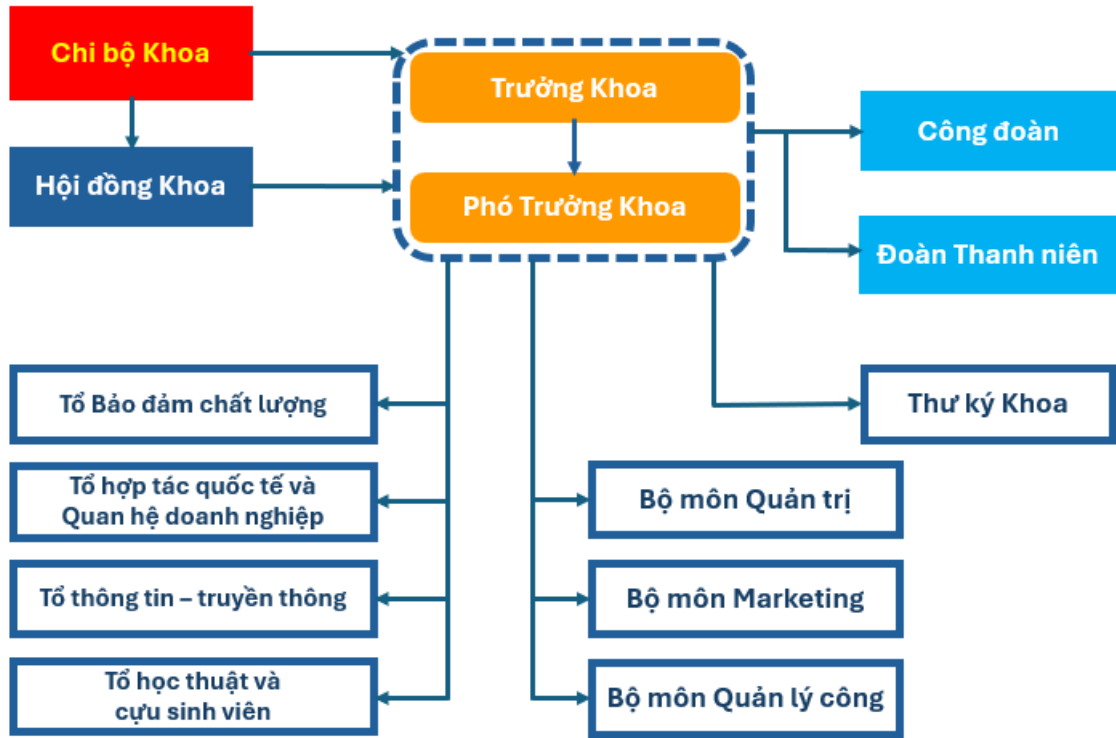
Với những đóng góp tích cực vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao ngành QTKD và Marketing cho đất nước. Khoa QTKD đã đạt được nhiều thành tích như Tập thể lao động xuất sắc các năm 2021-2022; Bằng khen Tập thể lao động xuất sắc của Bộ trưởng BGDĐT năm học 2021-2022; Tập thể hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ năm 2024; Bằng khen của Bộ trưởng BGD&ĐT về việc tập thể đã có thành tích xuất sắc trong phong trào thi đua “Đổi mới, sáng tạo trong quản lý, giảng dạy và học tập” năm 2024.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT

a) Cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Kinh tế - Luật giai đoạn 2021-2025



b) Cơ cấu tổ chức của Khoa QTKD



24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
A	Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục					
01	Ban Giám hiệu	Hoàng Công Gia Khánh	01/01/1975	PGS.TS, Hiệu trưởng	0903637456	hcgk@uel.edu.vn
02	Ban Giám hiệu	Lê Vũ Nam	20/06/1969	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	0913123993	namlevu@uel.edu.vn
03	Ban Giám hiệu	Trần Thanh Long	17/12/1973	TS, Phó Hiệu trưởng	0913683777	longtt@uel.edu.vn
B	Đơn vị thực hiện CTĐT					
I.	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
01	Khoa QTKD	Trần Thị Hồng Liên	07/11/1983	PGS.TS, Trưởng khoa	0912864635	lientth@uel.edu.vn
02	Khoa QTKD	Phùng Thanh Bình	18/07/1984	PGS.TS, Phó Trưởng khoa	0983147616	binhpt@uel.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội sinh viên						
01	Đảng ủy Trường	Lê Tuấn Lộc	10/03/1970	PGS.TS, Bí thư đảng ủy trường	0903123109	loc.lt@uel.edu.vn
02	Công đoàn Trường	Phạm Quốc Thuận	13/10/1974	PGS.TS, Chủ tịch Công đoàn trường	0908110814	thuan.pq@uel.edu.vn
03	Đoàn Thanh niên	Huỳnh Mạnh Phương	05/02/1998	Cử nhân, Bí thư đoàn trường	0917574494	phuong.hm@uel.edu.vn
04	Hội Sinh viên	Hoàng Khánh Bảo Quyên	07/12/2003	Sinh viên, Chủ tịch Hội sinh viên trường	0902682722	quyen.hkb21503@st.uel.edu.vn
III Các phòng, trung tâm, thư viện						
01	Phòng Bảo đảm chất lượng	Hoàng Thọ Phú	12/08/1971	ThS, Trưởng phòng	0903846236	phu.ht@uel.edu.vn
02	Phòng Bảo đảm chất lượng	Trần Tân Anh Phương	21/11/1983	ThS, Phó Trưởng phòng	0909916082	phuong.ta@uel.edu.vn
03	Phòng Bảo đảm chất lượng	Phạm Ngọc Ý	17/09/1989	TS, Phó Trưởng phòng	0985841489	ypn@uel.edu.vn
04	Phòng Đào tạo	Nguyễn Hoàng Dũng	18/01/1974	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0909303093	dung.nh@uel.edu.vn
05	Phòng Đào tạo	Nguyễn Văn Tuyên	13/12/1988	ThS, Phó Trưởng phòng	0938970688	tuyen.nv@uel.edu.vn
06	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Nguyễn Vĩnh Khương	22/12/1990	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách	0935997116	khuong.vn@uel.edu.vn
07	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Nguyễn Minh Trí	30/11/1980	ThS, Phó Trưởng phòng	0918578101	trin.m@uel.edu.vn
08	Phòng Sau đại học & Khoa học công nghệ	Phạm Lê Quang	17/07/1990	ThS, Phó Trưởng phòng	0948700579	quang.pl@uel.edu.vn
09	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Cù Xuân Tiến	28/12/1984	ThS, Trưởng phòng	0986039739	tiencx@uel.edu.vn
10	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Lê Văn Vĩ	19/02/1988	ThS, Phó Trưởng phòng	0905962946	levan.vi@uel.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
11	Phòng Tuyển sinh và Công tác sinh viên	Nguyễn Ngọc Phương Thảo	11/10/1987	ThS, Phó Trưởng phòng	0908296169	thaonnp@uel.edu.vn
12	Phòng Tài chính	Lợi Minh Thanh	25/04/1976	ThS, Trưởng phòng	0908675888	minhthanh.ktkt@uel.edu.vn
13	Phòng Tài chính	Phạm Văn Thao	10/02/1978	ThS, Phó Trưởng phòng	0977812227	thaopv@uel.edu.vn
14	Phòng Hợp tác phát triển	Lê Văn Hinh	28/06/1978	TS, Trưởng phòng	0908332120	hinhlv@uel.edu.vn
15	Phòng Hợp tác phát triển	Bùi Hoàng Mol	10/11/1994	ThS, Phó Trưởng phòng	0988568103	molbh@uel.edu.vn
16	Phòng Quản trị tài sản	Trần Thanh Long	17/12/1973	TS, Trưởng phòng	0913683777	longtt@uel.edu.vn
17	Phòng Quản trị tài sản	Nguyễn Hoàng Anh Tiến	14/10/1985	ThS, Phó Trưởng phòng	0935212579	tiennha@uel.edu.vn
18	Phòng Quản trị tài sản	Hồ Thị Liên	10/05/1987	ThS, Phó Trưởng phòng	0976007315	lienht@uel.edu.vn
19	Phòng Công nghệ thông tin	Huỳnh Thanh Quảng	29/09/1986	ThS, Trưởng phòng	0902019345	quanght@uel.edu.vn
20	Viện Đào tạo ngoại ngữ	Lê Huy Đoàn	20/08/1975	TS, Phó Viện trưởng phụ trách	0965799007	doanlh@uel.edu.vn
21	Viện Đào tạo ngoại ngữ	Nguyễn Tường Châu	13/05/1978	ThS, Phó Viện trưởng	0983060390	chaunt@uel.edu.vn
22	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Trần Hùng Sơn	19/09/1981	PGS.TS, Viện trưởng	0909224879	sonth@uel.edu.vn
23	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng ĐHQG-HCM	Lê Đức Quang Tú	12/07/1988	TS, Phó Viện trưởng	0971893644	tuldq@uel.edu.vn
24	Viện Nghiên cứu Phát triển Công nghệ Ngân hàng	Phạm Thị Thanh Xuân	12/02/1981	PGS.TS, Phó Viện trưởng	0985051222	xuanptt@uel.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
	ĐHQG-HCM					
25	Thư viện	Trần Thị Hồng Xiêm	07/08/1974	ThS, Giám đốc	0938846969	xiemth@uel.edu.vn
IV Các Bộ môn						
01	Khoa QTKD	Nguyễn Thị Thu Hòa	4/12/1976	PGS.TS, Trưởng Bộ môn Quản lý công	0869041276	hoantt@uel.edu.vn
02	Khoa QTKD	Lê Thị Hải Yến	30/08/1987	TS, Trưởng Bộ môn Marketing	0907877611	yenlth@uel.edu.vn
03	Khoa QTKD	Phạm Trung Tuấn	10/08/1976	TS, Trưởng Bộ môn Quản trị	0901096477	tuantpt@uel.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Quản trị kinh doanh
- Marketing
- Quản lý công

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 1

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 1

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 3

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu X vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☐	☒
Từ xa	☐	☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☒	☐

32. Tổng số các ngành đào tạo: 03

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

STT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
-----	-----------	-----	----	---------

<i>I</i>	<i>Đội ngũ cơ hữu¹</i> <i>Trong đó:</i>	9	26	35
I1	Đội ngũ trong biên chế	9	25	
I2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	9	01	
<i>II</i>	<i>Các đối tượng khác</i> <i>Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng²)</i>	20	8	28
	Tổng số	29	34	63

34. Thống kê, phân loại giảng viên

STT	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	Giảng viên cơ hữu (GV)			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn ³ trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	1	0	2	0	0
3	PGS, Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	1	0
4	Tiến sĩ	10	9	10	1	16	0
5	Thạc sĩ	20	20	20	0	12	0
6	Đại học						0
7	Cao đẳng						0
8	Trình độ khác						0
	Tổng số	33	30	30	3	29	0

(Khi tính số lượng các TSKH, TS thì không bao gồm những giảng viên vừa có học vị vừa có chức danh khoa học vì đã tính ở 2 dòng trên)

- Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = người

- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: = 100 %

¹ Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

² Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khóa học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

³ Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của BGDDT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GGV quốc tế	GGV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	0,3	3	1	0	0	0	0	0,9
3	Phó Giáo sư, Tiến sĩ khoa học	0,3	0	0	0	0	1	0	0,3
4	Tiến sĩ	0,2	10	9	10	1	16	0	6,4
5	Thạc sĩ	0,1	20	20	20	0	12	0	3,2
6	Đại học	0,1	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	10	33	30	30	3	29	0	10,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người):

STT	Trình độ/học vị	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư, Viện sĩ	0		0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3	9,1	1	2	0	0	3	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0		0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	10	30,3	5	5	0	5	4	1	0
5	Thạc sĩ	20	60,6	4	16	0	13	5	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	33	100	9	24	1	16	7	5	4

- 36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 40,7 tuổi
- 36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 30,3%
- 36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 60,6%
37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	0	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	80%	0%
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	20%	0%
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	0%	0%
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0%	0%
Tổng		100%	100%

V. Người học

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

- Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm	Số trúng tuyển (người)	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2021	61	61	19,00/30	19,00	0
2022	61	57	17,85/30	17,85	0
2023	60	56	24,39/30	24,39	0
2024	55	50	24,75/30	24,75	0
2025	55	50	24,13/30	24,13	0
Tổng	292	274			

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy (Đơn vị: người)

Các tiêu chí	2021	2022	2023	2024	2025
1. Nghiên cứu sinh	-	-	-	-	-

Các tiêu chí	2021	2022	2023	2024	2025
2. Học viên cao học	-	-	-	-	-
3. Sinh viên đại học	61	57	56	50	50
Trong đó:					
Hệ chính quy	61	57	56	50	50
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
5. Học sinh TCCN	-	-	-	-	-
Trong đó:					
Hệ chính quy	-	-	-	-	-
Hệ không chính quy	-	-	-	-	-
6. Khác ...	-	-	-	-	-

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây (Đơn vị: người)

Tiêu chí	Năm học			
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	0%	0%	0%

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu

Các tiêu chí	Năm học			
	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	242.463	242.463	242.463	242.463
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	45	58	53	157
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	265	274	24	82
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6,6	6,6	6,6	6,6

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia NCKH

Chỉ tiêu	2021-2022	2022-2023	2023-2024	2024-2025
Số lượng (người)	0	22	0	5
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	20%	0	0,07%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây (Đơn vị: người)

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	52
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	-	-	-	-	52/60
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	-	-	-	-	85,24%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:					

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	94,4%
3.2. Tỷ lệ người học trả lời <i>chỉ học được một phần</i> kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	0	0	0	0	5,6%
3.3. Tỷ lệ người học trả lời <i>không học được</i> những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	0	0	0	0	0
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống câu 5					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).					
- Sau 6 tháng tốt nghiệp.	0	0	0	0	50%
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.	0	0	0	0	0
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	0	0	0	0	50%
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	0	0	0	0	0
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:					
A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này → chuyển xuống kết thúc bảng này.					
B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này → điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	0	0	0	0	38,9%
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo	0	0	0	0	61.1%

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2021	2022	2023	2024	2025
thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	0	0	0	0	0

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;
- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

STT	Phân loại đề tài	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2021	2022	2023	2024	2025	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0,0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	1	0	1	1	0	3,0
3	Đề tài cấp trường	0,5	1	0	0	2	2	2,5
	Tổng	0	1	1	0	1	1	5,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)*

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.*

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

- Tổng số đề tài quy đổi: 4

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: $5,5/35 = 0.16$

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2021	820	30	27,3
2	2022	3940	31	127,09
3	2023	1695,8	30	51,38
4	2024	600	30	17,6
5	2025	800	30	22,8
Tổng		7.855,8	30,2	224,45

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	3	6	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	3	6	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	Sách chuyên khảo	2,0	5	4	1	1	1	24,0
2	Sách giáo trình	1,5	0	1	1	2	0	6,0
3	Sách tham khảo	1,0	1	2	1	0	1	5,0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
Tổng		0	6	7	3	3	2	24

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

- Tổng số sách (quy đổi): 24

- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $24/35 = 0,68$

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	12	1	5	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	1	5	0

50. Số lượng bài của đội ngũ cơ hữu đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	5	6	8	10	12	61,5
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	24	22	41	21	28	136
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	20	11	0	0	15,5
Tổng		0	29	48	60	31	40	213

***Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).*

- Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 213

- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $213/35 = 6,08$

51. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế (ISI, Scopus,...)	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	0	0
Từ 6 đến 10 bài báo	3	0	0

Từ 11 đến 15 bài báo	2	1	0
Trên 15 bài báo	0	3	0
Tổng số cán bộ tham gia	6	4	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2021	2022	2023	2024	2025	
1	Hội thảo quốc tế	1,00	9	18	8	18	11	64,0
2	Hội thảo trong nước	0,50	29	28	11	12	15	47,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	11	14	4	6	2	9,25
	Tổng		49	60	23	36	28	120,75

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

- Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 196

- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $196/35 = 5,6$

53. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 05 năm gần đây

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	11	26	5
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	1	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	1	1	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	12	28	5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
---------	---

2021 - 2022	0
2022 - 2023	0
2023 - 2024	0
2024 - 2025	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	327	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	327	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên

STT	Thành tích NCKH	Số lượng				
		2021	2022	2023	2024	2025
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	4	0	0	3	8
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	1	3	3	4	1

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 171,200 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m²): 171,200 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 74.841.9 m²
- Nơi học: 34.388,1 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 34.388,1 m²

- Tỉ số diện tích phòng học trên người học chính quy: $2,85 \text{ m}^2/\text{SV}$
(34.388,1/12.072)

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Thông tin - Thư viện:

- Ngành QLC : 1.451/9405 bản
- Khoa Quản trị kinh doanh: 2.477 tựa/17.281 bản

Tổng số đầu sách, sách điện tử trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có): 45 bản

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 150
- Dùng cho người học học tập: 280
- Tỉ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: $0,02 \text{ máy/sinh viên}$ ($280/12.072$)

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 33
- Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 94,3%
- Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 30,3%
- Tỉ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 60,6%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy (người): 224 người
- Tỉ số người học chính quy trên giảng viên: $224/9 = 24,8$ người
- Tỉ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): $52/224 = 23,2\%$

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

- Tỉ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 94,4%
- Tỉ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 5,6%

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

- Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%): 50%.
- Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%): 50%
- Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm (triệu VNĐ):

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

- Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 50% .
- Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 50%

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $5,5/35 = 0,16$
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 224,45 triệu/người.
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $24/35 = 0,68$
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $213/35 = 6,08$
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: $196/35 = 5,6$

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy: 0,02 máy/sinh viên ($34.388,1/12.072$).
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 1,85 m²/SV ($34.388,1/12.072$)
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 6,6

Phụ lục II
QUYẾT ĐỊNH THÀNH LẬP HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ,
KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Quyết định thành lập Hội đồng tự đánh giá CTĐT

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Số: 800/QĐ-ĐHKTL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 4 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo
ngành Quản lý công trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

Căn cứ Quyết định số 377/QĐ-TTg ngày 24/3/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Kinh tế - Luật thuộc Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế về tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 261/QĐ-ĐHQG-TCCB ngày 05/4/2010 của Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh về việc ban hành Quy định thực hiện quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm đối với các trường đại học thành viên trong Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Bảo đảm chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản lý công trình độ đại học gồm các thành viên có tên theo danh sách đính kèm.

Giúp việc cho Hội đồng có Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách gồm các thành viên có tên theo danh sách đính kèm.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Quản lý công trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá, đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên do Chủ tịch Hội đồng phân công.

Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.



Điều 3. Trường các đơn vị có liên quan và cá nhân có tên tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *Chu*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, BDCL.



**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC**

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 800/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Ông Hoàng Công Gia Khánh	PGS.TS, Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Ông Lê Vũ Nam	PGS.TS, Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Bà Trần Thị Hồng Liên	PGS.TS, Trưởng khoa QTKD	Phó Chủ tịch kiêm Trưởng Ban thư ký
4	Ông Hoàng Thọ Phú	ThS, Trưởng phòng BĐCL	Ủy viên
5	Ông Nguyễn Hoàng Dũng	TS, Phó Trưởng phòng phụ trách phòng Đào tạo	Ủy viên
6	Ông Cù Xuân Tiến	ThS, Trưởng phòng TS&CTSV	Ủy viên
7	Ông Phùng Thanh Bình	PGS.TS, Phó Trưởng khoa QTKD	Ủy viên
8	Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	PGS.TS, Trưởng bộ môn QLC	Ủy viên
9	Ông Nguyễn Đình Thái	TS, Giảng viên khoa QTKD	Ủy viên
10	Ông Trần Văn Trung	TS, Giảng viên khoa QTKD	Ủy viên
11	Ông Bùi Minh Phát	Sinh viên ngành Quản lý công Khóa 2023 (K234182649)	Ủy viên

(Danh sách gồm có 11 người)

Chữ

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc



DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 800/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	Bà Trần Thị Hồng Liên	Trưởng khoa QTKD	Trưởng ban Thư ký
2	Bà Nguyễn Thúy Quỳnh Anh	Chuyên viên khoa QTKD	Thành viên
3	Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
4	Ông Đào Văn Hân	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
5	Ông Nguyễn Thế Hiển	Chuyên viên phòng ĐT	Thành viên
6	Ông Lê Đức Lãm	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
7	Bà Cung Thục Linh	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
8	Bà Nguyễn Thị Mai	Chuyên viên khoa QTKD	Thành viên
9	Bà Nguyễn Thị Bình Minh	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
10	Bà Đinh Thị Hương Thảo	Chuyên viên phòng BDCL	Thành viên
11	Ông Trần Văn Trung	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên

Chu

(Danh sách gồm có 11 người)

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 800/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, 3	1 Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Trưởng bộ môn QLC	Trưởng nhóm
	2 Ông Lê Đức Lãm	Giảng viên khoa QTKD	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thúy Quỳnh Anh	Chuyên viên khoa QTKD	Thành viên
	4 Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	5 Ông Đào Văn Hân	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
Nhóm 2: phụ trách tiêu chuẩn 4, 5	1 Ông Nguyễn Đình Thái	Giảng viên khoa QTKD	Trưởng nhóm
	2 Ông Đào Văn Hân	Giảng viên khoa QTKD	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Trưởng bộ môn QLC	Thành viên
	4 Bà Cung Thục Linh	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	5 Bà Nguyễn Thị Bình Minh	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	6 Bà Đinh Thị Hương Thảo	Chuyên viên phòng BĐCL	Thành viên
Nhóm 3: phụ trách tiêu chuẩn 6, 7, 8	1 Bà Trần Thị Hồng Liên	Trưởng khoa QTKD	Trưởng nhóm
	2 Bà Nguyễn Thị Bình Minh	Giảng viên khoa QTKD	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thị Mai	Chuyên viên khoa QTKD	Thành viên
	4 Ông Nguyễn Đình Thái	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	5 Ông Trần Văn Trung	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
Nhóm 4: phụ trách tiêu chuẩn 9, 10, 11	1 Ông Phùng Thanh Bình	Phó Trưởng khoa QTKD	Trưởng nhóm
	2 Ông Trần Văn Trung	Giảng viên khoa QTKD	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	4 Ông Nguyễn Thế Hiển	Chuyên viên phòng ĐT	Thành viên
	5 Bà Cung Thục Linh	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	6 Ông Lê Đức Lãm	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người)

Chu

2. Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành QLC

ĐẠI HỌC QUỐC GIA TP. HCM
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ - LUẬT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 328/KH-ĐHKTL

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 03 tháng 4 năm 2025

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ NGÀNH QUẢN LÝ CÔNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng CTĐT và để đăng ký KĐCLGD.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và các tài liệu hướng dẫn:

- Công văn 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 về việc hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH;
- Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 về việc thay thế Tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 về việc điều chỉnh một số phụ lục công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá ngành Quản lý công được thành lập theo Quyết định số 800/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật, Hội đồng gồm có 11 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký:

b) Các nhóm công tác, cá nhân (Có thể bao gồm: các thành viên trong Hội đồng TĐG, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, ...)



TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Nhóm 1	Từ 03/4 – 03/6/2025	
2	Tiêu chuẩn 4, 5	Nhóm 2	Từ 03/4 – 03/6/2025	
3	Tiêu chuẩn 6, 7, 8	Nhóm 3	Từ 03/4 – 03/6/2025	
4	Tiêu chuẩn 9, 10, 11	Nhóm 4	Từ 03/4 – 03/6/2025	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

Tháng 3 - 4/2025, Phòng Bảo đảm chất lượng tổ chức tập huấn cho Giảng viên Khoa Quản trị kinh doanh về nhận thức và mốc chuẩn thực hiện tự đánh giá chương trình đào tạo đáp ứng bộ tiêu chuẩn cấp CTĐT của Bộ GD&ĐT. Trong tháng 5-6/2025, Trường dự kiến sẽ mời chuyên gia hỗ trợ các nhóm công tác hoàn thành và góp ý báo cáo tự đánh giá.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1, 2, 3	Tổng hợp, rà soát và cập nhật mục tiêu, chuẩn đầu ra, bản mô tả CTĐT và đề cương học phần; tổ chức hội thảo đối sánh chương trình; cập nhật ma trận kỹ năng và hồ sơ chương trình đào tạo.	Cần huy động tổ chuyên trách xây dựng chương trình đào tạo, giảng viên phụ trách các học phần cốt lõi, chuyên gia kiểm định chất lượng, dữ liệu khảo sát thị trường lao động và kinh phí tổ chức hội thảo chuyên môn.	Từ 03/4 – 03/6/2025	Kinh phí phụ cấp cho nhóm viết/đơn vị cung cấp minh chứng
2	Tiêu chuẩn 4, 5	Khảo sát và cập nhật phương pháp dạy học tích cực; thiết kế lại hoạt động học phù hợp chuẩn đầu ra; xây dựng ngân hàng đề thi; cập nhật rubric đánh giá và tổ chức các buổi tập huấn về phương pháp dạy – học và đánh giá.	Nguồn lực bao gồm giảng viên, cố vấn học tập, chuyên viên khảo thí, hệ thống học liệu trực tuyến và ngân sách tổ chức tập huấn nghiệp vụ sư phạm.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt
3	Tiêu chuẩn	Rà soát năng lực giảng viên và nhân	Nguồn lực cần huy động bao gồm phòng	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
	6, 7, 8	viên hỗ trợ; thiết lập kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và đánh giá kết quả làm việc. Đồng thời tổ chức khảo sát người học và cựu sinh viên về sự hỗ trợ và điều kiện học tập.	tổ chức – cán bộ, trung tâm hỗ trợ sinh viên, cố vấn học tập, các biểu mẫu đánh giá, kinh phí đào tạo và dữ liệu khảo sát người học.		
4	Tiêu chuẩn 9, 10, 11	Rà soát và đánh giá hiện trạng cơ sở vật chất phục vụ đào tạo, nghiên cứu và học liệu số. Thiết lập hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong với quy trình đánh giá – cải tiến định kỳ. Đồng thời xây dựng kế hoạch hợp tác phát triển với doanh nghiệp và tổ chức giáo dục trong và ngoài nước.	Nguồn lực huy động gồm phòng QTTS, phòng BDCL, phòng HTPT, đại diện doanh nghiệp đối tác và kinh phí tổ chức hội nghị, mua sắm thiết bị và vận hành hệ thống quản lý chất lượng.	Từ 03/4 – 03/6/2025	nt

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (nếu có)

Xác định các thông tin cần thu thập từ bên ngoài, nguồn cung cấp, thời gian cần thu thập, kinh phí cần có.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG (nếu có)

Xác định các lĩnh vực cần thuê chuyên gia, mục đích thuê chuyên gia, vai trò của chuyên gia, số lượng chuyên gia, thời gian cần thuê chuyên gia, kinh phí thuê chuyên gia, ...

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Sau khi các nhóm công tác, cá nhân thực hiện xác định nội hàm, phân tích tiêu chí tìm minh chứng cho từng tiêu chí; phân loại và mã hoá các minh chứng thu được. Hội đồng TĐG thảo luận các minh chứng cho từng tiêu chí đã thu thập được và lập Bảng danh mục mã minh chứng.

Bảng danh mục mã minh chứng được trình bày bảng theo chiều ngang của khổ A4 (có thể để riêng và để ở phần Phụ lục của báo cáo TĐG).

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai thực hiện hoạt động TĐG:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 - 2 (24/3 - 06/4/2025)	- Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. - Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.
Tuần 3 - 4 (07/4 - 20/4/2025)	- Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. - Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. - Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 - 9 (21/4 - 25/5/2025)	- Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. - Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. - Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích thông tin và minh chứng thu được. - Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 10 - 15 (26/5 - 06/7/2025)	- Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). - Trường các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (07/7 - 13/7/2025)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo



DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 800/QĐ-ĐHKTL ngày 02 tháng 4 năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - Luật)

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
Nhóm 1: phụ trách tiêu chuẩn 1, 2, 3	1 Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Trưởng bộ môn QLC	Trưởng nhóm
	2 Ông Lê Đức Lãm	Giảng viên khoa QTKD	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thúy Quỳnh Anh	Chuyên viên khoa QTKD	Thành viên
	4 Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	5 Ông Đào Văn Hân	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
Nhóm 2: phụ trách tiêu chuẩn 4, 5	1 Ông Nguyễn Đình Thái	Giảng viên khoa QTKD	Trưởng nhóm
	2 Ông Đào Văn Hân	Giảng viên khoa QTKD	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thị Thu Hòa	Trưởng bộ môn QLC	Thành viên
	4 Bà Cung Thục Linh	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	5 Bà Nguyễn Thị Bình Minh	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	6 Bà Đinh Thị Hương Thảo	Chuyên viên phòng BĐCL	Thành viên
Nhóm 3: phụ trách tiêu chuẩn 6, 7, 8	1 Bà Trần Thị Hồng Liên	Trưởng khoa QTKD	Trưởng nhóm
	2 Bà Nguyễn Thị Bình Minh	Giảng viên khoa QTKD	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thị Mai	Chuyên viên khoa QTKD	Thành viên
	4 Ông Nguyễn Đình Thái	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	5 Ông Trần Văn Trung	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
Nhóm 4: phụ trách tiêu chuẩn 9, 10, 11	1 Ông Phùng Thanh Bình	Phó Trưởng khoa QTKD	Trưởng nhóm
	2 Ông Trần Văn Trung	Giảng viên khoa QTKD	Thư ký
	3 Bà Nguyễn Thị Hồng Gấm	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	4 Ông Nguyễn Thế Hiển	Chuyên viên phòng ĐT	Thành viên
	5 Bà Cung Thục Linh	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên
	6 Ông Lê Đức Lãm	Giảng viên khoa QTKD	Thành viên

(Danh sách gồm có 14 người)

Chu

PHỤ LỤC III

CÁC BẢNG BIỂU, SƠ ĐỒ PHỤC VỤ BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ

Bảng 1. Đối sánh mục tiêu của CTĐT ngành QLC với mục tiêu GDDH của Luật GDDH và Sứ mạng - Tầm nhìn của UEL

Sứ mạng – Tầm nhìn của UEL	Mục tiêu CTĐT ngành QLC	Mục tiêu GDDH của Luật GDDH
Sứ mạng: UEL có sứ mạng thúc đẩy sự phát triển và tiến bộ xã hội thông qua nghiên cứu, đào tạo và cung ứng dịch vụ chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế, quản lý, luật và công nghệ số. Tầm nhìn: Đến năm 2035, UEL trở thành: ▪ Trường ĐH định hướng nghiên cứu trong kỷ nguyên số. ▪ Cơ sở đào tạo đạt chuẩn quốc tế, được xếp hạng trong số các trường đại học uy tín, người học có tầm nhìn chiến lược, tư duy sáng tạo, đủ năng lực làm việc trong môi trường toàn cầu. ▪ Một trong những trung tâm nghiên cứu khoa học và tư vấn chính sách hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực kinh tế, quản lý và luật.	Mục tiêu chung: Đào tạo cử nhân QLC có phẩm chất chính trị, đạo đức, sức khỏe; có kiến thức cơ bản, kiến thức nền tảng quản trị – quản lý và kiến thức chuyên sâu ngành QLC; có tư duy hệ thống, logic; kỹ năng nghề nghiệp, phân tích, phản biện, giao tiếp, làm việc nhóm, ngoại ngữ; có năng lực nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, tự học và trách nhiệm xã hội. Mục tiêu cụ thể (PLO): ▪ Kiến thức: - PLO1. Trình bày kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, công nghệ, xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, quản trị – quản lý. - PLO2. Vận dụng kiến thức nền tảng quản trị – quản lý để giải quyết vấn đề chuyên môn - PLO3. Thể hiện kiến thức chuyên sâu ngành QLC để phân tích, đánh giá, hoạch	Điều 5, khoản 1 quy định: “Mục tiêu chung: a) Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - XH, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; b) Đào tạo NH có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ Nhân dân. Điều 5, khoản 2 quy định về “Mục tiêu cụ thể đào tạo trình độ ĐH: Đào tạo trình độ ĐH để SV có kiến thức chuyên môn toàn diện, nắm vững nguyên lý, quy luật tự nhiên - XH, có kỹ năng thực hành cơ bản, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề

	định, xây dựng nhiệm vụ chiến lược ▪ Kỹ năng: - PLO4. Phân biện và giải quyết vấn đề phức tạp trong quản trị – quản lý - PLO5. Giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả - PLO6. Ngoại ngữ trong giao tiếp, giải quyết vấn đề chuyên môn. - PLO7. Khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo ▪ Mức tự chủ và trách nhiệm: - PLO8. Tự định hướng, bảo vệ quan điểm cá nhân. - PLO9. Năng lực quản lý, điều hành tổ chức công. - PLO10. Thực thi đạo đức, công bằng và trách nhiệm xã hội.	thuộc ngành được đào tạo”.
--	---	----------------------------

Bảng 2. Triết lý giáo dục của Trường Đại học Kinh tế - Luật được chuyển tải vào CTĐT ngành QLC

Chương trình đào tạo ngành QLC			Triết lý giáo dục của UEL	
			A	B
Kiến thức chương trình chính khóa	Kiến thức cơ bản, nền tảng của ngành	Hệ thống kiến thức tổng quát về kinh tế học, luật học, quản trị – quản lý, chính trị học, xã hội học (Kinh tế vi mô, Kinh tế vĩ mô, Pháp luật đại cương, Khoa học chính trị, Xã hội học đại cương)	X	X
		Kiến thức nền tảng về lý luận QLC và quản trị công (Lý luận về QLC, Khoa học hành chính, Quản trị tổ chức)	X	X
		Kiến thức nền tảng về hệ thống chính trị, bộ máy NN, chính sách công (Tổ chức bộ máy NN, Chính sách công, Hành chính công).	X	X
	Kiến thức cơ sở ngành cốt lõi	Kiến thức chuyên sâu ngành QLC: Quản lý nhân sự công, Quản lý tài chính công, Quản lý dự án công, Quản lý dịch vụ công, Quản lý đô thị, Quản lý KH&CN, Quản lý môi trường.	X	X
		Kiến thức liên quan đến lãnh đạo, điều hành, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo (Kỹ năng lãnh đạo, Sáng tạo và khởi nghiệp, Quản trị rủi ro trong khu vực công).	X	X
		Kiến thức về trách nhiệm xã hội, đạo đức công vụ, phục vụ cộng đồng (Trách nhiệm xã hội & phục vụ cộng đồng, Đạo đức công vụ).	X	X
	Kiến thức nền tảng rộng	Kiến thức triết học, tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng, CNXH khoa học (Triết học Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, Lịch sử Đảng CSVN).	X	X
Kiến thức chương trình chính khóa		Kiến thức về pháp luật, hệ thống NN, hội nhập quốc tế (Luật Hiến pháp, Luật hành chính, Luật quốc tế, Quan hệ quốc tế).	X	X

		Kiến thức tin học, CNTT ứng dụng trong QLC và chuyển đổi số (Tin học ứng dụng, Chính phủ điện tử, Chuyển đổi số trong khu vực công).	X	X
		Kiến thức kỹ năng mềm: viết báo cáo, giao tiếp hành chính, phân tích dữ liệu quản lý (PP viết báo cáo NCKH, Kỹ năng giao tiếp hành chính).	X	X
	Kiến thức ngành gần, khác ngành	Kiến thức bổ trợ về kinh tế, quản trị, tài chính, marketing (Nguyên lý kế toán, Tài chính công, Marketing).	X	X
	Kiến thức đại cương khác	Ngoại ngữ (Tiếng Anh).	X	X
		Giáo dục quốc phòng, Giáo dục thể chất	X	X
	Hoạt động ngoại khóa	Hoạt động học thuật: CLB học thuật, cuộc thi học thuật	X	X
		Hoạt động Đoàn – Hội, tình nguyện phục vụ cộng đồng	X	X
	CĐR chương trình (PLOs)	PLO1: Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, công nghệ, xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, kinh doanh, quản trị - quản lý	X	X
		PLO2: Vận dụng kiến thức nền tảng về quản trị – quản lý để giải quyết vấn đề chuyên môn.	X	X
		PLO3: Thể hiện kiến thức chuyên sâu ngành QLC để phân tích, đánh giá, hoạch định chiến lược	X	X
		PLO4: Phản biện và giải quyết vấn đề phức tạp trong quản trị – quản lý.	X	X
		PLO5: Giao tiếp, làm việc nhóm hiệu quả.	X	X
		PLO6: Thể hiện khả năng ngoại ngữ trong giao tiếp và chuyên môn.	X	X
		PLO7: Thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo.	X	X
		PLO8: Tự định hướng, bảo vệ quan điểm cá nhân.	X	X
		PLO9: Năng lực quản lý, điều hành trong tổ chức công.	X	X
	Kiến thức chương trình chính khóa			

		PLO10: Thực thi đạo đức, công bằng và trách nhiệm xã hội.	X	X
--	--	---	---	---

A. Kiến tạo tri thức

B. Khởi nguồn sáng tạo

Bảng 3. Chiến lược và phương pháp dạy – học (TLMs)

Chiến lược và phương pháp dạy – học		Mô tả
I. Chiến lược dạy học trực tiếp		
TLM1	Thuyết giảng (Lecture)	Giảng viên thuyết trình, diễn giảng: trình bày nội dung bài học, giải thích các nội dung của bài. Sinh viên lắng nghe ghi chú lại những kiến thức mà giảng viên truyền đạt.
TLM2	Câu hỏi gợi mở (Inquiry)	Giảng viên sử dụng câu hỏi gợi mở hay đặt vấn đề, dẫn dắt, hướng dẫn sinh viên trả lời từng câu hỏi hay giải quyết các vấn đề được đặt ra. Sinh viên tham gia thảo luận theo nhóm để cùng nhau trả lời và giải quyết vấn đề.
TLM3	Giải thích cụ thể (Explicit Teaching)	Giảng viên hướng dẫn và giải thích cụ thể các nội dung của bài học, giúp sinh viên đạt được mục tiêu học tập về kiến thức và kỹ năng.
TLM4	Kỹ thuật minh họa (Demonstration)	Giảng viên sẽ thực hiện minh họa bằng lời nói hay thực hành từng bước một hay nhiều thao tác của các nghiệp vụ chuyên ngành, một công đoạn của công việc thực tế trong doanh nghiệp, minh họa các thao tác ứng dụng phần mềm chuyên ngành.
II. Chiến lược dạy học dựa vào hoạt động – Trải nghiệm		
TLM5	Trò chơi (Games)	Giảng viên tổ chức các hoạt động mô phỏng hoặc các cuộc thi giữa các nhóm theo một bộ qui tắc được phổ biến cụ thể. Sinh viên sẽ tham gia bằng hình thức liên kết hợp tác giữa các thành viên trong nhóm, có sự cạnh tranh giữa các nhóm. Thông qua hoạt động trò chơi mô phỏng, sinh viên gạt hái được kiến thức thông qua ứng dụng thực tế liên quan đến nghề nghiệp, phát triển được kỹ năng làm việc nhóm, kỹ năng giao tiếp. Ngoài ra, các quy tắc trò chơi giúp sinh viên nhận thức được tầm ảnh hưởng với quyết định của mình đến bản thân và những người liên quan.
TLM6	Thực tập, trải nghiệm thực tế (Field Trip)	Thông qua hoạt động tham quan, thực tập tại các doanh nghiệp, sinh viên hiểu được môi trường làm việc thực tế của ngành nghề đang được đào tạo, tiếp cận công nghệ đang được ứng dụng, nhận diện được các kỹ năng nghề nghiệp cần thiết và văn hoá làm việc tại công ty. Phương pháp này giúp sinh viên đạt chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ giúp người học dễ dàng tiếp cận cơ hội nghề nghiệp sau khi tốt nghiệp.

Chiến lược và phương pháp dạy – học		Mô tả
TLM7	Thảo luận (Discussion)	Người học được chia thành các nhóm, tham gia thảo luận và giải quyết vấn đề (bài tập tình huống) do giảng viên đặt ra. Phương pháp này thúc đẩy người học phân tích các định nghĩa, dữ liệu, nêu quan điểm và thảo luận với giảng viên về đề tài. Việc tiếp cận và lắng nghe nhiều quan điểm giúp người học phát triển kỹ năng tư duy hệ thống.
TLM8	Tranh luận (Debates)	Trong quá trình dạy học, giảng viên đưa ra một số vấn đề liên quan đến nội dung bài học. Người học trình bày quan điểm khác nhau về vấn đề, lý giải, phân tích, thuyết phục người nghe ủng hộ quan điểm của mình. Thông qua phương pháp này người học hình thành kỹ năng tư duy phản biện, thương lượng và đưa ra quyết định, rèn luyện kỹ năng thuyết trình trước đám đông.
TLM9	Phương pháp đóng vai (Role Play)	Người học được giả định vai trò khác nhau trong một tình huống học tập và thực hiện tương tác nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể. Phương pháp này giúp sinh viên phát triển khả năng sáng tạo, phát triển cảm xúc qua giao tiếp xã hội.
TLM10	Học tập trải nghiệm (Experiential Learning)	Học tập trải nghiệm là một quá trình học tập gắn kết, nhờ đó người học “học bằng cách làm” và bằng cách suy ngẫm về kinh nghiệm. Nghĩa là một quá trình nơi đó kiến thức được tạo ra bằng sự chuyển hoá từ kinh nghiệm. Đó là chiến lược giúp người học có được cơ hội học bằng hành động và có chiêm nghiệm về những hành động đó, cho phép họ chuyển hoá kiến thức lý thuyết của mình vào những nỗ lực thực tế trong vô số môi trường trong và ngoài lớp học. Có thể ứng dụng ở các học phần có tổ chức hoạt động thực tập thực tế.
III. Chiến lược dạy kỹ năng tư duy		
TLM11	Giải quyết vấn đề (Problem Solving)	Sinh viên làm việc với vấn đề được đặt ra và học được kiến thức mới, phát triển kỹ năng thông qua việc đối mặt với vấn đề cần giải quyết, tìm giải pháp cho vấn đề.
TLM12	Bài tập tình huống (Case Study)	Giảng viên đưa ra các tình huống, vấn đề trong thực tế có liên quan bài học yêu cầu sinh viên giải quyết. Sinh viên là chủ thể, là trung tâm giải quyết vấn đề. Qua đó, sinh viên vừa học được kiến thức mới vừa hình thành được kỹ năng tư duy phản biện, kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng ra quyết định và kỹ năng nghiên cứu.
TLM13	Tập kích não (Brainstorming)	Người học được chia nhóm, cùng chia sẻ và thảo luận ý tưởng cho vấn đề đặt ra.
IV. Chiến lược dạy học tương tác		

Chiến lược và phương pháp dạy – học		Mô tả
TLM14	Thảo luận nhóm (Panel Discussion)	Sinh viên được chia thành các nhóm nhỏ, tham gia thảo luận và giải quyết các vấn đề do giảng viên đề ra. Phương pháp này thúc đẩy sinh viên phát triển kỹ năng giao tiếp, tư duy phân tích, phản biện. Việc lắng nghe nhiều quan điểm giúp sinh viên phát triển tư duy hệ thống.
TLM15	Học tập hợp tác (Collaborative Learning)	Học tập hợp tác là một tình huống trong đó có 2 người trở lên học hoặc cố gắng học hỏi điều gì đó cùng nhau.
V. Chiến lược dạy học theo hướng nghiên cứu – giảng dạy		
TLM16	Dự án nghiên cứu (Independent Research)	Sinh viên xác định các câu hỏi nghiên cứu, tìm phương pháp phù hợp để giải quyết vấn đề hoặc báo cáo các kết quả nghiên cứu dựa trên các bằng chứng thu được. Dự án nghiên cứu sẽ giúp sinh viên phát triển kiến thức và kỹ năng chuyên môn sâu
TLM17	Tiếp cận dựa trên nghiên cứu (Research-based Approach)	Giảng dạy dựa trên nghiên cứu nghĩa là sinh viên thực hiện nghiên cứu trong khoá học một cách độc lập và với một kết quả mở.
VI. Chiến lược dạy học dựa vào công nghệ		
TLM18	Học trực tuyến (E-learning)	Giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên thông qua phần mềm nền tảng học trực tuyến với các ứng dụng truyền âm thanh, hình ảnh và các thiết bị thông minh (laptop, smartphone, máy tính bảng,...). Các bài giảng, tài liệu (dưới dạng văn bản, hình ảnh, video...) được đưa lên các nền tảng và người dùng có thể dễ dàng truy cập và học mọi lúc mọi nơi.
TLM19	Phương pháp kết hợp (Blended Model)	Đây là sự kết hợp giữa phương pháp truyền thống và với học trực tuyến (E-learning). Thông qua hệ thống quản trị học tập (LMS), giảng viên có thể tương tác và quản lý quá trình học tập của sinh viên.
VII. Chiến lược tự học		
TLM20	Bài tập ở nhà (Work Assignment)	Các bài viết được giảng viên cho về nhà nhằm giải quyết một vấn đề cụ thể gắn với các chủ đề của học phần. Người học chủ động thu thập kiến thức, tự định hướng độc lập, tìm hướng giải quyết, thông qua đó người học rèn luyện kỹ năng quản lý thời gian, kỹ năng nghiên cứu.

Bảng 4. Chiến lược và phương pháp đánh giá (AMs)

Phương pháp đánh giá		Mô tả
I. Đánh giá theo tiến trình (On-going, Formative Assessment)		
AM1	Đánh giá chuyên cần (Attendent Check)	Tham gia thường xuyên, đầy đủ các buổi học trên lớp, tích cực làm bài tập cá nhân, bài tập nhóm, chấp hành tốt nội quy trong lớp học.
AM2	Đánh giá bài tập (Work Assignment)	Hoàn thành bài tập liên quan đến bài học trong lớp hoặc ở nhà. Các bài tập có thể được thực hiện theo nhóm hoặc cá nhân và được đánh giá dựa trên các tiêu chí cụ thể.
AM3	Đánh giá thuyết trình (Oral Presentation)	Sinh viên được yêu cầu làm việc nhóm để giải quyết tình huống, vấn đề có liên quan đến bài học và trình bày kết quả của nhóm trước lớp. Hoạt động thuyết trình giúp sinh viên đạt được kiến thức chuyên ngành và phát triển các kỹ năng cần thiết như giao tiếp, thương lượng và làm việc nhóm.
II. Đánh giá tổng kết, định kỳ (Summative Assessment)		
AM4	Kiểm tra viết (Written Exam)	Sinh viên được yêu cầu trả lời các câu hỏi, bài tập hay ý kiến cá nhân có liên quan đến kiến thức của học phần và được đánh giá dựa trên đáp án đã thiết kế sẵn. Thang điểm đánh giá được sử dụng là thang điểm 10.
AM5	Kiểm tra trắc nghiệm (Multiple Choice Exam)	Tương tự như phương pháp kiểm tra viết, sinh viên trả lời các câu hỏi có liên quan dựa trên đáp án được thiết kế sẵn
AM6	Tiểu luận (Essay)	Người học báo cáo sản phẩm dưới dạng văn bản, trong đó trình bày một nghiên cứu, một quan điểm, hay một khám phá về một chủ đề có liên quan đến học phần. Tiểu luận thường có độ dài từ 5 – 20 trang tùy theo yêu cầu của học phần. Thang điểm đánh giá là thang điểm 10 và được đánh giá dựa trên cấu trúc, nội dung, phương pháp và kết quả giải quyết vấn đề của sinh viên.
AM7	Đánh giá làm việc nhóm (Teamwork Assessment)	Được áp dụng khi triển khai hoạt động dạy học theo nhóm và được dùng để đánh giá kỹ năng làm việc nhóm của người học như tổ chức, quản lý, phát triển nhóm, lãnh đạo nhóm và nhóm làm việc hiệu quả.
AM8	Thực hành (Practice)	Một số học phần, người học được yêu cầu thực hành phát triển các kỹ năng thực hành nghề nghiệp.
AM9	Báo cáo thực tập, khoá luận tốt nghiệp	Báo cáo thực tập tốt nghiệp và khoá luận tốt nghiệp được đánh giá bởi giảng viên hướng dẫn, hội đồng chấm khoá luận tốt bằng cách sử dụng phiếu đánh giá phù hợp với ngành đào tạo

	(Graduation Report, Thesis)	
--	--------------------------------	--

Bảng 5. Mô tả sự liên hệ giữa CDR với các HP trong CTDH, phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra đánh giá ngành QLC

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO1. Trình bày được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên, công nghệ, xã hội, chính trị, kinh tế, pháp luật, kinh doanh, quản trị - quản lý	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	Nhập môn luật học	TLM1, TLM2, TLM7, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4
	Tài chính cá nhân	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Sáng tạo và khởi nghiệp	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM13, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Tâm lý ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Quan hệ quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Năng lực số trong học tập nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM20	AM2, AM4, AM5
	Trách nhiệm xã hội & Phục vụ cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM6, AM7
	Tư duy phản biện	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM5, AM4
	Luật doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM3}; {AM5}
	Kế toán tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	Toán kinh tế	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM4, AM5
	Triết học Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2};
	Chính trị học trong QLC	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2};
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Quản trị học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{ AM1, AM2, AM3}; { AM3, AM4, AM8}

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
PLO2. Vận dụng được kiến thức nền tảng về quản trị - quản lý để giải quyết các vấn đề chuyên môn	Marketing	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM5, AM8}
	Kỹ năng lãnh đạo	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4
	Phát triển bền vững	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15	AM2, AM3, AM4
	Nguyên lý kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	Nguyên lý thị trường tài chính	TLM1, TLM4, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM5}
	Nhập môn phân tích dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	AM2, AM4, AM5, AM6, AM7
	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	Quản trị toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Chuyển đổi số trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	Quan hệ công chúng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	Tổ chức sự kiện	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3, AM8}; {AM4}
	Quản lý đầu tư công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	Chuyên đề: Chính sách môi trường và phát triển bền vững	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Chuyên đề: Quản trị chiến lược khu vực công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM12, TLM13, TLM15, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO3. Vận dụng thành thạo được kiến thức chuyên sâu ngành QLC để phân tích, đánh giá, hoạch định, xây dựng	Khoa học hành chính	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM2	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Lý luận về QLC	TLM1, TLM2, TLM3, TLM7, TLM8, TLM12, TLM15, TLM20	AM1, AM2, AM4, AM8
	Tổ chức bộ máy nhà nước	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Chính sách công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
các nhiệm vụ chiến lược.	Quản trị tài chính	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị nguồn nhân lực khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Luật hành chính	TLM1, TLM2, TLM7, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Thủ tục hành chính	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Lãnh đạo trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM1, AM2, AM4, AM5
	QL công vụ, công chức	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Dịch vụ công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM6, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM8
	Quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM18, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị văn phòng	AM2, AM3, AM4, AM5	AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị địa phương	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM2, AM3, AM4
	Quản lý tài chính công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Kiểm soát trong QLC	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM18, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4
	Thực tập cuối khóa	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM20	AM1, AM2
	Khóa luận tốt nghiệp	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM20	AM8
PLO4. Thực hiện phản biện và kỹ năng cần thiết để giải quyết các	Kinh tế vi mô	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	Nhập môn luật học	TLM1, TLM2, TLM7, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4
	Quản trị học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{ AM1, AM2, AM3}; { AM3, AM4, AM8}
	Kỹ năng lãnh đạo	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
vấn đề phức tạp trong quản trị - quản lý	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Tư duy phản biện	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM5, AM4
	Phát triển bền vững	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15	AM2, AM3, AM4
	Khoa học hành chính	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM2	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Lý luận về QLC	TLM1, TLM2, TLM3, TLM7, TLM8, TLM12, TLM15, TLM20	AM1, AM2, AM4, AM8
	Luật doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM3}; {AM5}
	Kế toán tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	Toán kinh tế	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM4, AM5
	Triết học Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Tổ chức bộ máy nhà nước	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2};
	Nguyên lý thị trường tài chính	TLM1, TLM4, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM5}
	Nhập môn phân tích dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	AM2, AM4, AM5, AM6, AM7
	Chính trị học trong QLC	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Chính sách công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Luật hành chính	TLM1, TLM2, TLM7, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Thủ tục hành chính	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2};
	Dịch vụ công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM6, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM8
	Quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	Quản trị địa phương	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM2, AM3, AM4
	Quản lý tài chính công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Kiểm soát trong QLC	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM18, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Quản lý đầu tư công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	Chuyên đề: Chính sách môi trường và phát triển bền vững	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
PLO5. Thành thạo kỹ năng giao tiếp và làm việc nhóm hiệu quả để giải quyết các vấn đề chuyên môn	Giáo dục thể chất 1		
	Marketing	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM5, AM8}
	Tâm lý ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Quan hệ quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Trách nhiệm xã hội & Phục vụ cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM6, AM7
	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	Quản trị nguồn nhân lực khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Lãnh đạo trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM1, AM2, AM4, AM5
	QLC vụ, công chức	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Quan hệ công chúng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	Tổ chức sự kiện	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3, AM8}; {AM4}
	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM18, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị văn phòng	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM12, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Thực tập cuối khóa	TLM7	{AM1, AM2}; {AM10}
PLO6. Vận dụng được ứng dụng công nghệ và ngoại ngữ trong giao tiếp và giải quyết các vấn đề chuyên môn	Tài chính cá nhân	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Năng lực số trong học tập nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM20	AM2, AM4, AM5
	Nguyên lý kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	Chuyển đổi số trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	Khóa luận tốt nghiệp	TLM9, TLM12, TLM13, TLM15, TLM16, TLM17	{AM1}; {AM10}
	Tài chính cá nhân	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Tiếng Anh 1	TLM4, TLM6, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12	{AM1, AM2}; {AM5, AM6}
	Tiếng Anh 2	TLM4, TLM6, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12	{AM1, AM2}; {AM5, AM6}
	Tiếng Anh 3	TLM4, TLM6, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12	{AM1, AM2}; {AM5, AM6}
	Tiếng Anh 4	TLM4, TLM6, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12	{AM1, AM2}; {AM5, AM6}
PLO7. Thể hiện khả năng trong việc thúc đẩy khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo	Sáng tạo và khởi nghiệp	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM13, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Năng lực số trong học tập nghề nghiệp	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM20	AM2, AM4, AM5
PLO8. Hình thành khả năng tự định hướng và	Marketing	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM8, TLM9, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM3, AM5, AM8}

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	Sáng tạo và khởi nghiệp	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM13, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Kỹ năng lãnh đạo	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4
	Tâm lý ứng dụng	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Logic học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Tư duy phản biện	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM5, AM4
	Luật doanh nghiệp	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM3}; {AM5}
	Kế toán tài chính	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	Toán kinh tế	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM4, AM5
	Triết học Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2};
	Nguyên lý thị trường tài chính	TLM1, TLM4, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM5}
	Nhập môn phân tích dữ liệu	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	AM2, AM4, AM5, AM6, AM7
	Chính trị học trong QLC	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Chủ nghĩa xã hội khoa học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2};
	Chuyển đổi số trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	Quan hệ công chúng	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7, AM8}
	Tổ chức sự kiện	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2, AM3, AM8}; {AM4}
	Tư tưởng Hồ Chí Minh	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
PLO9. Hình thành năng lực quản lý, điều hành trong bối cảnh vận hành của tổ chức công	Quản trị học	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM19, TLM20	{ AM1, AM2, AM3}; { AM3, AM4, AM8}
	Quan hệ quốc tế	TLM1, TLM2, TLM4, TLM15, TLM19	{AM1, AM2}; {AM5}
	Khoa học hành chính	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM2	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
	Lý luận về QLC	TLM1, TLM2, TLM3, TLM7, TLM8, TLM12, TLM15, TLM20	AM1, AM2, AM4, AM8
	Kinh tế vĩ mô	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
	Tổ chức bộ máy nhà nước	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Chính sách công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị nguồn nhân lực khu vực công	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị toàn cầu	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Thủ tục hành chính	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Lãnh đạo trong khu vực công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM1, AM2, AM4, AM5
	Dịch vụ công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM6, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM8
	Quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ	TLM1, TLM2, TLM4, TLM5, TLM6, TLM7, TLM8, TLM9, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM16, TLM17, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM18, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị văn phòng	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM9, TLM10, TLM12, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản trị địa phương	TLM1, TLM2, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM2, AM3, AM4
	Quản lý tài chính công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Quản lý đầu tư công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM6
	Chuyên đề: Quản trị chiến lược khu vực công	TLM1, TLM2, TLM7, TLM8, TLM12, TLM13, TLM15, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5, AM6
PLO10. Thực thi đạo đức nghề nghiệp, công	Nhập môn luật học	TLM1, TLM2, TLM7, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4
	Giáo dục thể chất 1		
	Tài chính cá nhân	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5

Chuẩn đầu ra (PLOs)	Tên học phần	Phương pháp dạy và học (TLMs) được sử dụng	Phương pháp đánh giá (AMs) được sử dụng
bằng và trách nhiệm xã hội	Trách nhiệm xã hội & Phục vụ cộng đồng	TLM1, TLM2, TLM6, TLM7, TLM12, TLM15, TLM19, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM6, AM7
	Phát triển bền vững	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM15	AM2, AM3, AM4
	Nguyên lý kế toán	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM14, TLM19, TLM20	{AM1, AM2}; {AM4}
	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản lý	TLM1, TLM2, TLM4, TLM9, TLM12, TLM14, TLM19	{AM1, AM2}; {AM3, AM7}
	Luật hành chính	TLM1, TLM2, TLM7, TLM15, TLM20	AM2, AM3, AM4, AM5
	QLC vụ, công chức	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM7, TLM10, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Kiểm soát trong QLC	TLM1, TLM2, TLM3, TLM4, TLM5, TLM9, TLM10, TLM11, TLM12, TLM13, TLM14, TLM15, TLM18, TLM19, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4
	Thực tập cuối khóa	TLM7	{AM1, AM2}; {AM10}
	Chuyên đề: Chính sách môi trường và phát triển bền vững	TLM1, TLM2, TLM7, TLM12, TLM20	AM1, AM2, AM3, AM4, AM5
	Khóa luận tốt nghiệp	TLM9, TLM12, TLM13, TLM15, TLM16, TLM17	{AM1}; {AM10}

Bảng 6. Ma trận đáp ứng giữa các học phần và CDR của CTĐT ngành QLC

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	TỔNG
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3	x			x							
2	BLB1048	Nhập môn luật học	3	x			x						x	

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	TỔNG
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
3	BBB1067	Quản trị học	3		x		x					x		
4	BDG1012	Giáo dục thể chất 1	0	x				x					x	
5	BBM2066	Marketing	2		x			x			x			
6	BFF1047	Tài chính cá nhân	2	x					x				x	
7	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2	x						x	x			
8	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo	2		x		x				x			
9	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2	x				x			x			
10	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2	x				x				x		
11	BDG1011	Logic học	2	x			x				x			
12	BIE1065	Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp	2	x					x	x				
13	BDG1016	Trách nhiệm xã hội & Phục vụ cộng đồng	2	x				x					x	
14	BKT1065	Tư duy phản biện	2	x			x				x			
15	BEE5042	Phát triển bền vững	2		x		x						x	
16	BAA2028	Nguyên lý kế toán	3		x				x				x	
17	BBU4094	Khoa học hành chính	3			x	x					x		3
18	BBU4002	Lý luận về QLC	3			x	x					x		

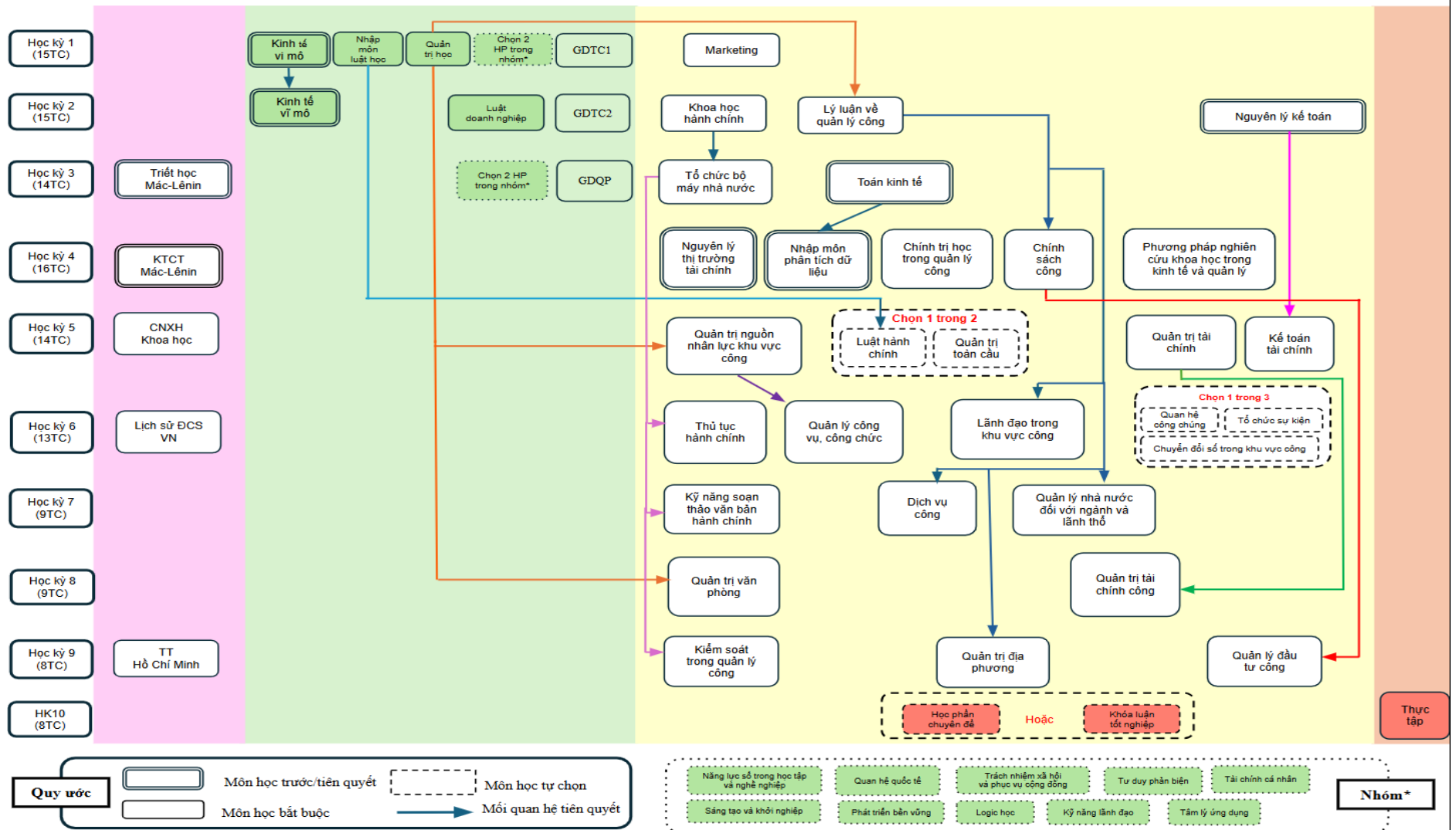
TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	TỔNG
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
19	BKB1046	Luật doanh nghiệp	3	x			x				x			
20	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3		x			x				x		
21	BDG1013	Giáo dục thể chất 2	0											
22	BAA2029	Kế toán tài chính	3	x			x				x			
23	BDG1014	Giáo dục quốc phòng	0											
24	BMM2049	Toán kinh tế	4	x			x				x			
25	BDG1001	Triết học Mác – Lênin	3	x			x				x			
26	BBU4001	Tổ chức bộ máy nhà nước	3			x	x					x		
27	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	x			x				x			
28	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	3		x		x				x			
29	BMA2025	Nhập môn phân tích dữ liệu	2		x		x				x			
30	BFF2071	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản lý	3		x			x					x	

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	TỔNG
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
31	BBU3093	Chính trị học trong QLC	3	x			x				x			
32	BEM5002	Chính sách công	3			x	x					x		
33	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	x			x				x			
34	BFF2045	Quản trị tài chính	3			x								
35	BBU4017	Quản trị nguồn nhân lực khu vực công	3			x		x				x		
36	BBU4007	Quản trị toàn cầu	3		x			x				x		
37	BLB2050	Luật hành chính	3			x	x						x	
38	BBU4010	Thủ tục hành chính	3			x	x					x		
39	BBU4012	Lãnh đạo trong khu vực công	3			x		x				x		
40	BBU4095	QLC vụ, công chức	3			x		x					x	
41	BDG1005	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	x			x				x			
42	BBU4096	Chuyển đổi số trong khu vực công	2		x				x		x			
43	BBM5033	Quan hệ công chúng	2		x			x			x			

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	TỔNG
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
44	BBM4085	Tổ chức sự kiện	2		x			x			x			
45	BBU4027	Dịch vụ công	3			x	x					x		
46	BBU4091	Quản lý nhà nước đối với ngành và lãnh thổ	3			x	x					x		
47	BBU4088	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	3			x		x				x		
48	BBU4097	Quản trị văn phòng	3			x		x				x		
49	BBU4020	Quản trị địa phương	3			x	x					x		
50	BBU4028	Quản lý tài chính công	3			x	x					x		
51	BBU4025	Kiểm soát trong QLC	3			x	x						x	
52	BDG1004	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	x			x				x			
53	BBU4092	Quản lý đầu tư công	3		x		x					x		
54	BUU6133	Thực tập cuối khóa	4			x		x					x	
55	BBU4032	Chuyên đề: Chính sách môi trường và phát triển bền vững	2		x		x						x	

TT	MÃ HỌC PHẦN	TÊN HỌC PHẦN	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO										
				PLO1	PLO2	PLO3	PLO4	PLO5	PLO6	PLO7	PLO8	PLO9	PLO10	TỔNG
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]
56	BBU4026	Chuyên đề: Quản trị chiến lược khu vực công	2		x		x					x		
57	BUU6131	Khóa luận tốt nghiệp	4			x			x				x	

Sơ đồ kế hoạch học tập ngành Quản lý công (10 học kỳ)



Hình 1. Sơ đồ kế hoạch tổ chức giảng dạy các học phần ngành QLC

Bảng 7: So sánh CTĐT năm 2021 và CTĐT năm 2025

KHÓA 2021				KHÓA 2025			
TT	Mã HP	Tên học phần	TC	TT	Mã HP	Tên học phần	TC
I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG			28	I. KHỐI KIẾN THỨC ĐẠI CƯƠNG			34
<i>1.1. Học phần bắt buộc</i>			<i>28</i>	<i>1.1. Học phần bắt buộc</i>			<i>25</i>
1.1.1. Khoa học chính trị			11	1.1.1. Khoa học chính trị			11
1	PA21GEP01	Triết học Mác – Lênin	3	1	BDG1001	Triết học Mác – Lênin	3
2	PA21GEP02	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	2	BEE1002	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2
3	PA21GEP03	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	3	BDG1003	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2
4	PA21GEP04	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	4	BDG1004	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2
5	PA21GEP05	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	5	BDG1005	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2
1.1.2. Khoa học kinh tế			3	1.1.2. Khoa học Kinh tế			9
1	PA21GEE13	Kinh tế học đại cương	3	1	BEE1037	Kinh tế vi mô	3
				2	BEE1038	Kinh tế vĩ mô	3
1.1.3. Khoa học xã hội - nhân văn			10	1.1.3. Khoa học xã hội - nhân văn			3
1	PA21GES06	Chính trị học	2	1	BBB1067	Quản trị học	3
2	PA21GES07	Lịch sử văn minh thế giới	2				
3	PA21GES08	Đại cương văn hóa Việt Nam	2				
4	PA21GES09	Xã hội học đại cương	2				
5	PA21GES10	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2				
1.1.4. Khoa học tự nhiên			4	1.1.4. Khoa học Pháp lý			6
1	PA21GEN11	Logic học đại cương	2	7	BLB1048	Nhập môn Luật học	3

KHÓA 2021				KHÓA 2025			
TT	Mã HP	Tên học phần	TC	TT	Mã HP	Tên học phần	TC
2	PA21GEN12	Xác suất thống kê	2	8	BKB1046	Luật doanh nghiệp	3
				I.2. Học phần tự chọn (chọn 4 trong 10)			8
				1	BDG1006	Tâm lý ứng dụng	2
				2	BDG1016	Trách nhiệm xã hội và phục vụ cộng đồng	2
				3	BKT1065	Tư duy phản biện	2
				4	BDG1009	Quan hệ quốc tế	2
				5	BEE5042	Phát triển bền vững	2
				6	BIE1065	Năng lực số trong học tập và nghề nghiệp	2
				7	BDG1011	Logic học	2
				8	BFF1047	Tài chính cá nhân	2
				9	BBM1065	Sáng tạo và khởi nghiệp	2
				10	BBB1068	Kỹ năng lãnh đạo	2
II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			28	II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NGÀNH			13
II.1. Học phần bắt buộc			26	II.1. Học phần bắt buộc			13
1	PA21PMB16	Quản trị học đại cương	3	1	BAA2029	Kế toán tài chính	3
2	PA21PMB17	Lý luận về QLC	3	2	BFF2045	Quản trị tài chính	3
3	PA21PMB18	Pháp luật trong QLC	3	3	BBM2066	Marketing	2
4	PA21PMB19	Quản trị toàn cầu	2	4	BBU4002	Lý luận về QLC	3
5	PA21PMB20	Đại cương về chính sách công	3	5	BBU3093	Chính trị học trong QLC	2

KHÓA 2021				KHÓA 2025			
TT	Mã HP	Tên học phần	TC	TT	Mã HP	Tên học phần	TC
6	PA21PMB21	Quản lý nguồn nhân lực xã hội	2				
7	PA21PMB22	Tổ chức bộ máy nhà nước	3				
8	PA21PMB23	Văn hóa công sở	2				
9	PA21PMB24	Đạo đức công vụ	2				
10	PA21PMB25	Hành vi tổ chức	3				
II.2. Học phần tự chọn (chọn 1 trong 2)			2				
1	PA21PMB26.1	Trí tuệ cảm xúc	2				
2	PA21PMB26.2	Tâm lý học quản lý	2				
				II. KHỐI KIẾN THỨC CƠ SỞ NHÓM NGÀNH			11
				II.1. Học phần bắt buộc			15
				A. Khối kiến thức cơ sở nhóm ngành			11
				1	BMM2049	Toán kinh tế	4
				2	BMA2045	Nhập môn phân tích dữ liệu	
				3	BAA2028	Nguyên lý kế toán	
				4	BFF2044	Nguyên lý thị trường tài chính	
				5	BFF2071	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh tế và quản lý	
				III. KHỐI KIẾN THỨC NGÀNH			21
				III.1. Học phần bắt buộc			21
				1	BBU4094	Khoa học hành chính	3

KHÓA 2021				KHÓA 2025			
TT	Mã HP	Tên học phần	TC	TT	Mã HP	Tên học phần	TC
				2	BBU4001	Tổ chức bộ máy nhà nước	3
				3	BBU4017	Quản trị nguồn nhân lực khu vực công	3
				4	BBU4095	QL công vụ, công chức	3
				5	BBU4027	Dịch vụ công	3
				6	BBU4091	Quản lý nhà nước đối với ngành, lãnh thổ	3
				7	BBU4028	Quản lý tài chính công	3
				III.2. Học phần tự chọn			5
				Nhóm 1 (chọn 1 trong 2)			3
				1	BBU4035	Quản trị toàn cầu	
				2	BLB2050	Luật hành chính	
				Nhóm 1 (chọn 1 trong 3)			2
				1	BBU4096	Chuyển đổi số trong khu vực công	2
				2	BBM5073	Quan hệ công chúng	2
				3	BBM4085	Tổ chức sự kiện	2
III. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			31	IV. KHỐI KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			18
III.1. Học phần bắt buộc			39	IV.1. Học phần bắt buộc			18
1	PA21PMS27	Quan hệ lao động trong khu vực công	3	1	BBU4010	Thủ tục hành chính	3
2	PA21PMS28	Quản trị chiến lược trong khu vực công	3	2	BBU4087	Lãnh đạo trong khu vực công	3
3	PA21PMS29	Quy trình chính sách công	3	3	BBU4038	Quản trị địa phương	3

KHÓA 2021				KHÓA 2025			
TT	Mã HP	Tên học phần	TC	TT	Mã HP	Tên học phần	TC
4	PA21PMS30	Quản lý nhà nước đối với ngành, lĩnh vực	3	4	BBU4088	Kỹ năng soạn thảo văn bản hành chính	3
5	PA21PMS31	Dịch vụ công	3	5	BBU4092	Quản lý đầu tư công	3
6	PA21PMS32	Quản lý tài chính công	3	6	BBU4039	Kiểm soát trong QLC	3
7	PA21PMS33	Quản trị nguồn nhân lực trong khu vực công	3				
8	PA21PMS34	Quản trị địa phương	2				
9	PA21PMS35	Lãnh đạo trong khu vực công	2				
10	PA21PMS35	Kiểm soát trong QLC	2				
III.2. Học phần tự chọn (chọn 2 trong 4)			4				
1	PA21PMS37.1	Chính phủ số	2				
2	PA21PMS37.2	Chiến lược và triển khai Chuyển đổi số	2				
3	PA21PMS38.1	Kinh tế tri thức và sở hữu trí	2				
4	PA21PMS38.2	Quản lý dự án đầu tư công	2				
				V. KHỐI KIẾN THỨC LIÊN NGÀNH - ĐỒNG GIẢNG			6
				1	BEM5002	Chính sách công	3
				2	BBU4097	Quản trị văn phòng	3
IV. KHỐI KIẾN THỨC KỸ NĂNG VÀ CÔNG CỤ QUẢN LÝ			21				

KHÓA 2021				KHÓA 2025			
TT	Mã HP	Tên học phần	TC	TT	Mã HP	Tên học phần	TC
IV.1. Học phần bắt buộc			19				
1	PA21PMS39	Thủ tục hành chính	3				
2	PA21PMS40	Xây dựng và ban hành văn bản	3				
3	PA21PMS41	Tổ chức và điều hành công sở	3				
4	PA21PMS42	Quan hệ công chúng	2				
5	PA21PMS43	Quản lý sự thay đổi trong khu vực công	2				
6	PA21PMS44	Khởi nghiệp	2				
7	PA21PMS45	Kỹ năng ra quyết định quản lý	2				
8	PA21PMS46	Kỹ năng thu thập và xử lý thông tin trong QLC	2				
9	PA21PMS47	Tin học ứng dụng (môn điều kiện)	-				
10	PA21GEL48	Ngoại ngữ (môn điều kiện)	-				
IV.2. Học phần tự chọn			2				
1	PA21PMS49.1	Kỹ năng xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch	2				
2	PA21PMS49.2	Kỹ năng đàm phán	2				
3	PA21PMS49.3	Kỹ năng quản lý thời gian	2				
V. THỰC TẬP, KIẾN TẬP, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			12	VI. THỰC TẬP, KIẾN TẬP, KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP			8
V.1. Học phần bắt buộc			12	VI.1. Học phần bắt buộc			8
1	PA21PMP50	Kiến tập	2	1	BUU6133	Thực tập cuối khóa	4

KHÓA 2021				KHÓA 2025			
TT	Mã HP	Tên học phần	TC	TT	Mã HP	Tên học phần	TC
2	PA21PMP51	Thực tập	4	2	BUU6161	Khóa luận tốt nghiệp	4
3	-	Khóa luận tốt nghiệp	6	Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp			
Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp (chọn 2 trong 4)				1	BBU4026	Chuyên đề: Quản trị chiến lược khu vực công	2
1	PA21PMS52.2	Chính sách phát triển nguồn nhân lực khu vực công	3	2	BBU4032	Chuyên đề: Chính sách môi trường và phát triển bền vững	2
2	PA21PMS52.3	Chính sách môi trường và phát triển bền vững	3				
3	PA21PMS52.4	Quản lý đô thị và các thành phố thông minh	3				
4	PA21PMS52.5	Hội nhập kinh tế quốc tế	3				
VI. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			8	VI. HỌC PHẦN KHÔNG TÍCH LŨY			8
1	PA21GEP14	Giáo dục thể chất	3		BDG1012	Giáo dục thể chất	3
2	PA21GED15	Giáo dục Quốc phòng	5		BDG1014	Giáo dục Quốc phòng	5